

Tác Giả và Tác Phẩm

Phạm Lưu Vũ

Tiểu sử

Tên thật: Phạm Khắc Lưu, bút danh khác: Vũ Phong Lưu - Sinh năm 1957 tại Nam Định

Tác phẩm

Bữa tiệc nhân sinh - Vai diễn cuối cùng - Chuyện Làng Kinh - Sự tích núi Mồ côi
Gã động kinh - Chính danh - Ngón tay Phật Tổ - Nhà hiền triết



Mục Lục

Vài hàng về tác giả – 2
Tiết tháng bày đọc Văn chiêu hồn – 2
Mối hận của Không tử - 12
Chuyện làng Kinh – 14
Chị Cả Bông - 19
Lại viết chuyện làng Kinh – 26

Phụ đính I :

Từu địa - Thăng Long lược phong thủy kí - Hoàn Kiếm càn khôn thế sự
Luận ngữ Tân thư – Nửa điều còn lại – Xuất xứ - Với Xuân Sách và...
Tiểu luận về cái sự “Nhậu” - Luận về...cái sự học - Lan man chuyện “Họ”...và “Tên
Chuyện xảy ra từ cái thời loạn lạc – Cơm trắng - Chuyện đời cong, thẳng và trong, đục

Phụ đính II :

”Mẫu Thượng ngàn”, một tác phẩm vừa có danh, vừa có...giá
Một lần hiển linh của Nguyễn Bính – Thầy của Không tử
Giáo khoa xưa...và nay – Ông anh văn chương - Từ “Văn” đến... “Miếu”
Kiếm ăn tối thượng hạ...văn chương - Ván cờ lạ - Học làm quan – Mỹ tục – Liệt nữ

(Tim bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”)

Vài hàng về tác giả



Nghề nghiệp: Kỹ sư xây dựng, thỉnh thoảng buồn buồn thì viết văn, làm thơ... Có truyện ngắn, tạp văn, (cả thơ nữa) đăng trên báo Người Hà Nội, Văn nghệ, Lao động, Evăn.

Nhà xuất bản Phụ Nữ in tuyển tập truyện ngắn và tản văn của anh vào quý II.2005 có tựa đề "Chính Danh,". Trong 11 truyện ngắn trong tuyển tập có 7 truyện đã đăng tải trên SCL.

Truyện ngắn

Bữa tiệc nhân sinh - Vai diễn cuối cùng – Chuyện làng Kinh - Tai ngược - Xuất xứ - Anh Tư Tế - Sự tích núi Mồ côi - Gã động kinh - Chính danh – Ngón tay Phật tổ - Nhà hiền triết.

Tản văn

Một cuộc hội thơ – Rác - Những kẻ không may
Cái máy - Giấc mơ - Phát hiện mới - Những người tự trọng.

Hiện NXB Phụ nữ có nhận một tập bản thảo truyện ngắn, nghe nói sang năm mới cho ra.

Từng "lăn lộn" nhiều năm ở các tỉnh ĐBSCL như Long An, Đồng Tháp, Trà Vinh, Bạc Liêu...

Tiết tháng bảy đọc Văn chiêu hồn

*“Tiết tháng bảy mưa dầm sùi sụt
Toát hơi may lạnh buốt xương khô”*

Tôi biết có người có một cách đọc văn rất lạ. Gặp những áng văn kiệt tác, bất hủ như thế này, đọc đi đọc lại bằng mắt hình như chưa đã, lại còn phải kính cẩn, tự tay chép ra từng câu một thì mới tạm thỏa cái thú tri kỷ với văn chương. Tôi cũng thử bắt chước đọc theo cách đó. Chép

xong hai câu rùng mình rợn gai ốc mở đầu bài Văn chiêu hồn ấy, bỗng tôi giật bắn người, buông bút sững sờ... Thì ra thiên tài Nguyễn Du sau khi viết xong hai câu gọi là “thi trung hữu quỷ” (trong thơ có quỷ) ấy, tức là Người đã hoàn thành toàn bộ một trăm tám mươi tư câu Văn chiêu hồn kiệt xuất của mình rồi, chỉ còn mỗi việc viết ra cho đến khi kết thúc nữa mà thôi. Và những lời ai điếu, xót thương dành cho thập loại chúng sinh của một nhân cách lồng lộng quân tử cứ trùng điệp hiện lên giữa tiết tháng bảy của âm dương sùi sụt. Những câu thơ vừa chỉ mặt đặt tên, vừa gọi ra lớp lớp thập loại kiếp người đã từng hiện hữu, đã từng trải qua hỉ, nộ, ái, ố... để rồi biến thành những vong hồn vất vưởng, rơi rụng lá tả khắp mọi chốn, mọi nơi, lớp nọ chồng lên lớp kia, đời đời, kiếp kiếp... Chỉ có bậc thiên tài, với một tấm lòng trong sáng, quảng đại từ bi và yêu thương hết mực, không gợn chút điên đảo, tầm thường nào thì mới trải hồn mình ra như vậy được.

*“Não người thay buổi chiều thu
Ngàn lau nhuộm bạc, lá ngô rụng vàng*

*Đường bạch dương bóng chiều man mác
Dặm đường lê lác đác sương sa
Lòng nào lòng chẳng thiết tha
Cõi dương còn thế hướng là cõi âm”*

Mặc dù bản chữ in đang đặt trước mặt là như thế, song tôi cứ ngỡ rằng có sự lầm lẫn đâu đây khi các bậc tiền bối chuyển Văn chiêu hồn từ bản chữ Nôm ra chữ quốc ngữ. Nguyễn Du vốn là bậc thầy về niêm luật, văn phong, không lẽ lại có một chỗ sai vắn, trùng chữ như thế, hướng chi toàn bài, hầu như chỉ có ở chỗ này là duy nhất. Theo luật của song thất lục bát, chữ cuối cùng của câu tám phải vần với chữ thứ năm của câu thất tiếp theo. Thế thì “**vàng**” không thể được coi là vần với “chiều” được. Thôi đã không biết thì đành bằng lòng với một trường hợp “phá cách” cực kì hiếm hoi của cụ Nguyễn vậy. Nhưng ở câu thất: “*Dặm đường lê lác đác sương sa*” lại có chữ “đường” trùng với chữ “đường” ở câu thất ngay trước đó. Tôi vẫn muốn ngỡ rằng có sự nhầm lẫn ở đây. Biết đâu Nguyễn Du đã viết là: “*Dặm **neo**...*” thì sao? Nhưng thôi, những suy luận chột thoáng qua này dù đúng hay chỉ là vớ vẩn, thì một kiệt tác văn chương một khi đã thấm vào lòng ai, cũng tức là hồn vía của người đó rồi. Tôi cũng thế. Tôi cứ việc xin phép cụ Nguyễn và các bậc tiền bối mà thành kính khấn hai câu thất ấy thành “*Đường bạch dương bóng chiều man mác / Dặm **neo** lê lác đác sương sa...*”. Đến như hai câu lục bát tiếp theo thì không gì có thể bàn cãi nữa, đây quả là những câu thần bút rồi: “*Lòng nào lòng chẳng thiết tha / Cõi dương còn thế hướng là cõi âm.*”

Văn chiêu hồn của thiên tài Nguyễn Du, áng văn chương kinh điển của cả trời đất, quỷ thần này được mở đầu bằng hai mươi câu, chính là sự mở cửa để hoà nhập vào với cõi âm, là nỗi lòng thương xót, đồng cảm, không phân biệt sang hèn... của cõi dương đối với cả thế giới của những vong hồn. Trên đây đã khấn được tám câu. Xin khấn mười hai câu tiếp theo như sau:

*“Trong trường dạ tối tăm trời đất
Có khôn thiêng phảng phất u minh
Thương thay thập loại chúng sinh
Hồn đơn phách chiếc linh đình quê người.*

*Hương lửa đã không nơi nương tựa
Hồn mồ cô lữ lửa đêm đen
Còn chi ai khá ai hèn
Còn chi mà nói kẻ hiền người ngu.*

*Tiết đầu thu lập đàn giải thoát
Nước tịnh bình rưới hạt dương chi
Muôn nhờ Đức Phật Từ Bi
Giải oan cứu khổ độ về Tây Phương.”*

Văn chương này thấu tận tuyền đài. Khấn tới đây, trong mưa dầm sùi sụt của tiết trời xá tội vong nhân, tưởng như nhìn thấy lớp lớp những linh hồn đang mờ mịt hiện về, tội lỗi có, oan uổng có, đầy đủ có, cụt đầu, cụt chân, khuyết mũi, rụng tai... có. Những hình hài vừa nghiêng ngả lúc bên nọ, lúc bên kia, vừa chấp chờn thoát xa, thoát gần, sục sôi trong những tiếng gào khóc não nề, đặc biệt ấn tượng là những cảnh “*Lôi thôi ăm trẻ dất già...*” Cũng là chữ nghĩa đầy thôi mà đọc lên nghe sao rùng rợn. Đoạn văn tể bước vào hồi khủng khiếp, gọi hết mọi vong hồn của thập loại chúng sinh ra. Bắt đầu bằng việc khấn cho những linh hồn thất thế, lúc sống nuôi chí lớn mà coi thường cả cái mạng cha sinh mẹ đẻ của mình:

*“Nào những kẻ tính đường kiêu hãnh
Chỉ những lăm cướp gánh non sông
Nói chi đang thuở tranh hùng
Tưởng khi thế khuất vận cùng mà đau!*

*Bỗng phút đâu tro bay ngói giờ
Khôn đem mình làm đũa thất phu
Cả giàu sang nặng oán thù
Máu tươi lai láng xương khô rã rời.*

*Đoàn vô tự lạc loài nheo nhóc
Quỷ không đầu van khóc đêm mưa
Cho hay thành bại là cơ
Mà u hồn biết bao giờ cho tan.”*

Đến đây, thế gian như bắt đầu trùng điệp những vong hồn đang lè lưỡi, trợn mắt thét gào, những hình hài không đầy đủ, nham nhở hoặc trống hoác đang nghiêng rãng kèn kẹt, những đốt xương khô lạnh như còn muốn run lên, bao mối hận nghìn thu tưởng không biết đến đời nào gỡ nổi, nghe lời văn tể bỗng ảo não thở dài. Cả một đời sống ham thác hận, vất vưởng xuống tuyền đài không người hương khói, mùi thế tục vẫn vương vấn đầu đây, giờ biến thành những quỷ không đầu van khóc, mới hay lẽ thành bại là muôn thuở cơ trời...

Tiếp đến khấn vong hồn của những cô nương, những mỹ nhân nơi lầu son gác tía:

*“Nào những kẻ màn lan trướng huệ
Những cậy mình cung Quế Hằng Nga
Một phen thay đổi sơn hà
Mảnh thân chiếc lá biết là làm sao!*

*Lên lầu cao, xuống dòng nước chảy
Phận đã đành trâm gãy bình rơi
Khi sao đông đúc vui cười
Mà khi nhắm mắt không người nhật xương!*

*Thảm thiết lẽ không hương không khói
Hồn ngân ngơ bãi cỏ ngàn sim
Thương thay chân yếu tay mềm*

Càng năm càng héo càng đêm càng dài.”

Những lời văn bi thiết tưởng đến gỗ đá cũng phải bật lên tiếng rên, nghe như văng vẳng đầu đây, có âm hưởng của Cung oán ngâm khúc quyện vào: *“Trải vách quế gió vàng hiu hắt / Mảnh vũ y lạnh ngắt như đồng / Oán chi những khách tiêu phòng / Mà xui phận bạc nằm trong má đào...”* Nguyễn Du hẳn đã đồng điệu với Nguyễn Gia Thiều ở đoạn văn tế đầy ai oán và xiết bao sâu thẳm này. Những vong hồn của ca kĩ muôn đời có lẽ cũng gồm cả ở đây chăng... Khẩn xong những kiếp hồng nhan bạc mệnh ấy rồi, vẫn thi quỹ tiếp tục du dương, giờ khẩn đến vong hồn của những kẻ đã từng là phụ mẫu chi dân hoặc kẻ sĩ:

*“Nào những kẻ mũ cao áo rộng
Ngọn bút son thác sống trong tay
Kinh luân chất một túi đầy
Đã đem Quân, Cát lại ngày Y, Chu.*

*Thịnh mãn lắm oán thù càng lắm
Trăm loài ma xấm nắm chung quanh
Nghìn vàng khôn chuộc được mình
Lầu ca viện xướng tan tành còn đâu!*

*Kẻ thân thích vắng sau vắng trước
Biết lấy ai bát nước chén nhang
Cô hồn thất thế dọc ngang
Nặng oan khôn lẽ tìm đường hóa sinh.”*

Có ai ngờ vong nhân lại gồm cả những bậc quyền thế, từng nắm trong tay sự sống chết của muôn người như thế? Những kẻ mà *“Kinh luân chất một túi đầy”* ấy, đem vật mình ngấm nghĩ mưu kế, thủ đoạn như Quân Trọng, Gia Cát Lượng, ngày đem thân phò tá, dốc lòng như Y Doãn, Chu Công... thì ra cũng không thoát khỏi cái số phận sống giả kiếp vẻ vang, thác đích thực cô hồn như vậy! Cách đây hơn hai trăm năm, Nguyễn Du hẳn phải ghét cay ghét đắng sự đố kỵ, bực bõm và tầm thường ấy lắm. Đến nỗi dù là viết Văn chiêu hồn, Người cũng không tránh khỏi phải thốt lên những lời hàm ý giấu cợt, ghê sợ lũ giả nhân, tự cho mình là tinh hoa, tài giỏi, để giữ khư khư cái quyền làm cha, làm mẹ dân như thế, và Người vậy là đã nhìn thấu cả quá khứ, vị lai rồi đấy. Thừa với Người rằng, những kẻ tự võ ngược là “Quân, Cát, Y, Chu” bại hoại cả thế sự, nhân tình ấy, từ đó đến nay, đời nào cũng vẫn nhan nhản. Và đạo lý nhân quả của trời đất, thì ra sẽ không tha cho bất cứ loại người nào.

Hai câu thất ở khổ thứ hai: *“Thịnh mãn lắm oán thù càng lắm / Trăm loài ma xấm nắm chung quanh”* được giọng lên như một lời cảnh báo. Ghê rợn đến nhường ấy, vậy mà kể từ khi có Văn chiêu hồn của Người đến nay, thế gian từ anh hoạn lợn đến những kẻ có học, từ hạng bọ bèo ham hố đến lũ con ông cháu cha đang chia nhau danh, lợi kia... tuyệt chưa thấy kẻ nào tỏ ra mảy may kiêng sợ...

Tiếp theo là những vong hồn thuộc vào hàng tướng soái:

*“Nào những kẻ bài binh bố trận
Đem mình vào cướp ấn nguyên nhung
Gió mưa thét rống ùng ùng
Đãi thây trăm họ làm công một người.*

Khi thất thế tên rơi đạn lạc

*Bãi sa trường thịt nát máu trôi
Bơ vơ góc bể chân trời
Năm xương vô chủ biết vùi nơi nao!*

*Trời thăm thăm mưa gào gió thét
Khí âm huyền mờ mịt trước sau
Bao năm xương trắng dải dầu
Nào đâu diều té nào đâu chường thường.”*

Những tướng soái cổ kim coi mạng người như rác, vung mạng lính như tĩ phú vung tiền ấy, thì ra cũng được lòng từ bi chiêu hồn thống thiết đến thế kia ư? Cái tư tưởng ghê gớm của Đường thi: “Nhất tướng công thành vạn cốt khô” đã được Nguyễn Du diễn giải ra một cách giản dị, mỉa mai và kinh khủng đến thế là cùng: “*Dãi thây trăm họ làm công một người*”. Toàn bằng chữ Nôm, song một khi đã vào tay Nguyễn Du, thì ra cũng ghê ghớm không kém. Những hạng tướng soái ấy, phải chăng chính là một trong những đích danh thủ phạm, đã góp phần tạo nên lớp lớp những oan hồn của thập loại chúng sinh này? Đến lượt họ, cũng chỉ là những kiếp vong nhân, đời đời mong hưởng những tuần nhang cúng thí của thập phương tam đạo mà thôi. Lòng từ bi của Người đã thấu đến tận trời, vậy xin mời các vị hãy cùng theo về mà thưởng hưởng.

Tiếp theo là vong hồn của những kẻ bôn ba, lia bỏ quê hương, xông vào chốn lợi lộc, ham làm giàu đến quên cả thân mình:

*“Cũng có kẻ tính đường trí phú
Mình làm mình nhịn ngủ quên ăn
Ruột rà không kẻ chí thân
Dầu làm nên để dành phần cho ai.*

*Khi nằm xuống không người nhấn nủ
Của phù vân dù có như không
Sống thì tiền chảy bạc dòng
Thác không đem được một đồng nào đi.*

*Khóc ma mượn thương gì hàng xóm
Hòm gỗ đa bó đóm đưa đêm
Ngân nợ nội rộc đồng chiêm,
Nén hương giọt nước biết tìm vào đâu?”*

Đối với những hạng người này, giọng Văn chiêu hồn đầy nỗi xót thương, nhân bản, như tiếng khóc của một người Mẹ, thay mặt những người thân thích mà an ủi, làm ấm lại cõi lòng của những vong linh lạnh lẽo tuy cũng có chút trách móc nhẹ nhàng.

Còn đây là vong hồn của những kẻ lao đầu vào chốn phồn hoa, chẳng cần biết đến trời cao trời thấp, quyết thí thân để cầu lấy sự sang:

*“Cũng có kẻ rắp cầu chữ Quý
Dấn thân vào thành thị lân la.
Mấy thu lia cửa lia nhà
Văn chương đã chắc đâu mà thí thân.*

*Đọc hàng quán phải tuần mưa nắng
Vợ con nào nuôi nắng khem kiêng*

*Vội vàng liệm sấp chôn nghiêng
Anh em: thiên hạ; láng giềng: người đứng.*

*Bóng phần tử xa chùng hương khúc
Bãi tha ma kẻ dọc người ngang
Cô hồn nhờ gửi tha phương
Gió trắng hiu hắt khói hương lạnh lùng!"*

Cái kết cục cô hồn của những kiếp văn chương bọt bèo này thực là thê thảm. Hình như càng ngày, nó càng vụn vào những đời sau, cho đến tận bây giờ... Văn chương, xướng, họa ở cái chốn giả văn minh, nhiều man rợ này vốn đã bao đời, hoặc bị xếp vào hàng hạ đẳng, hoặc phải muối mặt làm thân nô bộc, tình nguyện a dua theo cái ác, cái giả hồng kiếm chút cơm thừa, canh cặn... Thế thì lúc nào mà chẳng có khói kẻ ra nhập vào cái đoàn cô hồn thất thế dọc ngang ấy, để cho nó cứ dài mãi đến lê thê. Lời chiêu hồn dành cho hạng người này vừa thương hại, vừa kinh hoàng đến nỗi không thể nào bình luận, tưởng những muốn khấn đi khấn lại đến vô cùng: "*Vội vàng liệm sấp chôn nghiêng / Anh em: thiên hạ; láng giềng: người đứng...*"

Văn chiêu hồn trước tiên gọi ra sáu loại vong hồn trên đây, những kẻ lúc sống vốn sa vào vòng danh lợi, có khi mãi chạy theo sự nghiệp, có khi ham ăn trắng mặc trơn, có kẻ tối mắt vì quan tước, quyền uy, có kẻ đắm đầu theo phú, quý... Rốt cuộc thân làm thân chịu, sống chỉ muốn ngồi trên thiên hạ, thì khi thác có thành những vong hồn cũng chẳng oan khiên gì cho lắm. Lời văn đầy xót xa, luật nhân quả như thể đã được báo trước, đau đớn mà vẫn hùng biện, rõ ràng mà vẫn xa xôi, hình như còn muốn hàm ý đến điều gì? Lại nhớ ông Mục công người đất Kinh có lần đã từng bình luận, rằng Nguyễn Du làm ra Văn chiêu hồn, tiếng là tế những vong hồn người chết. Song thực ra là dành cho chính những kẻ đang sống, những hồn vía đang lạc vào vòng u mê danh lợi, đối trá trên chính cõi dương gian này vậy.

Từ đây xấp xuống, tiếp tục khấn đến những oan hồn đích thực, những kiếp sinh linh vô tội bị cuộc đời xô đẩy mà mắc phải vô vàn những kiểu thác oan. Những số phận này không thể để lẫn lộn vào sáu loại vong hồn trên được. Mục lục của Văn chiêu hồn quả không thể tùy tiện mà bỏ qua. Bắt đầu bằng lời ai điếu cho những số kiếp gặp bước không may trong những công cuộc mưu sinh đầy gian truân, bất trắc:

*"Cũng có kẻ vào sông ra bể
Cánh buồm thưa chạy xế gió đông
Gặp cơn giông tố giữa dòng
Dem thân vùi rấp vào lòng kinh nghệ.*

*Cũng có kẻ đi về buôn bán
Đòn gánh tre chín dạn hai vai
Gặp cơn mưa nắng giữa trời
Hồn đường phách sá lạc loài nơi nao."*

Tiếng chiêu hồn nức lên trước những vong linh này nghe sao mà âm u, thảm thiết. Chỉ xin bổ sung với Người một điều, rằng những cơn giông tố và mưa nắng giáng xuống những số phận ấy, ở đời nay không chỉ do trời đất sinh ra mà thôi đâu...

Giờ khấn đến những vong hồn lính trận:

*"Cũng có kẻ mắc vào khóa lính
Bỏ cửa nhà gồng gánh việc quan*

*Nước khe cơm ống gian nan
Dãi dầu muôn dặm làm than một đời.*

*Buổi chiến trận mạng người như rác
Phận đã đành đạn lạc tên rơi
Lập lòe ngọn lửa ma trời
Tiếng oan vắng vắng tới trời càng thương.”*

Đọc đến những câu này, lại chợt nhớ đến câu chuyện của một người đọc sách, đọc chuyện Đông Chu suốt mấy chục năm, đến nỗi phải mua tới ba lần cùng bộ sách ấy. Mỗi bận giở ra, hàng nghìn nhân vật từ vương giả đến chư hầu, từ quan tới lính, từ kẻ sĩ đến triết nhân... liếc đến cái tên nào cũng thấy quen thuộc, y như gặp phải người trong làng, trong xóm vậy. Những thế sự diễn ra cách đây đã mấy nghìn năm, vậy mà cho đến tận bây giờ, bao nhiêu cuộc chiến tranh dành đất, dành dân, dành quyền, khủng bố... không lúc nào ngớt ở nơi này, nơi nọ... chung qui cũng gồm lần lượt những gương mặt bá chủ, chư hầu, cũng những bản tuyên ngôn, những chiêu bài bịp bợm, cũng những sự trắng tráo nào là nhân danh thiên tử, trăm họ, nào là nhân danh tổ quốc, nhân dân... Kết quả chẳng thấy mang lại điều gì cho chúng sinh ngoài những đống xương vô định. Tất cả đều không vượt ra khỏi bộ sách ấy. Chuyện kể rằng một bà mẹ có đứa con trai phải làm lính trận, nghe tin con mình được phiên vào một đạo quân có vị tướng biết yêu thương quân sĩ như con. Bà mẹ bỗng gào khóc thảm thiết. Mọi người lấy làm lạ, bèn hỏi: “Con trai bà may mắn được phục vụ dưới quyền một ông tướng tốt với quân sĩ như thế, đáng lẽ bà phải mừng mới phải. Cớ sao lại sầu thảm như vậy?”

Bà mẹ trả lời: “Tôi chỉ có mỗi thằng con trai, những mong nó sinh con đẻ cái để nối dõi tông đường. Nay nó buộc phải đi lính để đánh nhau, tranh thành, tranh đất, tranh địa vị, phú quý cho ai đó, chứ có phải cho những kẻ hèn hạ như chúng tôi đâu(!). Nếu nó gặp phải một ông tướng bạc ác, bất nhân, thì nó tất sinh lòng chán nản, lúc ra trận sẽ tìm cách lủi lại phía sau hoặc bỏ trốn. Như thế may ra còn sống mà trở về được. Nay nó gặp phải một ông tướng biết lấy lòng quân sĩ như thế, thì lúc ra trận, tất nó sẽ cảm cái ơn ấy mà hăng hái, liều mình xông lên phía trước. Thế thì tôi không còn hy vọng nó sẽ sống sót trở về.”

Quả nhiên một thời gian sau, bà mẹ nghe tin đứa con trai duy nhất ấy của mình đã bỏ xác nơi chiến trường. Chuyện chỉ bấy nhiêu thôi, song đã đủ nói lên bản chất của mọi cuộc chiến tranh. Và Văn chiêu hồn đời đời cứ phải cất lên để khóc than cho những oan hồn đời nọ chồng lên đời kia, tầng tầng lớp lớp những thầy rơi lính trận ấy. Đọc đến đây, bỗng chỉ muốn cầu cho những kẻ suốt đời dẫm đạp lên những thầy rơi để trèo lên đỉnh cao danh vọng, quyền lực, những kẻ giả nhân, giả nghĩa kia mãi mãi bị đày xuống mười tám tầng địa ngục, mãi mãi không được siêu thoát, để chúng khỏi tiếp tục làm hại con người, làm hại cả trời đất, quỷ thần này nữa...Nguyễn Du với kiệt tác truyện Kiều, thêm một lần ở Văn chiêu hồn này, lại cất lên tiếng nói xót thương, ai oán cho những oan hồn nhi nữ, lúc sống phải đày đọa trong kiếp lều xanh:

*“Cũng có kẻ lữ làng một tiết
Liều tuổi xanh bán nguyệt buôn hoa
Ngân ngọc khi trở về già
Ai chồng con nấy biết là cậy ai.*

*Sống đã chịu một đời phiền não
Thác lại nhờ hóp cháo lá đa
Đau đớn thay phận đàn bà
Kiếp sinh ra thế biết là tại đâu!”*

Và chiêu hồn những kiếp ăn xin, những kẻ được coi là “ăn lộc” thiên hạ:

*“Cũng có kẻ nằm cầu gối đất
Đôi tháng ngày hành khát ngược xuôi
Thương thay cũng một kiếp người
Sống nhờ hàng xứ, chết vùi đường quan.”*

Tiếp đến những kẻ bị oan khuất bởi cường quyền bất lương mà đời nào cũng có:

*“Cũng có kẻ mắc oan tù rạc
Gửi thân vào chiếu lác một manh
Nằm xương chôn rấp góc thành
Kiếp nào cởi được oan tình ấy đi.”*

Đến đoạn chiêu hồn những hài nhi yếu mệnh này thì thật là đau đớn, khiến đã là con người thì không ai có thể cầm được nước mắt:

*“Kìa những kẻ tiểu nhi tám bé
Lỗi giờ sinh lia mẹ lia cha
Lấy ai bồng bế vào ra
U ơ tiếng khóc thiết tha nổi lòng.”*

Phần cuối của trường đoạn gọi hồn thê lương, réo rắt này, Văn chiêu hồn cũng không quên khấn cho tất cả những vong hồn chúng sinh mắc phải những nạn thủy, hỏa, ác, thú, có sinh không dưỡng... còn lại. Cách hành văn ở đoạn này thực đã đến nhẽ kinh người. Không cần phải dùng tới mười hai câu, tám câu... như những kết cục vong hồn thực ra đã được báo trước từ lúc còn đang sống ở trên. Những vong hồn này đột ngột hiện ra, không một lời rào đón trong từng câu, trong từng nửa câu, như thể những cái chết của họ toàn là bất đắc kì tử, toàn là những cái chết bất ưng, những kết cục thảm thương không hề được báo trước:

*“Kìa những kẻ chìm sông lạc suối
Kìa những người sẩy cối sa cây
Có người gieo giếng thất dây
Người trôi nước lũ kẻ lây lừa thành.*

*Người thì mắc sơn tinh thủy quái
Người thì sa nanh khái ngà voi
Có người có đẻ không nuôi
Có người sa sẩy có người khốn thương.*

*Gặp phải lúc lạc đường lỡ bước
Cầu Nại hà kẻ trước người sau
Mỗi người một nghiệp khác nhau
Hồn xiêu phách lạc biết đâu bao giờ?*

Sau ba mươi khổ song thất lục bát, tổng cộng một trăm hai mươi câu “chỉ mặt đặt tên”, Văn chiêu hồn tiếp tục mô tả cái thế giới thảm thương của những vong hồn. Chẳng ở đâu xa, thế giới ấy tồn tại ngay chính không gian này, nằm trong cõi dương gian ảo này. Đó mới chính là thế giới thực, là tấm gương phản chiếu cái cuộc đời đầy giả trá, bịp bợm và bất lương này. Những góc tối tăm của lòng người hiềm độc chiếu vào đây ắt phải giật mình. Nếu ai chưa tin rằng văn chương có thể đạt tới trình độ làm kinh hồn bạt vía thì xin hãy đọc đoạn này. Chỉ mười

sáu câu, hùng vĩ hơn nghìn trang giáo khoa lịch sử được bôi son trát phấn, văn chương này đã biến những diễn văn ngợi ca chiến thắng, ngợi ca những chủ nghĩa lừa mị... thành những thứ sặc mùi tử khí. Đây mới đích thực là quỷ khóc thần sầu:

*Hoặc là ẩn ngang bờ dọc bụi
Hoặc là nương ngọn suối chân mây
Hoặc là bụi cỏ bóng cây
Hoặc là quán trọ câu này bơ vơ.*

*Hoặc là nương thân từ Phật tự
Hoặc là nhờ đầu chợ cuối sông
Hoặc là mộng quạnh đồng không
Hoặc nơi gò đống hoặc vùng lau re.*

*Sống đã chịu một bề thảm thiết
Ruột héo khô da rét căm căm
Đãi dầu trong mấy mươi năm
Thờ than dưới đất ăn nằm trên sương.*

*Nghe gà gáy tìm đường lánh ẩn
Lặn mặt trời lặn thân tìm ra
Lôi thôi ăm trẻ dất già
Có khôn thiêng hồi lại mà nghe kinh.”*

Xin dừng lại một chút ở những câu thảm thiết, xót thương những hồn ma vô chủ, đến nỗi đọc lên bỗng quên cả cảm giác ghê rợn này: “*Nghe gà gáy tìm đường lánh ẩn / Lặn mặt trời lặn thân tìm ra*”, thậm chí đã xóa nhòa cả những sự ngăn cách âm dương: “*Lôi thôi ăm trẻ dất già / Có khôn thiêng hồi lại mà nghe kinh.*”. Thực không còn sót một số kiếp nào của chúng sinh. Cũng như muôn vạn kiếp người, lời văn dành cho mỗi loài cô hồn một khác, không lời nào giống với lời nào. Lại còn dài ngắn khác nhau, có khi phải dùng đến mười hai câu mới nói hết, có khi tám câu, bốn câu, có khi chỉ cần một câu, thậm chí nửa câu cũng đủ... Thật là một bút lực văn chương phi phạm, không tiền khoáng hậu. Cố gắng nghiền răng đọc một mạch cả trường đoạn chiêu hồn này, tưởng như khắp mặt đất, sông ngòi, biển cả... đang rùng rùng hiện lên toàn những ma quỷ. Cả thế gian chật ních ma quỷ. Đến đây, hẳn ai cũng phải lạng người trước một sự thật kinh hồn: Xứ sở gì mà lảm vong hồn đến thế? Có lẽ không ở đâu trên Trái đất này...

Và có phải hằng hà sa số những vong hồn, kiếp nọ nói kiếp kia, cả ở quá khứ lẫn vị lai ấy đã tụ lại nơi thiên tài của Nguyễn Du, để làm nên một thiên quỳ ca hoành tráng, vĩ đại và đời đời bất diệt cho cái thế giới khốn khổ của mình? Thế giới đó có khác gì địa ngục? Và cái địa ngục đó chủ yếu lại do lòng tham, sân, si... của chính những kẻ đồng loại là con người tạo nên. Vậy thì biết đâu đây, rằng nếu sinh ra ở một xứ sở nào khác, Nguyễn Du đâu có thiên tài đến vậy, cũng chưa chắc đã viết nên áng quỳ ca trác tuyệt này? để mỗi khi đọc lên, là có thể làm át đi mọi thứ tụng ca đang được những kẻ dối trá rêu rao trên đời. Nơi đây luôn sản sinh ra lăm anh hùng, và người ta hằng tự hào về điều đó. Vâng! lăm anh hùng, đơn giản vì đời nào cũng có nhiều kẻ cướp, đủ các loại kẻ cướp hoành hành. Vậy thì, hãy lột hết những mặt nạ, những tuyên ngôn giả dối ra, sẽ thấy ngay những kẻ cướp đó đời nọ nói đời kia, vì mưu cầu danh lợi cho riêng mình, đã không ngừng xô đẩy, không ngừng biến hàng nghìn, hàng vạn kiếp sinh linh cùng xứ sở thành những vong hồn. Thậm chí còn làm cho khối kẻ đang sống cũng bị biến thành một thứ cô hồn nơi trần thế. Từng bày, từng bày cô hồn âm dương lẫn lộn đang lê la, vất vưởng từ thành thị, chợ búa đến đồng nội, làng quê; từ núi cao, rừng thẳm đến biển cả, sông

ngồi... Chưa hết. Bầy cô hồn ấy cứ tiếp tục được bổ sung thêm bằng đủ mọi tầng lớp, đủ mọi thể hệ. Đó chính là một điều bất hạnh khủng khiếp mới phải chứ? Và... con người có còn nên "tự hào" với cái nỗi bất hạnh ấy của xứ sở mình nữa hay không?

Cuối cùng, trước khi kết thúc, Văn chiêu hồn dành tất cả tấm lòng bác ái, trân trọng, bao dung và thương cảm vô bờ bến của mình, biến thành những lời kinh, tụng cho mọi vong hồn được siêu thoát. Lời văn đầy âm hưởng từ bi, đều đều và êm ả, làm ấm lòng cả linh hồn người đang sống tử tế lẫn những người đã khuất:

*"Nhờ phép Phật siêu sinh Tịnh độ
Phóng hào quang cứu khổ độ u.
Khấp trong tứ hải quần chu
Não phiền trút sạch oán thù rửa trong.*

*Nhờ đức Phật thần thông quảng đại
Chuyển Pháp luân tam giới thập phương
Nhơn nhơn Tiếu Diễm đại vương
Linh kỳ một lá dẫn đường chúng sinh.*

*Nhờ phép Phật uy linh đồng mãnh
Trong giấc mê khuya tỉnh chiêm bao
Mười loài là những loài nào
Gái trai già trẻ đều vào nghe kinh.*

*Kiếp phù sinh như hình bào ảnh
Có câu rằng: "Vạn cánh giai không"
Ai ai lấy Phật làm lòng
Tự nhiên siêu thoát khỏi trong luân hồi.*

*Đàn chầu tế vâng lời Phật giáo
Của có chi bát cháo nén nhang
Gọi là manh áo thoi vàng
Giúp cho làm của ăn đàng thẳng thiên.*

*Ai tới đó dưới trên ngồi lại
Của làm duyên chớ ngại bao nhiêu
Phép thiêng biến ít ra nhiều
Trên nhờ Tôn giả chia đều chúng sinh.*

*Phật hữu tình từ bi phổ độ
Chớ ngại rằng có có chằng chằng
Nam mô Phật Nam mô Pháp Nam mô Tăng
Nam mô nhất thiết siêu thắng thượng đài."*

Kính tụng:
Thượng hạ Đông, Tây, Nam, Bắc!
Thượng hạ mồ ma, gò, đồng...!
Kẻ hậu sinh Cẩn tế!

Mối hận của Khổng tử

Thiên hạ rộng lớn, vẫn có những con đường gọi là độc đạo. Vũ trụ mênh mông, vẫn để cho thánh nhân độc hành. Sương một đời là kẻ tục nhân, hận nghìn thu là bậc cao sĩ. Thế mà gọi là tục nhân thì bị cho là mắng, gọi là cao sĩ thì lại bảo rằng khen. Có ai ngờ đạo lý lại sinh ra từ đạo tặc? Lừa một người thì khó, lừa cả thiên hạ xem chừng dễ như trở bàn tay. Việc gặp trên đường té ra không đến nỗi phải ôm hận, việc chứng kiến cả đời, té ra vẫn phải ôm hận nghìn thu. Vui đến tận cùng thì nét mặt hoảng hốt, buồn đến tận cùng thì thần thái tỉnh bơ. Ngu đến tận cùng lại chính là đang ở chỗ chân lý. Hiểu đến tận cùng lại chính là quay trở lại cái lúc ngu... Rốt cuộc thánh nhân cái gì cũng giống mọi người, chỉ khác duy nhất chỗ tận cùng đó mà thôi. - Vẫn "Lời tựa" trong "*Luận ngữ Tân thư*". Sau đây lại xin trích một phần của bộ sách đó:

Khổng Tử và các học trò trên đường sang nước Vệ, gặp một người đang cày ruộng, bèn sai học trò tới hỏi thăm đường. Người đi cày trở về phía Khổng Tử mà hỏi:

- Người đang ngồi kia là ai vậy?

Học trò đáp:

- Đó là thầy tôi.

Người đi cày bảo:

- Thiên hạ bây giờ lắm đạo, nhiều thầy. Trong nhà vừa mất trộm, ra ngõ gặp ngay một kẻ xưng là thầy thì còn gì chán hơn thế nữa. Ta hỏi thầy người là ai mới được chứ?

Học trò đáp:

- Thầy tôi là Khổng Tử. Đạo của thầy tôi là đạo lý, không phải đạo tặc. Đạo ấy chẳng liên quan gì đến việc trộm cắp cả.

Người đi cày bảo:

- Thế tại sao cũng gọi là đạo? Chẳng phải cuộc đời bao giờ cũng chính là một vụ ăn cắp vĩ đại đó sao? Vì thế mới sinh ra đạo lý. Vậy mà bảo chẳng liên quan gì thì ai mà tin được. Cái ấy gọi là "đạo tặc khừ, đạo lý lai" (Đạo tặc vừa đi khỏi, đạo lý liền đến ngay). Hai thứ ấy cứ thay nhau trở qua trở lại mãi như thế. Khổng Tử thầy người có phải là người đang tìm đường trở về cái chỗ ngu nhất hay không? Sao đến bây giờ mà vẫn còn mờ tối thế? Có mỗi một con đường (độc đạo). Lại có mỗi một người đi (độc hành). Thế mà còn phải hỏi!

Học trò trở lại thưa. Khổng Tử trầm ngâm một lát rồi than rằng:

- Đó là một bậc ẩn sĩ đấy. Dạy ta biết nghĩ là Cha, Mẹ. Dạy ta biết những điều ta nghĩ đã tới đạo hay chưa? chính là kẻ đi cày kia.

Thấy các học trò ngơ ngác có vẻ chưa hiểu. Khổng Tử nói tiếp:

- Chẳng phải các người vì quá háng hái nên lúc nào cũng sẵn sàng đi nhầm đường đó hay sao? Vì thế thỉnh thoảng mới cần phải dừng lại hỏi thăm. Giả sử hôm nay ta không nghe được những lời nói từ miệng người thợ cày kia thì có lẽ phải ôm hận không biết đến bao giờ.

Một hôm khác, Ngài cùng các học trò đi qua một làng nọ, gặp một bà mẹ đang ôm lấy anh con trai của mình mà gào khóc thảm thiết. Anh con trai mũ cao áo dài, hài vớ, cân đai nghiêm chỉnh, rõ ràng là một kẻ vừa học hành đỗ đạt, đang sắp sửa được bổ làm quan. Khổng Tử thấy vậy thì lấy làm lạ, bèn hỏi:

- Con bà có phải là người vừa đỗ cao đó không? Tôi biết, bà cũng như nhiều người khác, thấy con mình thi đỗ thì mừng quá đến nỗi phải phát khóc lên đó thôi. Song cứ sao lại ra chiều thảm thiết như vậy?

Bà lão nâng vạt áo gạt nước mắt, cay đắng trả lời:

- Nào có gì mà mừng với rồi. Tôi chẳng qua một chữ bẽ đôi cũng không biết, nên mới phải cho con theo đòi trường ốc đấy thôi. Ngài là bậc thánh nhân, chắc ngài chẳng lạ gì cái sự giáo dục bây giờ. Trong trường, người ta toàn nhồi nhét vào bụng học trò những điều bịp bợm, dối trá, nhằm biến chúng thành những kẻ u mê, không biết phân biệt đâu là thực, đâu là giả nữa. Kết quả những hạng gọi là có học bây giờ nom thì sáng sủa, nghiêm trang đấy, song một nửa chữ

của đạo lý làm người cũng không hiểu, chỉ biết suốt đời chạy theo danh lợi, tận tụy phục vụ cho cường quyền, trung thành tuyệt đối với cường quyền... mà thôi. Dạy học như thế thì có khác gì lừa bịp? Biết con mình bị lừa mà không làm thế nào được, thì hỏi còn nỗi đau nào lớn hơn? Nay nó thi đỗ, nghĩa là cái sự lừa ấy đã thành tựu rồi. Vì thế tôi đang đau khổ đấy chứ. Đâu có mừng rỡ gì.

Khổng Tử lại hỏi:

- Bà là người không biết chữ, sao lại biết chắc rằng con mình bị lừa?

Bà lão trả lời:

- Đã là một người mẹ thì không cần phải đọc sách mới biết con mình thay đổi theo chiều hướng nào. Huống chi bây giờ đang là thời đại của dối trá, dối trá ngự trị từ trên cao xuống thấp, dối trá tràn lan từ công sở, chợ búa, đến học đường... Xưa nay học làm người cốt ở học Kinh, Sử. Thế mà Kinh thì tôi nghe con tôi đọc ra rả, chỉ thấy duy nhất một thứ kinh giả cầy ở đâu ấy, hình như những chỗ khác người ta bỏ từ lâu rồi. Sử thì chỉ thấy nhai đi nhai lại một mẫu bé tí tẹo đã được thổi phồng, được tô son trát phấn, trùm lên cả ngàn năm sử sách của Ông Cha. Ngay cả văn chương cũng chỉ thấy học vẹt những thứ văn một chiều, ngợi ca sự giả dối, tàn nhẫn... Giáo dục như thế chẳng phải lừa mị thì là cái gì? Thậm chí có khác nào ăn cắp linh hồn của người ta rồi nhét những thứ đồ giả của mình vào? Học như thế thì đâu có đỗ cao đến mấy, thực chất cũng chỉ là một thứ dở người, tiểu nhân mà thôi, chẳng bao giờ sống nổi cho ra cái giống người! Rồi thì họ bảo sao nghe vậy, rồi thì chỉ biết tham lam, đốn hèn... Dẫu họ có ngồi trên đầu, trên cổ đến muôn năm cũng chẳng hề nhận ra, có khi còn phải biết ơn họ nữa là khác...

Khổng Tử bảo:

- Thì chính những kẻ đó, vì muốn giữ mãi địa vị đề đầu cuội cổ thiên hạ của mình đến muôn năm (nguyên văn: “vạn tuế”), cho nên mới đẻ ra cái nền giáo dục ấy. Nay bà có đồng ý để cho con trai bà đi theo tôi để học lại đạo lý làm người chăng? Có điều sẽ không thể làm quan được mà thôi.

Nói rồi Ngài quay lại bảo các học trò:

- Giả sử hôm nay ta không được chứng kiến câu chuyện này, thì chẳng bao giờ ta biết được cái sự lừa bịp trong giáo dục nó lại ghê gớm đến thế. Bây giờ ta mới hiểu hết được câu nói của người thợ cày ngày trước. Thì ra cuộc đời quả là một vụ ăn cắp vĩ đại. Người ta đã ăn cắp vào đến tận linh hồn của mỗi con người. May mà thiên hạ vẫn còn có những bà mẹ không biết chữ như bà mẹ đây. Nếu không thì chẳng biết đến đời nào ta mới rửa được mối hận này? Bà lão nghe nói, bấy giờ mới tỏ vẻ mừng rỡ. Bèn vái Khổng Tử ba vái mà dặt tay người con lại, trao cho Khổng Tử. Người con đó sau này trở thành một học trò nổi tiếng giỏi về văn chương của Ngài. Chính là thầy Tử Hạ. Thầy họ Bốc, tên Thượng, người nước Vệ, nhỏ hơn Khổng Tử tới bốn mươi tư tuổi. Tử Hạ về sau quả nhiên suốt đời không làm quan, mở trường dạy đạo lý và thỉnh thoảng viết sách mà thôi. Câu chuyện trên chính là được rút ra từ trong sách của Thầy.

Hôm khác, Khổng Tử cùng các học trò đi qua một bến đò. Thấy một người ngồi lúi thủ trên bờ, nét mặt buồn bã, đang ném những viên sỏi xuống dòng sông. Khổng Tử bèn tới gần hỏi:

- Có điều gì mà người buồn bã vậy?

Người kia không ngẩng mặt lên, chỉ buông một câu nhát gừng:

- Tôi đang cô đơn.

Khổng Tử bảo:

- Thời buổi đảo điên như thế này mà cô đơn thì cũng không có gì lạ. Song cô đơn mà còn biết buồn thì chẳng qua chỉ là cái cô đơn tạm thời, cô đơn trong chốc lát mà thôi. Cô đơn mà không còn biết buồn là gì nữa mới là sự cô đơn vĩnh cửu.

Nói xong dặt học trò đi thẳng. Duy có Nhan Hồi còn cố nán lại hỏi han, biên rõ tên họ, quê quán người ấy lại rồi mới đuổi theo thầy.

Mấy năm sau, thầy trò lại có dịp qua bến đò ấy. Nhớ lại chuyện xưa, Nhan Hồi lân la hỏi thăm thì được biết người kia quả đã tìm được bạn tri kỉ, không còn cô đơn nữa rồi. Họ Nhan phục quá, bèn hỏi Khổng Tử:

- Năm xưa, làm sao thầy biết kể ấy chẳng qua chỉ cô đơn tạm thời mà thôi?

Khổng Tử trả lời:

- Lòng người nghĩ mà chưa tới thì thôi. Một khi nghĩ mà đã tới thì có khác gì vũ trụ thu nhỏ (nguyên văn: “tâm đắc tiểu vũ trụ”). Khi ấy linh tính lúc nào cũng tràn ngập cả trời đất. Còn cảm thấy buồn nghĩa là vẫn có người tri kỉ ở đâu đó trong đời, có điều chưa đến lúc gặp đấy mà thôi. Nhưng cô đơn mà cảm thấy lòng mình lạnh tanh, không còn biết buồn là gì nữa, thì thế gian quả không còn ai là người tri kỉ nữa rồi. Như thế mà chỉ cô đơn đến trọn kiếp thì vẫn còn là may đấy. Việc này ta đã chứng kiến cả cuộc đời rồi.

Nhan chuyện ấy, có mấy câu truyền lại trong đời như sau:

“Thiên hạ thù nhân tri kỉ? Hận nhất dạ.

Thiên hạ vô nhân tri kỉ! Hận thiên thu.”

(Còn hỏi được) thiên hạ ai là người tri kỉ? thì (chỉ) hận một đêm. (Khi đã biết) thiên hạ không còn người tri kỉ nữa thì hận đến nghìn thu).

Đời sau có người hỏi: Vậy Khổng Tử có phải là người cô đơn không? Nếu là người cô đơn, thì cô đơn như thế nào?

Khổng Tử đúng là người cô đơn. Không những thế, đó là người cô đơn vĩnh cửu. Hiểu được lòng mình chỉ có thể là người tri kỉ. Song trên đời đã không có ai là kẻ như thế, thì mong gì có ở những đời sau. Vì thế rốt cuộc, Ngài vẫn phải ôm hận nghìn thu.

Chuyện làng Kinh

Xuất phát từ títt những vùng núi cao, phải gồm bao nhiêu nhánh ngoằn ngoèo, tránh chỗ nọ, né chỗ kia... cuối cùng hợp lại thành con sông Đáy. Về tới đồng bằng thì con sông đã trưởng thành hẳn và tỏ ra diễm đạm như một người đứng tuổi trải việc đời. Tuy vẫn phải uốn lượn đây đó song thỉnh thoảng có những khúc thẳng tắp như thể do bàn tay ai nắn nót mà thành. Làng Kinh nằm bên một đoạn thẳng như thế của con sông. Ngày trước có một thầy địa lý đi qua, thấy cái hình thế làng nước ấy bèn phán: "làng ra làng, nước ra nước. Tuy nghèo, nhưng được cái sống ngay thật với nhau. Đến khi nào con sông đổi dòng thì chấm hết...". Khúc sông ấy rộng mênh mông, người giỏi bơi cũng chỉ bơi nổi một vòng bên này sang bên kia là một lữ. Lúc bình thường, dòng sông vốn êm đềm lờ lững, nhưng đến mùa mưa lũ thì mặt nước lại dềnh lên gần sát mặt đê, to rộng ra gấp mấy lần, vừa đục ngầu phù sa vừa trôi nhanh như chạy loạn. Làng Kinh ở về phía bên bồi, bãi cát trải rộng từ chân đê ra hàng trăm thước thoải như bãi tắm ngoài biển Đông. Phía bên kia là bên lở, bờ sông dựng đứng như bức tường. Bên ấy đầy một vẻ hoang vu bí hiểm, chẳng có làng xóm gì.

Ngày nào cũng vậy, trừ những ngày mùa đông rét cắt thịt da, đám trẻ con trong làng vẫn thường vượt qua con đê ra tắm ở bãi cát ven sông. Doi phù sa rộng lớn ấy là một phần thưởng tuyệt hảo của con sông tặng cho dân làng. Nơi đây đều đặn mỗi năm cho mấy lứa hoặc khoai, đậu, hoặc su hào, bắp cải... thứ nào cũng thơm ngon nổi tiếng trong vùng. Dân làng Kinh chẳng có nghề phụ hay nghề truyền thống gì ngoài nghề trồng lúa và một số loại hoa màu khác tùy theo mùa. Bao nhiêu đời rồi, làng nước đã trở thành bà con anh em hay chí ít cũng dây mơ rễ má với nhau. Người người sống thuận hậu, chất phác, quanh năm không một tiếng cãi lộn chửi đờng nói đến chuyện đánh chửi nhau.

Con sông Đáy vẫn đều đặn năm hai mùa, lúc bình thường hờ hững như một gã lười biếng. Nhưng đến mùa mưa lũ lại lồng lên như có cơn giận chất chứa trong lòng. Xong mỗi lần như thế, nước rút đi để lại một lớp phù sa, bãi bồi của làng Kinh lại rộng thêm ra một ít. Phía bên kia, vách sông vốn dựng đứng, nham nhở lại lở thêm, khoét vào cái vùng hoang vu ấy tí một, tí một như tầm ăn lá. Đến một ngày kia, dòng sông hình như không còn thẳng như bao đời nay nữa. Dân làng Kinh mừng vì diện tích bãi bồi bằng phù sa béo bở của mình ngày càng rộng thêm ra, không ai để ý làm gì cái sự uốn cong dần, cong dần của khúc sông ấy...

Trong làng có cụ Cả Giáo bị mắc một căn bệnh lạ đã từ lâu lắm. Bề ngoài không ai dám bảo cụ có bệnh. Trông cụ béo tốt phương phi, da dẻ nhẵn nhụi, hồng hào như một pho tượng sống. Vậy mà đi không tự đi được phải có người khiêng, ăn không tự ăn được phải có người đút. Đã thế lại vừa kén ăn vừa ăn khỏe. Món ngon thì thùng bắt chi thành, món không ngon thì ngậm cứng miệng, phun ra phì phì. Ngày trước cụ đã được con cháu đưa đi khắp các bệnh viện, nào chụp, nào soi, nào đông tây y kết hợp... Cả một nền y học cổ kim đông tây đều chịu không sao tìm ra nguồn cơn bệnh tật gì trong con người cụ. Một cơ thể vô bệnh tật (ít ra là với trình độ y học lúc bấy giờ), chỉ phải cái tội phải luôn luôn có người hầu hạ. Thậm chí cái cơ thể nằm ườn ấy cứ càng ngày càng phơn phởn ra, báo hiệu một sự sống dai. May mà căn bệnh đó cực hiếm (mấy vị giáo sư bảo thế), chứ nếu không, nhân loại phải tốn khối người chỉ làm độc một việc là hầu hạ người khác, mà chẳng làm ra của cải vật chất gì cho xã hội.

Con cháu cụ Cả toàn những người ăn nên làm ra, có người còn làm chức to ở tận đâu đâu. Nhưng thói đời, sức chịu đựng của con người có giới hạn của nó, kể cả trong việc báo hiếu. Thời gian đầu cụ đỡ bệnh, các con của cụ còn quay vòng thay nhau hầu hạ. Về sau, cái phương pháp báo hiếu theo kiểu "đền cù" ấy vẫn gây ra lắm rắc rối phiền phức, có nguy cơ làm mất đoàn kết nội bộ gia đình. Thế là các con cụ họp nhau lại quyết định đưa cụ về làng, thuê người hầu hạ. Một điều quái lạ là kể từ khi cụ mắc căn bệnh ấy, các con cháu cụ lại càng phát lên vùn vụt như thể nhà có mã kết vậy. Mà cụ còn đang sống sờ sờ chứ đã phải là cái "mã" đâu, chẳng lẽ cụ "kết" từ khi còn đang sống(?). Nói gì thì nói chứ trên đời thiếu gì chuyện lạ. Lạ nhất là chuyện một thời gian sau khi đưa cụ về quê, con cháu cũng không cần phải mất tiền thuê ai hầu cụ nữa. Việc ấy đã có cả làng lo.

Số là trong làng có một cây duối to lớn, bề thế gọi là cây duối đại. Cây duối để đến vài ba trăm tuổi, thân to mấy người ôm không xuể, cành lá rậm rạp, xum xuê. Chính giữa thân cây có một cái hốc sâu hoắm, hai đầu người chui cũng lọt. Cái hốc ấy đầy về bí ẩn và có khối câu chuyện huyền truyền về nguồn gốc cũng như những gì chứa trong ấy. Các cụ già cả kể rằng không biết tự bao giờ, một buổi sáng thức dậy, dân làng bỗng thấy cái hốc ấy lộ lộ, đen ngòm. Gần như đồng thời với sự xuất hiện của nó, làng loan truyền câu cửa miệng: "Muốn làm giàu ra bãi phù sa, muốn làm ma chui vào hốc duối", về sau của câu ấy thành ra câu rửa của cả làng cho đến nay, ai cũng sẵn sàng mang nó ra để mà rửa nhau. Thế là từ đó, chẳng người nào, kể cả những anh bạo hổ bằng hà nhất, cũng không dám chui đầu vào trong đó làm gì nữa. Cái hốc vì thế mà ngày càng trở nên cổ kính, bí hiểm. Thế mới biết cái bí hiểm vẫn cứ là bí hiểm kể cả khi nó đã chường mặt ra, không cần nguy trang, che đậy.

Phải kể đến cái hốc cây ấy là vì nó liên quan đến cụ cả Giáo trên đây. Số là về làng được ít lâu, mặc dù con cháu vẫn thuê kẻ hầu người hạ, vẫn được đút lót, ăn uống đầy đủ, vẫn khiêng đi chỗ nọ chỗ kia. Nhưng hình như cụ đã chán cái "kiếp" làm ngôi "mã kết" sống cho lũ con cháu đang ngày càng trở nên thừa thớt thảnh thơi. Một hôm, nhân lúc mấy người hầu vừa khiêng qua hốc cây, bất ngờ cụ nhồm ngay dậy, sức mạnh ý chí thật là mãnh liệt, nó chiến thắng tất cả những bất động bấy lâu nay. Cả thân thể cụ vọt lên khỏi cáng, chui ngay đầu vào hốc cây như thể chính cái hốc cây ấy hút cụ vào vậy (mà có khi đúng như thế chưa biết chừng). Thực ra ý chí của cụ (nếu có), chỉ đơn giản là chết quách đi cho rồi. Nhưng hoặc là cái câu rửa kia chỉ

thuần túy là một câu rủa mà không có hiệu nghiệm gì, hoặc là nhân tính không bằng trời tính, mà tuy đã rúc hẳn đầu vào trong hốc cây, cụ vẫn không chết. Những người hầu hoảng hốt lôi cụ ra, đặt nằm ngay ngắn trên cáng. Người cụ lập tức lại bất động như trước, nhưng vừa sùi bọt mép, vừa gồng mặt lên ào ào những câu gì nghe rất ghê rợn, như thể cụ mới ngộ ra điều gì gớm ghiếc lắm trong cái hốc cây kia. Dân làng Kinh xưa nay vốn yếu bóng vía, thấy tình trạng cụ Cả như thế lại càng cho rằng có gì thần bí đâu đây, bèn mời một tay thầy bói có tiếng là giỏi nghề về giải mã. Tay thầy bói đi giày tây, đeo kính gọng vàng, mặt mũi sáng sủa, hớn hờ như thể lúc nào cũng vừa mới được mời đi ăn cỗ. Sau một hồi ghé sát tai vào miệng cụ Cả, nghe kỹ lưỡng những câu chào phào bí hiểm ấy, tay thầy bói phán như đinh đóng cột: "không phải cụ Cả bại liệt gì đâu. Chính là Thành hoàng làng này rất thiêng, ngài đã ứng vào thân thể cụ để được khiêng, được cáng, ứng vào mồm cụ để được ăn ngon... Tóm lại là được cung đón, hầu hạ một cách thật sự, chứ không như những Thành hoàng khác, chỉ hưởng những khăn vái suông. Vậy từ nay cả làng phải có nhiệm vụ hầu hạ cụ chính là hầu hạ Thành hoàng của mình..."

Thành hoàng làng Kinh là ai mà vừa thiêng, vừa khôn ngoan như thế? Các cụ già họp nhau cố nhớ lại, những người có chữ lục tìm gia phả, vẫn tự... Nguyên từ thời xa xưa, khi làng Kinh bắt đầu xây đình, dân làng góp tiền mời một thầy địa lý người Tàu về để chọn hướng. Thầy này bảo làng nằm giữa nơi gọi là "tứ phương vô hình thể" (nghĩa là xung quanh chẳng có hình thù gì), phải lập đàn cầu phương. Thế mà sau khi lập đàn, thầy địa lý loay hoay mãi vẫn không sao đặt được cái gọi là "bồng cầu phương" lên hương án. Đó là một cây gậy tròn bằng gỗ đã được yểm(?). Bình thường sau khi lập đàn, dâng đủ lễ sống, lễ chín, vái đủ thập phương tam đạo, viện đủ họ hàng tổ tông của dân làng..., thầy địa lý dễ dàng đặt cái "bồng" ấy lên trên một cái đỉnh nhọn hoắt bày chính giữa hương án. Cái bồng sẽ quay tít như trò ảo thuật. Khi dừng lại, nó trở hướng nào thì đình sẽ được xây theo hướng đó. Đến lượt đình làng Kinh bấy giờ, không biết do thầy địa lý già cả đã cùn mắt nghề, hay có gì làm phật ý thánh thần mà hễ cứ đặt bồng lên, nó lại rơi oạch xuống, không nằm yên nổi chứ đừng nói đến chuyện quay với kiéc. Qua bấy ngày bấy đêm khổ sở, thầy đã bắt đầu thấy ngượng, dân làng đã bắt đầu sốt ruột thì tình cờ có một gã ăn mày khua gậy lần đến. Đó là một gã ăn mày vừa mù vừa đói khát lang bạt kỳ hồ, mới mò đến làng Kinh được mấy hôm. Lẫn thân thể nào, gã lại khua ngay gậy vào móng đít ông thầy người Tàu vừa chổng lên khăn vái. Đang ngượng với làng, lại hết kiên nhẫn với cái bồng phản phúc của mình, ông thầy cáu tiết quai tay ra sau lưng, giật phắt lấy cây gậy trong tay gã mù, tiện tay ông đặt ngay nó lên hương án. Kỳ lạ thay, cây gậy ấy nằm ngay đơ, không hề rơi xuống. Sau một lúc như thể lưỡng lự, cây gậy đột nhiên quay tít y như cái bồng chính hiệu. Dân làng kinh ngạc tán thưởng, lão thầy Tàu há hê trút xong gánh nặng. Người ta chỉ còn mỗi một việc là chờ nó dừng lại. Thế là chọn xong hướng đình.

Chuyện về gã mù vẫn chưa kết thúc ở đây. Gã vẫn quanh quẩn nhặt hạt rơi, hạt vãi quanh làng mà không sao lần đi đâu được. Cho đến hôm hiệp thợ làm đình lấp cặp đầu rồng ở giải vũ. Đó là một cặp đầu rồng làm bằng gỗ mít được đẽo gọt tỷ mỉ công phu, cả nước lúc bấy giờ chỉ có vài ba người có thể làm được. Cặp đầu rồng đình làng Kinh lúc ấy do một thợ cả giỏi vào loại bậc nhất đảm nhiệm. Có điều lạ là chỉ lắp được một cái, còn cái kia không tài nào vào mộng được. Làm đi làm lại hàng chục cái liền, ông thợ cả đã sắp bó tay thì đến cái đầu rồng cuối cùng, tức là cái còn lại cho đến ngày nay. Ông thợ cả đang loay hoay thì gã ăn mày mù lại tình cờ khua gậy đến. Chẳng hiểu trời xui đất khiến thế nào mà gã khoèo ngay cây gậy vào chân cái thang có ông thợ cả đang đứng phía trên. Cái thang mất thăng bằng đổ kênh xuống, ông thợ cả hụt chân cuống cuống quơ tay theo phản xạ, may sao túm được cái đầu rồng chưa vào mộng để khỏi rơi xuống gãy xương. Điều kì diệu lại xảy ra. Vừa lúc hoảng hốt treo người toong teng trên cái đầu rồng ấy, ông thợ cả cảm thấy có tiếng: "khục" một cái. Khi mọi người đuổi gã mù đi, bắc thang lại để cứu ông thì cái đầu rồng đã vào được mộng, khít khịt, không sai một ly.

Đúng là trên đời cái gì cũng cứ phải quá tam ba bận. Cho đến bấy giờ, dân làng cũng chỉ cho là chuyện tình cờ, làm gì có liên quan giữa việc xây đình với gã mù vớ vẩn ấy. Tận đến hôm khánh thành, làng làm lễ cầu thánh. Đình mà không "cầu" được "thánh" thì làm sao thiêng. "Thánh" sau khi nhập sẽ chính là vị Thành hoàng mà làng đã chọn từ trước và được quan trên chuẩn y. Thế mà thầy cúng lại cúng rờng rã bảy ngày bảy đêm mà ngài vẫn không chịu "nhập". Có vẻ như ngài kiêng kị điều gì, không chịu làm Thành hoàng cho làng thì phải. Lễ bái đến môn vệt cả sân đình thì một đêm, người ta bỗng phát hiện lại gã mù ấy nằm thẳng cẳng ngay trước cửa hậu cung, hai tay bấu chặt cái thủ lợn cúng to tướng đè giữa mặt, che lấp cả mồm lẫn mũi. Gã đã chết. Sau này có kẻ báng bổ giải thích rằng chắc là do đói quá, người thấy mùi thịt cúng thơm tho, béo ngậy nên gã liều ăn vụng, song sức tàn lực kiệt, chỉ vừa ngoạm vào khối thịt, chưa kịp nhai thì cái thủ lợn vừa to, vừa nặng đã bít hết cả mồm mũi, khiến gã chết ngạt mà thôi. Tất nhiên lúc bấy giờ, làng Kinh không ai dám nghĩ như thế. Chỉ biết rằng ngay ngày hôm ấy, lễ "nhập thánh" của đình làng đã thành công, "đồng" đã hiện để báo cho làng biết rằng Thành hoàng đã ngự đầu vào đây cả rồi. Cũng chẳng biết vị "Thành hoàng" ấy có phải cái vị mà làng chọn từ trước khi xây đình hay không?, chỉ biết rằng căn cứ vào bài "đồng tự" còn truyền đến ngày nay thì thân thể, sự nghiệp của ngài xem ra lại hao hao... gã ăn mày mù ngày ấy.

Sự kiện tự tìm sự "giải thoát" bất thành của cụ Cả đâm ra lại tạo cho làng Kinh có cơ hội được hầu hạ "Thành hoàng" của mình một cách thiết thực bằng cơm, bằng rượu hân hoan. Thực ra từ trước khi biết Thành hoàng ứng vào người cụ Cả, dân làng đã phải thay nhau "hầu hạ" một kẻ khác rồi. Đó là một gã lông bông mất dạy thuộc vào hàng... đệ nhất cổ kim. Tên nó là thằng Hội, biệt danh Hội mù. Ấy là bố mẹ nó ngày xưa sinh chữ mà đặt đại như thế chứ hội hè gì nó. Trông nó nào có ra hồn người, chân tay loẻo khoẻo đã đành mà mồm miệng lúc nào cũng đầy dãi dớt. Đã thế nó lại thông minh, nhìn cái gì cũng mờ mờ, ảo ảo, giữa ban ngày ban mặt mà trông gà hoá cuốc, nhìn một hoá hai. Thế mà ngày xưa lúc mới sinh nó ra, có lão thầy tướng dở hơi bảo số thằng này ngày sau ăn trên ngồi trốc, nghĩa là hậu vận nó rất... ngon lành. Năm lên sáu tuổi, nó đã biết nhân lúc hàng xóm đi làm đồng vắng, chui vào bếp nhà người ta, lục nồi cơm vẫn trong bếp tro lên ăn vụng. Ăn xong, thằng trời đánh thánh vật ấy còn ỉa một bãi vào giữa nồi, đập vung lại cẩn thận rồi vùn vào bếp tro như cũ. Lần ấy ông bác ruột nó đánh cho một trận nên thân rồi chửi: "cái giống mày đã ỉa vào nồi cơm nhà người ta thì thế nào trời cũng bắt tội, còn ăn trên ngồi trốc cái nỗi gì...". Ấy thế mà nó không có chừa, càng lớn lên, nó càng lếu láo. Nhà ông cụ Khoái ở cuối xóm Đông, vừa quét vôi xong bức tường, nó đem cứt trâu bôi lên ngoe ngoét. Ông cụ ra đuổi, nó ném cả cứt vào mặt khiến ông cụ la làng lên như cháy nhà. Dân trong xóm tưởng cháy nhà thật kéo đến đầy ngõ. Cụ Khoái đang la lối, chợt nghĩ ra điều gì bèn mời tất cả vào trong nhà, giục người nhà đun nước, luộc khoai rồi đứng giữa sân chấp tay vái: "may quá được các ông các bà đến chơi. Mời các ông các bà xơi nước nói chuyện cho vui cửa vui nhà, nhà tôi để đến chục năm nay tuyệt không ai thềm lai vãng. Thật là "tân khách bất lai môn hộ tục" (ông cụ nói chữ - không có khách đến thì cửa nhà trở nên thô tục)..."

Sự mất dạy của thằng Hội không dừng ở đấy. Lớn tướng rồi mà tính nó vẫn trẻ con, mắt mũi kèm nhèm, vênh vác, chẳng coi ai ra gì đã đành, nó lại còn đào mả nhà người ta lên nữa. Bữa ấy cả làng náo động, thật đúng câu: "động mồ động mả". Người ta kêu gào, réo rắt nhau từ ngoài cánh đồng về đến làng. Nó đào đúng vào mả nhà ông chánh Cừu. Thật ra bấy giờ, con cháu nhà ông chánh mới biết đó là mả nhà mình căn cứ vào tấm bia bị nó quật lên tênh hênh, xương cốt vãi ra tung toé, chứ hàng bao nhiêu năm nay, đám con cháu ấy có biết nhà mình có mồ có mả gì đâu.

May mà làng Kinh chỉ có một thằng hỗn láo như thằng Hội, còn lũ trẻ con trong làng, phần lớn đều ngoan ngoãn, lễ phép. Chúng ra đường, gặp người lớn đáng tuổi ông, khoanh tay chào bằng ông, đáng tuổi bác, chào bằng bác... ấy là nhờ có ông Cải là ông giáo dạy môn đạo đức trong làng. Ông giáo lúc nào cũng cắp một cái cặp sách, mắt đeo kính đen, bước chân đủng

đỉnh như người vừa đi vừa thể dục dưỡng sinh. Ông giáo dạy đã mòn đến hàng chục quyển sách, bao nhiêu thể hệ trong làng từng qua lò luyện đạo đức của ông. Những bài ông giảng có lẽ cả ngàn năm nữa vẫn đúng không sai, đám trẻ con nghe như vịt nghe sấm. Chẳng biết chúng có hiểu hay không, nhưng sự cần thiết phải có ông giáo thì không ai chối cãi. Tất nhiên đến cái tháng Hội mù ấy thì là trường hợp ngoại lệ, nó cũng từng học được mấy buổi rồi chửi cả ông giáo mà bỏ giữa chừng. Cách đây mấy năm, nó từng bị công an bắt đưa vào trại cải tạo vì tội đánh người gây thương tích. Bắt nó đi cải tạo, dân làng Kinh mừng rỡ như nhỏ được cái ung nhọt, ngay cả bố mẹ đẻ ra nó cũng sung sướng ra mặt, chỉ mong cho người ta trừng phạt, uốn nắn nó nên người.

Thằng Hội vào trại cải tạo được một thời gian thì trong làng lại xảy ra lắm chuyện. Ấy là đám trẻ con dần dần trở nên hỗn hào ra trông thấy. Chúng ra đường gặp người lớn cứ trơ mắt ếch, không thèm chào hỏi lấy nửa câu. Lại còn đánh chửi nhau, ăn cắp ăn trộm... những việc mà khi thằng Hội còn ở làng, chúng luôn luôn xa lánh. Chẳng biết có phải do đã đến lúc chúng chán cái trò lễ phép cũ rích ngày trước hay không. Cứ như thể những sự mất nét ấy là điều cần phải tồn tại trong làng, nay không có thằng kia thì chúng phải rủ nhau làm thay vậy. Các bậc cha mẹ hoảng hốt lo âu, ông giáo Cải giảng đến mòn cả miệng... Mặc.

Tình hình không có gì khả quan, đám trẻ ngày càng láo lếu đến nỗi người lớn ra đường gặp trẻ con cứ như gặp... giặc. Bấy giờ, những người tỉnh táo, sáng suốt mới chợt nhận ra rằng rõ ràng có sự liên quan giữa việc vắng mặt của thằng Hội với tình trạng hiện nay. Theo họ thì trước kia, những bài giảng đạo đức của ông giáo chúng có hiểu hay không không quan trọng. Cái chính là bố mẹ chúng, mỗi khi la mắng, nhắc nhở con cái điều gì đều lấy cái gương tà liếp là thằng trời đánh kia để răn đe. Cái "trực quan sinh động" ấy xem ra có tác dụng ghê gớm, để hiểu hơn hẳn những "tư duy trừu tượng" mà ông giáo Cải cố nhét vào đầu bọn trẻ. Sự giải thích này xem ra sặc mùi nguy biện hơn là có tính biện chứng đàng hoàng. Dân làng Kinh đang ở trong thời kỳ không ai phục ai, thế mà cái "chân lý" oái oăm kia nhanh chóng được mọi người nhất tề công nhận. Các bậc phụ huynh bèn họp nhau lại, nhất loạt ký tên vào lá đơn xin bảo lãnh cho thằng Hội ra khỏi trại cải tạo. Thế là thằng Hội lại trở về làng. Nó được thể càng mất dạy hơn trước. Song tình thế lúc này đã thay đổi, không như trước kia. Dân làng phải nghiêng rằng chịu đựng. Thằng đều ấy có gây gỗ, chửi bới hay ăn cắp, ăn trộm của nhà ai cũng không dám mách bảo, hay réo tên bố mẹ nó ra như trước kia nữa. Và cái "trực quan sinh động" ấy quả nhiên phát huy tác dụng. Đám trẻ dần dần trở lại khuôn phép. Mới hay trẻ con nhận ra cái xấu có phần nhanh hơn người lớn. Thằng Hội ngày càng khẳng định "vai trò" quan trọng của mình trong việc giáo dục con trẻ. Các bậc phụ huynh thờ phào nhẹ nhõm, thay nhau chiều chuộng nó. Nó cứ việc lông bông phá phách, không làm ra cái gì khả dĩ nuôi thân đã có làng bảo nhau cung phụng. Đám giỗ đám chạp nhà ai chẳng mời nó cũng đến, không dám đuổi đã đành, người ta phải dọn riêng mình nó một mâm. Ban đầu có người còn cảm thấy chướng mắt, lâu dần thành lệ rồi cũng quen quen...

Làng Kinh trở lại là một làng quê êm đềm như bao làng quê khác. Đôi khi vẫn xảy ra những vụ mất con gà con vịt, những vụ va chạm, xỉa xối nhau... nhưng tất cả đều không vượt ra khỏi cổng làng. Cụ Cả vẫn ngày ngày được dân làng thay nhau phục dịch và thượng hưởng món ăn ngon. Ông giáo Cải với những bài giảng thuộc lòng vẫn cho ra lò hết lớp học trò này đến lớp học trò khác. Đám trẻ trong làng vẫn lễ phép khoanh tay mỗi khi ra đường trông thấy người lớn... Bãi bồi của làng giờ đã nhô ra gần giữa sông. Con sông Đáy vì thế rúc sâu mãi vào cái phần hoang vu phía bên kia, rồi quật đi quật lại. Tự lúc nào, dòng sông đã không còn thẳng tắp như ngày trước nữa rồi./.

(Đã đăng trên báo Người Hà Nội)

Chị Cả Bồng

Lời Giới Thiệu: Truyện ngắn Chị Cả Bồng xuất hiện đầu tiên trên báo Người Hà Nội, số ra ngày 8/6/05. Lập tức toàn bộ số báo bị tịch thu. Ông phó tổng biên tập cho in bài "nổi loạn" này bị mất chức. Tác giả đang bị công an hù dọa liên tục. Hiện tại số báo ngày 8/6 này đang được phô to truyền tay nhanh chóng tại Hà Nội, vượt xa cả số phát hành chính thức là 2000 tờ. Những số báo đã lỡ gởi ra trước khi có lệnh tịch thu mà các đại lý nhanh tay giấu được ngay lập tức được bán với giá gấp 10 lần (20. 000 đồng một tờ). Tại Sài Gòn nơi tác giả lấy bối cảnh để viết, giá lên gấp hai mươi, ba mươi lần.

Chiều tà, một người đàn ông phóng như ngựa phi nước đại về phía tây thành phố, nơi ấy có nhà tù với cái tên rất đẹp là "Hoà khí". Tới cổng gác, ông ta trình thẻ căn cước cho lính canh. Sau khi xem chứng minh thư, lính canh dẫn ông vào văn phòng nộp hồ sơ. Một người đứng tuổi đeo kính trắng nhận hồ sơ rồi bảo:

- Dẫn tới khu nhà chờ, đợi thẩm tra hồ sơ, ba tuần sau có kết quả.

Lính canh lại dẫn ông ta đi, khu nhà chờ gồm vài dãy nhà cấp 4 sập xệ và rêu mốc, rất đông người ở kín các gian phòng, đàn ông, đàn bà, lớn bé, già trẻ, đủ cả... Điều kiện sinh hoạt rất tồi tệ song không ai ta thán, đơn giản họ chỉ ở lại đây có vài tuần. Từ khi lập ra khu nhà chờ này không lúc nào vắng người. Ngày nào cũng có người đi lại, ngày nào cũng có người đến. Giống như người đàn ông kia, mọi người chờ thẩm tra hồ sơ, nếu đủ tiêu chuẩn sẽ được vào tù. Tiêu chuẩn đơn giản nhưng không phải không kỹ càng, chỉ những người lương thiện không dính tỳ lưu manh nào mới được vào tù. Tất nhiên lũ bất lương đừng hòng bén mảng tới.

Chẳng ai lấy làm ngạc nhiên, ở xứ xở này, không có chuyện gì là không xảy ra kể cả những chuyện ngược đời, đơn giản mọi người không những thích đùa mà còn đùa rất dai; 5 giờ rưỡi sáng, kỹ sư Hoàng thức dậy, vợ và đứa con trai mười tuổi của anh đang ngủ say. Đứa con gái 17 tuổi của anh đêm qua không về, chị giúp việc cũng đã dậy từ lúc nào, đèn dưới bếp hắt lên mấy vệt sáng le lói qua khe cửa. Mười phút cho việc vệ sinh cá nhân, 25 phút cho việc mở các loại cửa. Như mọi nhà trong thành phố, từ lâu anh đã biến căn hộ của mình thành một pháo đài. Các cửa sổ ngoài việc lắp chấn song bằng thép dày, còn được giăng ngang ba ống thép to bằng cổ tay, chia đều từ trên xuống dưới. Cửa đi cũng bằng thép đúc, bên ngoài dán một lớp gỗ mỏng. Tính từ trong ra đến cửa, còn năm lớp cửa như thế, tất cả đều có khoá đặc biệt, mỗi cửa gồm ba chiếc khác loại nhau. Mở đến lần cửa cuối cùng thì vợ con anh cũng vừa trở dậy. Những việc chuẩn bị cho một ngày mới diễn ra đã thành nếp. Sau khi dọn dò kỹ lưỡng chị giúp việc hai vợ chồng dắt xe đi làm. Chị kiêm thêm nhiệm vụ đưa con tới trường, chiều về ghé qua chợ mua thức ăn cho ngày hôm sau. Trước khi ra cổng, anh một lần nữa kiểm tra trên người vợ con xem có đeo bất cứ loại trang sức nào không, nhắc vợ cẩn thận kéo bị cướp... Anh lại lần lượt khoá tất cả các cửa từ trong ra ngoài, trong lúc vợ đứng giữ xe. Đứng bên ngoài thò tay qua các lỗ cửa thực hiện những thao tác của người mù, mười phút nữa cho công việc ấy, xong xuôi vợ chồng con cái chia thành hai ngã phóng xe đi.

Kỹ sư Hoàng làm việc tại một cơ quan thiết kế gần trung tâm thành phố. Mới ngoài 40 mà tóc anh đã gần như bạc trắng, thằng con trai lớn 19 tuổi đang ở trung tâm cai nghiện, đứa con gái thứ hai 17 tuổi đua đòi chúng bạn bỏ cả học đi vũ trường thâu đêm, suốt sáng. Không phải vợ chồng anh không biết dạy con mà là bất lực. Con đường đời biết bao nhiêu cạm bẫy, nó gài khắp mọi nơi, mọi chốn, gài trên mỗi bước chân. Già đời chứng chạc như vợ chồng anh, ngày

nào cũng phải nhắc nhau từng tí một mà vẫn ngay ngáy lo rằng không biết lúc nào, cái bẫy nào sẽ ụp xuống mình đây ?

Kỹ sư Hoàng chợt lạnh người. Có tiếng còi nghe rợn tai, một cảnh sát giao thông bước qua quyết từ trên vỉa hè xuống đường vừa tuýt còi, vừa chỉ thẳng cái đèn còi vằn vện vào mặt anh, một cảnh sát khác ngồi vắt vẻo trên yên xe máy phân khối lớn sơn màu trắng. Chưa kịp hiểu mình có sai luật hay không anh vội đạp phanh, chiếc xe dừng tấp lại.

- Kiểm tra giấy tờ! Người cảnh sát vừa rút chiếc còi ra khỏi miệng vừa giơ tay lên mũ chào như một cái máy, vừa ra lệnh cho anh. Cầm giấy tờ của anh đưa cho anh cảnh sát ngồi trên chiếc xe phân khối lớn, anh cảnh sát ấy lại tiếp tục đút còi vào miệng cầm gậy trở xuống đường chọn bắt xe khác. Anh cảnh sát ngồi trên chiếc xe phân khối lớn, lướt qua đồng giấy tờ của một anh khác. Không nói năng anh ta đưa mắt ngó lơ đi chỗ khác như thể chờ ai đến đọc giùm. Cũng như một cái máy, kỹ sư Hoàng dựng xe, móc bóp, rút ra một tờ đẹp để vuông vẫn có in hình lãnh tụ, bước tới chỗ anh ta.

Đến cơ quan, vừa kịp giờ làm việc, chuông điện thoại reo. Đầu dây bên kia là một thẩm phán toà án, người đang xử lý vụ kiện đòi nợ của cơ quan anh. Bằng một giọng rất lễ phép anh thẩm phán nhắc khéo anh rằng vụ kiện của cơ quan anh sẽ có thể bị đình chỉ vì phía anh chưa nộp chi phí cho việc thẩm tra. Nhân tiện anh ta nhắc rằng bữa nậu chiều qua vì điện thoại cho anh không được mà anh ta và đám chiến hữu bên viện kiểm soát phải ký nợ nhà hàng một khoản kha khá, lúc nào anh ghé qua thanh toán giùm...

Chiều hôm đó về nhà, kỹ sư Hoàng chưa kịp mừng vì tin cô con gái đã trở về đang nằm bẹp trên gác thì đã nghe vợ mếu máo báo tin chiếc xe máy của chị bị cướp, mẹ con phải đi bộ về. Thực ra chị đã dối anh, chiếc xe máy đó chị đã buộc phải thế chấp để chuộc cô con gái từ cái động của một mục tử bà, vì cô còn nợ mục một khoản tiền vay mua sơn phấn với mức lãi 40 % một ngày. Thế coi như cửa đi thay người. Kỹ sư Hoàng chưa kịp phát điên lên vì giận dữ thì may quá nhà có khách. Ông trưởng khu phố và mấy cán bộ của Ủy ban lừng lững bước vào:

- Chúng tôi đến nhắc anh về khoản đóng góp xây nhà tù - Ông trưởng khu vào đề ngay, nhân tiện báo để anh biết tháng trước có xe chở vật liệu đến đây, anh đã thuê thợ sửa nhà mà không xin phép. Ủy ban đã nắm được việc này, nếu anh không thu xếp ngay thì sẽ bị lập biên bản thu giữ giấy tờ nhà, giấy tờ đất.

Kỹ sư Hoàng ngó ra, quả thật tháng trước anh có thuê thợ lấp thêm một lần cổng nữa, phải xây mấy mét vuông tường, tường việc nhỏ, không phải xin phép, ai ngờ... Thôi đành "thu xếp" cho mấy vị trong Ủy ban, nhưng còn khoản đóng góp xây nhà tù ?

- Can phạm bây giờ nhiều quá ông trưởng khu phố giải thích. Đấy anh xem, trong nhà gặp lưu manh, ra đường đụng kẻ cướp, đủ các kiểu ăn cướp; rồi còn lũ ăn trộm, lừa đảo cho vay nặng lãi, nhà tù nào cũng chật ních, phải xây thêm. Ngân sách không kham nổi phải áp dụng phương pháp "Nhà nước và nhân dân cùng làm". Phố ta được giao chỉ tiêu góp vốn xây 500 mét vuông nhà tù, thế mà ngẫm lại vẫn chưa đủ cho số tội phạm của chính phố ta đang nằm trong đó, chưa kể số sắp phải vào tù nay mai...

Đoàn cán bộ khu phố về được một lúc thì lão Tiến cụt giò đến, đó là một lão già vô tích sự nhà kế bên. Lão bị cụt một bên giò từ hồi chiến tranh, giò sống bằng số tiền thương tật, thỉnh thoảng con cháu dấm dúi gặp chẳng hay chớ cho thêm. Suốt ngày chẳng làm trò gì, chỉ hay la cà hết nhà này đến nhà khác kiếm câu chuyện làm quà. Nhà kỹ sư Hoàng là một trong những nơi lão hay mò đến. Lão dờ hơi ấy liến thoắng như thể đã tỏ tường mọi chuyện:

- Họ đến đòi tiền đóng góp xây nhà tù phải không? Anh kỹ sư này tôi nói anh xem có đúng không nhé: - Làm người lương thiện bây giờ vất vả quá, phải góp tiền xây nhà tù cho bọn bất lương ở, lại còn phải nai lưng nuôi chúng nữa, trong khi bọn lưu manh ngày càng chiếm đa số, người lương thiện ngày càng giảm đi. Biết đâu đến một lúc nào đó, những nhà tù kia mới chính là địa chỉ mà người lương thiện cần đến cho mình. Khi ấy tất nhiên bọn lưu manh tha hồ ở ngoài, vì lương thiện bây giờ đâu có nhiều nhận gì, vừa bắt chính bọn chúng phải nai lưng ra làm đê nuôi người lương thiện, như thế có phải là công bằng không ?

Kỹ sư Hoàng phì cười vì cái lý sự ấy của lão Tiến cụt, vừa lúc ấy, chuông điện thoại trong nhà đổ dồn, vợ anh nghe xong, mặt tái mét ra báo tin dữ:

- Anh tới ngay bệnh viện Chúng Sinh. Thăng Phúc con chị cả bị cướp giật té xe, chấn thương sọ não đang nằm cấp cứu trong ấy.

Chị Cả Bống là chị gái kỹ sư Hoàng ở dưới quê, anh chị có ba thằng con trai thì hai thằng lớn theo bố làm nghề xin đều kiêm trấn lột ở bến đò Đuôi Cáo bị đâm lòi ruột, chết cả ba bố con từ năm kia. Cũng là cái số thôi. Làng khối người làm nghề ấy hoặc hao hao nghề ấy mà có sao đâu, chỉ thỉnh thoảng lại thấy đi ở tù, vài năm về còn lưu manh hơn trước. May còn lại một mình thằng út tên Phúc ngoan, hiền, học giỏi. Năm ngoái đỗ đại học lên ở ký túc xá. Nó thương cậu mợ Hoàng nghèo nên không muốn nhờ vả. Chị Cả bán hết mảnh vườn còn lại sắm cho nó cái xe máy cũ làm phương tiện đi lại. Hôm ấy đang làm cỏ ngoài đồng có người gọi về cái trạm điện thoại công cộng ở đầu làng báo tin nó bị nạn. Chị nghe nhẩn lại mà muốn quy luôn xuống ruộng. Vợ vã chạy về nhà, chị vét vội mấy bơ lạc, bơ gạo nếp cho vào mấy cái bao ruột tượng tất tả chạy ra bến đò Đuôi Cáo. Vừa mới mon men gạ bán ở các hàng quán quanh đó, bất ngờ gặp mấy anh quản lý thị trường, chị bị bắt vào trụ sở. Lạy van thế nào họ cũng không nghe, còn dẫn hết "nghị định 01" đến "thông tư 04" gì đó ra đọc sang sảng vào hai cái tai đã chỉ còn nghe thấy tiếng lũng bùng của chị. Kết quả mấy bơ lạc ấy bị tịch thu vì lý do bao bì không có nhãn hiệu hàng hoá!

Thật khốn khổ cho chị, chỉ do cuống lên vì đứa con cuối cùng còn sót lại đang gặp nạn, muốn bán tống bán tháo mấy món tài sản ít ỏi ấy cho thật nhanh để lấy tiền đi xe lên thành phố. Chứ có phải chị buôn gian bán lận gì đâu ? Còn tiền thuốc thang, nói đại, nếu nó bị nặng chị chưa biết sẽ trông vào đâu, một viên thuốc cầm bằng cái cúc áo bây giờ giá bằng ba bốn cân thóc. Giờ thì ngay đến việc lên nhìn mặt con cũng bị chặn đứng lại rồi. Không có tiền ai người ta cho chị đi xe hàng trăm cây số? Càng nghĩ chị càng quỳnh quáng chân tay, cuống cuống, đứng chôn chân một chỗ, đầu óc mụ đi, mắt ráo hoảnh, vô hồn nhìn phía trước như một bức màn sương... bỗng từ trong cái màn đục lờ ấy, một bóng trắng hiện ra quằn quại, máu bê bết hiện ra chập chờn lúc xa xa, lúc ập ngay trước mặt, gió lạnh quất gai người. Phảng phất màu tanh của máu tươi. Tai chị nghe rõ ràng tiếng kêu cứu của đứa con trai. Chị bàng hoàng nhận ra đó là tiếng rên từ địa ngục, tiếng của một âm hồn không còn ở cõi nhân gian này nữa:

- Mẹ ơi, con chết rồi. Họ đang mổ bụng con. Mẹ ơi...

Chị cả Bống hốt hoảng lao tới, giơ hai tay túm lấy bóng con, chợt cái bóng như có người giằng lấy, chập chờn quăng qua quăng lại trước mặt chị rồi mờ dần mờ dần, vẫn còn ri ri tiếng kêu cứu của oan hồn, rồi tắt cả lịm đi. Cả tiếng kêu cứu lẫn cái bóng máu me chợt tắt ngấm bởi một tràng cười ré lên sảng sặc như của lũ ma quỷ nhưng không phải vọng lên từ địa ngục, tiếng cười ấy rõ ràng đang ở cõi nhân gian hiện hữu này...

Chị cả Bống sau này phát điên không về làng nữa, cứ lê la liếm láp ở quanh cái bến đò có cái

tên rất ẩn tượng là bến đò Đuôi Cáo ấy. Nhưng chị không điên ngay lúc đó, có người chứng minh là sau khi ra khỏi trụ sở ban quản lý thị trường chị vẫn còn tỉnh táo nhớ ra trong người còn sót mấy đồng tiền lẻ. Chị lần vào trạm điện thoại công cộng gọi điện báo cho cậu em trai. Đó là tất cả những gì chị làm được cho đứa con. Sau đó chị mới phát điên.

Kỹ sư Hoàng đến bệnh viện Chúng Sinh thì trời đã tối. Tìm tới phòng cấp cứu, anh hỏi thăm nạn nhân tên Phúc, cô hộ lý mặc blu trắng bảo:

- Biết ai là phúc với hoạ gì ở đây. Đi mà hỏi trực ban.

Phòng cấp cứu rộng mênh mông, đầy những giường là giường, giường nào cũng ít nhất hai người nằm trở đầu đuôi. Đủ các kiểu tai nạn, vỡ đầu, gãy chân, lòi ruột, lòi xương. Ánh đèn nê ông trắng bệch soi loang lổ những máu me bông gạc. Nồng nặc một thứ mùi vừa tanh tanh máu, vừa ngầy ngậy thuốc tây. Bóng những blu trắng đi qua lại giữa các giường như ma trơi. Làm sao nhận ra đứa cháu bây giờ ?

Kỹ sư Hoàng vội vã đến phòng trực ban. Phòng trực ban cấp cứu nằm cuối dãy hành lang đầy những kẻ nằm người ngồi vạ vật rất chi là bệ rạc. Trong phòng có mấy người cũng mặc blu trắng đang chụm đầu bàn bạc nhỏ to:

- Cái mật hôm trước bán vội quá. Ngay hôm sau có người tới trả cao hơn cả chục triệu, tiếc đứt ruột - một người nói

- Cái này đéch bán nữa, đem ngâm rượu. Hũ rượu trước hết con mẹ nó rồi. Mấy lão hen suyễn kinh niên uống vào là khỏi, để giành bán cho các lão ấy. Gớm họ vừa chi tiền vừa cảm ơn rồi rít ấy chứ - một người khác nói

- Thôi được rồi! Người thứ ba nói - các ông xuống làm ngay đi, thằng này căn cước ghi rõ ràng: - 19 tuổi. Đã kiểm tra, đảm bảo còn nguyên dương (đàn ông chưa xuất tinh lần nào) chết do chấn thương sọ não vừa được mấy phút. Cái mật này mới tuyệt hảo, để quá hai tiếng có mà hỏng mẹ nó cả chì lẫn chài. Đã điện thoại cho bên công an rồi, họ bảo cứ mổ đi, có gì đừng "quên" họ là được.

Hai người kia vội vã đứng dậy lao nhanh ra khỏi phòng, vừa lúc ấy kỹ sư Hoàng bước vào:

- Bác sĩ làm ơn cho hỏi thăm nạn nhân tên Phúc, 19 tuổi, sinh viên năm thứ hai, nghe nói bị chấn thương sọ não có cấp cứu ở đây không, nằm giường số mấy? Tôi là cậu ruột cháu - kỹ sư Hoàng vừa hỏi vừa tự giới thiệu

Anh bác sĩ còn lại trong phòng thoáng một chút giật mình. Anh ta làm như nghĩ ngợi điều gì rồi ngập ngừng:

- Tên Phúc, sinh viên, 19 tuổi.. A... anh... à bác ngồi chờ cháu một lát.

Linh cảm thấy có gì nghiêm trọng xảy đến với đứa cháu, lại cứ tưởng anh bác sĩ kia vì thông cảm với nỗi đau của mình mà chưa nở nói ngay. Kỹ sư Hoàng vừa lo sợ vừa cảm động nhìn anh bác sĩ đang cúi gằm mặt, tay lần giở một cuốn sổ to tướng chậm rãi lần một hồi. Mồ hôi đã toát ra lấm tấm trên khuôn mặt đỏ như gà chọi, anh bác sĩ chột ngẩng lên bảo:

- Trong sổ này không thấy có tên Phúc. Bác ngồi đây chờ cháu đi lấy sổ khác. Nhớ là đừng đi đâu đấy.

Nói xong anh ta gấp sổ rồi vội vã ra khỏi phòng, không quên đóng sập cửa lại, còn một mình trong phòng, kỹ sư Hoàng lòng như lửa đốt. Bỗng chuông điện thoại reo vang, một hồi, hai hồi... chừng như người đầu dây bên kia có việc cần gọi cho bằng được. Kỹ sư Hoàng do dự giây lát rồi nhào người với lấy cái ống nghe, định nói cho bên kia chờ lát nữa gọi lại. Vừa áp ống nghe lên tai, kỹ sư Hoàng chợt nghe ngay một giọng nói dần từng tiếng:

- Trực ban cấp cứu phải không ? Bảo với pháp y rằng cái mặt lằn này tuyệt đối không được bán nghe chưa! Chú Sáu bên Ủy ban đảng ký rồi đấy.

Kỹ sư Hoàng chưa kịp hiểu mô tê ra sao thì người đầu dây bên kia đã dập máy. Sau khi định thần suy nghĩ kết hợp với mấy câu cuối nghe được loáng thoáng lúc mới bước vào phòng, kỹ sư Hoàng chợt lạnh người với một nỗi nghi ngờ. Anh với cuốn sổ lúc này mở ra. Ngay giữa trang cuối cùng, rõ ràng có tên nạn nhân Nguyễn Hồng Phúc, 19 tuổi, sinh viên, té xe, nhập viện lúc... giờ... ngày - người đưa đến: Phạm Văn A - bạn cùng lớp. Bỗng cánh cửa sịch mở, anh bác sĩ khi này ulla vào. Nhìn thấy cuốn sổ trên tay kỹ sư Hoàng, anh ta thoáng một giây bối rối rồi lập tức liền thoáng:

- Cháu quên không đọc trang cuối, đúng là có...

Anh ta chưa kịp nói hết câu kỹ sư Hoàng đã ngắt lời:

- Tôi biết hết rồi, anh không phải giải thích

Rồi chẳng muốn nói gì thêm, nửa kỹ sư Hoàng ném trả cuốn sổ, hấp tấp lao nhanh ra khỏi phòng, anh bác sĩ hé cửa ngó theo, hơi lắc đầu, mỉm một nụ cười ý nhị rồi đóng cửa lại, ung dung quay vào. Chuông điện thoại lại reo, anh ta cầm lấy ống nghe:

- Dạ... dạ... à thế ạ... Báo cáo, xong xuôi cả rồi ạ. Thế thì chú nói chú Sáu chuẩn bị rượu tốt để ngâm, cháu sẽ bảo anh em mang sang ngay bây giờ ạ.

Kỹ sư Hoàng xuống đến nhà xác thì Phúc đã nằm trong ngăn lạnh. Một không khí thê lương sặc mùi tử khí. Nền nhà vương đầy những bó nhang cụt, những cục nến gãy, những mẩu giấy tiền vàng mã... làm quang cảnh nơi đây giống như vừa xảy ra một vụ cướp. Viên quản lý nhà xác nghe trình bày, quan sát anh từ đầu đến chân bằng cặp mắt âm u như cặp mắt quỷ rồi chẳng nói chẳng rằng, ông ta lừ lừ tiến đến kéo một ngăn tủ ra. Kỹ sư Hoàng lạnh toát người nhìn trân trân cái xác... "Đúng thằng Phúc rồi, chị Cả ơi, khổ thân chị quá"... Không giữ nổi bình tĩnh, anh khụy xuống gục đầu vào ngăn tủ. Mùi máu tanh tưởi ập vào giác quan. Anh chợt tỉnh, ngẩng phắt lên, lấy tay lật mạnh áo trước bụng đứa cháu... một vết mổ cầu thả còn chưa khít miệng với mấy mũi khâu vội vàng, dúm dỏ :

- Các người đã mổ cháu tôi... các người đã... Tôi sẽ kiện, kỹ sư Hoàng gào lên trong nước mắt

- Híc... viên quản lý nhà xác cất tiếng, giọng cũng âm u như phát ra từ bụng gã –

Tha hồ cho ông kiện, tất cả những cái chết bất đắc kỳ tử thế này đều phải mổ hết, luật pháp quy định như vậy. Hừ có mà điên mới đi kiện luật pháp. À mà tôi đã vi phạm nội quy khi cho ông xem xác, lấy gì chứng minh ông là người nhà bây giờ? Mời ông đi khỏi đây. Nói xong gã đưa tay đóng sập ngăn tủ lại

- Nhưng tôi... kỹ sư Hoàng chùng hững... vậy còn cháu tôi?

- Trước hết phải có giấy tờ chứng minh ông là người nhà của nạn nhân đã, rồi sau đó phải làm đầy đủ thủ tục mới mang được lấy xác ra khỏi đây. Mà ông định cõng xác trên lưng mang về hay sao? Viên quản lý lạnh lùng phán.

Kỹ sư Hoàng có vẻ hiểu ra những việc cần làm, anh thất thểu bước ra khỏi nhà xác gọi điện về nhà bảo vợ chuẩn bị căn cứ, sổ hộ khẩu lên phường xin giấy chứng nhận rồi tìm đến một tiệm bán quan tài. Ông chủ tiệm bán quan tài có tên "Nhân nghĩa đường" hăng hái đón khách. Chỉ vào đồng quan tài đủ các kiểu loè loẹt đang bày la liệt, bảo kỹ sư Hoàng:

- Tùy bác chọn cái nào thì chọn. Bác cho biết địa chỉ, số nhà, giờ khâm liệm... chúng tôi sẽ cho người đến lo liệm.

- Không phải liệm ở nhà mà là ở nhà xác bệnh viện chúng sinh. Kỹ sư Hoàng ngắt lời

- Thế thì không được rồi. Ông chủ Nhân nghĩa đường lắc đầu - tôi không bán được cho bác đâu, cũng không làm gì được hết.

- Tại sao lại như thế ? Kỹ sư Hoàng kinh ngạc thốt lên ?

- Chắc đây là lần đầu tiên nhà bác có người chết ở bệnh viện - ông chủ Nhân nghĩa đường giải thích - bệnh viên có luật của họ, muốn lấy được xác ra phải có cửa. Quan tài mua tiệm nào do họ chỉ, khâm liệm, ma chay... tất tần tật do người của họ làm hết. Có thể họ mới ăn chứ, độc quyền mà.

- Té ra phải như vậy. Kỹ sư Hoàng cay đắng nghĩ rồi rời khỏi tiệm "Nhân nghĩa đường". Quay lại chỗ nhà xác chờ một lúc lâu thì vợ anh mang giấy tờ tới. Mấy đứa bạn học của Phúc biết tin cũng đã tìm đến, mang theo nhang hoa và trái cây. Lúc này đêm đã gần khuya, mắt đỏ hoe vợ anh mếu máo:

- Ôi anh ơi, vẫn chưa thấy tấm hơi chị cả đâu, em đến nhà ông chủ tịch nói mãi ông ấy mới ký cho cái giấy chứng nhận, lại vừa đóng lệ phí, vừa bồi dưỡng hết mấy trăm. Cháu nó nằm đâu để em vào thấp nén nhang cho cháu.

Kỹ sư Hoàng dẫn vợ và đám bạn của Phúc vào, trình mớ giấy tờ cho viên quản lý.

Gã này sẫm soi một lát rồi lắc đầu:

- Không được, trường hợp này công an còn phải điều tra, vả lại khi này ông còn định kiện tụng gì nữa cơ mà? Sáng mai đến giải quyết

- Chẳng lẽ để đưa cháu lạnh lẽo qua đêm không một chút khói nhang an ủi linh hồn ? kỹ sư Hoàng lúc này đã mụ mẫm hết tinh thần, cụt què cả ý chí, anh chỉ còn biết vớt vát như một cái máy:

- Tôi xin ông, ấy là tôi chót nhớ mồm. Tôi không kiện tụng gì đâu. Mọi việc giao cho các ông "lo" hết. Chỉ mong sao mang cháu về nhà...

- Vậy thì về viết cam đoan đi, viên quản lý hạ giọng - nhưng cứ phải sáng mai mới giải quyết. Không có giấy của công an thì bố tôi cũng không dám giao xác cho các người.

Sáng sớm hôm sau. vừa thò mặt đến cổng nhà xác bệnh viện Chúng Sinh đã có mấy kẻ mặt mũi rất chi là khả nghi túm lấy kỹ sư Hoàng.

- Xác của bác là xác tai nạn giao thông phải không ? Giá chót tám triệu, chúng em lo mọi thủ tục chiều lấy xác ra... quan tài khâm niệm 12 triệu nữa bao trọn gói - một người trong bọn bảo

- Tại sao lại phải đến chiều ? Làm ngay trong sáng nay không được sao ? kỹ sư Hoàng hỏi lại

- Hi các bác này đúng là chưa "chết" lần nào. Phải đợi công an người ta hoàn tất hồ sơ chứ... một người khác giải thích - mà chúng em phải đưa bác đến làm tờ khai, chiều lấy được là con nhanh, với điều kiện phải có bồi dưỡng... không thì cứ đợi đấy.

Đám người ấy quả là thạo việc, rút cục chiều hôm ấy kỹ sư Hoàng cũng đưa được xác đưa cháu về nhà sau khi đã được khâm liệm cẩn thận. Vẫn không thấy bóng dáng chị cả đâu, linh tính xảy ra chuyện chẳng lành, kỹ sư Hoàng bàn với vợ cùng mấy đứa bạn của Phúc trông nom nhang khói, để anh về làng đón chị Cả lên:

- Có mấy kẻ lạ mặt lảng vảng ngoài cổng nghiêng ngó hỏi thăm, mấy đứa bạn của Phúc chạy ra nghe ngóng rồi vào bảo:

- Mấy thằng cò nghĩa địa bác ạ. Nó bảo đất chôn mặt tiền lối đi là 12 triệu, phía trong tám triệu, chưa kể tiền lo giấy phép chôn và công đào huyệt lấp đất xây mộ, tùy theo to nhỏ tính riêng. Nếu túng tiền thì chôn đứng. Chôn đứng rẻ hơn một nửa, tất nhiên đất rộng chỉ bằng 1/3. Nghĩa địa bây giờ khối người phải chôn như thế, thành ra đầy những ma đứng, linh hồn đứng, đứng vĩnh hằng.

Vội vã phóng về quê, kỹ sư Hoàng hoảng hốt lạnh người khi hàng xóm bảo chị Cả Bồng đã lên thành phố từ chiều hôm qua, mấy nhà khác thấy anh về đổ đến hỏi thăm. Có người chợt nhớ ra bảo:

- Sáng nay đi chợ thấy ở bến đò Đuôi Cáo có ai nhang nhác bác Cả Bồng ấy. Hay là bác sang tìm thử xem.

Không kịp suy tính, kỹ sư Hoàng vội vã lao sang bến đò, tìm khắp các hàng quán hỏi thăm, ai cũng lắc đầu. Chợt anh nhìn thấy dưới bờ sông sát mép nước, một người đàn bà đầu tóc rũ rượi đang ngồi ném những nắm cát xuống dòng sông... kỹ sư Hoàng vừa nghi hoặc, vừa thận trọng tiến lại gần... "Ai như chị Cả? Anh cất tiếng gọi... một tiếng, hai tiếng... Người đàn bà chợt quay phắt lại... Đúng là chị, chị nhìn anh với đôi mắt thất thần, khuôn mặt răn reo, lem luốc cát. Bồng chị lão đảo lao đến, ôm chầm lấy anh, gào lên nức nở:

- Ôi! Con ơi, con về với mẹ đây rồi, người ta cướp cái gì của con, con chết có đau không? Con về đây báo oán mẹ... mẹ không đến được với con... con ơi

Cứ thế chị gào mãi, gào mãi, tiếng gào rợn cả một khúc sông. Kỹ sư Hoàng hai tay nâng khuôn mặt chị, miệng hoảng hốt nhắc đi nhắc lại: - Em đây mà, Hoàng đây mà!

Song chị đâu có nghe, đâu có thấy, chỉ một mực gào tên con... dần dần tiếng chị khản đặc chỉ còn như tiếng thở lào phào... Người chị bỗng lả đi, từ từ khụy xuống. Kỹ sư Hoàng quỳ xuống theo, hai chị em ôm nhau quỳ trên bãi cát, hoàng hôn bắt đầu buông, trăng chiều rục lên đỏ thắm. Qua màn nước mắt, anh cảm thấy tất cả không gian như chìm trong biển máu, bên tai anh chợt vọng lên văng vẳng giọng nói của lão Tiến cụt hôm trước:

- Làm người lương thiện bây giờ vất vả quá... biết đâu đến một lúc nào đó những nhà tù.

Lại viết chuyện làng Kinh

Ông giáo Lư người làng Kinh ngót bốn mươi năm dạy học xa quê, chỉ thỉnh thoảng lắm, lễ tết mới đảo về thăm làng một lần. Đùng một cái, đúng ngày về hưu, ông quyết định về làng ở hẳn. Tin ấy đối với dân làng cũng chẳng có ý nghĩa gì lắm. Bà con, hàng xóm láng giềng nghe tin ông về cũng lác đác vài chục người đến, thăm hỏi mấy câu lấy lệ, uống bát nước chè tươi rồi về. Nhưng hôm sau, khi ông giáo mang mấy tờ giấy bọc ni lông có đóng dấu đỏ chót đến trình trọng báo cáo với chính quyền thì cả ông bí thư lẫn ông chủ tịch đều giật nảy người. Té ra trước khi về hưu, ông Lư được phong danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, rồi huy chương “Vì Sự nghiệp Giáo dục”... Thế này thì vinh dự cho làng nhất rồi còn gì. Hỏi đã có mấy làng được như thế ở cái vùng đồng chiêm trũng đời đời nghèo rớt mồng tơi này? Làng Kinh xưa nay bó không ra tay nào học hành đến nơi đến chốn, vẫn tự ti mình là cái chốn tối tăm, chỉ giỏi thói a dua, bắt chước, trẻ con thì ngỗ ngược, người lớn thì du côn, người già thì bảo thủ... Ngay cả mấy đời bí thư, chủ tịch, có ông nào đã học hết lớp 7. Thế mà nay lại có người đã góp phần mang ánh sáng văn hoá truyền dạy cho bao nhiêu thế hệ khắp cả nước... đến nỗi được phong những danh hiệu quý giá thế này...

Ông bí thư triệu tập cuộc họp chi bộ bất thường, quyết định phổ biến những danh hiệu cao quý của ông giáo Lư ra khắp làng, tuyên truyền cho dân làng hiểu rõ ý nghĩa của chúng để mà hãnh diện, tự hào. Chi bộ còn quyết định tổ chức lễ đón rước, dâng hương trước Thành hoàng ở đình làng thật rầm rộ, mời cả lãnh đạo tỉnh, huyện, uỷ ban xã cùng đại diện các làng khác đến dự. Việc đón rước này vài chục năm trước kia thì đừng bao giờ nghĩ tới, bởi nó là tàn tích của phong kiến thối nát. Nhưng bây giờ thì Đổi mới rồi. Những phong tục xưa đang dần dần được khôi phục lại. Ngay cả ngôi đình có thời bị Hợp tác xã trưng dụng làm trại chăn nuôi, bị phá gần hết, giờ cũng mới được tu sửa khang trang để dành cho những dịp trọng đại như thế này. May mà những ngày ấy, ông Cả Lễ người xóm trong đã kịp giấu bài vị Thành hoàng cùng với tờ sắc phong vào chiếc độc bình dựng bên cạnh tủ thờ của nhà ông, nên ngự ở đình làng giờ vẫn đương nhiên là vị Thành hoàng ngày trước. Chuyện về ông giáo Lư không ngờ lại có liên quan đến vị Thành hoàng này nên cũng cần phải kể lại đôi chút về lai lịch của Ngài.

Căn cứ vào tờ sắc phong từ thời vua Gia Long, Thành hoàng làng Kinh là một vị quận công đời nhà Lê có công phò vua Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành. Nghe các cụ truyền lại, thì khi quận công trở về ngang qua vùng này, làng Kinh được vinh dự đón ngài ghé ngủ qua đêm. Bấy giờ, dân làng thấy quận công tiền hô hậu ủng thì hãi lắm, chỉ dám đứng từ xa lắm lét xem trộm. Duy có các vị chức sắc trong làng là phải túc trực để dâng cơm rượu và phục dịch điều đó. Mặc dù trong số chiến lợi phẩm của đức ngài có vô số gái đẹp bắt từ Chiêm Thành về, song đó là những mỹ nữ ngài định đem dâng lên Đức vua. Vì vậy ngài vẫn ra lệnh cho các vị chức dịch phải tuyển trong làng mấy cô đẹp nhất đến múa hát và hầu đức ngài ngủ. Đêm khuya, đức ngài ngà ngà say, cảm thấy sóng tình dào dạt, bèn lôi phát một trong số các cô đó vào trong màn. Bên ngoài, người ta vội vàng thổi tắt hết đèn nến, rồi mấy hàng lính chống gươm giáo đứng im tăm tắp, vòng nọ vòng kia tầng tầng lớp lớp canh cho “cuộc chiến” thiên thai của đức ngài. Quá nửa đêm, bỗng nghe một tiếng thét hãi hùng của cô gái. Rồi người ta thấy cô nàng đầu tóc rũ rượi, áo quần xốc xếch lao vọt từ trong màn ra. Mọi người vội vã thấp nền, mấy viên cận vệ lao tới vén màn... Một cảnh hãi hùng bày ra trước mắt. Trong màn, đức quận công vẫn còn trần truồng đang nằm ngửa tư hờ, hai mắt trợn ngược, cái “cửa quí” của đức ngài vẫn cứng ngắc,

trở thẳng lên trời như cột buồm. Đức ngài đã thọ nạn bất đắc kì tử, toàn thân lạnh ngắt như đồng từ lúc nào.

Tất nhiên là đức ngài chẳng qua bị “thượng mã phong” do tẩu sắc quá độ mà thôi. Song đó vẫn là một tai hoạ khủng khiếp giáng xuống làng Kinh. Cả nhà cô gái xấu số kia lập tức bị tội chém ngang lưng. Làng Kinh bị phạt vạ mười vạn quan tiền, con gái bị sung vào các nhà quan liêu làm tì thiếp, con trai bị bắt đi lính thú ngoài biên ải. Cả làng xơ xác, tiêu điều như bị một cơn đại hồng thủy quét qua. Bao nhiêu nhà tán gia bại sản, bao nhiêu kẻ phải trốn khỏi làng... Món tiền mười vạn quan ấy, có lẽ làng phải nai lưng làm mấy đời may ra mới trả hết nếu đúng năm năm sau đó không có lệnh ân xá từ triều đình ban xuống. Số là vua Lê Thánh Tông một hôm cảm thấy tâm thần hoảng hốt không coi chầu được, phải lui vào nghỉ trong hậu cung. Bất ngờ, trong sổ cung nhân người Chiêm Thành vẫn hầu hạ Ngài có một ả xoã tóc chạy đến quỳ trước mặt Đức vua, ngang lưng người ấy hẳn rõ một vết chém đỏ như máu. Người cung nữ ấy nói tiếng Việt như hết một người sinh ra ở vùng Sơn Nam Hạ. Vừa khóc lóc kêu oan, ả vừa nhắc lại từng chi tiết cái đêm oan nghiệt ở làng Kinh ngày ấy. Kêu khóc xong, ả ngã vật ra, ngắt lịm đến mấy khắc, toàn thân vã mồ hôi, cái vết chém ngang lưng bỗng không thấy đâu nữa. Mọi người đều cho là chuyện lạ. Vốn là một ông vua anh minh, Lê Thánh Tông hiểu ngay ra mọi chuyện. Ngài lập tức sai tra xét lại cái chết ám muội của vị quận công ngày trước. Sau khi mọi việc đã rõ ràng, nhà vua xuống chiếu ân xá xoá hết nợ cho làng Kinh, lại cho những cô gái đang làm tì thiếp được tự do, con trai đang làm lính thú được trở về làng... Tiếp được chiếu chỉ của nhà vua, làng Kinh như kẻ sắp chết lại được hồi sinh. Dân làng cho rằng nhờ có anh linh của vị cố quận công ngày trước kêu thấu tới Đức vua nên làng mới được giải oan nhanh chóng như thế. Bèn bàn nhau dâng sớ tâu lên triều đình, xin được lập ngài làm Thành hoàng. Vua Lê Thánh Tông xét công lao của vị quận công ấy, lập tức hạ chiếu ưng thuận.

Làng Kinh có Thành hoàng kể từ hồi đó. Song vì ở vào cái thế đất trần xi chẳng hề được long mạch nào chiếu cố, đã không có phúc Trạch dồi dào, lại trải qua bao nhiêu cuộc loạn lạc, binh hoả liên miên nên suốt mấy trăm năm, làng Kinh vẫn là một làng nghèo nhất vùng. Nơi thờ phụng đức Thành hoàng ấy chỉ là một ngôi miếu nhỏ tàn tạ nằm chơ vơ giữa ruộng. Mãi đến đời vua Gia Long, vừa tích cóp mãi, vừa nhờ vào những người làng đi làm ăn xa quyên góp, làng mới nghĩ đến việc dựng một ngôi đình khang trang tử tế. Thầy địa lý được mời về để chọn đất, chọn hướng, tốp thợ khéo phương xa được vời đến... Làng lại thuê một ông đồ văn hay chữ tốt tán hành trạng của vị Thành hoàng thành một bài biểu dài bẩm lên quan trên, để quan trên dâng sớ về triều đình xin sắc phong cho ngài được danh chính ngôn thuận. Mọi việc thuận buồm xuôi gió. Vua Gia Long vốn cùng gốc Thanh Hoá nên rất sùng bái nhà Lê, xem bài sớ thấy nhắc đến chiếu chỉ của vua Lê Thánh Tông ngày trước thì rất lấy làm hài lòng. Bèn hạ chiếu sắc phong ngài cố quận công là “Dương Kiệt Đại Vương Phúc Thượng Đẳng Linh Thần”. Lại ban cho làng một cái sập đá vuông vức mỗi chiều hai mét có trạm trở công phu, làng Kinh phải huy động tất cả trai tráng cùng với bao nhiêu dây nhợ, con lặn... mới chuyển được chiếc sập đó từ bến sông Đáy về kê ở ngay trước bệ thờ. Từ đó, đình làng Kinh trở thành một trong những ngôi đình nổi tiếng nhất vùng...

Trở lại câu chuyện về vị “Nhà giáo Nhân dân”. Ngày làm lễ rước danh hiệu, dâng hương trước Thành hoàng được tổ chức rất trọng thể. Đích thân ông chủ tịch đứng ra làm trưởng ban tổ chức. Đình làng được quét dọn sạch sẽ, cờ phướn cắm pháp phới xung quanh, kéo về đến giữa làng. Đại khái ông chủ tịch muốn bắt chước kiểu vinh quy bái tổ của các cụ đồ đại khoa ngày trước. Thời này không gọi là đại khoa. Song ông Lư là giáo sư, lại được phong đến “Nhà giáo Nhân dân” thì có kém gì đại khoa. Đó là danh hiệu tuyệt đỉnh cao quý của nền giáo dục đương thời. Dẫu ông giáo Lư nay đã về hưu, nhưng vinh dự mà ông mang về cho làng từ những danh hiệu ấy thì không vì thế mà suy giảm tí nào. Làng xưa nay mang tiếng thất học, biết đâu sự kiện này lại là một cái điềm báo trước cho sự mở mang việc học hành của làng thì

sao? Ông giáo Lư tắm gội sạch sẽ, mặc com lê cara vát chỉnh tề, đi đôi giày đen bóng lộn chuẩn bị xuống đình làm lễ. Nom ông trẻ hẳn ra so với cái tuổi ngoài 60. Ông chuẩn bị một bài kính thưa rất công phu để đọc trước dân làng, sau đó sẽ đem đốt để dâng lên Thành hoàng. Trước tiên ông ca ngợi cái nền giáo dục hết sức ưu việt, hết sức tân tiến mà ông đã phục vụ cả đời. Một nền giáo dục đã biến muôn người thành như một, chung một ý nghĩ, chung một tình cảm, chung yêu ghét, chung cả lối đi... Sau đó ông tóm tắt quá trình phục vụ sự nghiệp giáo dục cao cả của ông. Những thế hệ học trò vừa “hồng”, vừa “chuyên” của ông đang sống và làm việc khắp các miền đất nước. Có người đang nắm giữ những trọng trách, có người là kĩ sư, tiến sĩ... Tuy mỗi người một số kiếp, vinh nhục khác nhau. Song tất cả đều trung thành tuyệt đối, tất cả đều say sưa làm giàu cho mình, làm giàu cho đất nước mà quên đi tất cả... Ai ai cũng thấm nhuần một thứ trí tuệ tuyệt đỉnh nhất trên thế gian này...

Từ sáng sớm đã có tiếng lợn kêu eng éc, tiếng chân người đi lại rầm rập khắp các nẻo đường thôn, ngõ xóm. Tới khoảng chín giờ thì khách mời tề tựu đông đủ. Bà con xếp hàng chật kín sân đình. Trẻ con được huy động đánh trống ếch thùng thùng. Một số học trò của ông giáo Lư đang làm bí thư, chủ tịch huyện, chủ tịch tỉnh ở đâu đó cũng gửi lẵng hoa về mừng. Ông bí thư đặc biệt trân trọng những lẵng hoa này. Ông cho đặt vào vị trí trang trọng nhất để mọi người cùng nhìn thấy. Trên chiếc sập đá thời Gia Long đã sứt mẻ kê trước bệ thờ Thành hoàng, một con lợn tạ quay bôi phẩm đồ chót nằm ngay ngắn trên chiếc mâm đồng, mồm ngậm tượng trưng một cuốn vở học trò, xung quanh bày la liệt trái cây, hoa, giấy tiền âm phủ... Khói nến, khói hương cuộn lên ngào ngạt. Sau bài diễn văn khai mạc của ông chủ tịch, tiếp đến lễ rước các quyết định phong danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, quyết định trao huy chương “Vì Sự nghiệp Giáo dục”. Ông giáo Lư trịnh trọng bưng chiếc khay gỗ bọc vải lụa đỏ đựng các quyết định ấy từ từ tiến vào từ phía cổng đình, hai bên có 24 thanh niên nam nữ ăn mặc sạch sẽ, từng đôi một xếp thành hai hàng song song đi theo hộ tống, rỗng rảnh phía sau là dàn trống ếch vang lừng của các cháu thiếu nhi cổ quàng khăn đỏ. Các văn bản này cùng với bài kính thưa của ông giáo Lư sau khi đọc xong, cũng sẽ được đốt đi để cho Thành hoàng tận mắt nhìn thấy. Tất nhiên đó là những bản photocopy mà mấy hôm trước, ông phải sai thằng con cả đem lên tận phố Hai Hòn Cà mới photo được.

Mọi việc diễn ra theo đúng chương trình. Dân làng hãnh diện quá vỗ tay không biết rút. Hết bài kính thưa của ông giáo Lư, đến lượt ông bí thư đích thân đọc các quyết định. Rồi ông phát biểu vấn tắt trong khoảng một tiếng rưỡi đồng hồ. Ông hết sức ca ngợi đường lối giáo dục vì nhân dân, vì mọi người. Ông nêu bật ý nghĩa của các danh hiệu cao quý mà Nhà nước đã trao tặng cho ông giáo Lư. Ông coi ông giáo Lư như là sự kết tinh cao độ của giai cấp, là đại diện trí tuệ ưu tú nhất của làng. Ông kêu gọi mọi người phải biết tự hào, bởi vì chế độ ta rất quan tâm đến việc giáo dục con người, nên làm người phải biết yêu chế độ, mà yêu chế độ tức là yêu nước, v.v...

Tiếp đến một cụ già nhất làng chống gậy lên phát biểu. Cụ già quá, lại hơi nghễng ngãng nên giọng nói rất nhỏ, vừa nhỏ vừa run. Dân làng phải im phăng phắc mới nghe được những gì cụ nói. Cụ bảo từ thời thượng cổ đến nay, làng chưa bao giờ được chứng kiến việc này. Không ngờ đến lúc sắp xuống lỗ, cụ mới được trông thấy cảnh rước đại khoa về đình. Cụ nhắc lại cái thời còn phong kiến, người được đi học ít lắm, cả tổng may ra có vài anh học trò.

Làng nào có 3 người đỗ cử nhân trở lên mới được lập ra Văn Chỉ. Còn nếu có người đỗ tiến sĩ thì không những làng được lập ngay Văn Chỉ, mà cả vùng còn được phép lập ra Văn Thánh, thậm chí hàng năm vào đúng lễ Nguyên Tiêu, quan sở tại phải thân hành về tận làng có tiến sĩ để tế trước Thành hoàng. Đủ thấy thời phong kiến người ta trọng cái sự học như thế nào. Thế mà làng Kinh đến cả ngàn năm nay còn chưa được phép lập nổi một phần ba cái Văn Chỉ, nói chi đến có người đỗ tiến sĩ...

Lời phát biểu của cụ càng làm cho ông giáo Lư và mấy ông bí thư, chủ tịch nở mày nở mặt trước các vị quan khách. Dân làng nghe cụ nói thì xì xào bàn tán. “Nhà giáo Nhân dân” là cái gì nhỉ? Là “giáo hoá” Nhân dân, là thầy của Nhân dân chứ còn gì nữa. Lại có kẻ hỏi Nhân dân nghĩa là gì? Lập tức được trả lời Nhân dân nghĩa là tất cả, là cả nước, không chừa một ai. Không thấy bây giờ cái gì cũng “Nhân dân” đấy à? Ngay cả cái hồ xí hai ngàn mà cán bộ ở trên đem về phổ biến cho dân làng làm ấy, nghe nói lúc mới phát minh ra nó, người ta còn định đặt tên là “Hồ xí Nhân dân” nữa cơ đấy. Thế thì thầy của Nhân dân tức là thầy của cả nước. Ông này là giáo sư dạy cả tiến sĩ, nghĩa là trên tài tiến sĩ đến mấy bậc. Ôi! Nếu vậy thì ghê quá, vinh dự quá. Làng ta lại có người đỗ trên cả tiến sĩ nữa hay sao?

Sau nghi lễ bái tạ trước Thành hoàng của các vị lãnh đạo và ông giáo Lư, đến lượt ông bí thư nhận lấy phần đốt các thứ văn bản để dâng lên Thành hoàng, nhân tiện đốt cả tờ giấy tiền vàng mã luôn thể. Một làn khói xanh nhẹ bốc thẳng lên, ngọn lửa bập bùng, tí tách liếm vào đồng giấy má. Ông giáo Lư chấp tay kính cẩn quỳ trước ngọn lửa. Ông lim dim mắt, tưởng tượng ở cái cõi cao siêu nào đó, vị Thành hoàng đang giơ tay đón lấy các quyết định rồi đọc đến tên ông... Bỗng đúng lúc ấy, một cơn xoáy lốc nhỏ vô tình xuất hiện phía cổng đình. Cơn lốc vừa chạy vừa xoáy tròn như một cái loa bụi nhọn hoắt, cuốn tung bụi bặm cùng mấy chiếc lá khô, mấy cọng rơm rác lên cao. Mọi người còn đang mãi nhìn vào nghi lễ dâng Thành hoàng nên không ai để ý. Bất ngờ hơi nóng bốc lên từ chỗ vừa đốt văn bản, giấy tiền làm áp suất không khí nơi đó bị giảm đột ngột, cơn lốc nhỏ kia vừa chạy đến gần thì lập tức bị hút vào chính chỗ ấy. Nó dường như được tiếp thêm sức mạnh, lập tức cuốn lấy cả đồng tro, xoáy tít một chập rồi tung lên cao, rơi xuống tung toé. Mọi người giật mình kinh sợ, cho là Thành hoàng đang hiển linh, nhiều người vội vã lạy như tế sao. Ông giáo Lư đang quỳ sát ngay tại đó bất ngờ bị gần như cả đồng tro hất thẳng vào mặt. Đồng tro vẫn còn nóng hổi làm mặt ông bỏng rát, chui cả vào mắt làm nước mắt nước mũi ông trào ra, cay xè. Theo phản xạ, ông vội vàng đưa cả hai tay lên dụi lấy dụi để. Khi cơn lốc qua đi, mọi người định thần nhìn lại thì thấy đầu tóc ai cũng cũng dính lá tả những mảnh bụi tro. Riêng vị “Nhà giáo Nhân dân” thì mặt mày lem luốc, hai hốc mắt ngoe ngoét vệt than đen xỉ, loang đến tận mang tai, những chỗ mặt không bị đen thì đỏ ửng lên nom đến phát khiếp. Không ai dám cười vì không khí trang nghiêm của buổi lễ vẫn chưa tan hết. Vả lại giờ bắt đầu đến tiết mục đánh chén, những mâm cỗ ngồn ngộn thịt thơm lừng giờ đất đang bày la liệt dưới giải vũ. Ông bí thư bèn cho người dắt vị “Nhà giáo Nhân dân” ra cái ao trước cửa đình rửa mặt rồi lên dự tiệc với các quan khách.

Cái ao ấy làng vẫn gọi là ao đình. Đó là một ao tù rộng chừng vài sào Bắc bộ bị bèo che kín quá nửa. Các cụ trong làng bảo đây là chiếc gương soi của đình nên không được để bèo che kín hết. Phần nước còn lại trong veo, lặng ngắt nom mát mắt, nhất là vào mùa hè. Từ sân đình bước xuống năm bậc đá tảng gọi là cầu ao thì tới mặt nước. Phía dưới còn bốn bậc đá nữa chìm sâu trong làn nước, mấy bậc dưới cùng bọc rêu trơn tuột. Hai bên thành dựng hai bức tường cũng bằng đá tảng giạt tam cấp tạo cảm giác hun hút, mát lạnh cho chiếc cầu ao. Gần đó còn có hai cây vải cổ thụ là cành ra tới gần giữa ao, làm cho khu vực cầu ao hầu như râm mát suốt ngày. Quanh năm, chẳng ngày nào mà lũ trẻ trong làng không tới đây câu cá rồi tắm tấp, chơi đùa thoải thích. Ông giáo Lư mắt nhắm mắt mở run run bước xuống từng bậc, từng bậc một. Mặt ông vẫn đang bỏng rát, ngứa ngáy vô cùng. Tới bậc đá thứ sáu thì hai bàn chân ông ngập dưới làn nước mát rượi của cái ao. Cảm giác đó làm ông bỗng thèm được vốc ngay một vốc nước mà vã lên khuôn mặt đang bừng bừng của mình.

Vị “Nhà giáo Nhân dân” cúi xuống... Bỗng, cái bậc đá dưới chân ông rung rinh. Nó đột ngột chuyển động, như có một cái gì kê rất lệch hoặc có một lỗ hổng lớn phía dưới. Cái bậc đá dập dềnh, chao đảo liên tục như muốn rời khỏi vị trí làm ông giáo mất thăng bằng vội vàng giơ hai tay lên chơi vơi. Kì lạ thật, cái bậc đá thứ sáu ấy xưa nay vốn rất chắc chắn. Hết người lớn đến

trẻ con giẫm đạp suốt hàng trăm năm nay mà có thấy nó cập kênh hay suy suyển tí nào đâu. Tụ đứng sao hôm nay, đúng đến lượt ông giáo Lư giẫm lên thì nó lại dờ chừng. Ông giáo Lư càng luống cuống như làm xiếc bao nhiêu thì cái bậc đá càng chuyển động mạnh bấy nhiêu. Cuối cùng do mất thăng bằng, nó lật ào một cái xuống phía dưới làm cho vị đại diện trí tuệ ưu tú của làng Kinh không kịp bước tránh sang một bên, đành phải nhân cái đà lật của nó mà lao ùm ra phía giữa ao, chìm ngấm. Mọi người trên bờ nhốn nháo la hét. Mấy gã ngu bật cười khanh khách. Từ chỗ cái bậc đá vừa lật đi khỏi ấy, một khối nước trộn bùn đen nhánh sùi mạnh lên, sủi tăm rào rào. Về sau có người khẳng định rằng nhìn thấy rõ ràng có một làn khói đen bốc lên, cuộn thẳng đến trời... Bấy giờ, mọi người cứ trơ mắt ếch đứng nhìn ông giáo loay hoay dưới ao vì vướng bộ com lê với đôi giày nặng chịch, nhất thời chưa ai kịp nghĩ ra cách gì. May có người nhanh trí vớ lấy cây sào gậy rơm có một đầu chẽ ra làm hai, cong cong nhọn nhọn, đem thò xuống cho ông giáo túm lấy rồi kéo lên. Đầu tóc, người ngòm ông ướt như chuột. Thăng con cả của ông giáo lập tức lấy xe máy chờ bố chạy ù về nhà thay quần áo rồi ra đình dự tiệc. Ngồi trước các vị quan khách, mặt mũi ông tuy đã sạch những vệt than song vẫn còn đỏ ửng, một số chỗ hình như bị bỏng bắt đầu phồng lên, lấm chấm như người bị phỏng dạ.

Sau buổi lễ trọng đại ấy, ông giáo Lư bị cảm lạnh phải nằm bẹp ở nhà. Cổ ông sưng tấy lên, ho sù sụ, rát như phải bỏng. Ông bí thư, chủ tịch đích thân đến thăm nom, tặng quà. Ông bí thư còn huy động các đoàn thể từ mặt trận đến thanh niên, phụ nữ, cả các cháu thiếu nhi đến động viên, thăm hỏi thật là cảm động, chí tình. Song cũng chỉ được mấy ngày đầu bởi vì căn bệnh của vị “Nhà giáo Nhân dân” xem chừng hơi lạ, nó cứ lay lắt, không nặng cũng không nhẹ, không tăng lên cũng không khỏi hẳn. Nó báo hiệu một trận ốm rất dai. Nghĩ cũng tội, nhân vật trung tâm của buổi hội làng linh đình, trọng đại ấy không ngờ lại có sự cố, mà sao nó lại nhằm đúng vào ông. Tệ thật. Con cháu đi làm đồng hết để mình ông nằm trong buồng. Có lúc ông phải nhảy như con cóc, có lúc phải bò bằng bốn chân để đi lấy thứ này, thứ nọ. Đầu óc ông cứ váng vắt không yên, hai mắt không ngớt nẩy đom đóm như vừa bị ai đó giáng một chùy vào gáy. Chiều vẫn chưa buông. Mấy vệt nắng cứ thi nhau nhảy nhót trên tường. Ông chớp mắt. Một bóng người lù lù hiện ra nơi cửa buồng. Ai như thăng cả? Không phải thăng cả. Hình như một học trò cũ. Đúng gã học trò cũ. Ông không nhớ đó là gã học trò cụ thể nào. Đã có bao nhiêu thế hệ học trò được “đào tạo” trong cuộc đời một “Nhà giáo Nhân dân” như ông. Ô! Lại còn cái gì nữa thế kia? Đằng sau gã học trò hiện ra lớp lớp bao nhiêu gương mặt. Gương mặt nào cũng ngô nghê như những con cừu. Chúng đến thăm ông ư? Hình như không phải. Từ trong những kí ức nào đó sâu thẳm của ông, một ý nghĩ loé lên làm ông giật mình. Hình như ông đang mắc nợ chúng một cái gì? Và bây giờ, lũ cừu ngô nghê kia tìm đến đây, chính là chúng đòi ông phải trả món nợ ấy. Bỗng ông chợt hiểu ra cái nguyên nhân đang làm ông hoảng hốt. Nó nằm trên những gương mặt cừu của lũ học trò kia. Xưa nay, trước mặt một đám học trò như thế này, bao giờ ông cũng ngòn như một cái máy hát kia mà? Sao bỗng hôm nay ông cứng họng, lại còn hoảng hốt thế này? Ông mắc nợ chúng cái gì nhỉ? Ông đã lừa chúng ư? Ông đã biến chúng thành những con cừu ư? Không! Không thể như thế được. Cuộc đời làm thầy vinh quang của ông không thể bỗng chốc lại hoá ra một kẻ chuyên lừa bịp học trò.

Vị “Nhà giáo Nhân dân” cố gắng hét to một tiếng, đồng thời chống tay ngồi nhòm dậy. Giấc mơ quái dị, sao nó cứ bám riết lấy ông, một “đại diện trí tuệ ưu tú” của làng Kinh. Phải nhanh chóng thoát ra khỏi nó cái đã. Bỗng hai mắt ông tối sầm. Thế càng tốt. Ông đã thoát khỏi những ánh mắt đòi nợ của lũ học trò kia. Chúng đã biến sạch rồi. Ánh sáng lại từ từ hiện ra. Ô! Vẫn còn một gã. Ông lại giật thót người, vội đưa tay lên dụi mắt. Hình như không phải gã học trò ban nãy. Bây giờ là một người khác. Một người to lớn, ăn mặc lạ lẫm theo một kiểu rất cổ đang cúi đầu chui qua cửa buồng, bước thẳng tới chỗ ông nằm. Bây giờ thì không biết mơ hay tỉnh đây? Trong ánh sáng nhò nhò của căn buồng, ông nom thấy người ấy mặt đen đúa, dữ tợn, trước ngực đeo tấm bài vị ghi rõ ràng chín chữ: “Dương Kiệt Đại Vương Phúc Thượng Đẳng Linh

Thần”. Rùng mình nghĩ tới đích danh vị Thành hoàng của làng, ông giáo hoảng hốt vội vàng cúi rạp người xuống.

“Thưa!... Bẩm... Ngài là...” – ông giáo lắp bắp.

“Đúng! Thượng Đẳng Linh Thần chính là ta đây. Hôm nay ta đến thăm ngươi...” - người kia lên tiếng, xua tay ra hiệu cho ông giáo cứ việc nằm, không cần phải đa lễ.

Ông giáo Lự nghe nói thế thì tạm thời trấn tĩnh. Ông nghĩ đến buổi dâng hương cách đây mấy hôm. Việc ấy chắc đã được Thành hoàng quan tâm. Ý nghĩ vừa nảy ra ban này vẫn còn trong đầu. Ông thấy mình cần phải chứng tỏ bản lĩnh, vai vế trước vị Thành hoàng này. Chẳng gì ông cũng là một trí thức ưu tú, một con người triệt để duy vật. Vậy thì ông phải tỏ ra có tư thế trước cái tàn tích phong kiến hủ lậu này mới được. Song ông vừa định nhồm lên thì vị Thượng Đẳng Linh Thần kia lại lên tiếng:

“Nhưng ta không phải Thành hoàng của làng này. Thành hoàng của làng chính là gã ăn mày mù ngày trước. Gã không biết chữ. Vì thế hôm nọ gã đã hất trả những thứ văn bản ấy vào mặt ngươi đấy. Hiểu chưa?”

Câu nói của vị Thượng Đẳng Linh Thần làm ông giáo Lự ngỡ ngàng, hết sức kinh ngạc. Ông vội vàng lắp bắp hỏi lại:

“Rõ ràng ngài là cố quận công Thượng Đẳng Linh Thần... Bài vị ghi rõ ràng như thế. Xưa nay cả làng vẫn phụng thờ ngài. Tại sao ngài lại bảo không phải...”

Vị kia ngửa mặt lên trần nhà cười khơ khớ một hồi, đoạn ghé xuống sát mặt ông giáo mà bảo: “Thế mới nói cả cái làng Kinh này xưa nay thờ một gã mù làm Thành hoàng mà không hề hay biết nghe chưa! Thật là một lũ ăn phải bả mê muội! Đúng! Ta chính là vị quận công đã được Đức Gia Long sắc phong là “Dương Kiệt Đại Vương Phúc Thượng Đẳng Linh Thần” của làng Kinh đây. Ta vẫn là Thượng Đẳng Linh Thần vì sắc phong ghi rõ tên ta. Có điều đó chỉ là hư vị, vì từ khi làng này có ngôi đình đến nay, ta không còn được ngự ở đó nữa. Đã mấy trăm năm rồi. Hôm nay ta đến đây cũng chính vì muốn tỏ cho ngươi biết rõ nguồn cơn việc ấy, cũng bởi ngươi với ta vốn có chút duyên nợ...”

Điều bất ngờ vừa thoát ra khỏi cửa miệng của vị Thượng Đẳng Linh Thần làm ông giáo Lự chỉ còn biết há hốc mồm nằm nghe. Sau đây là câu chuyện của vị Thượng Đẳng Linh Thần ấy: “Từ khi ta được Đức Thánh Tông (vua Lê Thánh Tông) hạ chiếu cho làm Thành hoàng của làng, cứ tưởng sẽ được hương khói lễ lạt đầy đủ lắm. Ai dè cái làng Kinh này nghèo quá, suốt hơn ba trăm năm, ta chỉ được trú tạm ở một ngôi miếu rách nát, tòi tàn, hương khói thì gặp chẳng hay chớ, lại gặp bao phen binh lửa, giặc giã. Dân làng còn không có cái ăn, lấy gì cúng cấp cho ta. Mãi đến khi Đức Gia Long lên ngôi, làng tích góp được một số của, cộng với số tiền cúng dường của thập phương tam đạo, mới bàn nhau xây một ngôi đình khang trang làm nơi ngự của ta. Bao nhiêu năm ăn ở kham khổ, hèn hạ, việc ấy làm cho ta khắp khởi mừng thầm. Bất ngờ khi đình chuẩn bị xây thì có một gã ăn mày mù ở đâu khua gậy dò tới. Chẳng hiểu có phải do Trời xui Đất khiến hay không, mà sau đó, đình làng lại được xây theo hướng trở của chính cái gậy của gã mù ấy (chi tiết này người viết đã mô tả trong “Chuyện làng Kinh”). Ta vốn chẳng thêm quan tâm đến điều đó làm gì, hướng nào cũng được, miễn ta được ngự trên chỗ khang trang, được cúng dường đầy đủ thì thôi. Hôm khánh thành làm phép rước Thành hoàng, ngay từ đầu, ta đã nhảy tót lên ngự sẵn trên ngai rồi, song ta chưa thêm hiển linh để nhập đồng vội. Ta muốn bắt dân làng phải tế lễ rạc rắng cái đã, cho bỏ mấy trăm năm chúng bở bẻ bở trẻ ta. Không ngờ đến đêm ngày thứ bảy của lễ rước thánh, gã ăn mày mù kia lại lù lù xuất hiện. Nhân lúc dân làng ngủ say, gã cả gan mò vào tận bệ thờ, bẻ cả cái thủ lợn làng đang bày cúng ta mà ăn vụng. Thế thì bằng gã tranh cái địa vị Thành hoàng của ta rồi còn gì. Ta bấy giờ giận quá mất khôn, bèn co cẳng đập mạnh một cái. Gã ăn mày bị bất ngờ ngã ngửa ra phía sau, mồm vẫn ngoạm chặt cái thủ lợn. Gáy của gã tuy bị đập mạnh xuống nền đình song đáng lẽ cũng chỉ làm gã ngất đi một vài khắc là cùng. Nhưng ta có biết đâu rằng đó cũng chính là giờ

tận số của gã. Cái thủ lợn to tướng đè giữa mặt đã bít kín hết cả mồm mũi. Rốt cuộc gã bị chết ngạt đấy. Chứ có phải chết do bị va đập mạnh đâu (chi tiết này cũng đã được mô tả trong: “Chuyện làng Kinh” vừa dẫn ở trên).

Mà cứ cho là ta đã đập chết gã đi - vẫn lời vị Thượng Đẳng Linh Thần - thì giết một gã ăn mày mù tầm thường có đáng gì so với cái địa vị quận công như ta. Trong đời ta bao lần theo Đức vua đi chinh chiến, từng giết bao nhiêu người rồi. Nhưng ta đâu biết mà nhà gã ăn mày mù này lại táng đúng ở chỗ có Địa Long bao bọc, số kiếp hèn hạ của gã không ngờ lại có sao Thiên Lang chiếu mệnh. Linh hồn của gã lập tức được sao Thiên Lang dẫn lên Thiên đình dâng sớ kiện ta. Ngọc Hoàng Thượng Đế giao vụ kiện này cho Thái Thượng Lão Quân xét án. Thái Thượng Lão Quân Ngài tra lai lịch của ta, thấy ta phạm tội sát nhân, lại tửu sắc quá độ, khi chết gây vạ cho nhiều người khác, bèn cách tuột chức Thành hoàng của ta, lấy ngay gã ăn mày mù kia thay vào. Từ đó cho đến tận bây giờ, gã mù ấy nghiễm nhiên trở thành Thành hoàng mà cả làng Kinh không hề hay biết, cứ bốn mùa cúng tế hết sức thành kính. Cũng bởi tại âm dương cách trở mà...”

Vị “Nhà giáo Nhân dân” nghe đến đây thì mười phần đã vỡ ra được đến bảy, tám. Tuy nhiên vẫn còn một điểm thắc mắc. Bèn ngập ngừng hỏi: “Còn ngài thì sao? Tại sao... ngài bảo rằng ngài với tôi có chút duyên nợ?”

Thượng Đẳng Linh Thần nhìn kĩ vào mặt ông giáo một lát rồi ra vẻ gật gù, thông thả kể tiếp: “Còn ta, lúc bấy giờ Thái Thượng Lão Quân tỏ ra hầm hầm tức giận. Ngài sai đem nhốt ta dưới bậc đá thứ sáu của cái ao đình vừa mới khánh thành, chính là cái bậc mà hôm nọ người đã đập lên ấy, lại dán vào bên hông một đạo bùa đề mười chữ: “Thái Thượng Lão Quân cấp cấp như luật lệnh sắc”. Hẹn đến khi nào có một con lừa giẫm lên tảng đá ấy thì ta mới được thoát ra khỏi chỗ đó. Thế là lại mấy trăm năm ta bị giam hãm, nhục nhã ở dưới cái tảng đá chết tiệt ấy. Không những thế, quanh năm bốn mùa ta phải chứng kiến đám đàn bà, con trẻ trong làng thay nhau giày xéo, trịn đít trịn tròn ngay phía trên vong linh của ta. Ấu cũng là cách mà Thái Thượng Lão Quân, Ngài bắt ta phải đền món nợ đối với dân làng ngày trước. Nếu vậy thì dưới gầm trời này, quả thật khó mà chạy trốn được điều gì. Ta đã tuyệt vọng, tưởng vĩnh viễn không bao giờ ra khỏi cái tảng đá đó, bởi vùng này cả nghìn năm nay không bói đâu ra một con lừa. Đây là vùng đồng chiêm trũng, người ta chỉ nuôi trâu nuôi bò để kéo cày. Chứ có phải rùng rú đâu mà nuôi lừa để cho nó ăn hại à? Mà không có lừa thì cái lời nguyện kia của Thái Thượng Lão Quân, đến đời kiếp nào mới hoá giải nổi? Chẳng lẽ phải đợi cho đến lúc vật đổi sao dời chẳng? Không ngờ...”

Vị “Nhà giáo Nhân dân” dường như đã hiểu trước cái điều mà ngài Thượng Đẳng Linh Thần kia định nói. Nhớ lại lúc giẫm lên cái bậc đá thứ sáu ở ao đình hôm trước, trong lòng ông bỗng trào dâng một cảm giác kiêu hãnh, tự hào. Rằng ông, một “Nhà giáo Nhân dân”, một “kết tinh cao độ của giai cấp”, một “đại diện trí tuệ ưu tú” của làng Kinh thời Đổi mới, chính là người đã đập đổ tất cả những gì cũ kĩ, đập đổ cái lời nguyện mê tín dị đoan tồn tại suốt mấy trăm năm kia. Ông đúng là một “tấm gương” duy vật tốt vời. Và, để chứng tỏ mình là một trí thức duy vật chủ nghĩa đỉnh cao nhân loại, sẵn sàng coi thường cả thần thánh, coi thường những chuyện nhảm nhí... ông bèn cười khẩy một tiếng rồi nhồm đậy, dong dạc nói:

“Ngài không ngờ rằng chính tôi đã giải thoát cho ngài chứ gì? Chính tôi đã giẫm lên tảng đá đó, làm cho nó phải lật ngửa lên. Chẳng có con lừa nào xuất hiện lúc đó cả. Thế thì cái gọi là đạo bùa đạo biếc gì đó cùng với lời nguyện của Thái Thượng Lão Quân, xem ra ở thời đại này đã không còn thiêng nữa rồi...”

Vị Thượng Đẳng Linh Thần nghe ông giáo nói đến đó thì hết sức giận dữ. Bèn quát tướng lên: “Người nói bậy nói bạ cái gì thế! Sao lại không còn thiêng nữa? Người chẳng phải là... một con

lừa đó sao?”
Vĩ thanh

Câu chuyện kết thúc ở đúng câu nói ấy. Bởi vì ngay sau đó, vị Thượng Đẳng Linh Thần kia lập tức biến mất. Người chép lại chuyện này sau đó trong một lần về thăm làng Kinh, có đem ra đọc cho mấy cụ bô lão trong làng nghe. Các cụ bảo chép đúng đấy, song còn thiếu câu chuyện kể của cụ cả Lễ, chính là người đã cất giấu bài vị Thành hoàng từ cái hồi người ta phá đình. Đầu đuôi câu chuyện của cụ Cả Lễ như sau:

Ông giáo Lư sau khi nghe vị Thượng Đẳng Linh Thần nói câu ấy thì trong lòng lập tức như có gì ghê gớm lắm vừa bị sụp đổ. Đầu óc ông quay cuồng bao nhiêu câu hỏi làm ông chết lặng người. Đến mãi hôm sau ông mới hơi tỉnh lại. Từ đó ông cẩn thận không hé một lời nào với người khác về câu chuyện ấy, kể cả đối với con cháu. Thậm chí ông còn cấm ngặt con cháu không bao giờ được nhắc đến tên ông. Và cũng từ đó, ông đóng cửa nằm nhà, tuyệt không bước chân đi đâu nữa. Được một thời gian, vị đại diện trí tuệ ưu tú của làng Kinh chết vì suy nghĩ nhiều quá làm cho thân thể héo mòn, mặt mũi teo tóp. Trước khi chết, ông sai con cháu đem tất cả những danh hiệu được phong đốt trước mặt ông, sau đó tưới nước vào, xúc tro đổ hết xuống ao. Bấy giờ ông mới yên tâm nhắm mắt.

Vị “Nhà giáo Nhân dân” tưởng đã mang hết những bí ẩn của mình xuống mồ. Có điều ông không ngờ rằng sau khi biến khỏi nhà ông, ngài cố quận công Thượng Đẳng Linh Thần kia còn ghé nhà cụ Cả Lễ để mượn tờ sắc phong của vua Gia Long ngày trước (tất nhiên cũng là bản photocopy), nói là để lên Thiên đình kiện đòi lại cái địa vị Thành hoàng đã bị gã mù cướp không mấy trăm năm nay. “Thì người ta cứ tranh qua tranh lại cái địa vị để mong được hưởng mãi sự cúng tế như thế - cụ Cả Lễ chưa một câu nào nuốt - chỉ thương cho ông giáo Lư, đến lúc chết vẫn không phân biệt mình thực chất là một con người hay chẳng qua chỉ là một con lừa...” Sau đấy, cụ bổ sung thêm một số chi tiết rất có giá trị tham khảo. Tiện thể xin chép nốt ra đây: Số là ngày trước, bố mẹ ông giáo Lư lấy nhau mãi không có con. Nhà nghèo thành ra cũng chẳng có tiền mà sắm lễ vật để cầu tự. Một hôm vợ chồng đi tát nước mạ mãi trên cánh đồng Thành. Buổi trưa nằm ở bờ mương thiu thiu ngủ, bỗng thấy một ông già râu tóc trắng như cước, mặt đỏ tía như tôm luộc cưỡi một con vật bốn chân rất lạ, nom giống bò mà không phải bò, giống dê mà không phải dê, giống ngựa mà không phải ngựa. Trong tay ông lão dắt một đàn những con vật cũng lạ như thế đi ngang qua, con nào con nấy đều được xỏ mũi bằng một sợi dây nhỏ trắng muốt, nhìn tinh mới thấy. Vợ chồng nhà ấy chưa hề nom thấy những con vật như thế bao giờ. Lạ quá bèn hỏi:

“Thưa cụ! Những con vật này gọi là con gì thế ạ?”

“Con lừa” - cụ già trả lời.

“Vậy cụ dắt chúng đi đâu thế?” - vợ chồng nhà ấy hỏi tiếp.

“Ta dắt chúng đi rải khắp thiên hạ. - Cụ già trả lời – Thiên hạ sắp sửa đến cái thời đắc chí của những con lừa. Vậy nên ta dắt chúng đi đầu thai. Vợ chồng người có thích thì ta cho một con”. Vợ chồng nhà kia thấy những con vật rất ngộ nghĩnh dễ thương thì thích lắm, bèn xin cụ cho một con. Cụ già vui vẻ dắt ngay một con lại, trao vào tay người vợ rồi tiếp tục cùng đàn lừa phơi phới ra đi. Vợ chồng nhà ấy tỉnh dậy, té ra một giấc mơ. Kì lạ là cả hai cùng mơ thấy y như nhau. Bấy giờ, trên tay người vợ vẫn còn nắm chặt một sợi cước nhỏ xíu, trong suốt, một lúc thì biến mất.

Ngay hôm sau, người vợ thụ thai chín tháng mười ngày rồi đẻ được thằng con trai. Nhớ tới giấc mơ ngày trước, ông bố bèn đặt tên đứa con là Lư. Lớn lên, thằng bé học hành sáng dạ, lại bảo sao nghe vậy. Sau đi làm nghề thầy giáo. Chính là vị “Nhà giáo Nhân dân” của làng Kinh sau này.

Chuyện về vị “Nhà giáo Nhân dân” ấy dần dần rồi cũng chìm vào quên lãng. Được cái dân làng ai cũng e ngại điều gì đó nên cũng chẳng dám bàn tán hay đem đặt điều gì. Không biết vụ kiện

đòi lại chức Thành hoàng của vị cố quận công Thượng Đẳng Linh Thần kia đã ngã ngũ chưa hay vẫn còn tranh chấp? Dù thế nào thì làng Kinh cũng vẫn bốn mùa cúng tế vị Thành hoàng của mình một cách thành kính, nghiêm cẩn để mong Ngài phù hộ cho con cháu học hành sáng dạ, đỗ đạt cao, làm ăn tấn tới... Mà không hề biết rằng Thành hoàng của mình, nếu không phải là một vị quận công sát gái mắc chứng thượng mã phong từng gây vạ cho cả làng, thì cũng là một gã mù không biết chữ.

Mùa Hạ năm Đinh Hợi.
© 2007 talawas

Phụ đính:



Tửu địa

Quán rượu nhỏ của lão Côi điếc ở mé đông làng Cát, nhìn thẳng ra một cái hồ lớn, nước xanh ngắt quanh năm. Một hôm, có một ông già gày gù, nón toại áo rách ghé vào quán. Ông khách gọi một chén rượu loại ngon đựng trong chiếc hũ sành nút lá chuối khô. Nhưng lão chỉ đưa lên mũi ngửi, chứ không hề uống, ánh mắt lúc nào cũng ngó dăm dăm vào đàn chó đang tranh nhau mấy khúc xương ngoài đường, như thể bị hút hồn vào cái hình ảnh sinh động rất cuộc đời ấy. Lão Côi lấy làm lạ, mấy lần muốn bắt chuyện mà vẫn cảm thấy chưa tiện mồm. Đột nhiên, ông khách trở vào một con chó cái lông xù đứng ngoài đám tranh nhau, đang ngoe nguẩy đuôi, phóng ánh mắt về phía hồ nước mà bảo lão Côi:

- Con chó kia của nhà ông phải không? Nó có tướng: “tam nhật nhất tiểu điểm” đấy. Quả nhiên lão đoán không sai. Mới vừa tới đây, lão đã thấy hình thể làng này tuy bệ rạc, song lại có dáng giống cái lười chó đang liếm vào hồ rượu. Sách xưa gọi thể đất này là “tửu địa”. phải có long mạch gọi là “tửu long”, thì mới sinh ra chốn “tửu địa” như thế này. Giờ lại bắt gặp con chó. Thế thì trong làng tất có tay bợm rượu.

Lão Côi tai vốn nghễng ngãng, song được cái tinh mắt, nhìn mồm có thể đoán ra khách nói gì. Nhưng cũng phải một lúc lão mới hiểu ra, hiểu ra thì càng ngạc nhiên. Bèn hỏi:

- “Tam nhật nhất tiểu điểm”... là tướng gì? xin cụ giảng cho biết.

Ông khách giải thích:

- Theo “Cầu kinh” (kinh sách chuyên về chó), thì đó là một tướng chó cực hiếm. Giống này khi tiêu hóa, nước thải thoát ra toàn thân theo đường lông. Chỉ có cái tinh chất lắng đọng lại, gọi là “cốt thủy”. Ba ngày nó mới đái một lần, mỗi lần đái chỉ có một giọt, và cũng chỉ đái đúng một điểm nhất định trên mặt đất mà thôi. Chỗ ấy quý lắm đấy.

Lão Côi nghe nói, ngẫm lại con chó nhà mình thấy đúng quá. Bèn hỏi tiếp:

- Thế mà nhà tôi nuôi nó bao nhiêu năm nay lại không hề biết. quả là tôi chưa từng bao giờ trông thấy con chó ấy đái. Thậm chí... ngay cả sủa, nó cũng rất kiệm tiếng, không sủa bừa bãi, cầu thả như những con khác. Chỗ nó đái quý như thế nào, làm cách nào mà biết được hờ cụ ?

Ông khách bảo:

- Phải là người có duyên mới tìm ra được. Người vô duyên dẫu có để ý theo dõi, rình rập cũng uổng công mà thôi. Giời đã sinh ra phải như thế. Chỗ nó đái là một cái huyết cực tốt, gọi là huyết "cầu thủy". Kẻ có duyên tìm được rồi thì đợi đúng giờ Tý (nửa đêm), ngày Tuất, đem mã bố mà táng xuống dưới đó. Đặt mã quay hướng nam, để đầu vừa chạm vị trí nó đái. Nếu là huyết Âm đột (lỗi) thì con cháu có thể làm vua làm chúa, ăn không nói có, đê đầu cưỡi cổ thiên hạ. Nếu là huyết Dương oa (lỗm) thì con cháu có thể làm quan đến tỉnh trưởng, huyện trưởng... Nhưng khi nào con chó ấy chết thì cũng nhanh chóng hết vận.

Lão Côi hỏi:

- Tại sao thế hờ cụ?

Ông khách trả lời:

- Huyết mạch nào thì cũng phải dưỡng mới lâu dài được. Kì cầu chết, không có chó đái dưỡng huyết nữa thì hết vận chứ sao.

Lão Côi nói:

- Thế thì có lẽ tôi là người vô duyên chẳng? Thật là tiếc quá. Ai biết được có một chỗ chó đái mà quý đến như thế. Song phú quý mà chỉ kéo dài bằng kiếp một con chó thì kể cũng hơi ngắn. Nhưng sao cụ xem tướng chó, lại biết làng tắt có tay bợm rượu ?

Ông khách trả lời:

- Hạng trí giả xưa nay xem tướng chó, biết tính chủ là chuyện bình thường. Huống chi loại chó này vốn có sự tích hẳn hoi. Giống này hiếm bởi không do di truyền, mà do giờ sinh. Và cũng chỉ có ở chó cái, không sinh vào chó đực. Cái lý nó phải thế. Đi hàng trăm làng may ra mới thấy một con. Ngẫm ra cũng có cái lẽ bên trong của nó. Giống chó ấy mà sẵn thì chẳng lẽ trên đời đầy nhóc cả vua, chúa hay sao? Nó là thứ ngược lại của rượu, là âm tửu. Nó chỉ cất tiếng sủa khi gặp phải đám loạn tửu, sắp gây ra thù hằn nhau, đánh chửi nhau vì rượu đến nơi. Mỗi tiếng sủa của nó có tác dụng làm cho những cái đầu bốc lửa nguội dần đi. Ở đâu có long mạch gọi là "truyền nhân kĩ tửu địa" (đời nào cũng sinh ra một "kĩ tửu" - bợm rượu), thì ở đó mới xuất hiện giống chó này. Song cũng phải có kì duyên, thì hai thứ kì nhân và kì cầu ấy mới gặp được nhau.

Lão Côi chợt hiểu ra. Hèn nào mà quán của lão chưa bao giờ xảy ra những vụ ẩu đả nhau vì rượu như những quán khác trong làng, mặc dù ở đây không ngày nào là không diễn ra những trận nhậu tưng bừng. Thì ra nhờ có con chó "âm tửu" kia. Nhưng lão Côi nghĩ bụng làng mình đã có tiếng là một làng say, thì thiếu cha gì tay bợm rượu. Già trẻ lớn bé đủ các hạng, cứ tụ tập dăm ba anh là nốc tì tì, hết chai nọ đến chai kia, uống không giới hạn, uống đến say bết nê, rồi đánh chửi nhau như cơm bữa. Lão bèn bảo:

- Làng này nhiều người hay rượu lắm cụ ạ, không chỉ một người mà thôi đâu.

Ông khách nghe nói, vừa thông thả đưa chén rượu lên mũi người, vừa bảo:

- Uống nhiều, uống say để mà nói nhiều, để mà chửi bới nhau, hay thậm chí tuôn ra thơ phú nhập nhằng thì cũng chỉ là những hạng tục tửu mà thôi. Nhưng đạt đến bậc gọi là "kĩ tửu" ấy, thì dứt khoát chỉ có một. Dân gian quen mồm gọi nôm na là "bợm", cứ tưởng thế là ghê gớm lắm, chứ thực ra đã ăn thua gì.

Lão Côi lại hỏi:

- Đúng là làng này cứ ai hay rượu đều gọi là bợm hết. Bợm già, bợm trẻ, bợm đàn ông, bợm đàn bà đủ cả. Không hiểu cái bậc "kĩ tửu" mà cụ nói kia thì như thế nào?

Ông khách rung rung chòm râu bạc, mồm mỉm cười ra vẻ bí ẩn và bảo:

- Rồi sẽ đến lúc ông biết thôi.

Lão Côi bắt đầu cảm thấy vừa khâm phục, vừa bị hấp dẫn bởi kiến thức của ông khách về ba cái khoản liên quan: rượu - chó - bọm kia. Bèn rụt rè đề nghị:

- Hay là cụ chịu khó ngồi chơi đến chiều, xem những người đến đây uống rượu, ai là người được như cụ nói, cho bố một phen cụ lặn lội đường xa?

Ông khách nghe lão Côi nói, về mặt chột tỏ ra trầm ngâm. Ông bảo:

- Lão đi cũng đã nhiều nơi, rất hiếm khi được chứng kiến một chốn tửu địa như thế này. Nếu may mà gặp được bậc kĩ tửu ấy nữa thì còn gì hay hơn. Có điều không biết đã có duyên gặp được hay chưa. Nhưng làng đâu có thiếu quán rượu, chắc gì họ kéo đến đây mà xem với xét. Ông muốn họ đến thì hãy ra khua đám chó kia, cho chúng sủa nặng lên...

Lão Côi mừng quá vì ông khách đã nhận lời, lại càng tròn mắt kinh ngạc về cái sáng kiến ấy của ông ta. Lão vội hỏi, giọng không giấu vẻ thán phục:

- Thì tôi vẫn thường làm như thế mỗi khi muốn kéo họ tụ tập đến đây uống rượu đấy. Làm sao mà cụ biết hay thế?

Ông khách lại nhắc chén rượu đưa lên mũi ngửi rồi chậm rãi trả lời:

- Người hay rượu phẫn xạ rất nhạy với tiếng chó sủa. Một phần vì có thể mới biết đường mà lần về nhà, khỏi lạc vào ngõ nhà người ta. Một phần vì ở đâu chó sủa nhiều là ở đó có tiệc tùng, đình đám, hội hè...

Lão Côi nghe nói mới biết, thì ra cái tiểu xảo câu khách bấy lâu nay mình vẫn làm, vốn có lý luận biện chứng hẳn hoi. Lão bèn hăng hái vớ lấy cây chổi lao ra ngoài đường, xông vào giữa đám chó, vung chổi lên múa tít. Lũ chó mới đầu ngơ ngác, tưởng lão lên cơn điên. lát sau dường như chúng hiểu ra, lập tức bảo nhau cùng sủa loạn xạ bằng đủ các thứ giọng trầm, bổng, thanh, đục... chẳng ra bài bản gì. Chúng sủa mãi, sủa mãi, thi nhau mà sủa, sủa như sợ con người quên bống mình là chó, sủa như để tính công... Cứ thế, chúng làm cho huyền não cả một góc làng.

Quả nhiên, chiều hôm đó diễn ra một tiệc nhậu tưng bừng của các “đệ tử Lưu Linh” làng Cát tại quán rượu lão Côi điếc. Ông khách vẫn thỉnh thoảng nhắc chén rượu đưa lên mũi ngửi, lâu lâu lại thò tay rón một hạt lạc rang bỏ vào mồm nhai, đôi mắt vẫn lơ đãng ngó ra phía ngoài đường cái, dường như không chú ý gì đến cái đám nhậu ồn ào bên trong quán. Thấy thế, lão Côi rón rén nhích tới gần, ghé tai ông khách hỏi nhỏ:

- Đám này toàn những tay “bọm” cả đấy. Cụ không thấy ai trong số họ xứng đáng là bậc kĩ tửu, ứng vào cái triệu con chó “tam nhật nhất tiểu điểm” nhà tôi hay sao?

Ông khách vẫn tỉnh bơ, vừa ngó lướt qua đầu đám nhậu ồn ào, vừa trả lời:

- Tuyệt không có được người nào. Nhưng trong làng thì chắc chắn có. Hôm nay quả chưa gặp được duyên, có chờ thêm nữa cũng vô ích. À phải rồi, ông tính tiền rượu đi, rồi đến lúc ông sẽ biết người ấy là ai thôi.

Lão Côi vội vã xua tay:

- Ấy thôi thôi! Cụ gọi có một chén rượu với mấy hạt lạc rang, có đáng gì mà phải tính tiền. Coi như tôi được hân hạnh hầu cụ. Mà cụ cũng chỉ ngửi, chứ đâu có uống. Chén rượu còn nguyên kia kia.

Ông khách nói:

- Ai bảo là lão đây không uống? Ông cứ thử xem.

Lão Côi nghe nói vừa cảm thấy khó hiểu, vừa nghi ngờ. Bèn cầm chén rượu đưa lên mũi ngửi. Kỳ lạ thay, chén rượu tuyệt không còn chút hơi rượu nào. Lão vội nhúng ngón tay trở vào, đưa

lên mồm ném thử. Quả nhiên, trong chén chỉ còn là nước lã. Quá khâm phục, lão thở phào một cái, vừa tấm tắc, vừa nói:

- Té ra cụ chỉ hít hết hơi rượu, chứ không uống. Nhưng tôi cứ xin được phép đãi cụ. Ông khách nghe thấy thế bèn trở tay vào hũ rượu dựng trong quán bảo:

- Không phải là hít hơi rượu. Đó gọi là phép: “hấp tửu sương” (thu lấy hơi rượu). Lão không trả tiền chén rượu này, mà trả tiền cả hũ rượu kia kìa.

Lão Côi tưởng ông khách muốn mua cả hũ rượu để mang đi, bèn hỏi lại:

- Cụ định mang cả hũ đi à? Liệu có vất vả cho cụ không?

Ông khách vẫn tỉnh bơ giải thích:

- Ông nhầm rồi, lão không mang đi, mà đã dùng hết rồi.

Bấy giờ lão Côi chẳng còn hiểu ra làm sao nữa, chỉ biết đờ người ra vì kinh ngạc pha lẫn nghi ngờ. Lão ngật ngưỡng tiến lại phía hũ rượu, mở cái nút lá chuối ra. Hũ vẫn còn đầy, song không thấy hơi rượu xông lên như mọi khi, lão vội thò tay vào nhúng rồi lại đưa lên miệng nếm. Quả thực cả hũ rượu đã chỉ còn là nước lã. Lúc này sự kinh ngạc của lão đã biến thành một niềm kính sợ. Thì ra cái phép “hấp tửu sương” gì đấy của ông khách, đã hút hết chất rượu trong chiếc hũ để cách xa hàng mấy mét, biến nó thành nước lã. Thật là một việc chưa từng thấy bao giờ. Lão bắt đầu lờ mờ hiểu ra điều gì, vội vàng quay lại định vái ông khách.

Nhưng ông khách đã không còn ngồi đó nữa.

Trên cái đĩa còn sót mấy nhân lạc, có mấy đồng tiền rượu do ông ta để lại.

Lão Côi hấp tấp chạy ra khỏi quán, ngó đi ngó lại hai phía con đường làng. Không thấy bóng dáng ông khách đâu.

Bên trong quán, đám nhậu đã đến hồi cao trào, mấy gã trai cời trần trùng trục, mặt đỏ như gà chọi đang bắt đầu lớn tiếng.

Lão Côi điếc tưng hửng quay vào, thờ người ra vì tiếc rẻ. Ông khách đi vội quá, lão còn chưa kịp hiểu thế nào là kĩ tửu, chưa kịp hỏi căn kẽ về con chó, chắc không chỉ quý ở tiếng sủa và cái chỗ nó đá mà thôi đâu. Biết đâu còn những điều kì diệu nào khác thì sao?... Không biết ông ta có quay lại nữa không? Xưa nay, ngồi nghe bao nhiêu cuộc luận bàn huyền ảo bên chiếu rượu, chung quy cũng chỉ là những chuyện đời vật vãnh mà thôi, chưa bao giờ lão được nghe những chuyện kì lạ. Tự nhiên xuất hiện ông khách cổ quái này, lão linh cảm làng Cát sắp xảy ra chuyện gì. Từ bấy giờ, lão đâm ra hay nghĩ ngợi lung tung...

Thăng Long lược phong thủy kí

Gọi là long mạch được chia ra thân (can long), cành (chi long), nhánh (cước long), ngoặt (bàng long)... Lớn thì gọi là đại can long, đại chi long, nhỏ thì gọi là tiểu can long, tiểu chi long... Long mạch được tạo nên do sự vận hành của Âm Dương, Thiên Địa, Ngũ hành, Can Chi, Bát Quái... con người chỉ có thể vận dụng, không can thiệp vào được, cho dù có sử dụng hàng vạn tấn TNT hay thậm chí bom nguyên tử... Đó chính là một bộ nhớ vĩ đại, ghi chép những chu kì lặp lại của Không - Thời gian trong tổng thể cái gọi là quá khứ, vị lai... của vũ trụ. Sách Địa giải huyền thư nêu rằng nằm trên đại can long thì có thể hình thành kinh sư (nơi đóng đô), chi long có thể lập nên thành, phủ, đô thị (tỉnh), cước long có thể lập nên trấn, xứ (huyện, xã)... Có long mạch, lại phải có ít nhất một đại can long hình thế khúc chiết, vững vàng thì mới được coi là đất đế vương. Đó là một trong những yếu tố tiên quyết để có thể lập quốc, hình thành một quốc gia. Trung Quốc rộng lớn có ba đại can long, hình thành bởi ba con sông là Trường Giang, Hoàng

Hà và Áp Lục Giang. Nước ta cũng có một số đại can long. Trong đó sông Hồng chính là một trong những ranh giới giữa hai đại can long nước Việt từ xưa tới nay vậy. Khoa học về long mạch xem xét sự vận hành của khí tương quan với địa hình, phương vị, các chòm sao... nên xem Trời là tĩnh mà Đất thì động. Đó là một kiệt tác quan sát của người xưa. Chỉ riêng một môn này thôi, cũng đủ thấy trí tuệ phương Đông xưa vĩ đại đến nhường nào. Long mạch tạo nên sự vận hành của “khí”. Có chỗ bế (tắc), chỗ khai (mở), có nơi phát tán, có nơi ngưng tụ, có khí hung, khí cát... biến ảo tùy thời. Tất cả đều không thể xem thường. Đời Nguyên có Liêu Kim Tinh vốn là người nghèo rách, tâm thường. Nhờ học được sách phong thủy của Ngô Cảnh Loan đời Tống mà tìm được một nơi đắc địa, có thể phát lên nhanh chóng. Song chỗ đất ấy nếu ở quá hai mươi năm mà không tu tạo thì sẽ bị tuyệt tự. Liêu Công bèn dọn nhà đến đó ở. Quả nhiên vài năm sau trở thành một phú hộ giàu có nhất vùng, tiếng tăm vang dội thiên hạ. Bấy giờ, trong nước có họ Trương là một bậc quyền thế nghe tiếng liền đón Liêu về để nhờ xem đất. Trong vòng hơn chục năm, Liêu tìm cho họ Trương được bảy mươi tư chỗ đất có kết huyệt tốt. Vậy mà họ Trương vẫn chưa thỏa lòng tham. Đến khi thấy thời hạn hai mươi năm gần hết, Liêu ngỏ ý xin về để tu tạo mồ mả thì họ Trương cố giữ lại thêm mấy năm nữa. Kết quả khi Liêu trở về nhà thì con cháu đã bị nạn chết sạch, chỉ còn bà vợ già và đứa cháu ngoại. Liêu Công từ đó đau buồn, sinh bệnh rồi mấy năm sau cũng mất nốt. Chuyện từ xưa mà buồn đến tận bây giờ.

Cách đây xấp xỉ một nghìn năm, Lý Công Uẩn, ông vua khai sáng triều Lý đã nhìn thấy ở thành Đại La, đô cũ của Cao Vương (Cao Biền) nằm trên đại can long sông Hồng là một nơi có long mạch lý tưởng: “Xem khắp nước Việt, đó là nơi thắng địa, thực là chỗ tụ hội quan yếu của bốn phương, đúng là nơi thượng đô kinh sư mãi muôn đời...” (“Chiếu dời đô” - Lý Công Uẩn). Càng đắc địa hơn vì trước khi chảy đến đất này, sông Hồng đã bao lần ngoằn ngoèo, uốn khúc để thải bớt khí hung. Đến đây vừa đủ để lập nên một vùng cát địa, có long mạch đạt tầm cỡ thượng đô kinh sư. Thế mà trước khi chảy ra với biển, dòng sông vẫn còn muốn ngoái lại, lưu luyến như tiếc nuối điều gì... Rồi cũng từ đại can long Hồng Hà vĩ đại ấy, tỏa ra các chi long, cước long... vây bọc, tạo nên bức gấm thêu giữa một vùng trời nước.

Cũng cần phải nói rằng Thăng Long (thành Đại La cũ) là một vùng đất ngưỡng diện (ngửa mặt lên trời), sách xưa gọi là thế Dương lai Âm thụ (khí dương phủ xuống, khí âm ngẩng lên đón). Đất này nhược (mềm mỏng), khí ngưng kết ở bên trên mà tiêu tán ở bên dưới. Địa huyệt kết ở nơi cao nhất, chính là khu vực có tên gọi núi Nùng ngày trước. Long mạch này không nộn (non), song cũng chưa phải lão (già), tuy “cát” đầy nhưng chưa hẳn đã hết khí “hung”. Thăng Long ngược lại với nơi Lý Công Uẩn lên ngôi là kinh đô Hoa Lư trước đó. Nơi ấy có long mạch gọi là thế Âm lai Dương thụ. Đó là thế đất cường (cương mãnh), khí tiêu tán ở bên trên mà ngưng tụ ở bên dưới. Thiên huyệt kết ở chỗ thấp nhất. Long mạch Hoa Lư lợi cho phòng thủ, chiến tranh, có thể lập nghiệp đấy nhưng phúc trạch không dài. Hai triều vua trước (Đinh, Tiền Lê), mặc dù triều nào cũng có võ công hiển hách. Nhưng không triều nào dài quá ba chục năm. Đó chính là một trong những lý do chủ yếu để Lý Thái Tổ, vị vua có tầm nhìn xa trông rộng phải tìm đến Thăng Long? Và long mạch của chốn này quả đã không phụ lòng vị vua ấy khi mà nhà Lý dời đô thì lập tức tồn tại hơn hai trăm năm. Không những thế, các triều đại sau (Trần, Hậu Lê...), vẫn đóng đô trên đất ấy cũng được hưởng phúc, kéo dài không kém. Tuy nhiên, khác với Hoa Lư, Thăng Long là nơi trống trải bốn mặt, giặc có thể xâm lấn bất cứ chỗ nào. Lịch sử từng chứng kiến Thăng Long bao lần bị tàn phá, vua quan phải bồng bế nhau chạy ra ngoài. Kể cả người Chiêm Thành, bao nhiêu đời bị coi là nhược tiểu, vậy mà cũng mấy phen đem quân ra cướp phá tận Kinh sư.

Long mạch để phúc trạch cho con người không phải là không có điều kiện, càng không phải thiên thu. Câu chuyện của Liêu Công trên đây là một ví dụ. Phải là người có đức mới ở được chốn đất thiêng. Đức càng kiên cố thì vận càng dài, đến khi nào đức cạn thì vận cũng tuyệt theo. Thăng Long chính là một nơi như thế. Hình như có một “giới hạn” đã định sẵn cho những “nhà” nào ngự trên long mạch ấy. Xin mạn phép có một cuộc đại thể đối với những triều đại từng định đô ở chốn này như sau:

Hoàng Đế Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư về Thăng Long. Việc đầu tiên, đáng lẽ phải lập tông miếu, xã tắc... thì Ngài lại cho dựng tám ngôi chùa tại phủ Thiên Đức (trước là châu Cổ Pháp thuộc Bắc Giang) - quê Ngài. Các nhà chép sử đời sau sở dĩ đem điều đó ra trách Ngài vì hình như không hiểu được thâm ý của Ngài. Tại sao Ngài lại dựng đúng tám ngôi chùa? Có phải Ngài muốn chuẩn bị sẵn chốn về cho vong linh mình và con cháu sau này? Nghĩa là Ngài đã biết trước và hiểu rõ những bí mật về long mạch của đất Kinh Sư mới mà Ngài vừa chọn? Con số tám huyền bí ấy về sau như là cái giới hạn khó vượt qua đối với tất cả những chủ nhân của long mạch ấy. Nhà Lý do Ngài lập nên ngự trên đất Thăng Long hơn hai trăm năm (1010-1225). Tính từ Ngài (Lý Thái Tổ) đến Lý Huệ Tông, quả vừa đúng tám đời thì đức suy, cũng là lúc vận tuyệt, vạ từ trong nhà sinh ra, cơ nghiệp lọt hết vào tay người khác.

Nhà Trần giành cơ nghiệp từ tay nhà Lý, tồn tại được hơn một trăm bảy mươi năm (1226-1399). Làm chủ Thăng Long bao gồm mười hai vị vua. Nhưng nếu tính từ đời thứ nhất là Thái Tông (Trần Cảnh) đến đời cuối cùng là Thiếu Đế (Trần An), thì thực chất cũng vừa đúng tám đời. Bởi có tới bốn vị vua là Hiến Tông, Dụ Tông, Nghệ Tông và Duệ Tông đều cùng đời thứ sáu (cùng là con Trần Minh Tông), hai vị: Phế Đế (con Duệ Tông) và Thuận Tông (con Nghệ Tông) là con chú con bác, đều cùng đời thứ bảy. Cuối cùng, Thiếu Đế (con Thuận Tông) là đời thứ tám. Để cho rõ, xin hình dung theo sơ đồ sau:

Đời thứ nhất:

Trần Thái Tông

Đời thứ hai:

Trần Thánh Tông

Đời thứ ba:

Trần Nhân Tông

Đời thứ tư:

Trần Anh Tông

Đời thứ năm:

Trần Minh Tông

Đời thứ sáu:

Trần Hiến Tông - Trần Dụ Tông - Trần Nghệ Tông - Trần Duệ Tông

Đời thứ bảy:

Phế Đế - Trần Thuận Tông

Đời thứ tám:

Thiếu Đế

Nếu tính theo đời vua thì từ Trần Thái Tông đến Trần Nghệ Tông - đúng vị vua thứ tám thì hết phúc, bấy giờ đức đã nghiêng ngả lắm rồi. Mấy đời sau thực chất chỉ còn hư danh, bởi thời vận đã đến hồi kết thúc, cơ đồ xuống dốc không phanh. Rốt cuộc vạ cũng từ trong nhà sinh ra, con cháu bị giết, cơ nghiệp về tay kẻ ngoại thích là Hồ Quý Ly.

Hai vị vua thời Hậu Trần (Giản Định Đế và Trưng Quang Đế) chẳng qua chỉ là vót vát, vạ lại cũng đã lưu lạc ra khỏi kinh thành, không còn liên quan đến long mạch Thăng Long nữa rồi.

Hồ Quý Ly cướp được ngôi nhà Trần nhưng phúc ngắn, đức mỏng, chỉ giữ được trong khoảng tám năm (1400-1407), cuối cùng cả hai cha con lẫn triều thần đều bị quân Minh bắt.

Lê Lợi đánh đuổi quân Minh, lập nên triều đại Hậu Lê (Lê Sơ). Triều Hậu Lê làm chủ nhân của Thăng Long chín mươi chín năm (1428-1527), bao gồm mười vị vua. Song tính theo đời thì chỉ có bảy đời. Đó là một triều đại hiển hách nhưng đầu voi đuôi chuột (các vua càng về sau càng ngắn ngủi, chết non, chính sự càng ngày càng nát). Trong đó có ba vị là Túc Tông, Uy Mục Đế, Tương Dực Đế cùng đời thứ sáu, hai vị cuối cùng là Chiêu Tông và Cung Hoàng cùng đời thứ bảy. Cả hai vị này (Chiêu Tông và Cung Hoàng) đều bị giết bởi Mạc Đăng Dung. Tại sao trước đó, Lý Công Uẩn (triều Lý), Trần Cảnh (triều Trần) và con cháu của hai vị ấy đều được ngự trên đất này tám đời, mà đến lượt Lê Lợi (triều Lê Sơ) thì con cháu chỉ được hưởng mệnh đế vương đến đời thứ bảy? Giật mình nhớ lại lời nguyên trước khi bị giết ở ải Cổ Lộng của Trần Cao, vị

vua do chính Lê Lợi lập nên, và có thuyết nói rằng cũng do chính Lê Lợi sai người giết. Có phải con cháu Lê Lợi đã phải trả nợ bớt một đời (đế vương) cho Trần Cảo?

Lại nghe một cuốn gia phả có đưa ra một giả thuyết khác. Rằng Lê Lợi và con cháu không phải đã trả nợ cho Trần Cảo, mà là trả cho Lê Lai, người đã liều mình cứu Chúa (là Lê Lợi). Lê Lai về sau bị giết tại chân thành Đông Quan (Thăng Long), đơn giản vì (Lê Lợi) không thể (và không muốn) thực hiện lời hứa chia đôi thiên hạ ngày trước (?). Gia phả ấy còn chép rằng khi giết Lê Lai, chính Lê Lợi đã tự làm giảm mất một đời (là đế vương) của con cháu mình. Nếu vậy thì đời còn thiếu kia của triều Lê Sơ trên long mạch Thăng Long, phải chăng đã được tính vào Lê Lai, kẻ bị giết oan vì (trót) có công lớn (là cứu Chúa) ấy? Tính vào chỗ nào? Lê Lợi có thể quên, các nhà chép sử (thời Lê) có thể quên. Nhưng nhân dân thì không quên điều ấy. Dân gian có câu: “Hai một Lê Lai, hăm hai Lê Lợi” nói về ngày giỗ của hai vị. Dù thế nào đi nữa, thì nếu không có Lê Lai, sẽ không có Lê Lợi. Cho nên Lê Lai phải được hưởng cúng trước, giỗ trước, tương đương với việc xem Lê Lai là... đời trước của Lê Lợi. Nghĩa là long mạch đã tính cho triều Lê Sơ phải bắt đầu từ Lê Lai (rồi mới đến Lê Lợi...). Thế là trước sau vẫn đủ... tám đời. Nếu quả như vậy thì cái long mạch kia xem ra vừa nghiêm khắc, lại vừa... công bằng. Từ đó cũng xin tạm đưa ra sơ đồ sau đối với triều Lê Sơ:

Đời thứ nhất:

Trần Cảo (hoặc Lê Lai)?

Đời thứ hai:

Lê Thái Tổ

Đời thứ ba:

Lê Thái Tông

Đời thứ tư:

Lê Nhân Tông

Đời thứ năm:

Lê Thánh Tông

Đời thứ sáu:

Lê Hiến Tông

Đời thứ bảy:

Lê Túc Tông - Uy Mục Đế - Tương Dực Đế

Đời thứ tám:

Lê Chiêu Tông - Cung Hoàng Đế

Người viết sử dĩ không tính triều Lê Trung Hưng sau này vào đây bởi các vị vua triều Lê Trung Hưng ngự ở Thăng Long thực chất không phải con cháu của chính Lê Lợi, vả lại cũng đã xiêu giạt rất lâu mới trở lại kinh thành, mà thực ra có trở lại thì cũng chỉ làm hư vị (như sau đây sẽ nói) mà thôi.

Mạc Đăng Dung tàn sát con cháu Lê Lợi, cướp cơ nghiệp nhà Lê, lập ra nhà Mạc, chiếm giữ Thăng Long sáu mươi lăm năm (1527-1592), trải năm đời. Nhưng long mạch ghê gớm này không phải nơi mà đức của họ Mạc có thể giữ được lâu dài. Mạc Đăng Dung về xây kinh đô ở Cổ Trai (gọi là Dương Kinh thuộc Hải Dương), tiếng là để làm thanh viện cho Thăng Long, song thực chất là ngại chính cái long mạch ở đó. Mà chẳng riêng gì Mạc Đăng Dung. Đời sau cũng có khối anh hùng từng ngại cái long mạch đó, phải tìm nơi khác để lập đô. Bản thân con cháu Mạc Đăng Dung, trừ thời Mạc Đăng Doanh huy hoàng nhưng ngắn ngủi (trong khoảng mười năm), còn lại luôn luôn phải chạy giạt ra ngoài, thậm chí nhiều phen phải dựng hành cung ở ngoại thành, không dám vào ở trong nội cung. Triều Mạc rốt cuộc còn xa mới đạt tới cái giới hạn tám đời mà cách đó hơn năm trăm năm, Lý Thái Tổ trước khi dời đô đã xem xét long mạch mà tiên định trước.

Triều Lê Trung Hưng (Lê mạt) kế tiếp nhà Mạc, song thực ra chỉ có hư vị. Thăng Long nằm trong tay chủ nhân đích thực là các Chúa Trịnh. Nhà Chúa kể từ khi Minh Khang Thái Vương Trịnh Kiểm nổi lên đã có lời “sấm”: “phi bá, phi đế, quyền khuynh thiên hạ, truyền được tám đời,

trong nhà dấy vạ”. Lại đúng tám đời thì nhà Chúa phúc hết, vận tan... Lịch sử đã đành không thiếu gì những sự trùng hợp lý thú. Song tác động ghê gớm của long mạch là một điều hoàn toàn có thật, từ xưa tới nay, không ai có thể xem thường. Đó chính là mối quan hệ nhân quả giữa quá khứ - hiện tại và tương lai... điều mà chính khoa học đang cố chứng minh và ngày càng tiến gần tới... cổ xưa. Kiến thức về long mạch của người xưa quả đã từng đạt tới những đỉnh cao kì vĩ. Tiếc rằng vì nhiều lí do, kiến thức ấy ngày nay hầu như đã bị thất truyền. Tuy nhiên, những tri thức của tiền nhân dù phong phú, kì bí đến mấy, thì tất cả đều được xây dựng trên một nền tảng là đạo lý làm người. Chỉ hy vọng rằng cái nền tảng ấy đừng bao giờ đổ nát, thì sự thất truyền chẳng qua chỉ là vận hạn, tạm thời. Nếu được như thế thì sẽ đến lúc, những tri thức ấy sẽ trở lại, sẽ tồn tại cùng với muôn đời con cháu chúng ta sau này.

Hoàn Kiếm càn khôn thế sự

Hồ Hoàn Kiếm như một chiếc gương soi giữa lòng Hà nội. Đã là người Việt Nam thì ai chẳng muốn tới đó để soi mình. Cái hồ trừ danh ấy là kết quả của sự giao nhau giữa Đất và Trời. Một nét của quẻ Khôn (Đất) lần lượt chu du vào quẻ Càn (Trời). Đầu tiên còn nằm dưới tận cùng làm thành quẻ Tốn (Gió), tiếp theo, chui vào đến ruột Càn mà làm ra quẻ Ly (Lửa). Cuối cùng, leo lên tới đỉnh biến ra Đoài (Đầm). Hồ Hoàn Kiếm ứng vào quẻ Đoài theo cái qui trình biến hóa Càn Khôn như thế. Vậy là hoàn tất một công đoạn mà Càn (Trời), dẫu mạnh cũng xin mời nằm hết xuống dưới, Khôn (Đất), dẫu yếu cũng nổi hẳn lên trên.

Đó là bàn theo “tượng” quẻ. Còn nói theo “khí” thì có khí Dương (tượng trưng cho quân tử), khí Âm (tượng trưng cho tiểu nhân). Khí Âm giao với khí Dương, mới đầu bị Dương đè nén thành ra quẻ Tốn. Tiếp theo, bị Dương kẹp vào giữa mà sinh ra quẻ Ly. Cuối cùng, Âm thoát lên trên biến thành quẻ Đoài. Đoài là chốn tiểu nhân đắc thế (nổi lên bề mặt), quân tử hãm thân (nằm dưới đáy sâu). Hồ Hoàn Kiếm ứng vào quẻ Đoài, chính là một nơi như thế. Liệu đó có phải là nguyên nhân mà các cung điện, lăng tẩm... của vua chúa ngày xưa không bao giờ xây sát bờ hồ?

Dùng “khí” để bàn hình như quá trừu tượng. Hãy xem cái thực quan sinh động là các Cự Rùa ở dưới đáy hồ kia. Các Cự chịu phép Càn Khôn, đã bao đời hãm thân dưới đó mà suy tư với cái triết lý đầy bùn của mình, mặc kệ những chỉ trở, bàn tán của đám hậu sinh. Phải chăng các Cự chính là hiện thân của cái khí quân tử vừa nói ở trên? So với các Cự, thì những con người mồm ngang mũi dọc đang ngoi ngóp, tranh cạnh nhau trên bờ kia, chẳng qua chỉ là những kẻ tiểu nhân nhỏ bé, sống cái kiếp phù hoa ngắn ngủi mà thôi. Lại còn bảo chậm như Rùa ư? Biết đâu đấy. Ở cái cõi mà mỗi hơi thở dài bằng mấy tuần trăng, mỗi ý nghĩ vượt qua cả mấy trăm năm, thậm chí ngàn năm... thì việc gì phải vội! Còn con người thì nhanh nhẹn, hoạt bát ư? Biết đâu đấy. Ở cái giống mà hơi thở chỉ dài ngang với tiếng tích tắc đồng hồ, ý nghĩ lại không vượt quá nổi một đời... thì lúc nào mà chẳng phải hối hả, ngược xuôi...

Lại dùng “Nhân” để bàn thì Đoài là thuộc về thiếu nữ. Chẳng trách mà hồ Hoàn Kiếm vừa đẹp, vừa cảm dỗ không cãi vào đâu được, nghìn năm nay vẫn mãi thanh tân. Không biết bao nhiêu tao nhân, mặc khách đã nổi đời ca ngợi vẻ đẹp của hồ bằng đủ các thứ ngôn từ. Thiếu nữ thì ai mà chẳng muốn ngắm vuốt, nâng niu. Kể dẫu tợn đến mấy nom thấy cũng phải mềm lòng. Hồ nằm giữa cái nơi đã từng trải qua bao cuộc chiến tranh. Vậy mà ác như chiến tranh cũng không nở đụng đến dung nhan “nàng” thiếu nữ ấy. Cái câu “Thăng Long phi chiến địa” vẫn đúng cho đến tận bây giờ, chính là chỉ duy nhất chỗ hồ Hoàn Kiếm đó mà thôi. Rộng ra nữa chắc sẽ không đúng đâu.

Hà nội có nhiều hồ. Đó là một trong những nét đẹp của Thủ đô ngàn năm văn vật. Còn gì thú vị hơn khi đang giữa phố xá đông đúc, chật chội, đột ngột hiện ra một không gian mênh mông, lặng ngắt, với những hàng cây soi bóng, sóng nước lăn tăn... Những cái hồ được sinh ra giữa lòng thành phố như để trả nợ tầm nhìn, trả nợ nỗi khát khao của ánh mắt. Nhưng không phải

hồ nào cũng ứng với Đoài như hồ Hoàn Kiếm. Ấy là khi “tượng” và “lý” có lúc đã hợp lại làm một, để cứ việc nhìn vào “tượng”, là có thể diễn thành “lý” và ngược lại. Trên đời, bất cứ vật gì, ngoài cái định nghĩa bề ngoài (tượng), đều có sẵn cái nội dung bên trong (lý) của nó. Tượng có thể bất biến. Nhưng lý bao giờ cũng biến hóa tùy theo thời. Ngày lại ngày, có bao nhiêu người hoặc thả bước, thư giãn xung quanh hồ, hoặc ngồi yên tận hưởng... Song tất cả chỉ là ngắm nghĩa cái phần “tượng” của hồ đấy mà thôi. Máy ai nhìn thấy cái “lý” bên trong của nó. Cái “lý” ấy, thì ra cũng sống động như có một số kiếp riêng, cũng dung nạp như thể mặt hồ kia chính là một bộ nhớ vĩ đại, luôn ghi chép vào trong lòng mọi việc trên đời. Đồng thời, cái “lý” ấy (của mặt hồ) đương nhiên cũng biến hóa theo quy luật muôn thuở của những thế sự Càn Khôn, không thể nào khác được. Kể viết những dòng này một buổi tối dạo trên Bờ Hồ. Dưới gốc cây thấp thoáng bóng một cụ già đang ngồi đăm chiêu. Chợt nhìn thấy có dòng liễu rủ, lại cứ tưởng cụ già kia vừa mới thở dài. Bèn tiến tới hỏi han. Cụ già bảo: “Lão đã nửa thế kỉ ngắm hồ rồi, mà lần nào cũng cảm thấy như người vừa mới đến”. Hỏi: “Thế nghĩa là sao? Thưa cụ!” Trả lời: “Nghĩa là người dẫu đã quen, mà hồ vẫn cứ lạ”. Lại hỏi: “Xin cụ cho biết lạ như thế nào?” Cụ bảo: “Mỗi lần ngắm lại một lần thấy mới. Thế là lạ”. Lại hỏi tiếp: “Cái hồ này ngày nào mà chẳng thế. Có thấy gì mới mẻ đâu?” Cụ giải thích: “Cái mới do Trời Đất tạo ra chỉ một phần. Phần chính là từ lòng người chứng được, ngộ được mà sinh ra vậy. Cũng như bạn bè, chơi với nhau mà không tìm thấy cái mới ở nhau, thì dẫu gần nhau cả đời cũng không bao giờ gọi là tri kỉ...” Cụ già bấy giờ ngót tám mươi tuổi. Cụ bảo nhà cụ ở trong một cái ngõ nhỏ phía đông, thông ra bờ hồ. Phía đông thuộc về cung Cấn. Cho nên mắc duyên nợ với Đoài, khốn khổ vì Đoài là phải rồi. Thiếu nữ lúc nào mà chẳng muốn đứng ở thế thượng phong (quẻ Hàm). Đảo ngược lại có khi tán gia bại sản chưa biết chừng (quẻ Tồn). Cụ còn bảo cả đời cụ đọc nhiều sách, nhưng chỉ có trang sách này là hay nhất mà thôi. Trang sách ấy chính là mặt hồ. Một cuốn sách chỉ có một trang, lại lúc nào cũng mở. Thế mà người biết đọc không bao giờ đọc hết, kẻ không biết đọc suốt đời chẳng nhìn thấy chữ gì. Thảo nào cụ có cái kiểu ngắm hồ chẳng giống một ai. Lại nghe nói người cả nghĩ thì trước mặt lúc nào cũng như có một trang sách đang mở. Cụ có phải thuộc loại người cả nghĩ đó chăng? Lắm lúc còn ngờ rằng hay đó là một cụ Rùa vừa mới đội bùn lên?

Những tối sau, quả nhiên vẫn thấy cụ già ra ngồi đúng chỗ đó. Vẫn cái dáng đăm đăm như thể mọi chuyển động, lập loè phồn hoa quanh bờ hồ đối với cụ chỉ là ảo ảnh. Cụ bảo cụ đã nhìn thấy những ông vua cưỡi thuyền rồng rong chơi trên mặt hồ. Lại thấy có ông vua chết đuối dưới cái cống dân gian thường đơm cá. Thấy cả đầu lâu kẻ sĩ chôn dưới chân tháp đang ra rả đọc thơ... Thế còn quẻ Đoài kia? Cụ bảo thiếu nữ nay hình như đã đi tu, chẳng bao lâu nữa sẽ hóa thành kiếp khác. Nghe cụ nói, giật mình trông lại mặt hồ bỗng thấy lạ hẳn đi. Rõ ràng mình đã tới đây nhiều lần mà chợt cảm thấy như lần đầu tiên mới đến. Thì ra, cái mới từ lòng người sinh ra là như thế đây chăng?

Cụ già ấy về sau không ra ngắm hồ nữa. Tưởng cụ tuổi hạc đã về trời. Có người bảo cụ ở nhà viết sách để lại cho con cháu. Hỏi tại sao mãi đến tận bây giờ cụ mới viết? Cụ bảo: “Ồ cái chốn tiểu nhân đác thế như thế này, thì bây giờ mới viết là may mắn lắm, còn hỏi làm gì.” Nghe cụ nói càng thấy thắc mắc, chẳng hiểu may mắn nghĩa là sao. Cụ giải thích: “Con người ta khi nào chứng được sự thật, thông suốt được lẽ đời, phân biệt rõ đúng sai rồi, thì dẫu viết một chữ cũng thành văn. Văn ấy mới tạm ra văn của cái giống người.” Lại hỏi nếu phát tiết sớm thì sao? Cụ bảo: “Nếu phát tiết sớm, biết đâu lại chẳng sinh ra cái thứ văn hoặc chỉ biết rên rỉ vô tích sự, hoặc chỉ biết mờ mịt ngợi ca, hoặc lấy đen làm trắng, lấy họa làm phúc, theo đuổi cái ác, đều giả không biết đâu mà lường được. Văn như thế thì không chỉ lừa mình, lừa người, mà còn lừa cả tổ tông, quỷ thần... Đến khi sa vào nghiệp rồi thì thậm chí còn phải rúc ráy dưới đất, dưới trôn người ta mới mong cầu được tước lộc, kiếm được miếng ăn... Như thế chẳng phải sẽ xấu hổ, nhục nhã đến muôn đời con cháu sau này hay sao?”

Luận ngữ Tân thư

Trong kiệt tác kiếm hiệp kiêm chính trị cổ điển *Tam quốc diễn nghĩa*, La Quán Trung tiên sinh từng ca ngợi cây dâu cổ thụ mọc trong sân nhà anh thợ đóng dép Lưu Bị là linh mộc, là hiện thân của phong thủy, đến nỗi bịa ra một ông thầy, đi qua nhìn thấy cái cây ấy bèn phán: "Cây dâu này mọc thẳng tắp, tán xoè như cái ô. Nhà ở dưới gốc cây này ắt sinh quý nhân." Quý nhân ấy chẳng phải Lưu Huyền Đức thì còn ai vào đây nữa. Cây dâu đó là cái ô Trời, là bản mệnh sự nghiệp của Lưu Bị sau này. Quả là về sau, Lưu Bị nhờ có cái bản mệnh ấy mà gặp được khối người ngay thẳng. Trong số đó, người quan trọng số 1 phải kể đến là vị quân sư Gia Cát Lượng (Khổng Minh). Thế nhưng La Quán Trung tiên sinh đã "lờ" đi không chép việc cái "ô" vĩ đại ấy rồi cũng đến lúc đổ kênh. Số là một hôm, trời nổi bão giông. Cây dâu cổ thụ bỗng nghiêng ngả, quay cuồng rồi đổ sập xuống, đè nát đúng bàn thờ nhà Lưu Bị. Lúc ấy Lưu Bị đã lên ngôi hoàng đế bên đất Thục. Giá như ông thầy kia lại nhìn thấy, chắc thể nào cũng bảo vị quý nhân nhà này có nhẽ sắp đến lúc... toi. Quả nhiên một thời gian ngắn sau đó, Thục chủ Lưu Bị gặp hạn ở thành Bạch Đế rồi "toi" luôn tại đó. Trước khi chết, ngài không ngại nước Ngụy của Tào Tháo, cũng chẳng thềm ngại nước Ngô của Tôn Quyền. Ngài chỉ ngại mỗi... quân sư Khổng Minh mà thôi. Vì thế ngài đã phải triệu Khổng Minh đến tận giường bệnh mà chơi bài ngựa, tiếng là gửi gắm con cô, song lại "thòng" một câu rùng rợn rằng nếu nó bắt tãi, thì hay là ông thay nó, làm chủ quách nước Thục đi! Lưu Bị nói thế là có ý muốn "đề" Khổng Minh, rằng ta biết tổng ông là người như thế nào rồi. Trước khi gặp ta, ông có tiếng là một người ngay thẳng. Ông bắt ta phải ba lần hạ cổ mới chịu ra, giả vờ không thềm màng đến danh vọng. Có thật ông không thềm màng danh vọng? Sao ở lều tranh mà ông theo dõi việc thiên hạ kĩ thế? Lại còn lặn lội đi gài sắn "thạch trạn" ở những đâu đâu. Giờ ta mới biết ông rất có tài ảo thuật, dễ dàng mê hoặc được lòng ngưỡng mộ của thiên hạ không chỉ trong một vài đời. Ông mẹo vặt có thừa, song bụng dạ lại hẹp hòi. Trong thiên hạ, bất cứ ai tài hơn, ông cũng tìm cách chiêu nạp về rồi nghĩ kế trừ đi. Đã mượn tay Trương Nhiệm giết ngóm một Bàng Thống ngay thơ cả tin, kẻ "học giỏi gấp mười ông" (ý này do chính ông từng nói ra), lại còn định chém Ngụy Diên ngay trước mắt ta. Ham hố danh tiếng như ông thì sau khi ta chết đi rồi, dẫu có làm chuyện thoán nghịch cũng chẳng có gì lạ... Khổng Minh lúc đó sợ toát mồ hôi, vội vàng sụp xuống dập đầu thề lạy thề đề (thề cá trê chui ống). Màn chơi bài ngựa này tuy chỉ có Lưu Bị và Khổng Minh biết, song khó mà che được cặp mắt thế gian. La Quán Trung về sau nhân đó cũng "lờ" đi cho vắn về sạch sẽ, sử sách trơn tru. Ấy là cái truyền thống chép sử xưa nay nó thế. Sử sách vốn chỉ ưa chép những chỗ thơm mà giấu nhem đi chỗ thối. Và La Quán Trung đã tỏ ra là một người chép sử khéo, song lại là một tay kể chuyện tồi, bởi ông vẫn để lộ những chỗ thối của lịch sử ra. Lưu Huyền Đức quả có con mắt tinh đời. Về sau, chỉ vì ghen tãi mà Khổng Minh đã quyết không thực hiện diêu kế của Ngụy Diên, lại còn dùng lời lẽ ngụy biện để che bai, dè bĩu. Rốt cuộc cả 6 lần đem binh ra Kì sơn đều công cốc, đến nỗi thân phải bỏ ở gò Ngũ Trượng. Thế mà trước khi chết vẫn còn nghĩ kế để giết Ngụy Diên cho bằng được. Vị quân sư ngay thẳng ấy thù dai hay sợ Ngụy Diên sau này được đắc dụng thì sẽ thành công hơn mình? Vì thân mà hy sinh bét cả cơ nghiệp của chúa như thế, chẳng trách nước Thục do Lưu Bị tồn công gây dựng chẳng bao lâu cũng mất toi về tay cha con Tư Mã Ý, không để lại được chút hơi hám gì. Vậy thì cái điềm cây dâu cổ thụ kia bị đổ, làm nát cả bàn thờ nhà Lưu Bị quả là nghiêm lắm. "Mệnh" trời quả không thể xem thường. Tuy thế, song những màn "ảo thuật," những "mẹo" vặt của Khổng Minh vẫn được người đời thích thú, tôn sùng, đã lưu truyền được danh tiếng lẫy lừng của ông cho đến tận bây giờ. Danh tiếng ấy bao đời nay át cả Lưu Bị, đến mức bất cứ ai nghe thấy cũng phải trọn mắt thán phục. Thế thì có thể nói rằng Khổng Minh mới chính là người đã "vớ" được Lưu Bị, còn Lưu Bị, là người đã "vớ" phải Khổng Minh vậy.

Tóm lại, việc đời thường tuân theo quy luật quân tử khởi xướng, tiểu nhân a dua, quân tử thiệt thân, tiểu nhân thủ lợi. Cho nên cái triết lý "đầu voi đuôi chuột" dẫu chẳng ra gì, vẫn luôn tỏ ra

đúng với mọi thời đại. Cái “ô Trời” ấy ở nhà Lưu Bị ban đầu dẫu có mang cái “lý” của một “con voi,” thì cuối cùng, “con voi” ấy vẫn phải có lúc đổ kềnh. Và một khi nó đã đổ, thì kết quả bao giờ cũng vô cùng thảm hại. Việc của Trời Đất còn như thế, huống hồ là việc của con người. Một cây cỏ thụ còn như vậy, huống chi những loài cỏ lác. Vậy mà có kẻ vẫn còn muốn bền vững muôn năm? Có biết đâu rằng cái tử tế mãi chính là cái đáng nghi nhất trên đời. Cứ xem những sự khởi đầu và kết thúc của mọi cuộc đổi thay trên thế gian này thì biết. Sự thật rồi cuộc chẳng mang tí dáng dấp nào của những bản tuyên ngôn kinh điển viễn vông. Tuy rằng cây dâu kia ở nhà Lưu Bị (có vẻ) chẳng liên quan gì đến Khổng Minh. Song việc mọc thẳng của nó hoá ra lại là một cái “triệu” bất thường. Thật chẳng biết rồi nó sẽ đổ về phía nào để mà đề phòng vậy. Giá như nó đừng đứng thẳng, mà cứ cong hẳn về một phía, để ông cha Lưu Bị cất nhà ở bên phía ngược lại, thì bàn thờ nhà ông đâu đến nỗi bị đập nát, và duyên trời biết đâu đã chẳng dun rui cho ông gặp phải con người cũng có tiếng ngay thẳng là Khổng Minh? Tưởng gặp phúc mà thành ra vô phúc, tưởng kì duyên mà lại hoá vô duyên. Chắc chỉ có giới mới đùa nổi kiểu ấy. Trên đời, có ai lại ngu đến mức không tự nhận mình là người ngay thẳng, nhất là những hạng được coi là kẻ sĩ. Thế nhưng so với cái trò đùa ghê gớm ấy của cơ trời, thì sự đối trá kinh niên của con người xem ra chẳng thấm tháp vào đâu.

Ấy là chuyện cong, thẳng. Thế còn chuyện trong, đục... thì như thế nào?

Có một vị hoàng đế (mà người viết không nhớ rõ cụ thể là ai), vốn được các bầy tôi, lâu la xưng tụng là bậc thánh, đạo đức trong vắt như pha lê, không hề gợn chút dơ đục nào của cuộc đời. Một hôm cải trang vi hành (tất nhiên ngài sẽ đến lầu xanh. Bởi lầu xanh bao giờ cũng là đích cuối cùng của mọi cuộc vi hành trên thế gian này), ngài vớ được một cô gái đẹp lắm, mắt liếc như thu ba, thân hình ngon như đùi gà rán. Bèn tán tỉnh rồi đưa nhau vào phòng trọ. Lâu lắm rồi hoàng đế mới được một phen thoả chí mảy mò trên thân xác của một ả thần dân như vậy. Đang lúc hứng đến cao trào, vị hoàng đế bỗng buột mồm ngôn ra một lời dạy mà các thần dân của ngài ai ai cũng thuộc lòng từ thuở lên ba. Ngay lập tức, cô gái kia phát hiện ra chân tướng của ngài và kiên quyết cự tuyệt. Ngài năn nỉ thế nào cũng vô ích. đành tiếc nuối nuốt nước bọt, mặc quần áo vào rồi than thở, rằng giá ta đừng mang tiếng là một kẻ đạo đức trong suốt như pha lê thì có phải đỡ thiệt thòi. Đành này... Té ra lũ bầy tôi kia sở dĩ xưng tụng ta như thế đâu phải vì chúng yêu ta, mà chính vì cái lợi ích của chúng...

Sách Phật kể rằng trong một kiếp, Đề Bà Đạt Đa và Phật cùng đầu thai làm con cá chép. Con cá chép là Đề Bà Đạt Đa chỉ thích bơi vào chỗ dòng nước trong vắt để phô bày cái hình dáng tuyệt đẹp của mình. Những giống xấu xí khác như cá mại, cá mè, cả lũ đồng đong cân cần cứ rùng rùng bám theo, vừa bơi vừa luôn miệng trầm trở. Trái lại, con cá chép là Phật thì chỉ luẩn quẩn trong những chỗ nước đục, chẳng con nào thèm để ý tới làm gì. Một bữa có con chim bói cá đậu trên cây nhòm xuống. Trong làn nước trong vắt, nó nom rõ con cá chép Đề Bà Đạt Đa, liền lao xuống đớp gọn rồi nuốt chửng vào bụng. Đề Bà Đạt Đa chui vào bụng con bói cá, chẳng bao lâu bị nó tiêu hoá, biến thành một cục phân. Con bói cá bay qua sông, ỉa cục phân đó xuống giữa đàn cá vẫn thường bơi theo Đề Bà Đạt Đa khi trước. Lập tức, từ cá mại, cá mè đến lũ đồng đong cân cần đều tỏ ra hết sức ghê tởm. Con nào con nấy vội cố hết sức bơi vào chỗ nước đục để lẩn trốn. Sau đây là mẫu đối thoại giữa cục phân Đề Bà Đạt Đa và Phật:

"Ngài thấy tôi bây giờ so với trước thế nào?" - cục phân hỏi.

"Không khác gì cả" - Phật trả lời.

"Thế tại sao lũ mạt hạng kia giờ lại xa lánh tôi?" - cục phân hỏi tiếp.

"Bởi bây giờ chúng mới nhìn rõ ngài thực ra là cái gì" - Phật trả lời.

"Ôi! Giá như ta đừng chọn chỗ nước trong" - cục phân than thở.

Câu chuyện chỉ đơn giản thế. Vậy mà có một số học thuyết rất đứng đắn đã căn cứ vào đó để chứng minh một cách đầy thuyết phục, rằng Đệ Bà Đạt Đa nếu không là thủy tổ của cả loài người nói chung, thì ít nhất cũng là thủy tổ của cái giống mũi tẹt da vàng.

Chuyện khác: trong một lần giảng giáo lý Đại thừa, một vị Tổ của thiên tông kể rằng kiếp trước ông từng là một con sáo. Một bữa đang bay lượn, chợt bắt gặp một quả bầu rất to. Bèn khoét một lỗ rồi chui vào. Bấy bầy bốn chín ngày nằm trong đó, chén hết già nửa ruột bầu thì bỗng ngộ ra ba nghìn thế giới. Mừng vì đắc đạo, vị thiên sư (con sáo) bèn chui ra khỏi quả bầu rồi bay mãi, bay mãi... Bầu trời trước mắt ông như khác hẳn, rộng bao la và thơm ngát mùi hương. Tất cả, từ một sợi lông cho đến những quả núi, cánh rừng... đều được thu vào cặp mắt chỉ bé bằng hai hạt tằm của ông. Mới hay sự đắc đạo là vô cùng thoả chí. Có lẽ ông sẽ bay mãi như thế, tự do tự tại, như lai như ý không gì cấu thúc, không cần phải xác định phương hướng... nếu ông không vô tình bay qua một dòng suối. Dòng suối trong veo, nhìn thấu tận đáy. Nước suối ấy có thể rửa sạch mọi thứ. Có ai ngờ nó lại "rửa" luôn cả cái tâm Phật vừa mới được nhen nhúm trong ông. Soi mình xuống dưới, thiên sư bỗng thấy mình rõ ràng đang là một... con nhặng. Vậy mà vẫn không hề kinh ngạc (đã là thiên sư thì không bao giờ kinh ngạc). Có điều đôi cánh của con nhặng lúc đó dường như cứ bị hút về một phương nào đấy không thể cưỡng nổi. Lại bay mãi, bay mãi... Cuối cùng té ra ông lại trở về đúng cái quả bầu ấy. Bấy giờ nó đã thối nhừ từ bao giờ. Con nhặng là ông bị cái mùi thối ấy hấp dẫn, lập tức lao vào thò vòi ra hút lầy hút đẽ... Thế là toi một kiếp tu hành. Toi từ lúc nào? Thiên sư hỏi rồi tự trả lời: không phải vì ông hút phải cái thứ ruột bầu thối tha ấy. Mà toi vào đúng cái lúc ông thấy mình là một con nhặng. Kể đến đây, thiên sư chép miệng: giá như dòng suối kia đừng có trong vắt như thế, mà nó đục ngầu, thì ông đã đắc đạo ngay từ kiếp đó rồi. Và câu chuyện ấy đã giải thích tại sao con người hiện đại ngày nay không thể trở thành thiên sư.

Cũng vẫn vị Tổ ấy, một hôm muốn truyền lại y bát, bèn hỏi đệ tử thứ nhất:
"Trước mắt con là hai cốc nước, một trong, một đục. Con chọn cốc nào?"

Đệ tử thứ nhất trả lời:
"Con chọn cốc nước trong."

Sư nhắm mắt không nói gì. Đệ tử thứ nhất lui ra. Đệ tử thứ hai vào. Thiên sư vẫn hỏi câu ấy.
Đệ tử thứ hai trả lời:
"Con chọn cốc nước đục."

Sư lại nhắm mắt không nói gì. Đến lượt đệ tử thứ ba. Nghe xong câu hỏi, đệ tử thứ ba lặng im hồi lâu. Sư hỏi:
"Sao con không trả lời?"

Đệ tử thứ ba bảo:
"Con không thể nào phân biệt được thế nào là trong, thế nào là đục..."

Sư liền trao ngay y bát.

Nửa điều còn lại

Hạng “Bỉ nhân” học lỏm được chút đạo lý bé bằng móng tay, ngẩn tịt khoảnh khắc, chưa qua nổi một đời đã bị thiên hạ chê là u tối, thế mà cứ cho mình là ghê gớm lắm, không những tự để thêm ra thuyết này thuyết nọ, cốt sao trộn lẫn đạo đức với lưu manh, nhập nhằng tử tế với bịp bợm... lại còn tập hợp lâu la, muốn “nấn” lại cả thiên hạ cho hợp với ý mình. “Nấn” một đời chưa thỏa, còn muốn “nấn” mãi đến muôn đời. Vì thế luôn luôn phải lo tìm người nổi được cái “chí” ấy của mình để đi tiếp cái con đường có khi dẫn đến chỗ làm hồng cả thiên hạ. Bậc Thánh nhân sờ dĩ có chỗ khác. Thánh nhân hiểu đạo lý lớn ngang Trời Đất, dài suốt cả quá khứ, vị lai rồi, mà vẫn còn lo thiên hạ hồng. Vì thế, để sáng được cái “đạo” của mình, làm cho đạo lý ngày càng trọn vẹn, không những luôn luôn mong có người phản biện, thậm chí có khi phải tìm cho bằng được kẻ sẽ đi ngược lại con đường do chính mình đã vạch ra... Trên đây trích “Lời tựa” trong “Luận ngữ Tân thư”, một kiểu sách lai rai về đạo lý tân thời, thỉnh thoảng cũng có chỗ vừa quen vừa lạ. Song quen thì hình như cũng không cũ đi mà lạ cũng chẳng làm mới thêm. Sau đây xin trích một phần của bộ sách đó, phần chép về việc của Mạnh Tử lúc cuối đời:

Nước Lỗ năm ba trăm... trước Công nguyên.

Mạnh Phu Tử chủ trương: “Nhân tri sơ, tính bản thiện” (Cái gốc của con người trước khi có nhận thức là tính thiện). Ngài lập nên cả một học thuyết về tính thiện, lại còn đặt ra đạo lý “Nhân nghĩa” được phần lớn thiên hạ tin theo, học trò đông vào bậc nhất đời bấy giờ. Thế mà Ngài vẫn thường than: “Thiên hạ sắp hồng mất rồi. Ta chỉ mới nói ra có nửa điều hay đấy thôi. Vậy mà ai cũng tin cả như thế, thì còn nửa điều hay kia nữa, bao giờ mới nói nốt được đây?” Ngài vẫn áy náy về chuyện đó đến nỗi mất ăn mất ngủ, vì thế thường để ý tìm người khả dĩ có thể truyền lại hết cái sở học của mình. Nhưng tìm mãi vẫn chưa ra. Một hôm có kẻ xưng là Hư Tử đến ra mắt hỏi:

- Nghe nói Phu Tử còn nửa điều hay mà thiên hạ chưa ai có thể nghe được. Vậy như tôi đây liệu có nghe được chăng?

Mạnh Tử hỏi:

- Người khác mọi người ở chỗ nào?

Hư Tử trả lời:

- Không khác gì cả, tôi vốn cũng có tính bản thiện như mọi người.

Mạnh Tử lại hỏi:

- Vậy cái ác từ đâu mà có?

Hư Tử trả lời:

- Cái ác từ trong loài cầm thú, con người học ở loài cầm thú mà có.

Mạnh Tử bảo:

- Có kẻ làm vua suốt đời ở trong cung, không hề tiếp xúc với cầm thú, vậy mà đối với thiên hạ vẫn ác hơn cả loài cầm thú, đến mức bắt trăm họ phải đời đời thần phục sự vô đạo, bất nhân của mình là có làm sao?

Hư Tử không trả lời được. Từ đó đành cấp tráp theo làm học trò, suốt đời học về “nhân nghĩa”. Về sau, vị Hư Tử ấy cũng trở thành một triết giả có tiếng đời bấy giờ.

Một hôm khác, lại có kẻ xưng là Hấp Tử tìm đến ra mắt. Hấp Tử hỏi:

- Nghe nói Phu Tử còn nửa điều hay mà thiên hạ chưa ai có thể nghe được. Vậy như tôi đây liệu có nghe được chăng?

Mạnh Tử hỏi:

- Người khác mọi người ở chỗ nào?

Hấp Tử trả lời:

- Không khác gì cả, tôi vốn cũng có tính bản thiện như mọi người.

Mạnh Tử lại hỏi:

- Vậy cái ác từ đâu mà có?

Hấp Tử trả lời:

- Ấy là do con người không được học hành tử tế, không hiểu đạo lý nên làm vậy.

Mạnh Tử bảo:

- Khổ kẻ làm quan cũng được học hành, đỗ đạt, lại suốt ngày rêu rao, dạy dỗ mọi người hết đạo lý này đến đạo lý khác... Vậy mà rốt cuộc tự mình vẫn ác hơn chó dữ, vẫn ngày ngày bắt dân gian phải cung đốn, hầu hạ. Đục khoét của dân cả đời chưa thỏa, lại còn thả cho con cháu, họ hàng, lâu la mặc sức nhân danh pháp luật, ăn cướp của dân giữa ban ngày ban mặt đem về chia nhau, coi dân chẳng khác gì cỏ rác... là cố làm sao?

Hấp Tử cũng không trả lời được. Từ đó cũng đành cấp tráp theo làm học trò, học về “nhân nghĩa”. Về sau, vị Hấp Tử ấy cũng trở thành một bậc đại hiền đời bấy giờ.

Một hôm khác, tiếp tục có kẻ xưng là Mạt Tử tìm đến. Mạt Tử hỏi:

- Nghe nói Phu Tử còn nữa điều hay mà thiên hạ chưa ai có thể nghe được. Vậy như tôi đây liệu có nghe được chăng?

Mạnh Tử hỏi:

- Người khác mọi người ở chỗ nào?

Mạt Tử trả lời:

- Không khác gì cả, tôi vốn cũng có tính bản thiện như mọi người.

Mạnh Tử lại hỏi:

- Vậy cái ác từ đâu mà có?

Mạt Tử trả lời:

- Cái ác có ở ngoài đời, con người do bị dụ dỗ, lôi kéo mà làm ác...

Mạnh Tử bảo:

- Vậy có kẻ suốt đời ở nơi thôn dã, không hề bị ai dụ dỗ, lôi kéo. Thế mà có khi chỉ vì cái kim, sợi chỉ cũng nổi hứng giết người là cố làm sao?

Mạt Tử cũng không trả lời được. Từ đó cũng đành cấp tráp theo làm học trò, học về “nhân nghĩa”. Về sau, vị Mạt Tử ấy cũng trở thành một người hiền đời bấy giờ.

Một hôm khác, lại tiếp tục có kẻ xưng là Tác Tử tìm đến. Tác Tử hỏi:

- Nghe nói Phu Tử còn nữa điều hay mà thiên hạ chưa ai có thể nghe được. Vậy như tôi đây liệu có nghe được chăng?

Mạnh Tử hỏi:

- Người khác mọi người ở chỗ nào?

Tác Tử trả lời:

- Không khác gì cả, tôi vốn cũng có tính bản thiện như mọi người.

Mạnh Tử lại hỏi:

- Vậy cái ác từ đâu mà có?

Tác Tử trả lời:

- Cái ác sở dĩ có là do con người chưa biết tôn trọng mạng sống của kẻ khác...

Mạnh Tử bảo:

- Vậy có kẻ coi thường đến cả mạng sống của chính mình, hoặc vì thù oán, mất hết tính người, hoặc nhân danh cái thiện, mà sẵn sàng huỷ hoại cả thân thể do cha mẹ đẻ ra, chỉ cốt gieo rắc tai họa cho đồng loại là cố làm sao?

Tác Tử cũng không trả lời được. Từ đó cũng đành cấp tráp theo làm học trò, học về “nhân nghĩa”. Về sau, vị Tác Tử ấy cũng trở thành một người hiền lành tử tế đời bấy giờ.

Rốt cuộc, Mạnh Tử vẫn không tìm được ai để có thể nói ra nốt nửa cái điều hay kia. Ngài vì thế càng lấy làm buồn rầu lắm. Mãi đến năm Ngài ngoài tám mươi tuổi, vào một ngày cuối đông u ám, bỗng có kẻ xưng là Tuân Tử, người nước Triệu tìm đến xin gặp. Người này mày xéch trán hẹp, mũi gồ như một dãy núi dựng giữa mặt, giọng vang như chuông, dáng như hổ báo. Khi đến không vào hẳn trong nhà, mà chỉ đứng ở dưới thềm vái một cái rồi hỏi:

- Nghe nói Phu Tử còn nửa điều hay mà thiên hạ chưa ai có thể nghe được. Chính tôi cũng chỉ muốn nghe duy nhất có nửa điều ấy mà thôi?

Mạnh Tử từ trong nhà hỏi ra:

- Tại sao Người lại chỉ muốn nghe có nửa điều ấy?

Tuân Tử trả lời:

- Những điều khác tôi đều đã từng nghe, song vừa nghe bằng tai nọ, thì ngay lập tức, đã cho ra tai kia hết cả rồi.

Mạnh Tử lại hỏi:

- Vậy người còn gì khác với mọi người?

Tuân Tử trả lời:

- Tôi từ nhỏ đã coi mình chẳng qua cũng hệt như những loài cầm thú khác mà thôi. Thế mà nói rằng ai cũng vốn có tính bản thiện cả thì khác gì ru ngủ người ta. Như vậy chẳng những sẽ làm cho con người tự ảo tưởng về mình, mà còn sinh ra mắt cảnh giác trước tính ác của đồng loại thì sao?

Mạnh Tử nghe nói vừa kinh ngạc vừa mừng rỡ. Ngài bảo:

- Người có phải là kẻ ta đang đi tìm đó không? Người nói như thế, tức là đã nghe cái nửa điều còn lại ấy của ta rồi đấy.

Tuân Tử lại hỏi:

- Phu Tử tìm thấy cái nửa điều ấy ở đâu ra?

Mạnh Tử vẫn ngồi trong nhà mà trả lời:

- Ở giữa thiên hạ này, trong cuộc đời này. Và lại cứ xem chữ thì biết. Sở dĩ gọi là “chữ nghĩa”, bởi vì trên mặt chữ vốn đã có sẵn nghĩa, thậm chí cả đạo lý nằm ở ngay đó rồi. Ta từ khi đọc chữ thánh hiền, đã biết rằng cái gọi là thiện chẳng qua chỉ có ở nơi đầu lưỡi mà thôi. Thiện là cái thuộc về khẩu (cửa miệng). Vì thế chữ thiện(*) vốn chỉ là chữ khẩu (miệng) ngụ trang đi mà thành. Chính cái ác kia, mới thực là có sẵn trong con người, tự lòng người mà ra. ác là cái thuộc về tâm. Cho nên chữ ác(**) chính là một cách đọc khác, một cái nghĩa phía bên kia, nghĩa thứ hai của chữ... tâm (lòng người) đó vậy. Ta xưa nay sở dĩ cứ phải giảng điều ngược lại, là vì hy vọng con người sẽ quên đi cái ác trong tâm mình mà gắng làm điều thiện đấy thôi. Không ngờ kết quả chẳng được là bao, con người cứ càng ngày càng thích nhân danh cái thiện để làm điều ác. Tất cả chỉ là nhân danh cái thiện mà thôi... Rồi sẽ tới lúc, tính ác kia sẽ thả sức lộ hành đến mức quỷ thần cũng không lường được cho mà xem.

Tuân Tử nghe đến đó, bấy giờ mới nhìn rõ mặt của Mạnh Tử phía trong nhà, hốt nhiên đang đứng giữa sân bỗng rụng mình một cái. Lại hỏi tiếp:

- Vậy còn chữ “Nhân” của Khổng Tử ngày trước, tại sao Phu Tử phải hạ thấp xuống bằng cách thêm vào một chữ “nghĩa”, thành ra “nhân nghĩa” làm gì?

Mạnh Tử trả lời:

- Cũng là sự cùng bất đắc dĩ đấy thôi. Ta vì thấy những kẻ loạn thư bại tự trong thiên hạ cứ mãi miết hiểu sai chữ “Nhân” (***) đó của Đức Khổng Tử. Họ cho rằng hai vạch song song trong chữ “Nhân” kia là ngụ ý chỉ cốt đạt tới sự bình đẳng, ngang bằng đối với tất cả mọi người(?). Thế thì “Nhân” tầm thường quá, lừa dối quá. Đức “Nhân” kia mà hiểu thành như vậy, thì kẻ làm vua thật ra sẽ chỉ biết có mị dân, kẻ làm dân sẽ suốt đời bị mê hoặc mà không bao giờ ngóc đầu ngóc cổ lên được. Có biết đâu rằng hai vạch ấy thì một vạch tượng trưng cho Trời, một vạch tượng trưng cho Đất. Chữ “Nhân”, chính là con “người” đứng trước Trời, Đất, ngang bằng với Trời, Đất, đóng vai trò là cái phần hồn vía của cả vũ trụ “Thiên, Địa, Nhân” này. Đức “Nhân” lớn như thế, ghê gớm như thế, người đời không ai hiểu nổi, thì làm sao có thể theo được. Trong khi đó lại đem cái sai ra mà lừa dối nhau, mà bịp thiên hạ, làm hỏng cả thiên hạ thì ta thà hạ thấp xuống còn hơn. Song “Nhân nghĩa” dẫu có thấp hơn “Nhân”, thì đó cũng là cái đạo cốt để hướng tới đức “Nhân”, mục đích cuối cùng vẫn là chữ “Nhân” ấy mà thôi.

Tuân Tử lại hỏi:

- Phu Tử còn điều gì muốn nói nữa không?

Mạnh Tử vẫn từ trong nhà trả lời:

- Còn một điều cuối cùng này thôi. Ta biết người là kẻ có thể tự mình làm ra đạo lý, cũng như ta, đều cốt hướng thiên hạ tới cái đức “Nhân” kia của Đức Khổng Tử. Vì thế gặp được người là ta có thể yên tâm rồi. Người cứ việc bắt đầu từ cái phía mà người cho là đúng. Dẫu có ngược lại với cái chỗ bắt đầu của ta, thì từ nay, chính điều đó mới làm cho ta mãn nguyện.

Tuân Tử cáo từ ra về, từ bấy giờ không gặp lại Mạnh Tử nữa. Vài năm sau, Mạnh Tử mất. Về cuộc gặp gỡ duy nhất này của hai vị, nghe nói lúc đầu cũng có chép trong Sử kí. Nhưng không hiểu sao đến lúc Sử kí được lưu hành thì lại không thấy có?.

Về sau, Tuân Tử quả nhiên lập ra một học thuyết riêng, mới mẻ, tự do, hoàn toàn không vướng víu gì đến những lối mòn tư tưởng đang thịnh hành của các triết giả lầy lùng đời trước, thậm chí phủ nhận hết cả, không chừa một ai. Học thuyết ấy kể từ khi lưu hành ở đời làm giạt mình hết thầy thiên hạ cho đến tận bây giờ. Ngược một trăm tám mươi độ với Mạnh Phu Tử, học thuyết của Thầy Tuân Tử xuất phát từ chỗ chủ trương con người ta sinh ra vốn gốc là ác (“ác - nhân chi bản”). Đó là cái nửa điều còn lại kia nghe được từ chính Mạnh Phu Tử. Sách Tuân Tử có hẳn một thiên luận về tính ác, theo đó thì tính thiện của con người (nếu có), chẳng qua là nhập từ ngoài vào, tùy lúc, tùy người mà “nhập” được nhiều hay ít, có kẻ chẳng “nhập” được tý nào. Chính cái tính ác kia mới là có sẵn trong gan ruột, từ trong gan ruột mà ra. Thầy còn nói chắc như đinh đóng cột: “Nhân chi tính ác, kì vi thiện giả, ngụy dã” (tính của con người ta vẫn là ác, sờ dĩ làm ra thiện chẳng qua chỉ là giả (ngụy) đấy thôi). Lạ giời, nếu đúng như thế thì thật là xấu hổ, bẽ mặt cho cái gọi là “con người” trên thế gian này, xem ra cũng chẳng khác loài cầm thú là bao...

Tuy thế, học thuyết của Thầy Tuân Tử lại có tác dụng làm cho con người phải luôn luôn đề cao cảnh giác với cái tính ác tiềm tàng của chính mình và của đồng loại, cái ác từ đó đâm ra khó có cơ hội mà tác oai tác quái, thiên hạ lại có nhiều cơ may được yên ổn hơn. Giống như đám sói kia sờ dĩ yên, không cắn lẫn nhau, không phải vì chúng yêu thương gì nhau, mà chính vì chúng biết tông nhau đều là giống ác, cho nên con nào con nấy phải luôn luôn đề ý, dè chừng lẫn nhau vậy. Chứ giả sử chúng cũng ảo tưởng, tự ru ngủ mình là giống thiện thì có khi chúng lại cắn nhau suốt ngày. Ví như thế thì quả thực khó mà thuận tai, nhất là đối với các nhà đạo đức từ đầu đến chân. Vì vậy, từ những kẻ hủ nho, cho đến những hạng đạo đức giả đời sau đều ra sức đả phá, đều ghét cay ghét đắng Thầy, cho là Thầy cố tình bêu xấu cái giống người vừa đẹp đẽ, vừa cao quý này, cố tình đi ngược lại đạo lý của Khổng Mạnh... Có biết đâu rằng chính học thuyết ấy của Thầy mới làm cho đạo lý Khổng Mạnh thêm phần rục rở, trợn vện. Thậm chí nếu không có Thầy, không gặp được Thầy, thì ngay cả Đức Mạnh Tử kia cho đến lúc chết có khi cũng khó mà nhắm được mắt...

Thế nhưng tại sao Ngài (Mạnh Tử) biết vậy, mà suốt đời vẫn không tự mình nói ra điều ấy, như một cách hoàn thiện nốt cái đạo lý của mình, lại phải chờ gặp cho bằng được Tuân Tử? Đó là điều mà kẻ viết lại câu chuyện này không giải thích được. Có lẽ phải trông chờ vào các nhà chuyên làm cái công việc giáo dục, xưa nay chuyên đi dạy dỗ thiên hạ, thì mới có thể hiểu được thâm ý ấy của Thánh nhân mà thôi.

Xuất xứ

Vợ chồng cụ Cố Đặng người làng Bó vốn dòng dõi một nhà có vai vế trong làng. Đến đời cụ thì đã sa sút đi nhiều lắm, tuy vậy vẫn còn vài chục mẫu ruộng với dăm con trâu. Gia tư vẫn vào loại khá giả có cửa ăn, cửa để. Hai cụ hiếm hoi chỉ có mỗi một cô con gái. Cô có ngoại hình bình thường, chỉ phải tội tính khí hơi thất thường nên dân làng vẫn gọi là cô Tưng. Gọi mãi thành quen, đến nỗi không ai biết đến tên cúng cơm của cô nữa. Năm cô Tưng ngoài ba mươi tuổi bỗng có người hỏi làm vợ. Chàng rể chẳng phải ai xa lạ, chính cái anh chàng lực điền họ Lê thỉnh thoảng vẫn ngụ cư cày thuê cho dân làng và cho cả nhà cụ Cố. Thật đúng cả hai đang buồn ngủ lại gặp chiếu manh. Đám cưới diễn ra tha hồ mà vui vẻ, mãn nguyện. Giữa lúc ăn

uống ồn ào, có một ông già chống cây gậy trúc, xưng là bạn cũ của cụ Cố tới dự. Cụ Cố vui mừng ra đón khách. Đó là cụ Thượng Quang họ Phạm, người làng Kinh, cách làng Bó đúng một cánh đồng. Cụ Thượng là người đỗ đại khoa, từng làm quan trấn xứ Sơn nam, lúc cáo quan được thăng hàm Thượng thư, vốn là bạn từ thời trẻ chỏm của cụ Cố.

Vừa bắt đầu nâng chén thù tạc, cụ Thượng bỗng ngăn người khi nhìn thấy chú rể ra lạy chào. Quái! - Cụ thầm nghĩ - có phải mình hoa mắt không? Con người này tướng mạo đường đường, rõ là tướng đại quý. Không những thế, trên đầu như có khí thiên tử! Cụ từng biết về chàng họ Lê này, vốn chỉ là một người cày thuê nay làng này, mai làng khác, không rõ quê hương xuất xứ, một chữ bẽ đôi cũng không. Chẳng có lẽ... Đến khi cụ cho đòi cô dâu ra lạy chào, phát hiện thấy tướng sinh quý tử của cô Tửng thì cụ buộc phải tin vào điều mình vừa nhìn thấy. Cặp vợ chồng này có khí đế vương. Nhưng bằng cách nào để leo tới cái địa vị tốt vời ấy từ những thân phận thế kia?

Cụ Thượng thờ người ra ngắm nghĩ. Thời buổi những nhiễu như thế này, một chiếc ghế, một miếng ăn cũng là kết quả của những sự tranh giành quyết liệt. Con người ta sống ở đời, nếu không có vai vế, bệ đấng, không con ông nọ, cháu bà kia thì đâu có tài kinh bang tế thế cũng mãi mãi chìm lấp chốn dân gian. Huống hồ cặp vợ chồng vô danh tiểu tốt như thế này... Cụ chép miệng - chắc mình đoán sai hoặc biết đâu trên đời còn có cái lý nào đó mà mình chưa xét đến thì sao. Ấu là cứ im lặng theo dõi sự biến cải càn khôn một phen, biết đâu lại gặp điều lý thú. Bấy giờ đang là thời nhà Mạc. Một hôm có gã Khách phương bắc tự xưng là Phong Vân đạo sĩ tới xin được ra mắt vua Mạc. Gã rập đầu tâu:

- Bệ hạ thừa hưởng cái cơ nghiệp do cướp được từ tay kẻ khác, đang lúc rối ren, thiên không gặp được thời, địa không có chỗ lợi, nhân gặp lúc bất hoà, muốn thi hành vương đạo là điều không sao có thể làm được. Chỉ có cách làm theo bá đạo mà thôi. Nay ở phương nam có vương khí thiên tử chói ngời, nếu không kịp thời trấn áp thì cái cơ nghiệp mong manh này chắc cũng không còn được bao lâu nữa.

Vua Mạc nghe nói mừng rỡ như vớ được vàng. Bèn trả lời:

- Đó chính là điều bấy lâu nay quả nhân trần trở mà chưa nghĩ ra kế sách. Kẻ làm vua bây giờ, cốt sao cho thiên hạ được yên, bốn phương thuận phục thì thôi, cứ gì phải vương đạo với bá đạo. Nếu Khách có thể trấn áp được cái vương khí thiên tử ấy, cần bao nhiêu quân sĩ, ngân lượng, quả nhân sẽ đáp ứng đầy đủ.

Rồi lập tức cấp cho gã Khách ba trăm quân sĩ cùng mọi thứ xe ngựa, lương thực... hẹn ngày hoàng đạo chọn giờ tốt lên đường.

Hôm ấy vào khoảng gần trưa, cụ Thượng đang ngồi trong nhà chột nghe tiếng huyên náo, hình như có tiếng loa vọng về từ cánh đồng làng Bó. Đứa cháu chạy vào bẩm:

- Thưa - có quan quân bao vây cánh đồng, truyền loa bắt dân làng Bó về điểm mục, nghe nói có giặc trà trộn.

Cụ Thượng giật nảy mình, linh tính báo cho cụ biết việc này có liên quan tới anh chàng họ Lê. Cụ quyết định phải tới tận nơi xem sao.

Vừa chống gậy tới giữa cánh đồng, cụ Thượng thấy phía cổng làng Bó, dân làng nghe lệnh đang lũ lượt kéo về, trong đám quan quân, pháp phối một lá cờ đề chữ: "MẠC". Cụ đưa mắt nhìn quanh, cách mấy thửa ruộng, chàng họ Lê vẫn đang thản nhiên cày như thể không nghe

thấy tiếng loa truyền của quan quân. Phải báo cho anh ta biết mà trốn đi - Cụ vừa chột nghĩ như thế thì bỗng hụt một cái, cụ vấp mô đất ngã nhào xuống một vũng nước sâu. May mà cụ kịp cầm cây gậy trúc xuống giữa vũng nước để khỏi lao cả người xuống. Tiếng loa vẫn réo ầm ầm thúc giục. Cụ vội vã lấy lại thế đứng, tìm cách kéo cây gậy lên. Lạ thay, cây gậy như có người ghi chặt lấy, mặc dù đã cố hết sức, cụ vẫn không sao rút nó lên được. Sốt ruột vì tính mạng chàng họ Lê, cụ bỏ mặc cây gậy, quay ra thửa ruộng lúc nãy để gọi anh ta.

Bỗng cụ Thượng lạnh toát người. Không còn chàng họ Lê trên thửa ruộng ấy nữa. Rõ ràng cụ vừa trông thấy anh ta, chiếc cây vẫn còn cắm giữa ruộng, con trâu vẫn đứng ngoe nguẩy... Cụ quay nhìn về phía cổng làng, thì ra anh ta đã đi về tới gần đám lính. Không kịp nữa rồi, cụ chỉ còn biết rảo bước tới xem sự thể ra sao.

Không có chuyện gì xảy ra. Chàng họ Lê đã qua khỏi đám lính, vào hẳn trong làng. Có một gã đạo sĩ ăn mặc theo kiểu phương bắc đang ngó chăm chăm ra phía cánh đồng lúc này đã không còn bóng người. Lạ thật - gã lắm bả - khí thiên tử vẫn còn vàng vạc thế kia? Sao lại không còn người nào, chẳng lẽ...

Rồi gã đạo sĩ sốt ruột kéo đám lính phăng phăng xông ra giữa cánh đồng. Lăn theo một con lạch nhỏ ngoằn ngoèo như con rắn. Tới chỗ có cái vũng nước phình ra như đầu con rắn ấy, gã chột phát hiện cây gậy trúc của kẻ nào đã cắm xuống đáy từ bao giờ. Gã giật mình toát mồ hôi. Thủ phạm chính là cây gậy. Có kẻ nào đó cao tay hơn đã cắm nó vào giữa cái huyệt ấy để giữ khí thiên tử lại nhằm đánh lừa gã. Biết gặp phải tay cao thủ, dù có cố nữa cũng vô ích, gã đạo sĩ đành dẫn đám lính rút lui ra khỏi làng.

Chờ cho bọn lính đi hết, cụ Thượng mới thông thả đi về. Tới chỗ cây gậy trúc cắm xuống vũng nước lúc nãy, cụ thử rút nó lên một lần nữa xem sao. Lạ thật, lần này thì cụ rút được nó một cách hết sức nhẹ nhàng. - Chắc tại lúc nãy mình vội quá - cụ thầm nghĩ rồi bán tin bán nghi, về tới nhà mà vẫn chẳng hiểu sự thể ra làm sao.

Sau đó khoảng nửa năm, cụ Thượng đã gần quên chuyện chàng họ Lê ấy thì bỗng một hôm, vừa chập tối có con chim khách bay về phương bắc, vừa bay vừa kêu ba tiếng. Giở tay bấm độn, cụ Thượng biết chàng họ Lê lại sắp xảy ra chuyện.

Quả nhiên vào sáng hôm sau, vừa tới cổng nhà cụ Cố Đặng, cụ Thượng đã thấy người ra kẻ vào tấp tểnh. Leo lên mấy bậc thềm theo lời mời của cụ Cố, cụ Thượng dựng cây gậy trúc cạnh hiên, vào hẳn trong nhà mới biết hôm nay có lễ cầu tự cho vợ chồng cô Túng vì lấy nhau đã lâu chưa có con. Tới giờ thìn, vợ chồng cô phải đội lễ xuống cúng ở đình...

Nói về gã Phong Vân đạo sĩ cùng đám quan quân, sau lần thất bại ấy, gã vẫn đóng quân tại một vùng gần làng Bồ để chờ cơ hội. Hôm ấy gã gieo quẻ, biết khí thiên tử sẽ xuất hiện ở đình làng Bồ vào giờ thìn ngày hôm sau. Quẻ bói cũng cho gã biết mạch khí làng ấy đang thịnh lắm, nếu không chán yếm thì sẽ thất bại. Gã chuẩn bị sẵn một tên lính khỏe mạnh, cho ăn uống no nê rồi nửa đêm bí mật dẫn quân áp sát làng Bồ.

Cuối giờ mao, gã bấm đúng một mạch đất rồi bắt tên lính khỏe mạnh kia đứng chắn giữa huyệt đạo, dặn phải đứng yên không nhúc nhích chờ cho gã cùng đám quan quân hành sự. Sau đó tất cả kéo nhau tiến về hướng đình làng.

Lúc bấy giờ ở nhà cụ Cố Đặng, thấy đã sắp đến giờ dâng lễ, cụ Cố giục chàng rể họ Lê mau mau đội lễ ra đình. Bất ngờ hình như có khách đến. Con chó mực nhà cụ Cố đang nằm trong gầm phản bỗng vừa sủa inh ỏi vừa lao vọt ra ngoài. Nó chạy qua đụng phải cây gậy trúc cụ

Thượng dụng ngoài hiên. Cây gậy đồ xuống rồi vừa lặn vừa nhảy tưng tưng qua mấy bậc thềm vắng xuống sân. Vừa lúc ấy chàng rể họ Lê đội mâm lễ đi tới, cây gậy quất ngang đúng ống quyển làm chàng ta vấp ngã nhào xuống sân, mâm lễ đổ tung toé. Thế là đành phải làm mâm lễ khác và chờ qua giờ ngọ mới lại đi dâng được.

Phía gã đạo sĩ và đám quan quân, lúc này đã bao vây kín đình làng Bó. Lục soát một hồi chỉ rệt một hạng nông dân chân đất mắt toét, thân cu bụng bị. Không hề tìm thấy tướng mạo đế vương đâu, ngay cả khí thiên tử cũng không thấy xuất hiện. Gã lỏng lộn, tức tối song cũng đành kéo quân trở ra. Tới chỗ huyệt đạo có tên lính đứng chắn khi trước, nhìn quanh không thấy y đâu cả. Gọi mãi mới thấy y lồm còm từ trong bụi rậm gần đấy chui ra. Gã đạo sĩ quát:

- Ta bảo ngươi đứng nguyên ở đây, có sao ngươi chui vào đấy làm gì?

- Bẩm - tên lính nhăn nhó đáp - con đứng được một lúc, bỗng tự nhiên đau bụng không sao chịu nổi. Chắc tại hôm qua con ăn phải...

Rốt cuộc lần thứ hai gã đạo sĩ lại ném mùi thất bại, đành rút quân về triều tâu lại sự thể cho vua quan nhà Mạc biết. Trong đám quan văn, có kẻ bước ra tâu:

- Thần nghe nói giết làm còn hơn bỏ sót. Nay đã xác định kẻ kia tiềm ẩn trong đám hương thôn ấy rồi, có giết sạch cả xã, cả huyện ấy đi thì cũng là một việc phải làm. Cốt sao trong đó có kẻ ta cần trừ khử là được rồi.

Vua Mạc y lời tâu, lập tức cấp cho gã đạo sĩ một nghìn quân, lại kén hai viên tướng giỏi chia làm hai đạo hành quân theo thế gong kim, dặn hễ thấy khí thiên tử xuất hiện ở đâu, thì giết sạch mọi người trong khu vực đó.

Cụ Thượng Quang sau lần ấy nghe tin có quan quân bao vây đình làng Bó mà không bắt được ai, thì mười phần đã tin đến tám chín phần rằng chàng họ Lê đích thị có khí đế vương mà vua quan nhà Mạc đang cố trừ khử cho bằng được. Cụ định bụng chờ cơ hội sẽ báo cho chàng ta biết để mà trốn biệt tích may ra...

Hôm ấy vừa khi đi ngủ, cụ Thượng bỗng thấy một đứa bé nhỏ chỉ độ một tấc ba phân chui từ trong giường cụ ra, nó chạy tới đầu ngõ thì mất hút. Cụ kinh ngạc bấm độn thử, thì ra lại liên quan tới anh chàng họ Lê kia. Mà lần này thì lành ít dữ nhiều. Cụ quyết định sáng sớm hôm sau phải báo ngay cho anh ta biết.

Sáng sớm, cụ Thượng không kịp dặn dò con cháu, vội vã chống gậy định sang làng Bó. Vừa ra tới đầu ngõ, bỗng cụ lại nhìn thấy đứa bé một tấc ba phân tối hôm qua. Nó quặp chặt lấy chân cụ, cắn một miếng làm cụ đau thót tận tim gan, phải quăng cả gậy rồi lặn đùng ra. Con cháu không hiểu chuyện gì tưởng cụ phải gió, vội cuống quýt khiêng cụ vào nhà. Đúng một giờ ba khắc sau, cơn đau đột nhiên biến mất, cụ lại thấy khỏe khoắn như chưa hề bị cắn bao giờ. Nghĩ tới việc ở làng Bó, sợ không kịp báo cho chàng họ Lê, cụ lại chống gậy, vội vã bước đi.

Nói về gã Phong Vân đạo sĩ. Đã sẵn sàng nếu cần thì giết sạch theo lệnh của vua Mạc. Nhưng không ngờ lần này gã gặp may. Đám quan quân bí mật bao vây làng Bó từ nửa đêm. Sáng tinh mơ cứ ai thò ra khỏi làng là chúng bắt. Bất đến người thứ chín thì đúng anh chàng họ Lê, vốn hôm ấy cụ Cố sai lên núi hái thuốc. Cái tướng đế vương cùng khí thiên tử ngùn ngụt của anh ta làm gã đạo sĩ không thể nào làm được. Gã mừng hú vội sai bỏ chàng họ Lê vào cũi rồi cấp tốc giải về kinh.

Khi cụ Thượng lên tới làng Bó thì mọi sự đã an bài. Chàng họ Lê đã nằm trong cũi. Cụ chỉ còn biết dậm chân kêu khổ, tiếc rằng mình tới chậm, giá như không bị cản bởi cái thằng bé quý quái ấy...

Lúc bấy giờ sự nghiệp trung hưng nhà Lê do Thái sư Lượng Quốc Công Trịnh Kiểm phò tá chống lại nhà Mạc đang lên như điều gặp gió. Vua tôi Lê - Trịnh đã chiếm phần lớn đất đai vùng thượng du. Quân nhà Mạc càng đánh càng tỏ ra kém thế vì không được lòng dân. Đang lúc thuận lợi, vua Lê mới có hai mươi hai tuổi bỗng bị bạo bệnh rồi mất mà không có con nối. Trịnh Kiểm họp các tướng lại nói:

- Nước không thể một ngày không có vua. Chúng ta đem thân phò tá, xông pha chiến trận để lập công danh cũng mong có ngày được phong quan tước. Nay nếu không có vua thì bây giờ dân biết theo ai, sau này dẫu may mà thành công thì ai là người phong quan tước cho chúng ta.

Rồi lập tức sai người đi khắp nơi tìm con cháu vua Lê. Song trải bao năm loạn lạc, binh hoả liên miên. Con cháu vua Lê người thì đã chết, người thì thay tên đổi họ, trốn tránh, lẫn khuất trong dân gian. Tìm ra đúng dòng dõi vua Lê lúc bấy giờ thật chẳng khác nào mò kim đáy bể.

Bất ngờ nhận được tin mật báo rằng vùng ấy có khí thiên tử mà vua quan nhà Mạc đang cố trấn áp mấy lần chưa được. Trịnh Kiểm mừng quá vội sai các tướng mang quân chia làm mấy đường tìm đến. Khi quân sĩ của Trịnh Kiểm đến được làng Bó thì chàng trai họ Lê vừa bị bắt giải đi hôm trước, bèn vội vã đuổi theo. Tới bên đò Đoan vỹ thuộc địa phận phủ Thanh liêm thì bắt gặp. Hai bên giao chiến trong độ nửa giờ, quân nhà Mạc không chống nổi đành mạnh ai nấy chạy, bỏ lại chiếc cũi nhốt chàng họ Lê, cả gã Phong Vân đạo sĩ cũng bị bắt sống.

Không chịu được tra tấn, gã Phong Vân đạo sĩ đành khai hết mọi việc về chàng họ Lê. Trịnh Kiểm mừng như vớ được vàng, định ngay lập tức lập làm vua. Song có kẻ bàn:

- Người này tuy họ Lê song không rõ xuất xứ, chắc gì thuộc dòng dõi vua Lê. Chi bằng ta hãy thông thả cho người điều tra rõ tông tích, nếu đúng sự thật thì danh cũng chính mà ngôn cũng thuận, hợp với sự trông ngóng của bốn bề. Bấy giờ ta hãy lập cũng chưa muộn gì. Nay vội vàng lập lên nhờ ra xuất xứ lại thuộc hàng hạ dân thì lúc ấy hối cũng không kịp.

Có kẻ lại bàn:

- Bây giờ lòng người ly tán, thiên hạ mong có vua như nắng hạn mong được mưa rào. Chờ điều tra xuất xứ nữa thì biết đến bao giờ. Vả lại trong lúc loạn lạc, lẫn lộn vàng thau thế này chính là lúc kẻ làm tướng cần phải quyền nghi. Xuất xứ thế nào chính tự ở ta chứ ở đâu ra nữa. Nếu kẻ kia quả thực không phải dòng dõi Thái Tổ Cao Hoàng Đế (trở Lê Lợi), thì Đức Thái Tổ còn có người anh thứ tên là Trừ đã được tặng phong Lam Quốc Công. Biết đâu lại chẳng có dòng dõi từ đấy. Thế thì cũng là dòng Hoàng tộc. Không những thế còn có cái điềm trấn áp khí thiên tử của họ Mạc mà bấy lâu nay thiên hạ đã nghe nói. Chính là ứng với người này. Thế là trong thì lòng quân đã định, ngoài thì thiên hạ đã nghe. Dẫu có dòng giống hay không phỏng quan trọng gì.

Trịnh Kiểm nghe bàn mừng lắm bèn quyết định chọn ngày lành tháng tốt, đắp đàn thụ thiện, tôn chàng họ Lê lên ngôi vua, bố cáo thiên hạ, tự nhận là cháu năm đời của Lam Quốc Công Lê Trừ, anh ruột Thái Tổ Cao Hoàng Đế Lê Lợi khi xưa...

Lại nói cụ Thượng Quang bấy giờ nghe tin chàng họ Lê thoát nạn đã lên ngôi hoàng đế, vô cùng thán phục mà than rằng:

- Lễ đời thật là huyền diệu, muốn cũng không mà chẳng muốn cũng không được. Không nói ra cũng thế mà nói ra cũng thế. Tưởng là cơ Trời lại hoá ra ngẫu nhiên, tưởng ngẫu nhiên mà lại hoá cơ Trời. Thế mới hay Cơ Trời là ngẫu nhiên hay ngẫu nhiên chính là Cơ Trời thì đó là điều mà con người không sao có thể biết được.

Tuy nhiên cái điềm lành ít dữ nhiều trong quẻ bói trước khi chàng họ Lê bị quân nhà Mạc bắt thì phải đợi mười sáu năm, lúc ấy vua tôi sinh mới bắt hoà, đương kim hoàng đế bị ép phải thắt cổ chết thì cụ Thượng mới chứng nghiệm hết được.

Rồi từ đó cụ đóng cửa nằm nhà viết sách, không bước chân đi đến đâu nữa. Câu chuyện trên đây rút ra từ bút tích của cụ do một người hậu duệ rất xa còn lưu giữ lại được.

Với Xuân Sách và...

Phổ biển. Gió dính vào da thịt, nắng nắn nhó mặt người. Quán rộng mênh mông. Một mênh mông lặng ngắt trưa hè. Chẳng biết quán đã chán người hay người chán quán. Có lẽ cùng chán nhau. Chúng tôi chọn một cái bàn tí phía trong, dựa lưng vào một hàng lan can bằng sắt. Phía sau là một cái ao hay một cái hồ nhỏ. Cũng chẳng nhớ gồm năm hay sáu người gì đấy. Tất cả đều như những hình nhân.

Hình nhân tôi ngồi giữa, có vẻ đậm đà hơn một chút, nét mặt cố làm ra vẻ gian ngoan, vừa láu cá vừa vô hồn. Bên trái là một bộ xương già lỏng khỏng, mà thời gian đã nấu thành cao. Mỗi cử động dù chậm rãi, song vẫn nghe như có những tiếng lục khục, va vào nhau giữa các khúc xương. Nhân giả ấy mang cái tên trẻ mãi: Xuân Sách. Bên phải tôi là cả một cuộc gày gò đeo kính cận dày cộp, nước da xám như đồ đồng cổ, đội mái tóc muối tiêu lòa xòa như tóc giả. Người này ngồi bất cứ chỗ nào cũng như thể đang ngồi trong bụi cây, xem thiên hạ như một vở rối, chỉ muốn từ trong bụi thò cái cổ ra ngoài. Gương mặt xương xẩu tiết kiệm thịt tối đa, nhưng cái vẻ ngạo đời thì không dấu đi đâu được. Nhân giả ấy chỉ có cái tên là lẫn vào với muôn mặt đời thường, tuy vẫn hơi kiêu bởi có độc hai từ cộc lốc: Nguyễn Hòa vcv.

Cũng cần nói thêm một chút, rằng hai Nhân giả này tôi hội ngộ đã nhiều lần, lần nào tôi cũng say, đến nỗi không biết lối mà chào hỏi lúc chia tay. Để tới khi tỉnh rượu mới thấy lòng ân hận. Cũng như những quyền lực ngự trị giữa hai kì bầu bán, nỗi ân hận của tôi cũng ngự trị suốt thời gian giữa hai kì hội ngộ, để rồi lần sau lại lặp lại y chang...

Trước mặt ba chúng tôi là hai hay ba người gì đấy. Nom tươi tắn, hơn hờ mà vẫn mờ ảo như bị lẫn trong một đám khói sương. Mấy gương mặt lúc nhìn rõ thì lại giống y hệt những tờ giấy bạc. Ôi những tờ giấy bạc hấp dẫn, đầy ấn tượng, hình như nhiều lắm, ở chỗ nào cũng bắt gặp. Giấy bạc ngồi trong quán, giấy bạc trên diễn đàn, giấy bạc ngự trên cao, giấy bạc chạy đầy đường... Xung quanh chúng tôi, nhân loại đang bước vào một canh bạc khổng lồ. Nghe họ giới thiệu quê ở một làng nổi tiếng thời kháng chiến chống Pháp. Tôi quay sang bảo vị Nhân giả bên trái: "Họ ở đúng cái làng mà ngày xưa bác viết cuốn tiểu thuyết nổi tiếng: "Đội du kích thiếu niên..." đấy!". Rồi quay lại, hãnh diện nói với họ: "Đây chính là tác giả cuốn tiểu thuyết ấy". Những gương mặt giấy bạc "thế ạ" một tiếng rồi ngẩn ra hỏi nhau: "Quái lạ! Làng mình làm gì thấy có du kích du cót nhỉ?".

Tôi bật cười vì câu nói ngộ nghĩnh ấy. Bèn nói với vị Nhân giả: “Thế là “xong phim” rồi bác nhá”. Rồi buột mồm ngheu ngao một bài hát quen thuộc: “*Việt Nam, trên đường chúng ta đi. Nghe gió thổi đồng xanh quê ta đó. Nghe sóng biển âm vang xa tận tới chân trời. Nghe ấm lòng những khi...*” Câu hát bị sững lại đột ngột vì có món lẩu vừa đặt lên bàn. Lẩu thập cẩm, đủ các loại thịt, rau tuông vào cốt đánh lừa vị giác. Bất cứ cái mồm nào cũng có thể tìm thấy cảm hứng ở trong đó. Cũng như chúng tôi ngồi đây, lúc nào cũng ra sức tự đánh lừa rằng mình đang sống kiếp người. Ca từ vừa rồi cũng của vị Nhân giả ngồi bên trái tên là Xuân Sách ấy. Hình như làm ra cách đây đã già ba chục năm. Tôi ngấm nhìn gương mặt kỉ hà của ông. Gương mặt ấy nói với tôi: “Thời ấy, nó thế. Thời nó... ấy thế!”.

Tôi lại nhắm mấy câu thơ của ông: “*Làm vua mà cũng chán / Bỏ đi theo mây ngàn / Một nước cờ Yên Tử / Làm bận lòng thế gian*” (bài “Yên Tử”). Vị Nhân giả bên phải là Nguyễn Hòa vcv bảo: “Tại sao bận lòng nhỉ?”. Tôi nhìn ông đang gật gù và chột hiểu. Yên Tử là An Tử, là chốn an lành của một bậc Thầy, bởi Tử có nghĩa là Thầy. Vậy thì cái “nước cờ” ấy, đơn giản là đạt tới... cõi yên. Muốn thế phải thờ ơ với ngôi vua, thờ ơ với danh, lợi, thờ với mọi cám dỗ... Nhưng mà than ôi, cái kiểu “yên” như vậy thì thế gian từ đó đến nay, có bao giờ yên đâu? Chẳng trách phải bận lòng. Tôi ngấm nghĩ và bất chợt cùng gật gù với ông. Thời bây giờ có nhiều thầy (tử) lắm. Mà không “yên” thì tức là đang “loạn”. Thế thì ngoài cái chỗ là “Yên Tử” duy nhất đó ra, thế gian này toàn thị là... “Loạn Tử”. Ghê thật! Bốn câu thơ nói về cõi Tiên, mà rõ ràng hiện lên... cõi Tục.

Cái tư tưởng “yên tử” với “loạn tử” ấy làm tôi chột liên tưởng đến một tập “thơ chân dung” của ông từng viết. Tập thơ vừa in xong đã bị thu hồi. Hình như trong đó sùng sững đến cả trăm gương mặt. Thế thì cũng thuộc loại “bách Gia, chư Tử” rồi. Cả một thời chư Tử không “yên”. Nghe nói vì tập thơ đó, con cháu một số vị “chư Tử” ấy có người đe đánh ông. Tập thơ đặc tả những gương mặt quen thuộc, nhàu nát như thể sách giáo khoa. Những thế hệ bầy đàn như chúng tôi chính là đã lớn lên trong cái vàng hào quang giáo khoa chói lọi ấy. Tôi chuẩn bị cất mồm ngâm ví dụ vài bài thơ chân dung của ông thì Nguyễn Hòa vội đưa tay ngăn lại. “Thôi, đọc cái khác đi”. Thì ra Nhân giả này đang nghĩ hết như tôi, đọc được ý nghĩ của tôi. Quả là tôi đang ngồi bên cạnh... quỉ, chứ không phải người thường.

Tôi rợn người trước ý nghĩ ấy, vội vàng nốc cạn một ly rượu để lấy lại hồn vía. Dụi mắt một hồi cho các giác quan trở về cõi thực, rồi quay sang vị Nhân giả bên trái là ông mà bảo: Huy Cận ngày xưa nhớ quê thì nghĩ ngay đến bác lò rèn: “*Bác cho tôi đốt lửa ban sơ / Tôi luyện rèn năm tháng thành thơ*”. Nguyễn Bình nhớ quê thì: “*Quê nhà xa lác xa lơ đó / Trông lại tha hồ mây trắng bay*”. Còn bác, bác nhớ quê hương đến nỗi phải biến thành... con bò(!). Sao lại biến thành bò? Thì đấy: “*Tôi ngồi ăn / trong quán cơm bình dân phố núi / hết rổ rau này, rổ khác lại bung ra...*” (Bài “Rau má”). Bác ngón rau má như thế, mà là ăn sống, rau sống mới đựng vào rổ. Thế thì không phải bò là gì. Ủ nhỉ. Sao bác không viết: “*hết đĩa này, đĩa khác lại bung ra...*”? Nói cho vui vậy thôi. Chứ mấy ai ngón ngấu nỗi nhớ quê được như ông. Hình ảnh tuy chỉ nhỏ bằng cọng rau má. Song tấm lòng thì bằng cả... con bò. Ôi cái thứ cây rau “nông nghiệp hàng đầu” ấy. Ông đã đi qua hai cuộc kháng chiến rồi. Vậy mà quê hương Thanh Hóa của ông, bây giờ vẫn “rau má”, vẫn xa lác xa lơ như Nguyễn Bình thời long đong xưa vậy.

Sẵn cái mạch quê hương bản quán vạn kiếp tha phương nghìn đời thê thảm ấy, trong óc tôi lại hiện lên mấy câu thơ ông viết: “*Tôi về với bến sông xưa / Hút tàn điếu thuốc mà chưa gọi đò / Nhìn theo ngọn khói vu vơ / Nhớ thương thì có, đợi chờ thì không...*” (Bài “Bến quê”). Không trách ông gọi mình là Xuân Sách. Những câu thơ như thế này không hề có tuổi, đọc lên nghe buồn và thương đến lặng người. May quá, tôi đang ngồi bên ông, nhìn ông đang yên ổn, trầm ngâm mà cảm thấy được an ủi phần nào. Tôi ngấm cái hình hài tưởng như trong suốt của ông và rùng mình nhớ tới hai câu kết, trong bài thơ ông tự vẽ mình (chân dung tự họa) như sau:

“Mặt trời âm đạm quê hương cũ / Ở một cung đường rách tả tơi.” Câu thơ mới tuyệt tác làm sao. Mười bốn chữ ấy chứa bao nhiêu máu, xương và nước mắt, không gian và thời gian, tâm linh và sự uyên bác... Tôi đọc lên trong một niềm kính cẩn, lòng tự nhủ không được vô lễ với sự ghê gớm, từng trải như ông ấy. Thơ ấy chỉ có thể thấm thía, đau đớn, mà không thể cất nghĩa. Bức “chân dung” mới lồng lộng làm sao, bởi nó đâu chỉ tạc nên kiếp phận một con người...

Tôi rót rượu vào ly của ông. Ông run run đưa ly rượu lên môi, ngửi tí rồi đặt xuống. Tôi biết ông từng uống được rượu, say được rượu. Nhưng bây giờ thì không. Cũng như ông đã từng “uống” được cuộc đời này, say với cuộc đời này. Nhưng bây giờ thì say đến mức... lộn mửa ra mất rồi. Bài thơ ông viết về rượu, nhưng chính là nói về cuộc đời: *“Đừng rót nữa tôi không sành rượu / Uống không say thì uống làm gì / Vui chẳng thêm, buồn không quên được / Cứ như thừa từ cái mặt thừa đi / Cứ như thừa trong cõi đời náo nhiệt / Hay hóm gì nhìn gan ruột người ta / Giữa thời buổi cạnh tranh quyết liệt / Cứ tỉnh quoeo lắm lúc cũng phiền hà...”* (bài “Rượu”). Văn thơ giản dị như câu nói mà thực là đã chạm tới những bí ẩn của cõi huyền vi. Ông bắt đầu cảm thấy mình “thừa” từ lúc nào vậy? Từ lúc ông thuộc lòng cuộc đời này và lập tức, ông cũng từ chối luôn cái phần đều giả của nó. Song ông thuộc lòng nó theo cách thuộc của một bậc tiên tri: *“Vừa chắm hết rừng thì đã biển / Cuộc đua vô tận với thời gian / Cây có trăm năm thành cỏ thụ / Biển nghìn vạn thuở vẫn thanh tân...”* (bài “Hồ Cốc”). Thế mới biết ngoài đọc thơ còn phải... đọc người. Bài thơ đầy ắp âm hưởng Đường thi này còn ba khổ thơ nữa. Ông xé đôi mình ra để ví với rừng, với biển. Tôi cho đây là một thứ “chân dung” linh hồn của ông, của một bậc Nhân giả biết từ chối mà không từ bỏ. Hình như tôi vừa chợt nhận ra một điều. Cái gì đã làm nên sự uyên bác và từng trải nơi ông, nơi những người như ông? Sau này có ai viết về ông, về những người như ông thì tôi xin đưa ra một gợi ý. Rằng cái đó chính là... sự thật, ông đã chứng ngộ được sự thật. Và than ôi, đó cũng chính là nỗi bất hạnh của ông, của những người như ông.

Cách đây hơn hai chục năm, văn nhân thi sĩ Xuân Sách hăm hở xách vợ con hành phương Nam, tới cái phố biển Vũng Tàu quanh năm lộng gió này. Ông xuống biển để đơn giản là làm một người lương thiện. Nhưng: *“Như những người lương thiện / Sống đời không bình yên”* (bài “Cây dừa”). Ông biết cuộc đời này, người lương thiện khó mà sống bình yên cho được. Song lúc ấy, chắc ông đâu có ngờ rằng có những cái còn hơn cả sự “không bình yên” nữa kia. Đó là việc ông bắt đầu một công cuộc của một ẩn sĩ cô đơn, ngày càng cô đơn cho tới tận bây giờ. Căn hộ tập thể bốn mét nhân hơn chục mét người ta phân cho ông từ ngày đó, đến nay vẫn nguyên xi sự tồi tàn, trong khi ông đã trở thành cổ kính. Càng cổ kính hơn khi xung quanh ông âm ỉ cách tân. Dễ hiểu rằng nếu ông không cảm thấy cô đơn thì mới là chuyện lạ: *“Bỗng có lúc thấy mình là khách / Mọi thứ thân quen chợt lạ lắm không ngờ / Chiều chạng vạng vui buồn đi theo nắng / Còn một mình ngồi với trắng cơn mơ.”* (Bài “Bất chợt”). Tôi không hề có ý trách cái thành phố biển xinh đẹp này làm ông cô đơn. Ngược lại là khác. Ông cô đơn chính vì đã đạt tới cảnh giới của mình. Cuộc đời này, người như ông ở chỗ nào cũng không thoát khỏi cô đơn: *“Trái đất quay tròn ta cũng quay / Chạy đâu cũng nắng với mưa này...”* (bài “Canh rượu”). Song ông vẫn đầy trách nhiệm với cuộc đời: *“Nợ đời rồi tôi sẽ trả / Nợ tình tôi vắt trên vai”* (bài “Biển chiều”). Thậm chí ông vẫn còn nhiều “duyên nợ” với cuộc đời này lắm: *“Núi cao đá dựng non ngàn / Chiều thì đã muộn, dặm đàng còn xa”* (bài “Chiều muộn”). Hãy nhìn nụ cười của ông kia. Ông đang cười rung toàn thân, cười muốn rụng cả cái xương quai hàm vốn chỉ còn lỏng lẻo. Tôi nhìn ông cười và chợt hiểu. Người như thế, thơ như thế nếu có bị cô đơn, thì cũng là sự cô đơn của một chân kẻ sĩ, của một bậc hiền nhân. Ông cười vì xưa nay, những hiền nhân cô đơn giữa nơi chợ búa hay tận chốn hang sâu bao giờ cũng là chuyện bình thường, chuyện đời nào cũng thấy. Mặc dù kẻ đắc chí thì lúc nào mà chẳng đầy rẫy, nhan nhản từ trời gần cho đến trời xa... Nhưng đốt đuốc tìm trong cái đám nhan nhản ấy, có mấy ai là hiền nhân quân tử đâu. Điều đó, ông đã không lấy làm lạ từ lâu lắm rồi.

Nghĩ đến đây, tôi lại giật mình thấy ông có cái gì giống Khuất Nguyên ngày trước. Cả cuộc đời say, đủ các kiểu say, chỉ có mình ông tỉnh... Bậc hiền nhân ấy không tránh khỏi một nỗi lòng tâm thế: *“Đi từ sáng sớm mưa như trút / Một chút mặt trời báo buổi trưa / Rồi đường lại xoá mờ trong nước / Đi hết ngày mà chưa hết mưa”* (bài “Mưa trên lộ bốn”). Tôi quay sang hỏi vị Nhân giả Nguyễn Hòa vcv, rằng tại sao lại là lộ bốn, mà không là lộ một, lộ hai, hoặc không thì cũng lộ năm, lộ sáu...? Nhân giả ấy vẫn trầm mặc, tịnh không một lời nào. Cái trầm mặc như một dấu ba chấm (...). Câu trả lời nằm trong dấu ba chấm ấy. Con “lộ” đó không tiện nói ra... Cả cuộc đời đục, vậy cho nên cái trong trắng, thanh tân chỉ dám loé lên trong khoảnh khắc rồi tắt ngấm. Ông đã viết như thế trong bài “Hoa Quỳnh”: *“Hoa Quỳnh tên đẹp vậy em / Mà sao chỉ nở giữa đêm một lần / Thưa rằng trinh trắng thanh tân / vậy nên “ngẩn ngủi có ngẩn ấy thôi”*. Ngoài cái sự say / tỉnh, đục / trong ấy ra, cuộc đời này thiếu gì kẻ... lỗ tàu. Song với những người như ông, tôi cứ ngẫm nghĩ mãi, rằng không biết ông là người lỗ tàu, hay chính con tàu kia mới là kẻ đã lỗ mất ông, lỗ mất những người như ông? *“Muốn đi cho đến vô cùng / Mà con tàu đã đợi dừng sân ga”* (bài “Qua Hải vân”). Đến đây, trước khi chìm vào một cơn say, hình nhân tôi lại giật mình một lần nữa khi bỗng nhận ra, rằng ông chính là người mà thời gian đã kịp “nấu” thành... cao, một thứ “cao” giống như cao hổ cốt. Tôi đã đọc ông từ nhỏ. Song phải đợi tới bây giờ, phải tìm đến ngồi bên ông, tôi mới may mắn được thưởng thức món “hổ cốt” văn chương ấy mà cuộc đời rất hiếm khi luyện được, luyện được rồi thì lại đem cất kỹ, chỉ khách quý mới mang ra đãi mà thôi.

Tiểu luận về cái sự “Nhậu”

Cái chõng tre (hoặc cái bàn mộc cũ kỹ) giữa lòng Hà nội, trên đó bày mấy lọ kẹo lạc, kẹo vừng, chai rượu trắng, chiếc điều cày, ống đóm, ngọn đèn dầu... và một cái ủ tích lúc nào cũng sẵn sàng rót ra những cốc nước trà đặc quánh, nghi ngút hương thơm. Tất nhiên không thể thiếu chiếc ghé băng cũ kỹ, đã lên nước nâu bóng nằm hờ hững phía bên ngoài, dầm chiếc ghé nhựa oắt con, cơ động mà kích thước và sức chịu lực được tính toán vừa đủ với kích cỡ và trọng lượng của giống người mũi tẹt, da vàng... Đây là vật.

Còn người thì bên trong cái chõng (hoặc cái bàn) cổ kính ấy, thế nào cũng có hoặc một ông già, hoặc một bà lão rần reo phúc hậu, sẵn sàng lắng thính trước thời cuộc mà cũng sẵn sàng góp vào đôi ba câu chuyện... Khởi nói thì ai cũng biết đó là một trong vô vàn quán nước trà ở Thủ đô. Và gần đấy, thế nào cũng có một hàng phở, hàng bánh cuốn hay bún ốc, bún riêu gì đó, đại loại là một hàng quà sáng...

Sở dĩ có sự “cộng sinh” muôn đời ấy giữa “ăn” và “uống” bởi quán ăn ở Hà thành thường chỉ phục vụ ăn với lau mồm qua loa bằng những mảnh giấy đủ màu trắng đục, xanh, vàng, tím... (không thể trắng tinh bởi chúng được tái chế bằng giấy loại), cất vuông vắn mỗi chiều năm xăng ti mét. Còn súc miệng xỉa răng ư? Xin mời bước đi chỗ khác. Người Thủ đô vốn thông thả, đường hoàng, súng bắn đến đất cũng không việc gì phải vội. Còn gì lý tưởng hơn là sáng nào điếm tâm xong cũng lê đến gọi một cốc trà nghi ngút ấy, ngắm phố phường mà thả ra mấy câu chuyện gẫu, lạ quen gì thì cũng sẵn sàng góp mỗi người vài câu, từ chuyện thế sự trên trời đến chuyện bóng đá, chuyện yêu đương, ngoại tình... Nhất là chuyện ăn cắp, ăn trộm của thiên hạ thì có mà “bàn” đến cả trăm năm cũng không hết. Thế rồi hờ hững ngó đồng hồ, thế rồi uể oải đứng lên... thế rồi lừ lừ trôi đến cơ quan có khi lại bắt đầu một câu chuyện gẫu khác...

Cách Thủ đô một ngàn rươi cây số về phía Nam là Sài gòn thì bói không ra một quán nước trà như thế. Thay vào đó là nhan nhản quán cà phê. Những nơi này với ưu thế đèn mờ, tranh tối tranh sáng lại có âm nhạc xập xình đậm dục, được sinh ra chủ yếu để phục vụ các cặp tình

nhân, hoặc là nơi thả hồn của các thi sĩ giữa lúc nghĩ hai bài thơ không đầu không cuối, không để làm gì, hoặc có khi là nơi định thần, âm u tưởng tượng của những nhà văn đang bị khủng hoảng (thừa) các đề tài ca ngợi, yêu đương, hay thất tình tay ba tay bốn... đến nỗi không thèm viết thì thôi, cứ động viết ra là y như chữ nào, chữ nấy cứ... rối rít cả lên. Ngoài những công dụng cực kì nhân sinh, tràn trề lãng mạn như thế, các quán cà phê kiểu ấy còn là một chốn lý tưởng để cho những hạng con buôn hẹn hò, chụm đầu bàn bạc những áp phe không thể nào minh bạch...

Sài gòn không cần sự “cộng sinh” giữa “ăn” và “uống” như Thủ đô ngàn năm văn vật, bởi các quán ăn sáng phục vụ luôn việc súc miệng, rửa răng với cả lau mồm. Cũng vẫn cuộn giấy (...) xinh xắn, mềm mại và tròn xoe mua ở chợ hay siêu thị ấy thôi, nhưng dùng để chùi mồm thì nó được đựng trong những chiếc hộp nhựa dựng đứng, khách cứ việc thò ngón tay rút từ giữa lõi ra cho có vẻ ngược lại với quy trình diễn ra trong nhà vệ sinh. Đừng có dại mà liên tưởng, kéo lại bảo là ghê mồm(!). Người Sài gòn vốn có tác phong công nghiệp, biết thời gian là vàng ngọc nên phải tranh thủ thời gian. Khách ăn xong làm thủ tục vệ sinh mồm mép cho nhanh rồi hối hả đến sở làm. Rất hiếm một câu chuyện gẫu diễn ra trong cái chốn si soạp húp, chan, đồ mặt tía tai, cấm đầu cấm cổ ấy... Nhu cầu tán gẫu nếu có thì dành đến chiều tối, lúc hết giờ làm việc. Bấy giờ là thời điểm của nhậu! Phổ phường ê hề quán nhậu, cả một thế gian nhậu. Nhậu hoành tráng, nhậu mênh mông, nhậu “mát trời ông Địa”.

Nhưng đã nói đến “nhậu” thì chẳng cứ Sài gòn. Hà thành và... cả nước bây giờ, đâu đâu cũng thế. Từ đây trở xuống xin chỉ bàn về nhậu mà thôi. Phải gọi đây là cả một nền văn hoá nhậu mới xúng. Một nền văn hoá phát triển cao tới mức làm con người ta lúc chưa ra quán thì nhớ nhau như những cặp tình nhân, ra đến quán rồi thì kiên cường bên nhau như một đám biểu tình ngời. Thật là ồn ã, náo nhiệt, tưng bừng bằng mấy chục cái chợ nhà quê...

Nghĩ kể cũng lạ. ở những chốn “fẹs-ti-van” nhậu ấy, thức nhắm nào có ra gì. Nhưng các biển hiệu thì bao giờ cũng được vẽ to tổ bố, nom vừa sinh động, vừa hấp dẫn như thật. Từ đặc sản dái dê, vú dê, rồi “phụ tùng” (có nơi gọi là súng đạn) bò đực, (không thấy “cái ấy” của bò cái) đến mu ba ba, trôn ốc nhồi... cùng với đủ các kiểu danh xưng đại ngôn, láo toét. Nào là nướng cả phố (phố nướng), nào là nướng cả làng (làng nướng), có khi nướng ráo cả... tổ tông (tổ nướng)... Thực đơn trình bày đến mấy trang ép ni lông lòe loẹt... Song cái sự ngon lành thì hầu hết đều... dở hơi như nhau. Thực khách để tính đến không ngờ, bởi nơi đây hấp dẫn chủ yếu là cái không khí chứ có phải vì món ăn đâu. Người ta sờ dĩ kéo đến không phải vì nhu cầu thưởng thức mà vì nhu cầu xả. Có bao nhiêu thứ cần xả. Từ xả si-trét (căng thẳng), xả xui (vận rủi), xả buồn... đến xả bớt một phần cái kiếp người vốn (hình như) chưa bao giờ vô nghĩa lý như cái thời buổi văn minh nhốn nháo này...

Cần phải nói rằng nền “văn hoá nhậu” đang kể ra đây là một thứ nhậu bình dân, hết sức giản dị, dân dã. Nó diễn ra tưng bừng từ trong nhà, ra ngoài sân, từ trong hẻm, ra vỉa hè... Nó không cầu kì từ ăn mặc đến lễ nghi, từ ghé ngồi đến ánh sáng, từ đồ uống đến thức ăn... và nhất là không đòi hỏi mỗi người phải có thật nhiều tiền. Mặc dù cũng không thiếu những chốn nhậu cao cấp, thơm tho diễn ra cùng thời điểm, trong những nhà hàng sang trọng, kín mít như bùng... Nhưng phân biệt hai “thế giới” nhậu song song tồn tại này cũng đơn giản thôi, chỉ bằng cách tên gọi là đủ. Ví dụ chốn người sang được gọi là “tiệc tùng”, thì chốn bình dân phải gọi là “nhậu nhẹt”. Song tiệc tùng, dù có lớn đến đâu cũng chỉ đáng coi là “tiểu nhậu”, cùng lắm là “trung nhậu”. Chỉ có nhậu nhẹt kia, mới thực là đã đạt tới quy mô của “đại nhậu” mà thôi.

Dân “nhậu nhẹt” phần lớn bình dân, tuyệt đại đa số bình dân. Tuy đâu đó cũng có lẫn một vài kẻ sang, nhưng chẳng qua chỉ là... lóm đóm. Bình dân đấy, nhưng cơ mà (em ơi), lại sở hữu tới sáu đức (lục đức) “dễ thương” của người quân tử. Xin được kể ra như sau:

Thứ nhất, dẫu chẳng ngon, chẳng đắt tiền thì cũng cứ là những “miếng giữa đàng”, dù có tới trời thì cũng coi như thanh thiên bạch nhật, bởi chẳng bao giờ phải che mặt với ai. Ấy gọi là nhậu nhẹt mà có đức quang minh chính đại.

Thứ hai, người quân tử vốn không ưa cái sự sát sinh, nên dân nhậu rất ít khi chui đầu vào bếp. Ấy gọi là nhậu nhẹt mà có đức “nhân”.

Thứ ba, một kẻ có gì vui hay buồn thì cả đám chỉ chờ cơ hội đó để kéo nhau đi, buồn cũng uống mà vui cũng uống, kiểu như: “một con ngựa đau, cả tàu... no cỏ”. Ấy gọi là nhậu nhẹt mà có đức “nghĩa”.

Thứ tư, người quân tử ngồi không kén ghế, ăn chẳng cần no, mặc không cần đẹp... dân nhậu vốn đã coi những chuyện ấy nhẹ tựa lông bò. Ấy gọi là nhậu nhẹt mà có đức “lễ”.

Thứ năm, luôn luôn biết chọn bạn hợp mà rủ rê, chọn quán quen mà ngồi lý, chọn mời lạ mà đưa đũa... Ấy gọi là nhậu nhẹt mà có đức “trí”.

Thứ sáu, chỉ nhậu vào những giờ nhất định trong ngày, đến giờ ấy mà không ra quán thì toàn thân ngứa ngáy, thần trí nhẹ tênh, nhất là đã hẹn rồi thì đổ dấm sai, lần sau dễ bị “phạt” như chơi. Ấy gọi là nhậu nhẹt mà có đức “tín”.

Vừa “quang minh chính đại”, vừa có đủ “nhân, nghĩa, lễ, trí, tín”, đạo lý “nhậu” xem ra cũng khó điều ghê. Thế mới có câu: “phi nhậu nhẹt bất thành quân tử” (không nhậu nhẹt không thể thành quân tử), lại có câu: “phi nhậu nhẹt bất trọng phu” (không nhậu nhẹt không phải đáng trọng phu), lại còn có thơ:

“Bất thị quan trường, vi đạo tặc
bất tri tửu đạo, bất hiền nhân”

(Có thể không làm quan mà vẫn là kẻ cướp. Nhưng nếu không hiểu đạo lý của rượu, thì không phải bậc hiền nhân).

Thậm chí còn sáng tác cả ca dao, tục, thanh lẫn lộn nói về cái “đạo lý” ấy:
“Gặp nhau có chén rượu tằm
gọi là một chút hỏi thăm lòng người”.

Rồi:

“Rượu hay phải biết chửi thề
biết đi nửa buổi, biết về... nửa đêm”

hay:

“Đã nhậu là cậu ông Giời
nên người quân tử chẳng mời cũng... dzô”

...

Tóm lại là nếu muốn tìm quân tử, ai ơi chẳng cần phải lặn lội tới những chốn cao sang làm gì cho phí công vô ích, thậm chí tới đó mà vô phúc, bị làm lẫn thì dễ mắc họa như chơi. Xin mời cứ đợi chiều chiều, chỉ việc ra bất kì một nơi “đại nhậu” là khắc gặp đầy.

[Luận về...cái sự học](#)

Đã gọi là thầy (sư) thì không phân biệt cao thấp, cứ hơn một tí tẹo là có thể làm thầy (nhất tự vi sư, bán tự vi sư). Chung quy chia làm hai hạng. Hạng tiên sư và hạng tục sư. Hạng tiên sư vì người mà dạy cách làm người. Hạng tục sư vì tiền mà dạy cách làm tiền. Hạng tiên sư “lôi” kiến thức (vốn có sẵn) trong bụng học trò ra. Hạng tục sư “nhét” kiến thức từ ngoài vào. Tin theo tiên sư thì con người là tiểu vũ trụ. Tin theo tục sư thì con người là cái thùng chứa sách. Hạng tiên sư chỉ cho học trò thấy cái chỗ thiếu của mình. Hạng tục sư chỉ cho học trò thấy cái chỗ giỏi của mình. Thấy thiếu thì lo lắng, muốn được bổ sung, vì thế kiến thức tăng tiến. Thấy giỏi thì hung hăng, muốn được thi thố, vì thế kiến thức dừng lại. Hạng tiên sư nương theo con người mà hành đạo. Hạng tục sư nương theo con vật mà hành nghề. Nước có đạo lý thì tiên sư nhiều hơn tục sư. Nước vô đạo lý thì tục sư nhan nhản, có khi bó không ra một mống tiên sư nào. Chính trị đứng đắn chú trọng đến tiên sư. Chính trị lưu manh chú trọng đến tục sư. Bởi thiên hạ ai cũng quan tâm đến việc làm người thì chính trị khó bịp, ngôi vua nguy như đèn ra trước gió, phải tử tế lắm mới mong giữ được. Thiên hạ ai cũng quan tâm đến việc lừa đảo thì chính trị tha hồ bịp, ngôi vua chả cần tử tế vẫn có thể muối mặt mà có đấm ăn xôi. Giáo dục cốt làm thay đổi dân trí. Song không phải bao giờ cũng theo hướng nâng cao. Giáo dục vì dân nhằm vào cái chỗ sáng suốt của dân. Giáo dục lừa dân nhằm vào cái chỗ mê lú của dân. Huống chi cái việc học làm người kia lại vô cùng khó khăn. Bậc tiên sư dù cố đến mấy, rốt cuộc chỉ mang tiếng vẽ đường cho hươu chạy. Mấy ngàn năm càng vắng ngắt bóng người... Vẫn “Lời tựa” trong “Luận ngữ tân thư”. Sau đây lại xin trích một phần của bộ sách đó:

Khổng Tử một hôm đang thư thái, bỗng buột mồm nói ra câu: “Hành tương tự một tác nhân nan” (Người ta thường sắp chui vào quan tài rồi, mới biết làm người là một việc khó). Các học trò nhao nhao thắc mắc. Ai cũng cho rằng Ngài nói vậy là hơi bi quan. Làm người mà khó đến như thế, thì chẳng lẽ cuộc đời này toàn... khi hết hay sao? Rằng cứ theo cái thuyết chữ “Nhân” của Ngài, thì miễn sao sống cho tử tế, có hiếu với bố mẹ, ông bà, không ăn cắp ăn trộm, không lừa đảo hay hại ngấm hại ngấm ai... là thành người được rồi. Chữ có gì ghê gớm mà Ngài phải kêu khó.

Khổng Tử bèn thuyết liền một hồi:

- Các người chỉ biết một mà chưa biết hai. Làm người trước tiên cần phải biết phân biệt. Mà phân biệt đâu phải là một kiến thức đơn giản. Không biết phân biệt sẽ không bao giờ cho ra cái hồn người. Kẻ không biết phân biệt có ba việc mù mờ (nguyên văn: tam sự bất tri) như sau: Thứ nhất, ăn không biết thế nào là ngon, uống chẳng biết thế nào là dở... như thế gọi là: “thực bất tri kì vị”. Thứ hai, nói không biết nên nói với ai, nghe chẳng biết nên nghe ai nói... như thế gọi là: “xử bất tri kì nhân”. Thứ ba, đi không biết nên đi theo đường nào. Ngồi chẳng biết nên ngồi chỗ nào cho đúng... như thế gọi là: “hành bất tri kì đạo”.

Huống chi các người chỉ biết nghe theo một chiều, hiểu theo một chiều, tin theo một chiều... duy nhất. Trên đời này không cái ngu nào sánh bằng ngu đó. Không cái lười nào sánh bằng lười đó... Vừa ngu, vừa lười đến tận cùng như thế, thì làm sao có thể tự hiểu được mình. Kẻ không hiểu được mình thì đứng không biết mình đang đứng chỗ nào, đi chẳng biết mình sẽ đến đâu... Thế rồi tự cao tự đại, thế rồi vỗ ngực xưng danh... tự cho là mình khôn nhất thiên hạ. Lời nói hay chẳng bao giờ lọt vào tai nữa, cứ một mực tin theo những hạng đều giả. Kiến thức như thế thì dẫu cao mấy, thực chất cũng chẳng khác gì kiến thức của một anh hoạn lộ. Không những tự gây họa cho mình, mà còn gây họa cho người khác. Có khi gây họa cho cả thiên hạ chưa biết chừng.

Các học trò nghe đến đó thì sợ toát mồ hôi. Bèn hỏi:

- Thế nào là tự gây họa cho mình?

Khổng Tử bảo:

- Người ta vạch ra cái chỗ dở của mình để mong mình sửa, thì lại tưởng là người ta chửi. Người ta nịnh cái chỗ đều của mình để hồng kiếm chác, thì lại tưởng là người ta khen... Rốt cuộc người đáng lẽ là bạn, thì lại nghĩ là thù. Kẻ đáng lẽ là thù, thì lại cho là bạn... Lẩn lộn, u tối đến như thế mà không gặp họa thì xưa nay chưa ai từng nghe nói đến bao giờ.

Các học trò nghe thấy thế thì càng sợ hơn nữa. Lại hỏi tiếp:

- Thế nào là gây họa cho thiên hạ?

Khổng Tử bảo:

- Hạng người ấy mà làm tướng thì mất toi thành. Làm quan phủ, quan huyện nào thì dân trong phủ, huyện ấy điêu đứng. Làm vua thì cả nước khốn nạn, thậm chí còn mất nước vào tay ngoại bang. Làm thầy thì ngu đến cả trăm đời sau... Thế gọi là gây họa cho thiên hạ.

Các học trò hỏi tiếp:

- Vậy cứ theo ý Phu Tử thì bao giờ chúng tôi mới có thể học thành người?

Khổng tử trả lời:

- Ta có thể dạy các người hiểu thấu được lẽ đời (nhi bất hoặc – hết ngờ vực). Song không thể dạy các người hiểu thấu được lòng trời (tri thiên mệnh – biết mạng trời).

Ta có thể dạy các người hiểu thấu được lòng trời. Song không thể dạy các người hiểu thấu được lòng người (nhi nhĩ thuận – nghe thuận tai).

Ta có thể dạy các người hiểu thấu được lòng người. Song không thể dạy các người hiểu thấu được lòng mình (tòng tâm kì dục, bất du cử – tùy lòng muốn mà vẫn không thay đổi quy củ).

Ta có thể dạy các người hiểu thấu được lòng mình. Song không thể dạy các người khiến được lòng mình (lạc dĩ vong ưu – vui (theo đạo lý) mà quên hết buồn phiền).

Ta có thể dạy các người khiến được lòng mình. Song không thể dạy các người (thấu suốt đạo lý) đến nỗi quên đi cả sự tồn tại của mình (bất tri lão chi tương chí – không hề biết tuổi già của mình sắp đến)...

Xem thế thì biết, cái sự học làm người kia là... không biết đến bao giờ.

Các học trò nghe như vệt nghe sấm. Bèn đề nghị:

- Phu Tử có thể giảng kĩ hơn một chút được không? Vẫn biết học làm người là một việc khó khăn, lâu dài. Song cứ sao lại rắc rối như thế?

Khổng Tử bảo:

- Đó là những thang bậc từ thấp đến cao của cái sự học (hạ học nhi thượng đạt). Cũng là những điểm “chết” (nguyên văn: tắc tử) của kiến thức. Vượt qua được những mốc ấy là một

việc khó khăn nhất trong cái sự học của muôn đời. Dừng lại ở bất cứ mốc nào cũng lập tức biến thành người ngu.

Các học trò lại hỏi:

- Thế nào là biến thành người ngu?

Khổng Tử bảo:

- Kẻ ngu nhất trên đời là kẻ tự bằng lòng với kiến thức của mình. Dẫu đã thấu hết lẽ đời thì cũng không bao giờ hiểu được lòng trời. Dẫu đã thấu được lòng trời thì cũng không bao giờ hiểu được lòng người. Dẫu đã thấu được lòng người thì cũng không bao giờ hiểu được lòng mình... Từ khi làm thầy, ta kị nhất loại học trò học đến đâu giỏi đến đó. Học kiểu ấy nguy như trứng để đầu gậy. Bởi kiến thức có thể dừng lại bất cứ lúc nào. Kiến thức đã dừng lại, thì hậu quả tai hại sẽ không biết đâu mà lường được. Có khi còn biến thành một kẻ lưu manh trí thức lúc nào không hay.

Nói đến đó, Khổng Tử bỗng buột mồm thốt ra một câu than thở:

- Ôi! Kẻ học giả lúc nào cũng có sẵn sàng một cơ hội lớn để trở thành một tên... thậm ngu ngốc, thậm lưu manh.

Các học trò nghe vậy thì không ai bảo ai, tất cả đều nhất tề thở dài đánh sượt một cái. Lại hỏi tiếp:

- Phu Tử nói thế thì chúng tôi cũng đành cố gắng học được đến đâu hay đến đó, học mãi không dám dừng lại. Chứ còn biết làm thế nào. Không hiểu những đời sau này không có Phu Tử, thì rồi có ăn thua gì không? Hay là chỉ sinh ra rất những hạng bịp bợm, kiến thức đã như anh hoạn lợn, mà đều giả, bất lường thì không ai sánh bằng. Nhưng chẳng hay Phu Tử có thể lấy ví dụ về cái việc học làm người là rất khó ấy, cho chúng tôi nghe được không?

Khổng Tử bèn ví dụ bằng mấy câu chuyện sau đây:

Câu chuyện thứ nhất:

Ta (Khổng Tử) từng có một học trò xưng là Tử Hư. Y là một người rất say mê cây cối. Cây càng cổ thụ, y càng mê mẩn. Không ngày nào là y không tìm đến một nơi có cây cao bóng cả, có tán rộng như những chiếc dù vĩ đại, che rợp cả một vùng, cành lá xanh tốt sum xuê để ngắm nghía, xuýt xoa... Ngắm mãi không biết chán, xuýt xoa mãi không mỏi mồm. Lại tưởng tượng mỗi tán cây như một nước, mỗi nhánh, cành như một phủ, huyện, mỗi lá cây như một kiếp người... còn thân cây như một vị hoàng đế. Sự hâm mộ kẻ cũng đến thế là cùng.

Một hôm, y chợt phát hiện thấy từ một thân cây to lớn mà xưa nay y vẫn hâm mộ, vẫn ngắm nghía ấy bỗng nhú ra những mẩu gì tròn tròn, xam xám, mềm mại như lông thú. Những mẩu ấy cứ mỗi ngày lại thò dần ra. Vài hôm sau thì rõ là những cái đuôi chồn. Những cái đuôi chồn vắt vẻo, ngoe nguẩy ở thân cây nom đến kinh. Cây không mọc cành, đơm lá... mà lại mọc ra những cái đuôi chồn? Đó là điều mà y không thể chấp nhận, không thể tin được.

Y quyết tâm giữ gìn sự hâm mộ, còn hơn giữ gìn con người của mắt mình. Nhưng những cái đuôi chồn thì cứ sờ sờ ra đấy, làm y không chịu nổi. Y bèn thắc mắc với ta. Ta bảo: "Người đã có thể tin được rằng mỗi thân cây như một vị vua, thì tại sao lại không tin được rằng từ đó có

thể mọc ra những cái đuôi chồn? Chớ vì sự hâm mộ mà sinh ra lú lẫn. Kiến thức của người một khi đã cố chấp như thế thì khó có thể làm người được”.

Câu chuyện thứ hai:

Ông Mỗ làm quan tể ở ấp Trâu là một người có tiếng ngay thẳng, thanh liêm, rất ghét thói nịnh bợ. Vì thế pháp luật được thi hành. Dân ấp Trâu vui vẻ làm ăn, không tranh giành, đều cang với nhau. Trẻ con biết kính trọng người lớn, người lớn thương yêu, đùm bọc trẻ con. Ban ngày ra đường không ai nhật cửa rơi. Tối về nhà không phải khoá cổng. Con trai, con gái đi riêng hai bên đường, không bậy bạ, sàm sỡ với nhau... Tất cả nhờ ở cái đức của ông quan Mỗ ấy mà có được như thế.

Tưởng làm người mà được như ông Mỗ thì ai còn nghi ngờ gì nữa. Tất nhiên chung quanh ông cũng không thiếu những kẻ xấu, những kẻ cơ hội, bất lương. Chúng tìm mọi cách để nịnh nọt, lung lạc cái đức của ông hồng kiếm chắc này nọ. Song ông Mỗ không những không hề lay chuyển, mà còn thẳng tay trừng trị, khiến chúng không dám ho hoe gì nữa. Ấp Trâu ngày càng thịnh vượng.

Thế mà cũng chẳng được bao lâu. Có ai ngờ một người như ông Mỗ cũng đến lúc thay đổi. Ông bắt đầu thích những lời tâng bốc, ca ngợi. Ông bằng lòng và kiêu ngạo với những gì mình đạt được. Ông nhắm mắt, bịt tai trước những lời nói thẳng, những kẻ can gián. Thậm chí còn sai người bắt bớ, bỏ tù họ. Dần dần, ông biến hẳn thành một ông quan bịp bợm, lèo lá, vừa thích nịnh, vừa ăn của đút như ranh. Đám tay chân cũng nhanh chóng a dua theo. Chúng tha hồ nhân danh pháp luật để ăn cắp trắng trợn mọi thứ của dân, không cho dân được kêu ca, oán thán gì...

Ấp Trâu trở thành một nơi tăm tối nhất thiên hạ, đều giả, lưu manh không nơi nào sánh bằng. Dân chúng bị cướp lên đầu lên cổ đã đành, lại còn không dám hó hé, suốt ngày phải ca ngợi, mở mồm ra là phải nói lời biết ơn cái lũ đầu trâu mặt ngựa, cầm đầu là ông quan Mỗ ấy (!). Biết ơn lũ kẻ cướp là một việc xưa nay chưa từng có. Chắc chỉ diễn ra ở nơi có cái thứ chính trị đã biến thành lưu manh như kiểu ấp Trâu mà thôi.

Tại sao ông Mỗ lại thay đổi nhanh chóng, lại trở thành một kẻ thối nát ghê tởm như vậy ? Trong khi ông từng có tiếng là một người ngay thẳng, ghét cay ghét đắng bọn nịnh hót kia mà. Ai đã bỏ bùa mê thuốc lú cho ông?

Nguyên nhân té ra rất đơn giản. Tất cả chỉ tại lũ chó nhà ông. Trong nhà ông Mỗ nuôi một đàn chó, gầy, béo, đốm, khoanh, vàng, vện... đủ cả. Hàng ngày đi làm về, chúng tranh nhau vẫy đuôi mừng ông rồi rít. Con thì liếm chân, liếm tay, con thì ngửi quần áo, con thì cố tru lên những tiếng sủa ra vẻ hớn hờ, vui mừng... Chúng thi nhau nịnh ông bằng đủ các động tác, cử chỉ làm ông vô cùng hả hê.

Ông Mỗ từ chỗ thích cái sự nịnh nọt ấy của lũ chó, dần dần đâm ra thích được cả người nịnh. Nhất là những kẻ có cái lối nịnh cũng na ná như lũ chó kia thì ông lại càng thích. Mà những kẻ đó nào có thiếu gì. Tài bất chước chó của họ thì không chê vào đâu được. Họ không những nịnh bằng giọng lưỡi, động tác, bằng sự liếm láp y hệt loài chó... mà còn nịnh bằng cả văn chương, nhạc, họa... Thậm chí sẵn sàng bóp méo cả sử sách để làm hài lòng ông...

Thế mới biết làm người quả là một việc khó khăn. Duy trì sự tử tế quả là một công phu nan giải. Có khi bị hỏng, bị dang dở giữa chừng chỉ vì lũ chó nuôi trong nhà. Vì thế, kẻ đã quyết chí làm người thì phải cảnh giác với từ con chó trở đi.

Những điều trên đây rút ra từ ghi chép của Nhan Hối - một học trò yêu của Khổng Tử. Khổng Tử có lần đã nói: “Này Hối! ta sở dĩ thích ngươi, chính bởi ngươi là một học trò học đến đâu thấy thiếu đến đó. Vì thế kiến thức không bao giờ dừng lại, cái ngu, cái xấu không có cơ hội đến gần được với ngươi...” (nguyên văn: tri nhi bất hạn, ngu xú bất cận).

Lan man chuyện “Họ” ...và “Tên

Họ là một hình thức sở hữu huyết thống, nguồn gốc, sở hữu tổ tiên của con người. Con người mang cái sở hữu ấy suốt đời, truyền từ đời này sang đời sau. Bắt đầu một kiếp người, cùng với việc đặt tên, mỗi người liền có “họ”. Sở hữu nòi giống đảm bảo an toàn cho quá trình tiến hoá, tránh bị thoái hoá. Thứ sở hữu này ở loài người có lẽ có trước cả ngôn ngữ. Bằng chứng là ở một số loài khỉ, những con có chung huyết thống cũng biết không bao giờ giao phối lẫn nhau. Cùng với việc hình thành ngôn ngữ, khái niệm “họ” (tính) liền được thiết lập, đồng thời với việc phân biệt các cá thể bằng cách đặt tên. Từ đó, “họ” và “tên” luôn luôn đi kèm với nhau. Trong đó “họ” chỉ huyết thống, còn “tên” chỉ cá thể.

Khó ai thống kê cho hết thiên hạ có bao nhiêu họ. Thời phong kiến gọi là “bách tính” (trăm họ), cũng như bây giờ gọi “nhân dân”. Vua ngày trước vì “bách tính” mà (miễn cưỡng?) ngự trên ngai vàng. Bây giờ cũng vì nhân dân mà (đành?) phải... quên mình...?

Họ bên Tàu phức tạp, rắc rối hơn ta nhiều. Có khi lấy họ đặt tên cho đất (ví dụ đất Đường, đất Ngu...). Có khi lấy tên đất đặt cho họ (ví dụ họ Đào, họ Tiết...). Lại có khi lấy quách chức quan mà làm họ (ví dụ họ Tư Mã...)

Dù thế nào thì bên Tàu cũng không dùng họ của vua để đặt tên cho triều đại, mà dùng tên đất (nơi phát tích - quê hương của kẻ lập nên triều đại ấy) để gọi (ví dụ nhà Minh, nhà Thanh...). Khác hẳn với bên ta dùng họ của vua để đặt tên triều đại (ví dụ nhà Lý, nhà Trần...). Đây chính là một trong những ý thức độc lập, tự chủ (về mặt chính trị) của ông cha ta ngày trước, quyết không chịu nhất nhất cứ phải bắt chước theo “thiên triều”. Tên triều đại không có nghĩa là tên nước (quốc hiệu). Đó là hai danh từ riêng hoàn toàn khác nhau, một đằng chỉ “nhà” (tên triều đại), một đằng chỉ “nước” (quốc hiệu). Chẳng ai gọi nước Lý, nước Trần... mà vẫn cứ là nước Đại Việt. Cũng như chẳng ai gọi nước Minh, nước Thanh... mà vẫn cứ là... nước Tàu.

Tuy nhiên, nước ta (hình như) có một ngoại lệ duy nhất là vào thời Hồ Quý Ly ngắn ngủi (vốn vẹn bảy năm 1400 - 1407). Hồ Quý Ly vốn có tổ tiên là người đất Ngu bên Tàu xiêu dạt sang ta. Sau khi cướp ngôi nhà Trần, ông bèn dập khuôn theo cách của Tàu để đặt tên cho triều đại mình, gọi là triều Đại Ngu. Các nhà sử học xưa nay liệu có lầm không khi cho rằng “quốc hiệu” của nước ta khi đó cũng là... “Đại Ngu”? Gọi là nhà “Đại Ngu”, thì cũng giống như việc gọi là nhà “Lý”, nhà “Trần”... trước đó thôi chứ. Sao tên nước lại cũng đồng thời là “Đại Ngu” được? Người chép sử chép như thế, phải chăng đã (vô tình?) đánh đồng tên triều đại với tên nước? Nếu quả như vậy thì chẳng lẽ trước đó, tên nước ta cũng có thể gọi là nước “Lý”, nước “Trần”... hay sao? Nếu “Đại Ngu” (rõ ràng) chỉ là cái tên “nhà” (triều đại), thì tên “nước” (quốc hiệu) ta thời ấy vẫn cứ là “Đại Việt” đấy chứ?. Nghĩa là, hiểu một cách chính thống (theo cách đặt tên của chính Hồ Quý Ly) thì không có nhà “Hồ”, mà chỉ có nhà “Đại Ngu” (của họ Hồ), tương tự nhà “Minh” (của họ Chu) bên Tàu lúc bấy giờ. Cũng như chưa bao giờ có tên nước là “Đại Ngu”, mà trước sau, nước ta vẫn tên là “Đại Việt”. Xin các vị sử gia “đèn giờ” minh xét. Người viết không phải ngại gì cái nghĩa nôm na của chữ “Ngu” (娛) to tổ bố kia mà lý sự nhập nhằng đâu.

Cũng xin mở ngoặc thêm một tí (gọi là lan man mà). Các nhà sử học đã từng làm cho dân ta tự hào về một nhánh của họ Lý, do một hoàng tử đời nhà Lý dẫn đầu, xiêu dạt sang Triều tiên từ thế kỉ 12, có đời đã từng làm tới chức tể tướng ở bên ấy. Vậy tưởng cũng nên công bằng với một vị hoàng tôn lừng lẫy đời nhà Trần sau đây. Ấy là vào khoảng những năm 1360 - 1366, con trai vị “Quốc vương” bán nước Trần Ích Tắc, tên là Trần Hữu Lượng theo người cha (hèn) chạy sang Tàu. Vào cuối đời nhà Nguyên, Trần Hữu Lượng đã dám chiêu tập binh mã, đường đường tranh nước với đích danh Chu Nguyên Chương - vị vua lập nên triều đại nhà Minh (mà ông suýt thắng Chu Nguyên Chương nếu không bị phản bội). Người viết không hiểu tại sao Trần Hữu Lượng khi lập nước (ở bên Tàu) lại đặt tên cho triều đại mình là nhà “Hán”? Trần Hữu Lượng đâu phải người đất Hán? Lại cũng không gọi theo họ (là nhà “Trần” phẩy chẳng hạn?). Điều này phải chăng có liên quan đến giấc mơ của vua Trần Thái Tông trước khi sinh hoàng tử Trần Ích Tắc, cho rằng Ích Tắc là người phương Bắc đầu thai? Mặc dù nhà “Hán” của Trần Hữu Lượng tồn tại ngắn ngủi có bảy năm. Song cũng phải công nhận ông là một bậc anh hùng cái thế. Đó gọi là “cẩu phụ” mà vẫn sinh “hổ tử” đấy. Xin các nhà sử học hãy đừng vì “cẩu phụ” mà lờ tịt vị “hổ tử” ấy đi. Nói (dại) chứ nếu (chẳng may) mà ông đánh bại Chu Nguyên Chương, chiếm lấy ít ra thì cũng từ phía nam sông Dương Tử, hoặc thậm chí toàn cõi Trung Hoa, thì lịch sử cũng như cương thổ giữa nước ta với nước Tàu ngày nay hẳn sẽ khác đi rất nhiều.

Khái niệm “họ” từ chỗ chỉ dùng để ghi nhớ gốc gác, tổ tiên, cũng dần dần bị nhuộm màu sắc khác. Ngày xưa, họ của vua là cao quý nhất, gọi là “quốc tính”. Vua dùng nó để “ban” cho các bậc công thần. Trần Bình Trọng với câu nói khảng khái bất hủ: “Ta thà làm quỷ nước Nam, chứ không thèm làm vương đất Bắc” chính là một người được ban “quốc tính”. Ông vốn họ Lê, dòng dõi Lê Đại Hành (Lê Hoàn). Vị danh nhân văn hoá thế giới thời Lê sơ là Nguyễn Trãi cũng được ban “quốc tính”. Các văn bia ông soạn còn lại cho đến nay đều khắc “bút danh” là Lê Trãi. Đến đời Lê Thánh Tông (1460-1497), vị vua anh minh này thấy cái “trò” ban quốc tính ấy càng ngày càng trở nên phiền toái (đại khái dần dần, nó cũng tệ lậu tương tự như vấn nạn... “sùng bái lãnh tụ” sau này). Không những thế, điều đó chỉ tổ làm cho những kẻ được ban... mất gốc mà thôi. Lê Thánh Tông bèn xuống chiếu bãi bỏ việc đó, cho phép những ai đã trót “bị” ban quốc tính được trở về họ cũ. Thế là Lê Trãi lại trở về Nguyễn Trãi...

Ngược lại với cái thứ “ân huệ” ban quốc tính trên, vì những lý do nhất định, vua có khi còn bắt bẻ tôi phải đổi sang họ khác. Như Trần Kiện cùng đám con cháu hèn nhất chạy theo quân Nguyên, về sau không cho mang họ Trần nữa, bắt đổi sang họ Mai (thật là oan ức cho những nhà họ Mai vốn vẫn có từ trước đó). Riêng Trần Ích Tắc vì là chỗ máu mủ ruột thịt nên vua (Trần Nhân Tông) không nỡ xóa họ. Nhưng gọi là “Ả Trần” (ngụ ý như đàn bà) cho nó... nhục nhã luôn thể. Lại còn cái thứ kị “huý” mà bắt người ta phải đổi sang họ khác. Ví dụ thời Lê sơ, vì tránh tên bà mẹ đẻ ra Lê Thái Tông là Phạm Thị Trần mà bắt những người họ Trần phải đổi sang họ Trình...

Việc đổi họ cổ kim còn vô vàn lý do. Nhà thờ họ Bùi ở một làng họ thờ ông Tổ là... Trần Thủ Độ. Vị Thái sư danh tiếng với câu nói bất hủ trước họa giặc Nguyên tám thế kỉ về trước: “đầu thần còn chưa rơi xuống đất – xin bệ hạ đừng lo”. Không phải vì “thấy người sang bắt quàng làm họ”, mà họ Bùi làng ấy tôn thờ ông đâu. Ông chính là ông Tổ của dòng họ Bùi ấy đấy. Nhưng Trần Thủ Độ họ Trần. Cớ sao lại là ông Tổ của họ Bùi?

Người viết bèn đem điều thắc mắc ấy hỏi một cụ cao tuổi họ Bùi. Té ra họ Bùi làng ấy vốn gốc từ họ Trần thật. Vào thời xa xưa, trong họ sinh chuyện bất hoà. Một nhánh của họ Trần bèn tách ra lập họ riêng, song vẫn không muốn cho con cháu quên cái gốc (là họ Trần) của mình. Các cụ thời ấy bèn đi từ nghĩa Nôm của chữ “Trần”. Trần nghĩa là... ở trần, là không mặc áo.

Không mặc áo thì là phi y (không áo). Chữ phi (非) và chữ y (衣) ghép lại thành chữ Bì (裴). Thế là được một cái tên họ. Trần = phi + y = Bì. Thật là một cách cấu tạo họ độc đáo.

Có nhiều câu chuyện tương tự về cái sự cải họ ấy. Ví dụ họ Mạc. Sau khi Trịnh Tùng (con thứ của Trịnh Kiểm) phò vua Lê dẹp tan nhà Mạc, lập ra triều đại gọi là Lê Trung hưng. Triều đình Lê Trịnh bắt đầu một cuộc khủng bố đại quy mô nhằm vào con cháu nhà Mạc. Họ Mạc chạy tứ tán khắp nơi, phải thay tên, cải họ để tránh những cuộc truy sát. Tuy nhiên, để ngầm nhắc cho con cháu sau này không quên cái gốc (là họ Mạc) của mình, các cụ Tổ Mạc thời ấy quy ước với nhau giữ lại bộ thảo đầu (艹) trong chữ Mạc (莫), thành ra các dòng họ Phạm (范); họ Hoàng (黃)... mà chữ viết đều có bộ thảo đầu ấy.

Chuyện xảy ra từ cái thời loạn lạc

Chuyện xảy ra từ cái thời loạn lạc, thật giả tít mù.

Làng Văn Mộng tục gọi là làng Cóc có mấy anh rách việc thích lập ngôn, lập tự, xưng là những “tục sĩ”, hay ngồi quán rượu tán gẫu. Quán nằm ngay ngã tư, bốn hướng đều là đường cái, thành ra ngồi đó được chứng kiến khối kẻ qua, người lại. Người ta qua lại thì mặc người ta, đừng ngửa mồm làm gì. Nhưng khốn nỗi mấy “tục sĩ” này lại không thế, cứ nhòm thấy gì lạ là lại hét toáng lên, rồi chỉ trỏ, cười chê với nhau ra tuồng khoái chí lắm. Chẳng hạn thấy một người trán hói, đeo kính trắng, tay cắp một chiếc cặp to tướng, trông rất đáng thầy giáo đang đi sang phía Đông. Các “tục sĩ” vừa trỏ vừa tán. Cứ một câu “thực” lại đến một câu “luận”... Một anh nói:

- “Thế kia mà cũng làm thầy”

Anh khác vừa cười vừa phụ họa:

- “Thảo nào thiên hạ cứ đẩy người ngu”

Lại thấy một ông cao lớn đầu nhẵn thín, lông mày rậm, cặp ô đi phăm phăm về phía Tây. Một anh cười chảy cả nước mắt, vừa cười vừa nói oang oang:

- “Thế kia mà cũng đi tu”

Một anh khác hớn hờ tiếp lời:

- “Trách nào mệ đĩ lộn mu ra ngoài”...

Kết quả tối về nhà, anh nào anh nấy mồm sưng vếu lên hết lượt, có anh còn bị gãy cả răng. Vợ thấy thế bèn hỏi: “làm sao đến nông nỗi này?” – trả lời: “bị người ta vả”. Lại hỏi: “tại sao vả?” – trả lời: “tại cười người ta.” Vợ bảo: “thế thì vả là đáng lắm. Nên nhớ con người ta là chỗ chỉ có thể khen, không có thể cười chê được.”

Mấy “tục sĩ” thắm thía bài học ấy lắm. Bèn rút kinh nghiệm, một hôm lại rách việc đúng cái chỗ ngã tư ấy. Lần này thì không dám cười chê gì nữa, mà bảo nhau vừa ca ngợi, vừa khen lấy khen để. Chẳng hạn nhìn thấy một ông mồm rộng, răng lớn đang đi xuống phía Nam, các “tục sĩ” bèn xuýt xoa khen ngợi. Nhưng lần này thì cứ một câu “luận” lại đến một câu “kết”... Một anh nói:

- “Mồm kia mới thực dẻo dai”

Anh khác tiếp lời:

- “Răng kia mới thực thiên tài... gặm dân”

Bất chợt lại trông thấy một ông mặt to, bụng phệ đi lên phía trước. Một anh nói:

- “Mặt kia vĩ đại như thần”

Một anh khác nói:

- “Bụng kia mùi thốc thì... phân cả mùi.”...

Lại kết quả tồi về nhà, anh nào anh nấy không những sưng mồm, gãy răng hết lượt, mà còn học cả máu mồm máu mũi ra nữa. Vợ thấy thế lại hỏi: “làm sao đến nông nỗi này?” – trả lời: “bị người ta tát”. Lại hỏi: “tại sao tát?” – trả lời: “tại khen người ta.” Vợ bảo: “thế thì tát là còn may đấy. Đòi không có gì đáng khen. Vậy mà cứ ra rả khen thì có khác gì chửi đều...”

Lần này thì các “tục sĩ” không phục lắm cái bài học ấy của vợ. Bụng cứ thắc mắc mãi. Cười không được, khen cũng không được, thế là nghĩa lý gì. Chợt nhớ lão chủ quán rượu ấy. Lão ở ngay chỗ ngã tư đường cái, chứng kiến không biết bao nhiêu việc lạ. Mà lão cũng là con người, tránh sao cho khỏi có lúc ngứa mắt, rồi mồm. Vậy mà lão không hề bị ai vả, ai tát. Mồm mũi quanh năm vẫn lành lặn, nguyên si... là cứ làm sao. Bèn rủ nhau đến hỏi nguyên do. Lão chủ quán nghe xong thì bảo:

- Các anh há lại không biết rằng con người bây giờ còn thiêng hơn cả thần thánh, ma quỷ hay sao? Lão cả đời ở chỗ ngã tư này, hai mắt tuy thao láo đấy, nhưng đã luyện được phép... không nhìn thấy gì. Vả lại các anh cười hay khen gì thì cứ việc. Hà cứ gì lại diễn ra... thơ. Trong khi thơ là một thứ hiểm nguy chứ không phải tầm thường. Cười ra thơ thì dẫu có “giả” người ta cũng tức, khen ra thơ thì dẫu có “thực” người ta cũng nghi... Huống chi cuộc đời bây giờ đối với cái chuyện văn chương thơ phú, có khác gì ăn cá mà lại mắc chứng hóc xương, cứ thấy ở đâu có chữ nghĩa là người ta phải nâng cao cảnh giác. Nhưng thôi, nói nhiều cũng vô ích. Các anh đã không luyện được phép “không nhìn thấy gì” như lão thì hãy cho lão hỏi. Chẳng hay các anh cười bằng cái gì?

Các “tục sĩ” nhìn nhau ngạc nhiên, bụng nghĩ lão này chắc lên cơn hâm hay sao mà hỏi lạ vậy. Song vẫn trả lời:

- Chúng tôi cười bằng mồm.

Lão chủ quán rượu “hừ” một tiếng rồi bảo:

- Thế thì phải rồi. Đòi bây giờ mà cười chê người ta bằng cái mồm cha sinh mẹ đẻ của mình, thì có bị gãy răng cũng là còn may. Phải cười bằng “khuôn” mới được. Trên đỉnh ngã tư này có cửa hàng bán một thứ gọi là cái “khuôn cười”. Khuôn chỉ một cỡ, nhưng vừa cho tất cả bàn dân thiên hạ. Vì thế không cần phải đo mồm. Các anh cứ đến đấy mà mua. Từ nay muốn cười ai thì cứ chụp cái “khuôn” ấy vào mồm rồi tha hồ mà cười. Cười khùng khục, cười ra chữ nghĩa hay thơ văn gì càng tốt. Tiếng tuy có bị méo đi song người khác nghe rất vừa tai, không ai thèm động lòng.

Các “tục sĩ” nghe lời, bèn tìm đến cửa hàng ấy mua mỗi người một cái “khuôn cười”, đem chụp vào mồm rồi cười thử. Quả nhiên nghe lạ hẳn đi, không ai nhận ra tiếng của mình trước đây nữa. Lại phải nấn mồm sao cho đúng với hình dáng của cái khuôn, quá một tí là bị ngay những mũi kim chích vào hai mép đau điếng. Kết quả chỉ phát ra những tiếng lí nhí, êm ru như muỗi kêu. Giải quyết xong chuyện cười. Các “tục sĩ” quay lại hỏi lão chủ quán:

- Cười phải có “khuôn” thì được rồi. Thế còn khen thì sao?

Lão chủ quán rượu hỏi:

- Chẳng hay xưa nay các anh khen bằng cái gì?

Các “tục sĩ” trả lời:

- Thì... cũng bằng mồm đấy thôi.

Lão chủ quán rượu lại “hừ” một tiếng rồi bảo:

- Thế thì càng không được. Cái mồm cha sinh mẹ đẻ của bọn “tục sĩ” các anh, vốn thật giả khó lường, khen với chửi nhiều khi không phân biệt được. Vì thế khen mà vẫn bị học máu mũi ra là còn may đấy. Khen cũng phải nấn lại mồm. Nhưng không dùng khuôn, mà dùng “rọ”. ở cửa hàng ấy cũng có bán thứ đó, gọi là cái “rọ khen”. Rọ cũng chỉ một cỡ, nhưng cũng vừa với tất cả bàn dân thiên hạ. Các anh đến mua đi rồi muốn khen ngợi ai, khen cái gì, cứ chụp cái “rọ” ấy vào mồm thì tha hồ mà khen. Có dùng đến chữ nghĩa cũng chẳng sao, càng khen ra nhiều văn,

nhieu thơ càng tốt. Có thể người ta mới yên tâm, mới sướng tai nghe những lời khen của các anh được.

Các “tục sĩ” nghe nói, lại lập tức đến cửa hàng ấy mua “rọ khen”. Kích thước của cái “rọ khen” này cũng hao hao cái “khuôn cười”. Nhưng lại có những lỗ mắt cáo y hệt cái rọ thường chụp vào mõm chó để đề phòng cắn càn. Quả là an toàn cho tất cả mọi người. Bèn chụp “rọ” vào mõm, rồi anh nào anh nấy thử ngâm nga mấy câu ca ngợi. Quả nhiên giọng tuy cũng lạc hẳn đi nhưng nghe rất du dương, dễ chịu.

Từ đấy, các “tục sĩ” làng Cóc anh nào cũng thủ sẵn một chiếc “khuôn cười” và một chiếc “rọ khen”, coi như hai thứ “bảo bối” trong người. Ông chủ cửa hàng bán “khuôn cười” và “rọ khen” ở đình ngã tư ấy là người vừa nghĩ ra mẫu mã vừa độc quyền phân phối, nên càng ngày càng phát đạt ra trông thấy.

Cũng từ đó trở đi, mõm mũi các “tục sĩ” luôn luôn lành lặn, không còn lo bị sưng vếu, bị gãy răng hay học máu tươi như trước nữa. Về sau, các “tục sĩ” còn rủ nhau lập thành “hội”, có nội quy, điều lệ đảng hoàng, lại bầu ra hội trưởng, hội phó hẳn hoi, gọi là: “Hội Tục sĩ làng Cóc”.

Hội vài năm họp một lần, mỗi lần họp vui như đám mỡ bò, lại cũng bầu bán rất ghê. Hội kết nạp hội viên thoải mái, ai vào cũng xong, chỉ cốt có tí “tục”, kèm theo... một bữa nhậu là được. Tiêu chuẩn quan trọng duy nhất là phải sắm cho bằng được hai thứ “bảo bối” ấy ở cửa hàng độc quyền của ông chủ ở đình ngã tư kia.

Cơm trắng

Vào thành phố làm thuê đã gần chục năm nay, Tết này anh ở lại ăn Tết với vợ chồng tôi. Sáng ba mươi làm cỗ cúng ông bà ông vải, nhìn vợ tôi xới ra mấy lưng cơm trắng đặt lên mâm, anh bảo: “Ông có tin là tới khi lấy vợ, tôi mới biết thế nào là cơm trắng không?” Rồi không đợi tôi trả lời, anh nói tiếp, giọng bùi ngùi: “Giờ nói ra chắc chẳng ai tin. Nhưng có một thời những người nông dân quê tôi không biết thế nào là cơm trắng. Thế mà mấy ông mấy bà nhà văn cứ viết thế này thế nọ. Tài thật!...” Rồi anh kể cho chúng tôi nghe một chuyện ở làng anh. Tôi nghe xong định bụng sẽ có sao chép vậy. Cầu mong những vong hồn ở quê anh có khôn thiêng chứng giám. Mâm cơm này xin được cúng cả cho những oan hồn ngày ấy. Còn sau đây là câu chuyện của anh:

Năm đó chị Thắm về thăm làng đúng vào dịp giỗ bà nội của chị là bà Gái. Đã mấy chục năm trôi qua. Cái chết của bà nội lúc nào cũng ám ảnh chị. Bà chết vì lên cơn dại sau mấy ngày bị chó cắn. Lúc đó chị mới lên chín tuổi. Ôi! Bà chết mới thương tâm, kinh sợ làm sao. Bắt đầu là những triệu chứng sợ gió, sợ nước, những trận run không hãm lại được. Rồi bà lên cơn, miệng sùi bọt mép, tấm thân già nua co giật dữ dội, bố mẹ chị phải cố hết sức mới giữ cho bà khỏi lăn xuống nền nhà. Bố mẹ chị khóc không thành tiếng. Cái Thắm bấy giờ sợ quá đứng ôm nép một bên cột nước mắt ràn rụa. Nó gào khóc âm ỉ. “Ôi bà ơi... bà làm sao thế bà ơi...” Hàng xóm láng giềng đổ đến. Mấy ông già cao tuổi nhìn cảnh ấy lắc đầu. Rồi có những lúc cơn dại tạm lui, bà mềm nhũn như một cọng bún, người đẫm mồ hôi, dúm dỏ. Mặt bà tái dại đi. Song bà vẫn tỉnh táo. Bà biết bà sắp chết. Bố mẹ cũng biết bà sắp chết mà không làm sao được. Tất cả chỉ còn biết nhìn nhau thê thảm. Đôi mắt đã thất thần của bà vẫn như muốn dõi tìm cái Thắm. Bà giơ hai tay lên, muốn kéo nó lại gần. Bà phều phào lấy bấy mấy lời trần trối: “Con... ơ... ơi... Cháu... ơ... ơi... Đừng bao giờ mơ cơm trắng nữa... ng... nghe... chư...chưa...” Chỉ được có thế, rồi một cơn dại khác lại ập đến...

Chị Thắm xin phép bố mẹ để chị đi chợ mua đồ về làm lưng cơm cúng bà. Đặt đĩa xôi, con gà lên bàn thờ, chị xới ra lưng bát cơm trắng để lên trước bát nhang rồi thắp hương, cúi đầu làm rằm khăn vái. Khăn xong, chị chấp tay ngẩng nhìn tấm di ảnh nhăn nheo của bà nội trên bàn

thờ. Khói hương như những con giun ngoằn ngoèo cuộn lên rồi toả ra xung quanh thành những vòng tròn nằm ngang. Qua làn khói, chị cảm thấy đôi mắt của bà lung linh như vừa chớp một cái, lúc nhìn chị, lúc lại nhìn xuống bát cơm trắng đặt trước mặt. Cặp môi rần reo của bà hình như vừa mấp máy điều gì. Bất giác, chị cảm thấy một luồng hơi lạnh chạy giàn giạt dọc sống lưng, toàn thân chị sớn hết gai ốc, chị muốn quỵ xuống.

Chị sực tỉnh khi bố chị nhắc chị đứng ra ngoài để ông vào cúng. Giọng cúng của ông đều đều, ấm áp như một bài tụng kinh siêu thoát làm tâm thần vừa nặng trĩu của chị vơi đi được phần nào. “Nam mô A di đà Phật, tái thế tế thứ... Thượng hạ Đông Tây Nam Bắc... Thượng hạ mồ ma đồng cao...” Cứ sau mỗi đoạn của bài cúng, ông lại lấy hơi bằng cách “suyt” nhẹ một tiếng rõ dài. Chị đứng nghe mà không cảm nổi nước mắt. Cúng xong, ông đưa hai tay lên bàn thờ sửa lại mấy nén hương. Bỗng ông hoảng hốt kêu thét lên: “Ồi giờ đất ôi! Cái gì thế này?...” Chị giật mình thấy ông bố mặt tái mét đang trở tay vào bát cơm trên bàn thờ, miệng ú ớ nói không nghe ra tiếng nào nữa. Chị vội lao tới, nhìn theo hướng ngón tay trở của ông. Ngay lập tức, đến lượt chị cũng rụng rời hồn xiêu phách tán. Bát cơm trắng muốt chị vừa xới ra, giờ đỏ lôm như một bát máu. Kí ức của cái Thắm bé bỏng ngày xưa tưởng đã quên đi, giờ lại đột ngột dội về... Cuối làng có một túp nhà tranh, tường đắp đất như cái lô cốt. Đó là nhà Rốp Đực. Rốp Đực mới gần ba mươi, học mất sáu năm trường làng lên tới lớp ba rồi nghỉ luôn. Bố mẹ lấy vợ cho gã rồi cho gã ở riêng. Cái dĩ Nhài con nhà Phệt quắt queo, thò lò mũi thế mà về làm vợ gã độ nửa năm bỗng trở mã phồng phao câu, má đỏ hồng, ngực căng muốn nứt áo, nom ngon như một con bò cái tơ. Vợ chồng lực điền son rỗi thành ra cũng không đến nỗi, đủ ngày hai bữa cơm độn, không phải ăn cháo rau như khối nhà khác trong làng. Từ khi trở mã, cái Nhài được đích thân thằng Tấn, bí thư Đoàn tuyên truyền giác ngộ rồi kết nạp vào Đoàn... Riêng gã vẫn thành phần thanh niên chậm tiến. Thằng Tấn con Bí thư Nục quyền sinh quyền sát trong làng. Nó cũng chỉ học đến lớp bảy rồi phá ngang, suốt ngày lêu lổng, tụ tập mấy đứa ranh con đi ăn cắp trứng gà hoặc rình đàn bà con gái tắm. Từ ngày ông Nục đưa nó lên chức bí thư Đoàn, lúc nào nó cũng cố tỏ ra chừng chạc ta đây cán bộ cán bèo, song về lưu manh thì không giấu đi đâu được. Cái Nhài sinh hoạt Đoàn được mấy tháng thì thằng Tấn tí tê hứa sẽ bồi dưỡng để nó được đứng trong hàng ngũ của Đảng quang vinh. Thế thì có mà đòi. Rốp Đực chả tin điều đó. Song con vợ cứ hí hửng thì thắm vào tai gã: “Bố nó là Bí thư, nó muốn làm gì chả được...” Gã gất lên với vợ: “Dung mà tao đéch thích cái thằng ấy, cả bố con nhà nó...” Rồi một buổi tối, sau khi sinh hoạt Đoàn xong, thằng Tấn dẫn cái Nhài ra phía cánh đồng, vừa đi vừa khoát chân khoát tay “bồi dưỡng” lý tưởng... cho nó. Tới tít cánh Rộc cùng, giọng “bồi dưỡng” của thằng Tấn chọt run lên ào ào, trộn lẫn những hơi thở gấp. Cả người nó bỗng ngùn ngụt như muốn bốc cháy. Nó kéo cái Nhài ngồi thụp xuống bờ ruộng. Cái Nhài chọt tỉnh ra, sợ quá la lên: “Tôi là gái có chồng...”. Thằng Tấn vội vàng dùng tay bóp chặt mồm nó lại không cho kêu rồi đè ngựa ra, rút vội một nắm cỏ nhét đầy vào mồm nó. Cái Nhài ú ớ giãy giụa. Không ăn thua gì. Thằng con trai kia vẫn một tay ghì chặt ngang cổ nó, một tay giật phụt phụt những nút áo. Đoạn rồi gã nhồm đít, co một chân lên, móc ngón cái vào cặp quần ngay dưới rốn cái Nhài, đập mạnh xuống...

Suốt mấy ngày đêm, cả nhà Rốp Đực lẫn nhà Phệt đổ đi tìm con Nhài. Không thấy tăm tích nó đâu. Cả đời nó đi xa nhất chỉ sang đến chợ Đò. Vậy mà mấy đứa trong ban chấp hành Đoàn cả quyết rằng tối ấy sinh hoạt xong sớm, chúng nó thấy cái Nhài rủ đi xem phim tận bên Gia Trung... Ba ngày sau, xác cái Nhài nổi lên ở cuối đoạn sông gần cánh đồng Rộc cùng, người nó mắc vào một chân cột vó bè, mồm ngậm đầy những cỏ, hai mắt nó trợn ngược, trắng dã, quần áo rách te tua phơi cái bụng trương sinh, trắng như lợn cạo. Lão Phệt nghe tin sét đánh vội vã lao tới. “Ồi con ơi!...” Vừa lúc ấy từ miệng cái Nhài, nắm cỏ ộc ra ngoài kèm theo một ngụm máu lẫn nước dãi, nom nhờ nhờ như máu cá. Bí thư Nục vội vàng triệu tập họp những cán bộ chủ chốt để phổ biến tình hình trật tự an ninh trong khu vực. Ông ta thông báo rằng gần đây có một nhóm cướp mới tụ tập, chuyên lảng vảng làng này, làng nọ. Công an đang tổ chức truy bắt. Trường hợp của đồng chí Nhài chắc chắn do nhóm cướp đó gây ra... Tiếc quá, bên Đoàn đã

giới thiệu đồng chí nữ đoàn viên tích cực ấy vào diện cảm tình, đối tượng...

Rốp Đực phát điên từ ngày đó. Một hôm gã vác con dao bầu đến nhà ông Nục đòi gặp thằng bí thư Đoàn. Gã cho rằng chính vì chuyện sinh hoạt Đoàn điếc cái con mẹ nhà chúng nó ấy đã khiến vợ gã chết oan. “Ồi Nhài ơi... em cứ ở nhà với anh thì đâu ra nông nổi... Đoàn điếc gì để người ta hiếp chết em ơi...” Lúc ấy, thằng Tấn cùng mấy đứa trong ban chấp hành Đoàn đang tụ họp đánh chén trong nhà hoang hốt chui hết vào buồng, đóng chặt cửa lại. Mãi sau, một thằng được phân công lên cửa sau đi báo công an. Lập tức công an có mặt. Giải thích, thuyết phục thế nào gã cũng không nghe, lại còn chửi vung xích chó. Một anh công an xông vào, gã múa tít con dao bầu, xuyết xảy ra án mạng. Một anh khác thấy thế chĩa súng lên trời bắn một phát chỉ thiên. Cả làng giật mình sợ chết khiếp. Rốp Đực cũng giật nảy mình, ngơ ngác. Nhân lúc đó, một anh công an vòng phía sau lao vào ôm chặt lấy gã. Rồi mấy anh kia xông tới cướp lấy con dao, đê nghiêng gã xuống, trói gô lại như một con chó, giải về trụ sở. Rốp Đực biến một lèo sáu tháng, lên huyện, rồi lên tỉnh... Dân làng đồn gã bị khép tội phản động. Bỗng một hôm người ta chở gã về, người như cái xác ve, rữ rượi. Từ đó gã càng điên loạn hơn trước, song những cơ bắp lực điền ngày xưa biến đâu hết cả, sức vóc hầu như chẳng còn gì đáng kể. Cũng may, gã tuy điên nhưng lạnh như cục đất, chẳng dọa nạt con nít bao giờ.

Hôm ấy, Rốp Đực xúc đầy một rá gạo, đem ra nhúng cả vào vại nước, vừa vo vừa ngửa cổ lên trời ca một câu rất dở hơi: “Hơ hơ!, dĩ vợ ta ơi... về ăn cơm trắng rồi chơi... Bỏ mày!... Hơ hơ!...” Hai tiếng “Bỏ mày” gã quát lên thành tiếng chửi, không biết chửi ai? Vo gạo xong, gã trút hết vào cái xoong nhôm nhẵn nheo, đổ đầy nước rồi đem vào đặt lên bếp, nhóm lửa. Có tiếng gà lúc lúc đi ngang qua sân. Gã vọt ra. Không kịp rồi. Con gà mái đã lao thẳng vào vườn chuối, vừa chạy vừa quác lên mấy tiếng như muốn chửi vào mặt gã: “Mả cha mày, định giết bà hử...” Gã ngậy người tiếc rẻ, lững thững quay vào bếp. Gã nhìn ngọn lửa đang liếm láp cái đít xoong, thờ dài. Cái đít xoong đen óng ả như mái đầu của dĩ Nhài dạo nào. Gã bỗng tưởng tượng vợ gã đang ngồi đấy như mọi lần, một tay cầm que cời, một tay đưa lên vấn lại mái tóc, da thịt Nhài tròn căng trong lớp vải pô sơ lin mỏng tang, thơm lịm... Gã đưa hai bàn tay lên bưng lấy mặt, rồi lại mở ra, rồi lại bưng lấy như trẻ con chơi trò trốn tìm... mắt gã hau háu nhìn vào cái chỗ trống trơn ấy. Bỗng gã cúi xuống, luống cuống tụt quần ra, rồi hai tay ôm cứng lấy bộ hạ, gã bước lò dò tới đứng trước cái bếp lửa. Ngửa mặt lên nóc bếp, gã tru lên mấy tiếng như một con chó đực, bọt mép trào ra hai khoé môi. Cứ thế, những thứ thịt nhão nhoét hai bên đùi gã giật lên những cơn nhe nhẹ trước chậm sau nhanh dần, nhanh dần. Hai bàn tay gã cũng hời hợt ra giật vào dưới hạ bộ. Mồ hôi gã túa ra, chảy nhễ nhại trên khuôn mặt. Gã giật mình cảm giác như có mùi hương bồ kết, mùi da thịt ngày ngày quen thuộc của vợ gã lẫn quất đầu đây. Rồi theo một thứ phản xạ nào đó của giống đực, gã kiễng hai chân, rướn người lên... Vừa lúc ấy, có tiếng “xèo!...” một cái, búng nước nhòn từ chỗ hạ bộ gã vừa vọt ra theo hình vòng cung, bắn thẳng vào giữa ngọn lửa. Xoong cơm trên bếp chọt bực lên một tiếng, phì hơi ra ngoài, cái nắp vung mấp máy. Cơm sôi. Bất giác, thân hình Rốp Đực cũng giật nhẹ một cái. Gã hơi cong người há hốc mồm nhìn cái vung xoong đang sùi bọt, hấp háy. Từ một lỗ châm kim đầu đó, một tia hơi nước mảnh như que tăm phun mạnh lên, phát ra tiếng kêu ri ri như tiếng khóc của một oan hồn. Gã lạnh toát người, mắt hoa lên, nảy đom đóm, miệng thở phì phò như kéo bể. Lùi lại một bước, gã nhắm mắt lại rồi thả phịch người xuống thùng trấu, nằm lẩn ra thờ dốt.

Gã thức dậy lúc trời đã xế chiều. Xung quanh vắng lặng. Tiếng khóc ri ri ban nãy đã nín bặt. Dường như oan hồn đã bỏ gã mà đi. Xoong cơm trở lại im lìm trên bếp, ngọn lửa đã tàn từ lúc nào. Bê xoong cơm ra giữa sân, gã kéo lê cả cái rổ bát lồng chông đặt bên cạnh. Rồi gã lấy bát, xới cơm ra. Xoong cơm trắng muốt bốc hơi thơm lựng, ngào ngạt điếc mũi. Mấy con chim sẻ đang bay trên trời bị cái mùi thơm ấy quyến rũ vội sà xuống, nhảy nhót loạn xạ xung quanh song không dám đến gần. Cái mùi ấy bay lên trời, toả đi khắp nơi, ra tới tận đầu làng. Bất giác dân làng ai cũng ứa nước miếng. Trẻ con ngơ ngác, tuôn dãi ra rề rề. Đám thanh niên hỏi nhau: “Mùi gì mà lạ thế, chưa được người bao giờ?” Các cụ già lẩm bẩm: “Mùi cơm gạo mới ngày mùa đây mà. Đã hàng chục năm giờ nay mới lại người thấy. Nhưng ở đâu ra thế nhỉ...” Rốp Đực bưng bát cơm lên, lùa một miếng vào miệng. Bỗng gã trợn mắt dừng lại, cơn điên lại

bùng phát. Gã phun miếng cơm trong miệng ra, rồi nâng bát cơm lên khỏi đầu, quật mạnh xuống nền gạch. Choác! Cái bát sứ vỡ tan, cơm trắng văng ra tứ phía. Lũ chim sẻ đang nhảy nhót xung quanh hoảng sợ bay vọt lên. Lập tức, mấy con chó đói đang nấp trong vườn chuối phía tây lao tới, thì ra chúng rình từ nãy. Những con chó vừa gầm gừ, vừa vùng vằng ăng ẳng tranh nhau liếm vội những hạt cơm. Nhìn khung cảnh náo nhiệt của bầy chó, gã thấy mình dường như đỡ cô đơn. Gã lại xới một bát nữa, lại... choác! Bầy chó hơi giật mình, khựng lại một giây rồi chột hiều. Nhờ có cái tiếng “choác” đó chúng mới có cơm mà liếm. Chúng chẳng sợ, chẳng cần để ý đến gã nữa.

Bà Gái nuốt vội miếng nước bọt. Cái gì mà bên nhà Rốp Đực cứ bốp bốp, chát chát như đập bát đập đĩa thế nhỉ? Lại còn tiếng chó ăng ẳng, hình như chúng đang tranh ăn. Đích thị là tranh ăn. Người tranh ăn có khi còn kín tiếng chứ chó tranh ăn thì không giấu tiếng vào đâu được. Lại còn cái mùi thơm lựng giời? Ở đó chứ còn ở đâu ra nữa. Mấy hôm trước sang xin lửa, bà ngó cọt nhà nó để còn mấy yến thóc, mình nó ăn đâu đã hết. Chỉ có diên như nó mới dám thổi cơm trắng. Từ khi có hợp tác xã, cả làng trừ những nhà Bí thư, Chủ nhiệm... còn lại nhà nào khá lắm cũng chỉ dám thổi cơm khoai, cơm sắn, còn đâu toàn cháo loãng, kể cả trong những ngày mùa, lúa gặt về chất đầy sân kho mà đâu có được chia ngay. Còn phải đợi cán bộ “cân đối”, “lên phương án”.... Nước bọt lại ứa ra, bà Gái nhìn cái Thấm đen đúa như củ súng đang ngồi rũ một xó. Đôi mắt nó sáng quắc, cái cổ thụt vào giữa hai bờ vai gầy nom như một con cóc. Tội nghiệp nó, đang tuổi ăn tuổi lớn. Già ngót tám mươi tuổi, sắp xuống lỗ như bà còn đói không chịu nổi nữa là nó. Húp một bát cháo độn xu hào loãng từ trưa tới giờ, bụng cả hai bà cháu đã quá lại như dán chặt quanh xương sống. Nó cũng đang thèm cái mùi thơm như bà. “Đi! đứng lên đi” bà ra lệnh rồi quả quyết đứng dậy, lôi đứa trẻ theo.

Hai bà cháu từ ngoài cổng nhà Rốp Đực ngó vào. Ôi giời ôi! Nó đang đập những bát cơm trắng xuống sân kia. Phí của thế hả giời? Lũ chó kia sẽ ăn hết mất thôi. Cơm trắng quá, trắng đến loá mắt. Lâu lắm rồi bà không còn được nhìn thấy những hạt cơm như thế nữa. Phải cứu lấy cơm trắng. Bà nghĩ bụng rồi dắt theo cái Thấm, xăm xăm đi vào. Tới sân, bà chột sững người, xấu hổ đỏ bừng mặt. Cái thằng Rốp Đực nó cời truồng nòng nống, ngồi trật ra cả một đồng hạ bộ đen sì. Cái Thấm nép sau lưng bà tỏ vẻ sợ hãi, vậy mà đôi mắt vẫn hau háu nhìn cái xoong cơm. Bà muốn quay ra. Nhưng còn cơm trắng? Nhìn vẻ man dại của Rốp Đực, nhất là cái đum đen sì hôi hám của gã đang tô hồ thế kia, bà bỏ ý định sấn tới cạnh gã, giằng lấy cái xoong cơm. Thôi thì vớt vát được chừng nào hay chừng nấy. Sự xấu hổ nhất thời đã không thắng được bản năng tiếc của. Hai bà cháu cố tránh nhìn gã, cứ thế len lén đi vào. Rồi bà ngồi thụp xuống, đứa cháu như con cóc cũng ngồi bệt xuống theo. Bà cháu bắt đầu hồi hả đưa cả hai tay ra vét lấy những hạt cơm trắng đang vãi tung toé. Phía đối diện, bầy chó dường như cảm thấy có thêm đối thủ, chúng gừ lên mấy tiếng như để thị uy rồi sấn xổ lao vào giữa đồng cơm trắng vương vãi lẫn những mảnh bát vỡ.

Rốp Đực nhìn cái cảnh bên chó bên người ấy lại càng thấy ngồ ngộ. Đúng là cái thằng diên. Hai bàn tay gã vừa nâng một bát cơm lên qua đầu chột ngừng lại. Gã nghĩ sao lại hạ bát cơm xuống, nhoadi người đặt ra xa trước mặt, cố ý để nó lệch về phía hai bà cháu. Bà Gái chột ngừng nhai miếng cơm lẫn cát đang lạo xạo trong miệng. Bà nhìn bát cơm trắng, rồi nhìn gã, nghi ngờ. Nó cho mình bát cơm? Không nhẽ nó tử tế đến thế. Để đến chục năm nay, bà không hề được bưng trên tay một bát cơm trắng tinh như thế. Đứa cháu kia thì phải nói là từ lúc đẻ ra đến giờ. Có thật nó cho mình không? Ôi bát cơm quý hoá, bụng bà réo sôi ùng ục, bà run bần người lên, vừa nghi ngờ, vừa lo sợ mấy con chó sẽ nhanh hơn bà. Bà nhìn gã, nhìn lũ chó như canh chừng rồi nhích dần, nhích dần. Bà đã tới rất gần, rất gần cái bát cơm quý hiếm có một không hai ấy. Cái Thấm ngồi phía sau cũng đang nín thở mong bà. Đợi đấy! Rồi bà cháu ta chia nhau bát cơm này nhá. Lũ chó không hiểu sao cũng chột yên lặng. Hình như chúng chưa kịp hiểu điều gì đang diễn ra. Chó mà, chúng đâu có thông minh được như người. Hay chúng muốn nhường nhịn? Bà đã tới gần lắm rồi, chỉ cần đưa tay ra chộp xuống là được, bà hồi hộp

ngiht, mắt vẫn không rời gương mặt man dại của gã. Bồng bà cúi nhanh xuống, nhìn thẳng vào bát cơm, đoạn chụp cả hai tay ôm gọn lấy nó. Ngay lúc ấy, lũ chó dường như cũng chột tỉnh. Chúng sủa rộ lên, rồi một con lao tới. Nó há cái mõm đầy răng nham nhở của nó đớp mạnh vào tay bà. Á! một tiếng thét đau đớn bật ra. Song bà quyết không rứt tay lại, bà vẫn ôm chặt cái bát cơm, cố giàng nó vào lòng mình. Máu từ tay bà trào ra. Giấy lát, màu trắng của cơm chuyển hẳn sang màu đỏ. Bát cơm vừa nãy giờ đã nhuộm đầy máu tươi...

Tết Đình Hợi (2007)

Chuyện đời cong, thẳng và trong, đục

Kiệt tác kiếm hiệp kiêm chính trị cổ điển *Tam quốc diễn nghĩa*

La Quán Trung tiên sinh từng ca ngợi cây dâu cổ thụ mọc trong sân nhà anh thợ đóng dép Lưu Bị là linh mộc, là hiện thân của phong thủy, đến nỗi bịa ra một ông thầy, đi qua nhìn thấy cái cây ấy bèn phán: “Cây dâu này mọc thẳng tắp, tán xoè như cái ô. Nhà ở dưới gốc cây này ắt sinh quý nhân.” Quý nhân ấy chẳng phải Lưu Huyền Đức thì còn ai vào đây nữa. Cây dâu đó là cái ô Trời, là bản mệnh sự nghiệp của Lưu Bị sau này.

Quả là về sau, Lưu Bị nhờ có cái bản mệnh ấy mà gặp được khối người ngay thẳng. Trong số đó, người quan trọng số 1 phải kể đến là vị quân sư Gia Cát Lượng (Khổng Minh). Thế nhưng La Quán Trung tiên sinh đã “lờ” đi không chép việc cái “ô” vĩ đại ấy rồi cũng đến lúc đổ kèn. Số là một hôm, trời nổi bão giông. Cây dâu cổ thụ bỗng nghiêng ngả, quay cuồng rồi đổ sập xuống, đè nát đúng bàn thờ nhà Lưu Bị. Lúc ấy Lưu Bị đã lên ngôi hoàng đế bên đất Thục. Giá như ông thầy kia lại nhìn thấy, chắc thế nào cũng bảo vị quý nhân nhà này có nhẽ sắp đến lúc... toi.

Quả nhiên một thời gian ngắn sau đó, Thục chủ Lưu Bị gặp hạn ở thành Bạch Đế rồi “toi” luôn tại đó. Trước khi chết, ngài không ngại nước Ngụy của Tào Tháo, cũng chẳng thềm ngại nước Ngô của Tôn Quyền. Ngài chỉ ngại mỗi... quân sư Khổng Minh mà thôi. Vì thế ngài đã phải triệu Khổng Minh đến tận giường bệnh mà chơi bài ngựa, tiếng là gửi gắm con coi, song lại “thông” một câu rùng rợn rằng nếu nó bất tài, thì hay là ông thay nó, làm chủ quách nước Thục đi! Lưu Bị nói thế là có ý muốn “đề” Khổng Minh, rằng ta biết tổng ông là người như thế nào rồi. Trước khi gặp ta, ông có tiếng là một người ngay thẳng. Ông bắt ta phải ba lần hạ cổ mới chịu ra, giả vờ không thềm màng đến danh vọng. Có thật ông không thềm màng danh vọng? Sao ở lều tranh mà ông theo dõi việc thiên hạ kĩ thế? Lại còn lặn lội đi gài sắn “thạch trận” ở những đâu đâu. Giờ ta mới biết ông rất có tài ảo thuật, dễ dàng mê hoặc được lòng ngưỡng mộ của thiên hạ không chỉ trong một vài đời.

Ông mẹo vặt có thừa, song bụng dạ lại hẹp hòi. Trong thiên hạ, bất cứ ai tài hơn, ông cũng tìm cách chiêu nạp về rồi nghĩ kế trừ đi. Đã mượn tay Trương Nhiệm giết ngóm một Bàn Thống ngây thơ cả tin, kể “học giỏi gấp mười ông” (ý này do chính ông từng nói ra), lại còn định chém Ngụy Diên ngay trước mắt ta. Ham hố danh tiếng như ông thì sau khi ta chết đi rồi, dẫu có làm chuyện thoán nghịch cũng chẳng có gì lạ...

Khổng Minh lúc đó sợ toát mồ hôi, vội vàng sụp xuống dập đầu thề lấy thề để (thề cá trê chui ống). Màn chơi bài ngựa này tuy chỉ có Lưu Bị và Khổng Minh biết, song khó mà che được cặp mắt thế gian. La Quán Trung về sau nhân đó cũng “lờ” đi cho vắn vè sạch sẽ, sử sách trơn tru. Ấy là cái truyền thống chép sử xưa nay nó thế. Sử sách vốn chỉ ưa chép những chỗ thơm mà giấu nhẹm đi chỗ thối. Và La Quán Trung đã tỏ ra là một người chép sử khéo, song lại là một tay kể chuyện tồi, bởi ông vẫn để lộ những chỗ thối của lịch sử ra.

Lưu Huyền Đức quả có con mắt tinh đời. Về sau, chỉ vì ghen tài mà Khổng Minh đã quyết không thực hiện diệu kế của Ngụy Diên, lại còn dùng lời lẽ ngụy biện để chê bai, dè bĩu. Rốt cuộc cả 6 lần đem binh ra Kỳ sơn đều công cốc, đến nỗi thân phải bỏ ở gò Ngũ Trượng. Thế

mà trước khi chết vẫn còn nghĩ kế để giết Ngụy Diên cho bằng được. Vị quân sư ngay thẳng ấy thù dai hay sợ Ngụy Diên sau này được đắc dụng thì sẽ thành công hơn mình? Vì thân mà hy sinh bém cả cơ nghiệp của chúa như thế, chẳng trách nước Thục do Lưu Bị tổn công gây dựng chẳng bao lâu cũng mất toi về tay cha con Tư Mã Ý, không để lại được chút hơi hám gì. Vậy thì cái diềm cây dâu cổ thụ kia bị đổ, làm nát cả bàn thờ nhà Lưu Bị quả là nghiêm lắm. “Mệnh” trời quả không thể xem thường. Tuy thế, song những màn “ảo thuật,” những “mẹo” vặt của Khổng Minh vẫn được người đời thích thú, tôn sùng, đã lưu truyền được danh tiếng lấy lòng của ông cho đến tận bây giờ. Danh tiếng ấy bao đời nay át cả Lưu Bị, đến mức bất cứ ai nghe thấy cũng phải trợn mắt thán phục. Thế thì có thể nói rằng Khổng Minh mới chính là người đã “vớ” được Lưu Bị, còn Lưu Bị, là người đã “vớ” phải Khổng Minh vậy.

Tóm lại, việc đời thường tuân theo quy luật quân tử khởi xướng, tiểu nhân a dua, quân tử thiệt thân, tiểu nhân thủ lợi. Cho nên cái triết lý “đầu voi đuôi chuột” dẫu chẳng ra gì, vẫn luôn tỏ ra đúng với mọi thời đại. Cái “ô Trời” ấy ở nhà Lưu Bị ban đầu dẫu có mang cái “lý” của một “con voi,” thì cuối cùng, “con voi” ấy vẫn phải có lúc đổ kềnh. Và một khi nó đã đổ, thì kết quả bao giờ cũng vô cùng thảm hại. Việc của Trời Đất còn như thế, huống hồ là việc của con người. Một cây cổ thụ còn như vậy, huống chi những loài cỏ lác. Vậy mà có kẻ vẫn còn muốn bền vững muôn năm? Có biết đâu rằng cái tử tế mãi chính là cái đáng nghi nhất trên đời. Cứ xem những sự khởi đầu và kết thúc của mọi cuộc đời thay trên thế gian này thì biết. Sự thật rồi cuộc chẳng mang tí đáng dấp nào của những bản tuyên ngôn kinh điển viễn vông. Tuy rằng cây dâu kia ở nhà Lưu Bị (có vẻ) chẳng liên quan gì đến Khổng Minh. Song việc mọc thẳng của nó hoá ra lại là một cái “triệu” bất tưỡng. Thật chẳng biết rồi nó sẽ đổ về phía nào để mà đề phòng vậy. Giá như nó đừng đứng thẳng, mà cứ cong hẳn về một phía, để ông cha Lưu Bị cất nhà ở bên phía ngược lại, thì bàn thờ nhà ông đâu đến nỗi bị đập nát, và duyên trời biết đâu đã chẳng dun rui cho ông gặp phải con người cũng có tiếng ngay thẳng là Khổng Minh? Tưởng gặp phúc mà thành ra vô phúc, tưởng kì duyên mà lại hoá vô duyên. Chắc chỉ có giới mới đùa nổi kiểu ấy. Trên đời, có ai lại ngu đến mức không tự nhận mình là người ngay thẳng, nhất là những hạng được coi là kẻ sĩ. Thế nhưng so với cái trò đùa ghê gớm ấy của cơ trời, thì sự dối trá kinh niên của con người xem ra chẳng thấm tháy vào đâu.

Ấy là chuyện cong, thẳng. Thế còn chuyện trong, đục... thì như thế nào?

Có một vị hoàng đế (mà người viết không nhớ rõ cụ thể là ai), vốn được các bày tôi, lâu la xưng tụng là bậc thánh, đạo đức trong vắt như pha lê, không hề gợn chút dơ đục nào của cuộc đời. Một hôm cải trang vi hành (tất nhiên ngài sẽ đến lầu xanh. Bởi lầu xanh bao giờ cũng là đích cuối cùng của mọi cuộc vi hành trên thế gian này), ngài vớ được một cô gái đẹp lắm, mắt liếc như thu ba, thân hình ngon như đùi gà rán. Bèn tán tỉnh rồi đưa nhau vào phòng trọ. Lâu lắm rồi hoàng đế mới được một phen thoả chí mày mò trên thân xác của một ả thần dân như vậy. Đang lúc hứng đến cao trào, vị hoàng đế bỗng buột mồm ngôn ra một lời dạy mà các thần dân của ngài ai ai cũng thuộc lòng từ thuở lên ba. Ngay lập tức, cô gái kia phát hiện ra chân tướng của ngài và kiên quyết cự tuyệt. Ngài năn nỉ thế nào cũng vô ích. Đành tiếc nuối nuốt nước bọt, mặc quần áo vào rồi than thở, rằng giá ta đừng mang tiếng là một kẻ đạo đức trong suốt như pha lê thì có phải đỡ thiệt thòi. Đàng này... Té ra lũ bày tôi kia sờ dỉ xưng tụng ta như thế đâu phải vì chúng yêu ta, mà chính vì cái lợi ích của chúng...

Sách Phật kể rằng trong một kiếp, Đề Bà Đạt Đa và Phật cùng đầu thai làm con cá chép. Con cá chép là Đề Bà Đạt Đa chỉ thích bơi vào chỗ dòng nước trong vắt để phô bày cái hình dáng tuyệt đẹp của mình. Những giống xấu xí khác như cá mại, cá mè, cả lũ dòng dòng cân cần cứ rùng rùng bám theo, vừa bơi vừa luôn miệng trầm trở. Trái lại, con cá chép là Phật thì chỉ luẩn quẩn trong những chỗ nước đục, chẳng con nào thèm để ý tới làm gì. Một bữa có con chim bói cá đậu trên cây nhòm xuống. Trong làn nước trong vắt, nó nom rõ con cá chép Đề Bà Đạt Đa, liềm lao xuống đớp gọn rồi nuốt chửng vào bụng. Đề Bà Đạt Đa chui vào bụng con bói cá,

chẳng bao lâu bị nó tiêu hoá, biến thành một cục phân. Con bói cá bay qua sông, ỉa cục phân đó xuống giữa đàn cá vẫn thường bơi theo Đền Bà Đạ Đa khi trước. Lập tức, từ cá mại, cá mè đến lũ đồng đòng cân cán đều tỏ ra hết sức ghê tởm. Con nào con nấy vội cố hết sức bơi vào chỗ nước đục để lẫn trốn. Sau đây là mẫu đối thoại giữa cục phân Đền Bà Đạ Đa và Phật:

“Ngài thấy tôi bây giờ so với trước thế nào?” – cục phân hỏi.

“Không khác gì cả” – Phật trả lời.

“Thế tại sao lũ mạt hạng kia giờ lại xa lánh tôi?” – cục phân hỏi tiếp.

“Bởi bây giờ chúng mới nhìn rõ ngài thực ra là cái gì” – Phật trả lời.

“Ồ! Giá như ta đừng chọn chỗ nước trong” – cục phân than thở.

Câu chuyện chỉ đơn giản thế. Vậy mà có một số học thuyết rất đứng đắn đã căn cứ vào đó để chứng minh một cách đầy thuyết phục, rằng Đền Bà Đạ Đa nếu không là thủy tổ của cả loài người nói chung, thì ít nhất cũng là thủy tổ của cái giống mũi tẹt da vàng.

Chuyện khác: trong một lần giảng giáo lý Đại thừa, một vị Tổ của thiền tông kể rằng kiếp trước ông từng là một con sáo. Một bữa đang bay lượn, chợt bắt gặp một quả bầu rất to. Bèn khoét một lỗ rồi chui vào. Bảy bảy bốn chín ngày nằm trong đó, chén hết già nửa ruột bầu thì bỗng ngộ ra ba nghìn thế giới. Mừng vì đắc đạo, vị thiền sư (con sáo) bèn chui ra khỏi quả bầu rồi bay mãi, bay mãi... Bầu trời trước mắt ông như khác hẳn, rộng bao la và thơm ngát mùi hương. Tất cả, từ một sợi lông cho đến những quả núi, cánh rừng... đều được thu vào cặp mắt chỉ bé bằng hai hạt tằm của ông. Mới hay sự đắc đạo là vô cùng thoả chí. Có lẽ ông sẽ bay mãi như thế, tự do tự tại, như lai như ý không gì câu thúc, không cần phải xác định phương hướng... nếu ông không vô tình bay qua một dòng suối. Dòng suối trong veo, nhìn thấu tận đáy. Nước suối ấy có thể rửa sạch mọi thứ. Có ai ngờ nó lại “rửa” luôn cả cái tâm Phật vừa mới được nhen nhúm trong ông.

Soi mình xuống dưới, thiền sư bỗng thấy mình rõ ràng đang là một... con nhặng.

Vậy mà vẫn không hề kinh ngạc (đã là thiền sư thì không bao giờ kinh ngạc). Có điều đôi cánh của con nhặng lúc đó dường như cứ bị hút về một phương nào đấy không thể cưỡng nổi. Lại bay mãi, bay mãi... Cuối cùng té ra ông lại trở về đúng cái quả bầu ấy. Bảy giờ nó đã thối nhừ từ bao giờ. Con nhặng là ông bị cái mùi thối ấy hấp dẫn, lập tức lao vào thò vòi ra hút lấy hút để... Thế là toi một kiếp tu hành. Toi từ lúc nào? Thiền sư hỏi rồi tự trả lời: không phải vì ông hút phải cái thứ ruột bầu thối tha ấy. Mà toi vào đúng cái lúc ông thấy mình là một con nhặng. Kể đến đây, thiền sư chép miệng: giá như dòng suối kia đừng có trong vắt như thế, mà nó đục ngầu, thì ông đã đắc đạo ngay từ kiếp đó rồi. Và câu chuyện ấy đã giải thích tại sao con người hiện đại ngày nay không thể trở thành thiền sư.

Cũng vẫn vị Tổ ấy, một hôm muốn truyền lại y bát, bèn hỏi đệ tử thứ nhất:

“Trước mắt con là hai cốc nước, một trong, một đục. Con chọn cốc nào?”

Đệ tử thứ nhất trả lời:

“Con chọn cốc nước trong.”

Sư nhắm mắt không nói gì. Đệ tử thứ nhất lui ra. Đệ tử thứ hai vào. Thiền sư vẫn hỏi câu ấy.

Đệ tử thứ hai trả lời:

“Con chọn cốc nước đục.”

Sư lại nhắm mắt không nói gì. Đến lượt đệ tử thứ ba. Nghe xong câu hỏi, đệ tử thứ ba lặng im hồi lâu. Sư hỏi:

“Sao con không trả lời?”

Đệ tử thứ ba bảo:

“Con không thể nào phân biệt được thế nào là trong, thế nào là đục...”

Sự liền trao ngay y bát.

Phụ đính II :

”Mẫu Thượng ngàn”, một tác phẩm vừa có danh, vừa có... giá

Không biết thiên hạ thường đọc sách trong tư thế nào, chứ một kẻ tạm coi là một sách như tôi thì tư thế ưa thích nhất bao giờ cũng là nằm đọc. Vì thế tôi vừa không thích, lại vừa ón những cuốn có bìa cứng. Hướng chi đây lại là một cuốn tiểu thuyết dày tới 800 trang khổ 13,5x20,5 bìa đẹp, bóng láng nhưng cứng như sắt nguội, thì nằm đọc quả là vất vả. Dùng một tay thì không đỡ nổi, mà dùng cả hai tay thì chỉ một lát đã mỏi rã rời. Thế là hết xoay bên nọ, lại trở bên kia, bê cuốn sách trên tay chẳng khác nào bê một cái thớt gỗ nghiêng, mới đọc được vài chục trang đã đổ ừng cả lòng bàn tay, chỉ sợ ngủ gật mà đánh rơi sách xuống mặt thì để... đi bệnh viện như chơi.

Đó là tiểu thuyết “Mẫu Thượng ngàn” của nhà văn Nguyễn Xuân Khánh, do NXB Phụ nữ ấn hành năm 2006. Dù sao thì cái vụn bìa cứng bìa mềm trên cũng chỉ là nói cho vui, không hề quan trọng. Điều quan trọng là tiểu thuyết này vừa đoạt giải “Nô ben Hà nội” năm 2006 của Hội Nhà văn danh giá đất Kinh kỳ (Hội Nhà văn Hà Nội). Rất cảm ơn nhà văn Vũ Ngọc Tiến đã mua tặng tôi và anh Nguyễn Hoà (SCL) mỗi người một cuốn. Tôi đã phải thoa rượu mật gấu (nuôi) vào hai bàn tay để quyết đọc trong khoảng bốn năm hiệp, mỗi hiệp vài tiếng, từ đầu cho đến cuối cuốn tiểu thuyết đó. Với tư cách là một bạn đọc, tôi cũng xin mạn phép được (liều mạng) phát biểu một số suy nghĩ (thiền cận) của mình về cuốn tiểu thuyết này, đặng góp vui tí chút cho văn đàn như sau:

Đúng như những gì mà các báo, mạng đã giới thiệu gần đây về “Mẫu Thượng ngàn”. Đây là một tiểu thuyết có những trang mô tả rất quý, rất sinh động, đầy chất tư liệu về văn hóa phong tục của làng quê VN hồi cuối thế kỉ 19, đầu thế kỉ 20. Nhưng nếu “văn hoá” nghĩa là dùng cái “văn” để “cảm hoá”... thì cuốn sách này còn mang một nét khác, đậm hơn cả cái nét “văn hoá” kể trên. Đó là nét “dâm hoá” - dùng cái “dâm” để cảm hoá... Hình tượng người phụ nữ nông thôn hiện lên trong cuốn sách như những thiên thần dâm dục hạng lực điền (sàng), những cái máy hút tinh khí đàn ông có công suất cực lớn. Mặc dù đã được giải thích bằng “tư tưởng” của “chủ nghĩa” phồn thực, được núp dưới những tính cách “cao thượng” trừ danh (như quảng cáo ở bìa 4), song, công bằng mà nói, thì đó chẳng qua chỉ là những cái dâm nhà quê, dâm cổ điển. Những cái dâm pha trộn giữa sự hút hồn, sát đực kiểu Hạ Cơ thời Xuân Thu bên Tàu, với cái dâm man dại trong “*trăm năm cô đơn*” của Gacia – Marquez (nhân vật bà Mùi trong truyện là một ví dụ).

Ngoài những thành công về “văn hoá” và “dâm hoá” kể trên, đọc cuốn sách này, người đọc có cảm giác như được vào thăm một ngôi chùa cổ, nhưng là một ngôi chùa mới được dựng lại, trên cái nền chùa đã bị phá huỷ từ lâu. Tiếc rằng các nghệ nhân thời xưa hầu như đã khuất bóng, thành ra ngôi chùa đó dấu cũng có bố cục chữ công, chữ đình gì đấy, dấu cũng được trang trí long, ly, quy, phụng gì đi nữa... thì thực chất, cũng chỉ là một ngôi chùa... giả cổ mà thôi. Oái oăm nhất, đồng thời cũng đáng tiếc nhất là nhân vật chính mang cái tên của một vị đại Nho thời Tam Quốc (là Trịnh Huyền) lại (hơi bị) mờ nhạt, chẳng tạo nên ấn tượng nào đáng kể ngoại trừ cái tài thổi kèn đám ma và bộ mặt nửa thiên thần nửa quỷ sứ(!) của mình, chưa kể đến cái kết cục của ông ta cũng hơi bị đột ngột và có phần... lãng xẹt. Dù sao, trong tác phẩm cũng có những “xen” miêu tả rất đạt, rất hay như cảnh đám ma vùng đồng chiêm trũng, cảnh dịch tả ở làng Cổ đình, cảnh vì tránh chết “trùng” mà phải chôn người “bán âm bán dương”...

Đặc biệt “xen” người chết sống lại (anh chàng Điều, con “giống” của họ Đình) tả rất xuất sắc, công phu. Tiếc rằng sự công phu ấy về sau hầu như... chẳng để làm gì. Lại có những “xen” không mấy thuyết phục, thiếu thực tế như đoạn tả việc tìm xác tên thực dân Henri Rivière, đoạn tả về hai nhân vật Mùng, Ngơ, đoạn tả những cái hấp dẫn, mượt mà, đầy... dâm lực của mấy bà nạ dòng nhà quê lam lũ ngót bốn mươi tuổi, lại có tới năm sáu con... Văn này mà mấy bà nhà quê ở quê tôi nghe được, chắc thể nào mấy bà ấy cũng bảo là tác giả... nói điều! Lại còn những cách đặt tên nhân vật. Đồng ý là người nhà quê xưa đặt tên con rất nôm na, dân dã... nhưng không đến nỗi tùy tiện, dễ dãi kiểu Cồn, Tèo, Liến, Láu... như trong truyện. Làm như thế chỉ tổ giảm chất “thực” của văn chương đi, đồng thời lại tăng chất “kịch” của tiểu thuyết lên... Nhưng thôi, theo “thông lệ” xưa nay, thì một tác phẩm đã được trao giải “chính qui, chính thống”, do một ban chung khảo, toàn những “tên”, “tuổi” có “cỡ” như thế này, thì thói thường, người đọc chỉ được phép “khen” mà thôi. Vậy xin nói về những cái “được” của tác phẩm này.

Cái được thứ nhất là những sự ả ý, thâm trầm (chưa bàn đến đúng, sai) của tác giả gửi gắm vào câu chuyện. Hai dòng họ Đình và họ Vũ trong làng đối lập, kèn cựa với nhau, tạm gọi là sự đối lập giữa quân tử (họ Đình), và tiểu nhân (họ Vũ)... Rốt cuộc họ Đình (quân tử) lại để lại trong làng một cái dòng giống giả, lai Tây (con dâu họ Đình là Nhụ bị gã chủ đồn điền Julien cưỡng hiếp, sinh một đứa con đặt tên là Nhị). Còn dòng giống thực nếu có, chắc chỉ còn cách tha phương, reo rắc ở ngoài thiên hạ mà thôi (nhân vật Đình Công Điều - chồng Nhụ trốn đi Sài Gòn hay Cao Miên gì đó...). Nhưng thực ra, dòng quân tử (họ Đình) ấy ở làng Cổ Đình vẫn chưa phải đã đến nỗi tuyệt tự. Có điều cái gien “quân tử” đó phải “ẩn” vào dòng... tiểu nhân là họ Vũ thì mới tồn tại được (nhân vật Cò - Xuân là con hoang của Đình Công Phác (Trịnh Huyền) với bà ba Váy, vợ Lý Cồn (họ Vũ)). Tuy nhiên, tất cả những “rắc rối” đầy ả ý triết học, lẫn lộn quân tử với tiểu nhân đó chưa phải quan trọng. Điều quan trọng là những kẻ lảng giềng gọi là “Tàu” kia, dù đã hơn hai nghìn năm có mặt ở xứ sở này, lại có hẳn một nghìn năm đô hộ, vậy mà vẫn bị coi là những “*chủ khách*” (lời nhân vật Lệnh trong truyện), vẫn không “lai” được tí dòng giống (văn hoá) nào. Trong khi cái kẻ mũi lõ mắt xanh ở tận phương trời Tây kia, dẫu có mặt ở xứ sở này chưa đầy trăm năm, nhưng đứa con lai (do cưỡng hiếp) của nó vẫn được (Thánh Mẫu) chấp nhận, vẫn từ đó hoà nhập với cái cộng đồng tín ngưỡng mũi tẹt da vàng này. Câu nói đầy tính thoả hiệp, nguy hiểm của nhân vật Nhụ về đứa con lai Tây của mình ở những dòng cuối cùng của cuốn tiểu thuyết, chính là muốn (ngầm) nói lên cái tư tưởng đó của tác giả: “*Anh ạ, ngày xưa có làn mẹ em bảo: “Đã là người ta, con ơi, ai chẳng là con của Mẫu”...*”

Cái được thứ hai của cuốn tiểu thuyết là nó không sa vào “lối mòn” của cả một nền “văn học minh họa” (chữ dùng của cố NV Nguyễn Minh Châu) xưa nay. Bối cảnh của cuốn tiểu thuyết rõ ràng gắn với những mâu thuẫn gay gắt mang tính thời đại của cả một nền văn hoá, của cả dân tộc. Song tác giả đã để cho những mâu thuẫn đó tự phát triển, và tự giải quyết một cách hết sức tự nhiên, hết sức con người, không bị chi phối bởi bất cứ một thứ “ánh sáng”, hay một thứ “chủ nghĩa” (bịp bợm) nào. Ở đây, ta cũng bắt gặp một vài dáng dấp của cái gọi là “luồng gió mới” (những nhân vật như Tuấn, Huy, Hoa...) song đó chỉ là những hiện tượng nhân sinh tất yếu, chỉ là sự báo hiệu của những tư tưởng cấp tiến mà thôi (chưa hẳn đã là Cách mạng). Cuối cùng, kết thúc của cuốn tiểu thuyết cũng không phải là một cái kết có “hậu”, không phải một cái kết “bừng sáng tương lai” như thông lệ của những tiểu thuyết, hoặc những truyện ngắn đầy tác dụng tuyên truyền được cấp giấy phép thời cách đây chưa lâu (ví dụ truyện “*Vợ nhặt*” của NV Kim Lân...).

Nếu cần phải “bàn” thêm một tý, thì bố cục của cuốn tiểu thuyết này cũng hơi bị “có vấn đề”. Xem xét kĩ, sẽ thấy sự lúng túng của tác giả khi muốn thể hiện một loạt những nội dung mà ông không biết xếp vào đâu cho hợp lý, đành để cho nhân vật tự kể (ví dụ những chương bà ba Váy kể chuyện). Cách kết cấu này (lạ sao) thi thoảng lại bắt gặp ở một số nhà văn Trung Quốc

thời hiện đại (ví dụ Khâu Hoa Đông). Không thể nói là ai bị ảnh hưởng của ai, chắc là “tư tưởng lớn” gặp nhau đó thôi.

Nói gì thì nói, bằng việc trao giải cho tác phẩm dày dặn này, HNV Hà Nội muốn chứng tỏ một điều, rằng nền tiểu thuyết của văn chương Việt Nam hiện nay mà được như cuốn “Mẫu Thượng ngàn” này, thì kể như cũng ... quý hoá lắm rồi.

Một lần hiển linh của Nguyễn Bính

*“Anh đi đây, anh về đâu
Cánh buồm nâu, cánh buồm nâu... cánh buồm”*

Tôi vừa cất tiếng ngâm nga mấy câu thơ trên thì chợt nghe có tiếng thở dài nhẹ phía sau. Giật mình quay lại, bỗng thấy cố thi sĩ lừng danh một thuở Nguyễn Bính đang ngồi chính chận trên chiếc ghế ngay sau lưng tôi. Vẫn mái tóc bông rã ngôi rất điệu theo kiểu trí thức cổ lỗ sĩ, khuôn mặt nhọn hoắt như chiếc lưỡi cày có đôi mắt mở to cực kì tinh anh. Thi sĩ mặc chiếc áo sơ mi trắng muốt là thẳng tắp, bỏ trong quần đàng hoàng. Âm khí lạnh toát từ ngài toả ra xung quanh làm người tôi nổi hết gai ốc. Thi sĩ nháy mắt với tôi một cái. Tôi hoảng hồn vội quỳ sụp xuống lạy như tế sao. Lạy xong tôi hỏi:

“Thưa cụ thi sĩ tiền bối kính mến! Làm sao mà cụ trở về đây được?”

“Ta chỉ còn là một linh hồn thì có ai câu thúc” – thi sĩ trả lời – “không như bọn người sống trong cái thời... đại giả của các ngươi. Vả lại ngươi vừa đọc câu thơ vào loại hay nhất của ta khiến ta cảm động...”

“Thưa! Thế nào gọi là thời đại giả? chẳng lẽ thời này không tiến bộ, văn minh hơn cái thời cụ viết *“Lỡ bước sang ngang”* gấp triệu lần hay sao?” – tôi hỏi.

“Ôi! Sao có thể so sánh được với thời của ta ngày ấy.” – Thi sĩ nổi cáu – “Tiến bộ, văn minh cái con khỉ. Rặt một sự dối trá, đê tiện, bịp bợm và bất lương mà không gọi là thời - đại giả thì gọi là cái gì?”

“Cụ nói thế có bi quan quá không đấy?” – tôi yếu ớt phản đối – “con người ngày nay đang được hiểu là rất tự do, mà có tự do là có tất cả...”

“Ái chà chà!” – Thi sĩ cười to ngắt lời tôi, cười trào cả nước mắt ra – “Ngươi xem ra không phải là kẻ có khiếu hài hước. Ta hàng ngày vân du khắp nơi, nhìn ai cũng thấy một cái đing mang nhãn hiệu *Made in bipbom* đóng thẳng vào trong óc. Vậy mà bảo có tự do thì ngay cả một con bướm héo cũng không chấp nhận được. Hôm nọ ta đi ngang qua một trường nọ, bắt gặp một thầy giáo giảng câu thơ: *“Chao ôi ba bốn tao ân ái / đã đủ tan thành một kiếp trai”* của ta thành ra 100% thơ tình. Giảng như thế thì ngu quá, dối trá quá. Chính ngươi cũng đang dối trá đấy. Có biết không?”

Tôi hoảng hồn, lấm lét nhìn quanh như sợ có ai nghe thấy. Bèn vội vàng lạy bấp:

“Xin cụ làm ơn đừng nói đến những từ dối trá với bịp bợm nữa có được không, kéo vạ lây đến con. Có chuyện gì hay xin cụ kể cho nghe thì tốt hơn.”

Thi sĩ sẫm soi ngó tôi như đang đánh giá một con côn trùng. Giây lát, ngài bảo:

“Gần đây, ta được chứng kiến một bà mẹ đẻ ra một đàn rận. Đàn rận bò kín người bà, hết lớp nọ đến lớp kia ra sức hút máu mủ và huỷ hoại thân thể của bà. Người qua người lại kẻ thì quẳng cho lon sữa uống dở, kẻ thì quẳng cho mẩu bánh mì hoặc mấy đồng xu lẻ... Song chẳng có ai quan tâm đến lũ rận trên người bà ta cả. Chỉ có ta là nhìn rõ chúng. Ta vừa thò tay tóm lấy một con thì con khác lập tức trảm ngay vào chỗ trống ấy. Ta quan sát thấy có đủ các hạng rận, từ rận chúa, rận đực đến rận thợ, rận tơ; từ rận vĩ đại, rận vừa vừa đến rận tép riu... thì ra loài rận cũng có tổ chức theo kiểu xã hội hẳn hoi.”

“Không nhẽ rận mà cũng giống như ong, kiến...?” – Tôi nghi ngờ.

“Chứ sao!” – Thi sĩ khẳng định. – “Loài người mới chỉ biết đến 3 loại côn trùng có tổ chức theo kiểu xã hội là ong, kiến và mối. Nay cần phải bổ sung thêm loài rận này nữa. Tổng cộng có 4 loại côn trùng như thế. Người không tin thì cứ việc nghi ngờ. Ta còn hỏi tên bà ta hẳn hoi nữa kia. Riêng tuổi thì ta nhớ không chắc chắn lắm.”

“Tên bà mẹ ấy là gì?” – tôi tò mò.

“Bà mẹ đó họ Âu, tên Cơ.” – Thi sĩ trả lời – “Bà bảo ngày trước bà toàn đẻ trứng. Không hiểu sao bây giờ lại đẻ ra rận. Bà còn bảo bà chịu đựng lũ rận quen rồi, chỉ còn cách héo mòn dần rồi chết mà thôi. Ta chỉ là một con ma thi sĩ, không có cách gì giúp bà ta được. Bà nhờ ta đến an ủi ông chồng đang gặp nạn ở dưới biển.”

Tôi nghe đến đây thì kinh ngạc quá, vội vàng hỏi ngay:

“Thưa! Chồng bà ta là ai? gặp phải nạn gì?”

“Chồng bà họ Lạc, hiệu là Long Quân” – thi sĩ thông thả kể – “Chẳng hiểu từ bao giờ, ông mắc phải căn bệnh “*nhục thư*” (nôm na gọi là bệnh dòi ăn). Một đám dòi to bằng cái đĩa, đỏ loét, ăn nhung nhúc ngay chính giữa bụng ông. Không cách gì diệt được, kể cả rắc thuốc sâu hay dội nước sôi vào. Đám dòi này bị chết lập tức đám khác lại sinh ra. Chúng sinh ra từ chính trong máu thịt. Giống dòi này sách cổ gọi là “*nhục thư*”. Bao giờ nó ăn vào đến ruột thì chết.”

Tôi nghe mà rùng mình, lạnh cả sống lưng. Một nỗi thương cảm trào dâng khiến tôi buột miệng lẩm bẩm:

“Không lẽ trên đời không có thuốc chữa...?”

“Nghe nói có một tộc người sống ở vùng núi cao có một cách chữa bằng vía rất hiệu nghiệm. Chỉ có cách duy nhất ấy thôi. Tiếc rằng tộc người ấy đã xuống núi nên bí quyết của họ đã bị thất truyền.” – Thi sĩ bảo.

Nghe những câu chuyện ấy thấy kinh quá. Tôi nghĩ hay là lái thi sĩ sang đề tài khác. Bèn hỏi:

“Cụ thấy nền văn chương của ta độ này thế nào, có rục rở không?”

“Rục rở cái con khi” – thi sĩ lại cáu – “Văn hiến đã tan tành mây khói rồi thì làm đếch gì có cái gọi là nền văn chương. Toàn thấy choảng nhau, chẳng thằng nào phục thằng nào, cá mè một lứa cả. Thờì chúng ta biết tôn trọng tài năng của nhau chứ không như bây giờ. Bây giờ lũ viết văn không đọc của nhau song cứ tranh nhau nổi tiếng, tranh nhau cái ghế ngồi... Già không

muốn công nhận trẻ, sợ rồi nó tài hơn mình. Trẻ coi khinh già, cho là bảo thủ, lảm cẩm, hết thời... Đọc những bài phê bình, phát biểu ở đâu cũng chỉ thấy cái “Tôi” to như núi Thái Sơn, trong khi cái “Văn” thì bé bằng hạt cát. Thế thì chỉ có thể gọi là một nền văn loạn hay còn gọi là một nền văn học bất chính.”

“Dù sao thì cũng đã đạt được nhiều thành tựu chứ.” – Tôi rụt rè – “nhất là có hẳn một thời kì gọi là “đổi mới”. Vậy theo cụ, văn học thời kì “đổi mới” này so với thời các cụ ngày trước thì thế nào?”

“A ha!” – Thi sĩ bật cười lớn – “Người lại tự bịp mình rồi. Cái gì mà gọi là “đổi mới”. Rõ là một lũ viết văn theo gậy chỉ huy. Hôm qua gậy trở vào trong buồng, thế là chết dí mãi ở trong buồng. Hôm nay gậy chỉ ra sân. Thế là chạy cả ra sân rồi sung sướng hét toáng lên là “đổi mới”! Có biết đâu rằng chưa ra được khỏi cổng thì cái gậy đã lại chuẩn bị trở vào trong buồng. Nói thực nhé. Nếu ông Vũ Trọng Phụng sống vào thời này, ông cũng đành bó tay thúc thủ nếu không muốn trở thành một tên bồi bút. Làm đêch gì có *Số đờ* với *Giông tố*... nữa.”

“Tất nhiên thừa cụ! Đơn giản bởi thời nay làm gì có những Xuân tóc đỏ, bà Phó Đoan với cả Nghị Hách...” – tôi cãi.

“Có thật không?” – thi sĩ nhìn tôi nghi ngờ, ánh mắt không dấu sự khinh bỉ. – “Có thể gọi người là một kẻ ngu đã đạt đến trình độ không chữa được nữa chăng? Song cũng phải công nhận lũ hậu sinh các người tự bịp mình giỏi hơn chúng ta ngày trước gấp vạn lần.”

Thấy tình hình có vẻ căng thẳng, tôi nghĩ hay là chuyển sang tán thơ của chính thi sĩ để hạ “hoả”. Bèn thưa:

“Cụ có nhiều thơ hay, thậm chí tuyệt hay. Ví dụ như câu thơ vừa rồi có thể coi là thần bút. Song cũng có không ít thơ dở. Tại sao lại như vậy?”

“Tính ta thích tiêu dao tự tại, ngang dọc giang hồ” – giọng thi sĩ trầm hẳn xuống – “chỉ có như thế, nàng thơ mới đến gõ cửa nơi ta. Chung quy cũng tại cái “thời” mà nên cả. Đến khi bị biên chế chết dí ở một Ty văn hoá thì ta chỉ còn là một anh “công chức thơ (vè)” mà thôi. Lạ gì! Người không nhớ một câu thơ dở nào của ta đấy chứ?”

Thấy mình đã bắt đầu nắm được thế chủ động. Tôi liền “tán công”:

“Thưa! Con nhớ chứ. Này nhé, bài thơ:

*“Thâm canh cải tiến bàn sôi nổi
Giống má phân gio tính kĩ càng
Sản xuất cho hăng là thắng Mĩ
Là xây miền Bắc giúp miền Nam.”*

Có phải mang nhãn hiệu *Made in NguyenBinh* không thưa cụ?”

Tôi bỗng thấy thi sĩ đưa một tay lên che mặt, tay kia bịt chặt mũi lại rồi nói, giọng buồn đến nao nê:

“Ta không phủ nhận. Song ta tin rằng các nhà nghiên cứu đời sau sẽ hiểu cho ta. Bởi vì trước khi bị buộc phải “sáng tác” những câu thơ để “ăn lương” công chức như thế, chính ta cũng đã viết một bài để đánh dấu chấm hết cho cái nghiệp thơ đích thực của mình rồi.”

“Cụ có thể dẫn chứng bài ấy ra đây được không ạ?” – tôi rụt rè đề nghị, cảm thấy ách ách vì không ngờ đã chọc vào nỗi đau của thi sĩ.

“Bài thơ ấy như sau” – thi sĩ lấy giọng rồi bắt đầu đọc:

*“Xếp lại chần bông cùng áo dạ
Mở toang bốn cửa cát then cài
Nắng lên mắt thú ngồi bên lửa
Chậu hết hoa rồi bạn với ai!”*

Tôi lặng người nghe thi sĩ đọc thơ. Bài này quả tôi cũng đã từng được biết đến. Thì ra thi sĩ là người đã “tiên đoán” trước cái “thời” mà chính ông đang sống. Bỗng tôi cảm thấy hình hài của ngài đang trong suốt dần và giọng của ngài cũng bắt đầu nhỏ đi. Biết là thi sĩ sắp biến, tôi bèn vội vã hỏi thêm một câu vớt vát:

“Thưa! Nhà thơ lớn của chúng ta ở dưới ấy thế nào?”

Quả nhiên đã đến lúc thi sĩ biến thật. Chẳng mấy chốc, trước mắt tôi chỉ còn thấy một con bướm trắng đang vỗ cánh sắp sửa bay đi. May mà vẫn kịp nghe một giọng trả lời bé tí vẳng lại:

“Ta chẳng thấy nhà thơ lớn nào cả. Chỉ có mấy con yêu tinh thăm hại bị mất hết phép thuật mà thôi”.

Tháng giêng 2007

© 2007 talawas

Thầy của Khổng tử

(Trích *Luận ngữ Tân thư* - phần tiếp theo)

Tục nhân lỡ một người thầy thì ôm hận suốt đời. Thánh nhân lỡ một người thầy thì ôm hận nghìn thu. Tục nhân ôm hận vì không gặp cơ hội được trên người. Thánh nhân ôm hận vì cảm thấy có lỗi nặng với những đời sau. Việc hôm nay, té ra có nguyên do từ bao đời trước nữa. Ví dụ cái chuyện thật, giả của muôn đời. Muôn đời thật thà là món trang sức rẻ tiền của dối trá, dối trá là chủ nhân đích thực của thật thà. Than ôi! cái đạo nói thật chẳng phải tầm thường. Đến thánh nhân cũng muốn cầu còn chẳng được. Thế gian xưa nay vẫn leo leo đậy, cứ tưởng mọi chuyện rồi sẽ rõ như ban ngày. Vậy mà rốt cuộc, tìm mãi có thấy tí sự thật nào đâu. Chung quy cũng tại một bần lỗ làng của bậc Vạn thế Sư mà sinh ra cả... Vẫn “lời tựa” trong *Luận ngữ Tân thư*. Sau đây lại xin trích một phần của bộ sách đó:

Khổng Tử có lúc dạy tới ba ngàn học trò. Vậy mà vẫn lũ lượt người đến xin học. Vì thế mới đặt ra lệ phải kiểm tra, phỏng vấn trước khi nhận, đại khái cũng hao hao như thi đại học hoặc cao đẳng bây giờ. Phụ trách khâu tuyển sinh này gồm các thầy Tử Cống, Tử Nạp, Tử Hối, Tử Lộ, Tử Thâm, Tử Thương, Tử Hạ. Toàn những thầy mà đời sau xếp vào bậc Tiên hiền cả. Từ khi đặt ra lệ ấy, thiên hạ càng đua nhau đến xin nhập học, công việc giáo dục phát đạt lên trông thấy. Bận rộn nhất là các thầy Tử Cống, Tử Nạp, Tử Hối, Tử Lộ. Các thầy thay nhau bán hồ sơ, xét duyệt hồ sơ, kiểm tra thí sinh bằng mồm, bằng mũi, bằng mắt, cả bằng tay... nữa. Kẻ thì cho nhập học, kẻ thì đuổi thẳng cổ. Chung quy cái việc thi tuyển thì xưa nay đều có trong, có

đọc cả, không có gì đáng chép lại. Chỉ xin chép ra đây mấy chuyện lạ xảy ra trong lúc tuyển sinh ấy. Không hiểu sao lại chỉ rơi vào các thầy Tử Thâm, Tử Thượng và Tử Hạ.

Một hôm, có một lão già nom hơi cổ quái, gương mặt tuy gò ghề song hai mắt rất long lanh, dáng đi nhanh nhẹn, hoạt bát đến gõ cửa xin nhập học. Tử Thâm được phân công ra tiếp. Tử Thâm hỏi:

“Cụ già thế này, sắp xuống lỗ rồi còn học làm gì nữa cho mệt?”

Lão kia trả lời:

“Lão chẳng học cái gì khác. Song trước khi xuống lỗ cũng muốn học cho được mỗi cái cách nói thật đó mà thôi.”

Tử Thâm ngạc nhiên hỏi lại:

“Tại sao cụ phải học cách nói thật?”

Lão kia trả lời:

“Lão từng nghe cổ nhân truyền lại rằng nói thật một câu sẽ kinh động đến cả trời đất, quỷ thần. Vậy mà lão sống ngần này tuổi đầu rồi, tuyệt chẳng bao giờ thấy trời đất, quỷ thần động lòng gì cả. Điều đó phải chăng vì thiên hạ toàn kẻ nói dối. Tất nhiên trong đó có cả lão nữa. Vì thế lão mới phải đến đây để học cái đạo nói thật. Rất mong Phu Tử chiếu cố chỉ giáo cho, dẫu lão nói thật được một câu rồi chui xuống lỗ cũng hả lòng.”

Tử Thâm nghe ra bèn bảo:

“Rất tiếc ở đây chỉ dạy Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín. Không dạy nói thật. Cụ đi tìm nơi khác mà học thôi.”

Lão kia nghe Tử Thâm nói thì có vẻ hơi thất vọng, song vẫn cố vớt vát:

“Lão nghe tiếng Phu Tử nức nở cả thiên hạ. Vậy ngoài Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín ra, Phu Tử còn dạy cái gì nữa?”

Tử Thâm trả lời:

“Dạy đủ lục nghệ. Từ làm chính trị đến đi buôn, từ làm hàng thật đến hàng giả, từ chế đồ xịn đến đồ lô... Học đến đâu sáng ra đến đó. Cứ gọi là vua ra vua, tôi ra tôi. Bố ra bố, con ra con. Chồng ra chồng, vợ ra vợ. Thầy ra thầy, trò ra trò. Trên đời này động đến môn nào Phu Tử cũng tuyệt đối tinh thông cả. Duy có cái môn nói thật ấy thì bản sự đây quả chưa nghe nói đến bao giờ.”

Lão kia nghe thấy thế thì thất vọng quá, bèn thở dài một tiếng rồi than:

“Thế mà lão phu đây cứ tưởng bở. Ôi! Đến cửa này cũng không học được cách nói thật nữa thì lão đành nói dối cho trọn kiếp cùng với thiên hạ thôi.”

Than xong, lão ta vái Tử Thâm một cái rồi đi ra. Tử Thâm bèn vào kể lại toàn bộ đầu đuôi với Khổng Tử. Khổng Tử nghe kể đến đâu ngạc nhiên đến đấy. Nghe xong, Ngài trầm ngâm một lát

rồi bảo:

“Người chưa nghe nói đến cái môn nói thật bao giờ cũng phải. Học thuyết của ta toàn thị là chính trị. Mà đã gọi là chính trị thì cần gì phải biết cách nói thật. Thời thế này mà vẫn còn người muốn học cái đạo nói thật ư? Thì chính ta cũng đang muốn tìm thầy để học cái môn đệ nhất ngu ngốc ấy mà chưa tìm ra đấy.”

Một hôm khác, có người ăn mặc sang trọng ra dáng một vị quan to, xe cộ rình rang, tiền hô hậu ủng đến xin học. Tử Thượng được phân công ra tiếp. Tử Thượng lễ phép hỏi:

“Dám xin hỏi ông làm chức quan gì?”

Ông kia trả lời:

“Chức gì lớn nhất mà thầy có thể nghĩ tới được.”

Tử Thượng hỏi tiếp:

“Vậy ông còn muốn học Phu Tử để làm gì nữa?”

Ông kia trả lời:

“Ta học để bịt mõm thiên hạ.”

Tử Thượng nghe thấy hơi lạ tai. Bèn hỏi tiếp:

“Thế nào là bịt mõm thiên hạ?”

Ông kia trả lời:

“Thầy còn giả đồ không biết ư? Ta vốn xuất thân làm nghề hoạn lợn, song từ khi thành đạt thì chẳng thiếu thứ gì. Tước vị, bổng lộc, quyền hành, vây cánh... đủ cả. Chỉ phải cái bọn kẻ sĩ trong thiên hạ thấy ta không học hành gì, cứ chửi vụng ta là đồ thượng đẳng vô học. Ta thì không thèm chấp, song vợ con, cháu chắt ta thì không khỏi có lúc phiền lòng. Nay ta đến đây cốt để bù cái chỗ khiếm khuyết duy nhất ấy của mình mà thôi, để chúng nó không còn chửi vào đầu được nữa.”

Tử Thượng nghe ông ta nói, lưỡng lự không biết giải quyết ra sao. Cũng đành phải vào thưa lại với Khổng Tử. Khổng Tử thần nhiên phán ngay:

“Kẻ ấy đâu có cần học hành gì. Hắn đến đây chỉ cốt cho thiên hạ trông thấy hắn cũng từ cửa ta mà đi ra giống như những kẻ sĩ khác đó thôi.”

Tử Thượng nghe thầy nói chột tỉnh ngộ, bèn lập tức trở ra. Quả nhiên thấy ông kia cùng đám lâu la, xe cộ đã rầm rĩ quay ra đến cổng, vừa đi vừa quảng cáo oang oang, cố tình cho thiên hạ chú ý. Chẳng thèm nói gì đến chuyện xin học nữa. Tử Thượng phục Khổng Tử quá, chỉ biết vừa nhìn theo vừa lẩm bẫm:

“Ta ở ngay trong nhà thầy, đọc sách thầy, nghe thầy giảng... Mà đến bây giờ mới hiểu được ý nghĩa của hai chữ: *Cửa Khổng*.”

Lại một hôm khác, có người đội nón toại, đi chân đất, dáng như ăn mày đến xin nhập học. Cố nhiên là Tử Hạ được phân công ra tiếp. Tử Hạ hỏi:

“Anh muốn làm học trò của Phu Tử với mục đích gì?”

Bất ngờ người ấy không trả lời mà hỏi lại:

“Thầy hãy cho tôi hỏi trước. Thầy học Phu Tử để làm gì?”

Tử Hạ thấy thế thì hơi cáu, song vẫn nhã nhặn trả lời:

“Bình sinh ta học Phu Tử chỉ cốt để làm người.”

Người ấy hỏi tiếp:

“Thế đã làm người được chưa?”

Tử Hạ vẫn cố gắng nhã nhặn:

“Tất nhiên là chưa. Vậy cho nên vẫn đang phải học tiếp.”

Người ấy bảo:

“Thì ra thiên hạ đều cùng một giuộc cả. Kẻ nào cũng chỉ được cái leo lên cái lố mồm. Có biết đâu rằng làm người mà dở dang thì chi bằng làm vật quách cho rồi. Còn tôi muốn làm học trò của Ngài chỉ cốt được ăn thịt.”

Tử Hạ tròn mắt ngạc nhiên, bởi chưa nghe ai trả lời như thế bao giờ. Bèn hỏi tiếp:

“Tại sao anh lại nghĩ rằng làm học trò của Phu Tử thì sẽ được ăn thịt?”

Người ấy trả lời:

“Tôi nghe nói Phu Tử thịt thái không vương thì không ăn. Mà con lợn, con gà, con dê, con bò... có con nào vương đâu. Thế thì dứt khoát sẽ có nhiều chỗ phải bỏ đi. Tôi chỉ xin được chén những chỗ bỏ đi ấy mà thôi.”

Tử Hạ nghe nói cảm thấy hơi có lý. Song cũng chẳng biết quyết định ra sao, đành phải vào thưa lại nguyên văn với Khổng Tử. Khổng Tử giận người ra một lát rồi mừng quá lên bảo:

“Kẻ ấy chính là thầy ta đó. Ta vốn đã để ý dò tìm bấy lâu nay mà chưa tìm thấy. Người mau mau ra mời y vào đây, để chính ta phải làm lễ bái sư.”

Tử Hạ vội vàng chạy ra thì người kia đã bỏ đi đâu mất. Làm cho không những Khổng Tử, mà những đời sau, cho đến tận bây giờ, ai nghe đến câu chuyện này cũng than thở, tiếc rẻ mãi.

Về sau, cũng nhân chuyện này, có ông Mục công người đất Kinh còn bình luận một câu đại ý: “Chỗ bỏ đi hay là phần còn lại. Thế gian này, trừ thánh nhân ra, chính cái phần còn lại ấy của thiên hạ mới là thầy của thánh nhân vậy.”

Giáo khoa xưa... và nay

Cách đây chừng vài chục năm (cuối thế kỉ hai mươi), có những cuốn sách mà kẻ bình dân chỉ cần nghe đến tên đã... kinh, lại như vịt nghe sấm, cả đời chưa chắc đã mơ được nhìn thấy, đừng nói đến việc biết nó mô tê ra làm sao, bởi những sách ấy như chỉ có ở đâu đó trên... trời. Nó tồn tại giữa cõi đời này hình như chỉ để dành riêng cho những đại học giả, đại tác gia, những nhà đại nghiên cứu... dùng đến mà thôi. Nó là sở hữu độc quyền của những đại thư viện, đại bảo tàng, đại... gì gì đó giữa... không trung. Đó là những cái gì mà: *Tứ thư?*, *Ngũ kinh?*, là: *Sử kí?*, *Toàn thư?*, *Cương mục?*, là ... *Liệt quốc?*, *Xuân thu...?*, là *Bách gia chư tử?*... vân vân và... vân vân.

Kẻ viết những dòng này còn nhớ như in hồi nhỏ, ông nội cầm tay dạy viết chữ Nho. Dạy đến chữ “*ngôn*” (言- nói), ông giảng: đầu tiên là một nét chấm cong cong, tựa như cái lưỡi giương lên chuẩn bị uốn. Tiếp theo là ba nét ngang, đó là chữ tam, nghĩa là phải uốn lưỡi đủ ba lần. Dưới cùng mới là chữ khẩu (miệng), ngụ ý bấy giờ hăng mở miệng ra. Ghê thật, chỉ có một chữ “*ngôn*” là nói, mà trên mặt chữ đã dạy người ta phải “uốn lưỡi” ba lần trước khi mở miệng. “*Ngôn*” mà lúc nào cũng cẩn thận, chu đáo thế, mới mong tránh được loạn ngôn (nói lung tung), tục ngôn (nói bậy bạ), xảo ngôn (nói láo), cầu ngôn (nói đều)... Vậy thì cái thứ chữ Nho gọi là tượng hình kia, xem ra không phải chỉ có “tượng hình” mà thôi đâu.

Thế ra các cụ ngày xưa học chữ đến đâu thì cũng đồng thời học làm người đến đó. Ông tôi bảo rằng những sách hiếm trên kia chính là những bộ giáo khoa của hàng nghìn năm khoa cử, đã đào tạo nên những trạng nguyên, tiến sĩ, cử nhân... nức tiếng một thời. Có người đạt tới trình độ kinh bang tế thế, đem sở học cứu nước, giúp đời. Có người thấu suốt cả vũ trụ, nhân tình, xem cổ máy huyền vi, bí hiểm của Tạo hoá như trong lòng bàn tay, để lại những lời “sấm” mà hàng trăm đời sau mới nghiệm ra được... Tất cả đều học trong những sách ấy, đời nào cũng đọc những chữ ấy mà thôi, thế mà học chẳng bao giờ hết, đọc chẳng bao giờ cùng. Vậy những sách ấy dạy cái gì mà ghê gớm vậy? Ông tôi bảo: dạy làm người. Tất cả chỉ nhằm dạy làm người mà thôi, còn sau đó có làm quan, làm thầy, làm dân... gì thì tùy theo thời thế. Trước tiên hăng cứ biết làm người, thì sau đó làm cái gì cũng có kết quả tốt đẹp...

Tuổi thơ nghe rồi để đấy. Đến lúc trưởng thành, thi thoảng lại lớn vồn những thắc mắc về bài học ngày xưa. Đã sinh ra kiếp người rồi mà vẫn còn phải học... làm người nữa, thì các cụ ngày xưa liệu có rắc rối, liệu có phức tạp hoá vấn đề? Thánh nhân hình như cũng biết điều đó, bèn “đùa” một câu rằng: “*người đọc sách, nếu có thừa thì giờ, thừa sức khỏe thì nên làm quan, người làm quan, nếu có thừa thì giờ, thừa sức khỏe thì nên... đọc sách*”. Nói thế chẳng hoá ra người đọc sách thường không mấy khi làm quan, còn người làm quan lại không mấy khi đọc sách hay sao? Ấy là cũng “diễn” đùa ra thế thôi. Chứ ý của Thánh nhân muốn khuyên người ta hãy đọc sách trước khi làm quan, và khi làm quan rồi thì vẫn nên đọc sách. Đọc sách để làm người, làm người trước khi làm quan, làm quan rồi vẫn tiếp tục học làm người... Tùy theo mỗi người, mỗi trình độ, lại có những thứ bậc cao thấp khác nhau về cùng cái việc làm người ấy. Khổng Tử ngày xưa dạy chữ “*nhân*” (仁- người, thuộc về người). Học trò của Ngài suốt đời học chữ “*nhân*”, làm theo chữ “*nhân*”. Có người đạt tới trình độ có thể làm tướng soái (như Tử Lộ), có người mà tài năng có thể trông coi một ấp cả ngàn nhà (như Nhiễm Cầu), có người có thể thất đại, đội mũ, ngang dọc giữa triều đình (như Công Tây Xích)... Thế mà hỏi những người ấy đã “*nhân*” chưa, Ngài đều bảo: “*không lấy gì làm chắc*”. Vì thế mới có chuyện một vị tước nho cả đời đọc sách, làm thơ, đức độ uyên thâm từng khiến thiên hạ phải bái phục. Tưởng “làm người” mà đến thế thì thôi. Vậy mà gặp khi mẹ mất, phải về cư tang ba năm bên mộ cho tròn đạo hiếu,

bấy giờ mới nhận ra rằng cả đời mình, chỉ có ba năm ấy là gần với cái đạo làm người nhất mà thôi. Xem thế thì biết, chẳng những cái sự đọc sách là không bao giờ hết, mà cái việc làm người kia cũng chẳng bao giờ cùng.

Vậy những sách giáo khoa thời hiện đại dạy cái gì? Dạy nhiều thứ lắm. Chưa kể hầu như mỗi năm phải in lại một lần để cập nhật “kiến thức” cho học trò, đồng thời “cập nhật” luôn... túi tiền của những “nhà” làm ra sách giáo khoa cho nó không ngừng tăng thêm phần “rừng rinh”. Chỉ riêng những thứ cần phải nhồi nhét cho học trò, cũng đã phải thông cảm với các nhà giáo dục thời nay. Kiến thức càng ngày càng như trời, như biển. Bao nhiêu môn phải dạy, môn nào sách cũng chất cao như núi, trong khi quỹ thời gian của kiếp học trò thì có hạn. Thế là theo nghề nào thì cao mấy cũng chỉ chuyên về nghề đó mà thôi, còn những lĩnh vực khác đành lơ mơ, thậm chí có khi mù tịt. Đó gọi là chuyên môn hẹp, càng cao càng hẹp. Cái gọi là “dạy làm người” tất nhiên cũng có, nhưng chỉ chiếm một tỉ lệ rất “khiêm tốn”, đại khái cứ biết yêu... chế độ là được. Còn thì phải tập trung quỹ thời gian sự phạm cho việc dạy cộng trừ nhân chia... cho thành thạo, dạy nghề nghiệp, dạy chuyên môn, rồi ngoại ngữ, vi tính... cho cao vút, đặng lúc vào đời biết cách mà làm một con cừu cho “tử tế”, mà làm ăn, mà (có khi) làm “quan”, làm tiền, làm kinh tế... Cái sự “làm người” (thật) kia sau này, nếu quả có quan trọng, thì trăm sự trông cậy vào hoàn cảnh, vào gia đình, bè bạn..., vào chính cái con “người” ấy nếu cần thì tự tìm lấy “giáo khoa” mà đọc, mà nghiền ngẫm gặm chăng hay chớ, được đến đâu hay đến đó... Cho nên đừng ai lấy làm ngạc nhiên khi thấy một kĩ sư, thậm chí một tiến sĩ thời nay, đọc thơ ca “Cách mạng” thì vanh vách như một con vẹt, trong khi lại không hiểu nổi... một câu ca dao...

Còn nhớ sách giáo khoa vỡ lòng ngày trước (không biết bây giờ còn không) có một câu đố rất hay: “*Cái gì cao lớn lênh khênh / đứng mà không tựa ngã kênh ngay ra*”. Thầy giáo giảng đó là cái thang. Và hình như cũng chỉ giảng thế mà thôi. Sau này lớn lên, cuộc sống gặp trăm bề ngang dọc, câu đố đó được hiểu ra rằng ở đời, nếu không “tựa” vào một cái gì đó, ví dụ ô dù, thể lực, bè cánh nọ kia... thì dù có leo được lên cao, cũng khó mà đứng vững, dễ “ngã kênh” như chơi. Có biết đâu rằng câu đố ấy của dân gian, vốn ngụ ý cái điểm “tựa” kia hoàn toàn khác. Đó chính là kiến thức “*làm người*”, mà nếu có để tựa vào đó, thì con người ta sống ở đời, sẽ chẳng lo bị nghiêng ngã đi đâu. Lúc “vỡ lòng” ấy, nếu được thầy giáo giảng cho như thế thì sau này, hẳn sẽ còn hay thêm ra biết bao nhiêu.

Kí ức trên cũng hao hao chuyện cụ Nguyễn Trãi ngày xưa dạy vua Lê Thái Tông. Cụ giảng có đúng một chữ: “*ch*” (止) trong câu “*An nhữ ch*” (yên với cái chỗ của mình) của Kinh Thi, không thêm nữa chữ thứ hai. Nghĩa của chữ “*ch*” đó được cụ giảng đại ý: “*ch*” nghĩa là cái gốc, cái điểm tựa, hay cái chỗ bất di bất dịch của mình. Lúc nào cũng phải ở đúng cái chỗ (*ch*) đó, nếu có phải rời xa, thì cũng chỉ là tạm thời, không thể rời mãi mãi. Ví dụ chỗ của vua là ở trong cung, nếu có phải đi ra ngoài, thì cũng chỉ là tạm thời, rồi cũng phải quay về trong cung. Gốc của vua là ở nhân nghĩa. Nếu có phải trấn áp ra oai, sử dụng hình phạt... thì cũng chỉ là để răn đe... rồi cũng phải trở lại ngay cái gốc nhân nghĩa ấy... Rời xa cái gốc, cái điểm “tựa” của mình thì đừng nói thứ dân, đến bậc làm vua cũng dễ “ngã kênh” y như cái thang thưở “vỡ lòng” kia vậy.

Quanh quẩn lại quay lại với chuyện sách hiem. Ấy là nói trước kia. Chứ bây giờ thì may mắn hơn nhiều. Những bộ “giáo khoa” bắt hủ ấy, những kiến thức ấy không còn là độc quyền của một vài “nhà”, hay một vài “tử”... nào nữa. Đạo qua các nhà sách lớn nhỏ, thấy bày bán la liệt đủ các loại Đông Tây kim cổ. Sách thì có *Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Dịch*..., rồi *Sử ký, Toàn thư*... cả đến *Đại học, Trung dung, Mạnh Tử*..., truyện thì nào là *Tam quốc, Đông chu, Thủy hử, Liêu trai*... In đẹp có, in bình thường có, bìa cứng có, bìa mềm có. Mà không phải bằng thứ chữ tượng hình đánh đố ngày xưa đâu. Đã dịch ra tiếng mẹ đẻ rồi đấy. Lại có những bản dịch chất lượng vào loại tuyệt luân, siêu đẳng, dịch mà đến mức như gọi được cả ba hồn chín vía của

chữ nghĩa ra. Đó là những bản dịch của các bậc kỳ nhân như các cụ Bùi Kỉ, Nguyễn Đỗ Mục, Phan Bội Châu, Phan Kế Bính, Ngô Tất Tố... Tất nhiên phải hết sức “cảnh giác” với những sự cầu thả (nếu có), thậm chí đến mức biến những viên ngọc quý thành ra... đá cuội của các nhà xuất bản (thời buổi chợ búa mà). Giá cả kể cũng hơi cao, song không phải không thể nào mua được. Sách đầy ra đầy rồi, nếu tự cho là đủ rồi, không muốn học làm người thêm nữa thì thôi, chứ muốn học thì đã có sẵn “giáo khoa”. Kiến thức đã không còn là “độc quyền” riêng của “nhà” ai nữa, đã “xuống đường”, đã “bình dân” hoá đến như thế, còn gì nữa mà không may mắn. Chỉ không biết đến bao giờ mới “phổ cập” được mà thôi.

Viết 2005, sửa tháng 9/2006

© 2006 talawas

Ông anh văn chương

Anh là bậc đàn anh, còn tôi thuộc vào hạng đàn em thân tín (chính anh bảo thế). Tính anh có chỗ hơi lạ, không giống những người bình thường, cái gì ở anh cũng hơi trái khoáy. Lúc đang nhậu thì không ai trẻ bằng, đến lúc trả tiền thì anh già lụ khụ. Khi anh nói, khí thế hăng như giữa đám cãi nhau, song lúc phải ngồi nghe thì lập tức anh lờ đờ như lên cơn buồn ngủ. Ai thuận theo thì anh khen tí mây xanh, ai phản đối thì anh máng là đồ này đồ nọ. Chúng tôi vẫn thường nói vụng với nhau: “May mà lão đẻ phải cái số tiểu quan, nghĩa là cũng có chút địa vị, chức tước gọi là. Chứ vô phúc mà làm lãnh tụ thì chắc độc tài phải biết...” Được cái anh giao du rộng, chỗ nào cũng có người quen. Cũng bởi anh có nhiều tài năng trời phú, văn thì xuôi như nước chảy xuống chỗ trũng, còn thơ thì chắc như đinh đóng cột. Trong cái làng gọi là văn chương lóm đóm rải ra khắp nước hiện nay, chả cần phải tự nắm tóc lôi mình lên, thì lúc nào anh cũng có cảm tưởng mình trội hơn người khác. Đã thế vợ con anh đề huề, cửa nhà anh đỉnh đạc. Nhân tình (nghĩa là những người hâm... nóng anh) thì gặp đâu có đấy, sẵn như đồ trong túi lôi ra, dễ như quả trên cây hái xuống... Người như thế, rõ là có tương đại quý. Không ngũ đoản (năm cái ngắn) thì cũng lục trường (sáu cái dài), không tam nhu (ba cái dẻo) thì cũng phải nhất cương (một cái cứng ngắt) v.v...

Chỗ anh ở Thủ đô, còn tôi Sài Gòn. Một hôm nghe anh điện thoại, tôi mừng như giã phải vàng. Anh bảo tới gặp anh ngay, anh mới bay vô, đang ở Hồ-teo Chiến Thắng. Tôi vội phóng đến bằng ba chân bốn cẳng. Vừa bước vào phòng, anh hỏi ngay, giọng vồ vập:

“Chào chú em yêu quý. Ông bà già có khoẻ không?”

Tôi cảm động suýt oà lên khóc, vội trả lời mà nước mắt bỗng rưng rưng, giọng như muốn nghẹn lại giữa chừng:

“Chỉ có mỗi anh vẫn quan tâm đến... bố mẹ em. Dạ!... Bố mẹ em đang...”

Anh chưa kịp nghe tôi nói hết câu, đã vội ngắt lời:

“Tốt! tốt... tốt lắm! Ông anh vừa xuống sân bay, có lãnh đạo hội văn sĩ Sài Gòn ra đón. Các anh ấy... (anh kể ra một loạt các tên tuổi văn chương lừng lẫy, nổi tiếng sóng cồn) muốn tổ chức chiêu đãi trọng thể. Nhưng người mà ông anh quan tâm đến trước tiên là chú em nên bác bỏ hết. Mọi cuộc gặp hoãn đến mai. Chờ ông anh vào toa-lét cái đã, rồi chú chờ ông anh đi đâu thì đi. Nhớ chọn cái quán nào đềm đẹp...”

Tôi chờ anh tới một quán nhậu mát mẻ. Vừa ngồi xuống, anh hỏi thăm ngay:

“Chú sống thế nào? Ông bà già có khoẻ không?”

Tôi chưa trả lời vì thấy anh còn đang mãi nhìn mấy em gái phục vụ xinh đẹp nõn nà, trông ngon như những miếng bít-tết biết đi. Anh ngắt ra một lát rồi lại bảo:

“Nghề văn chương của ông anh là nghề sáng tạo ra nghệ thuật. Nếu thiếu khoản phụ nữ là ảnh hưởng tới năng suất sáng tạo ngay. Chú có quen văn sĩ Sài Gòn nào thì mời đến cho vui.”

Tôi bảo có số điện thoại của cái bác văn sĩ “lùng lẫy” nọ. Lại biết cả điện thoại của vị thi sĩ “sóng cồn” kia nữa. Anh mừng lắm vỗ đùi bảo:

“Thật đúng ý ông anh. Chú mau gọi điện mời họ tới.”

Kết quả là bác văn sĩ “lùng lẫy” tới trước. Tôi chào bác, bác bắt tay tôi mà quái lạ, chả thấy bác đã động gì đến anh. Anh bèn cất tiếng chào rõ to, đồng dục gọi cả họ lẫn tên của bác ra. Bấy giờ bác mới trở tay hỏi:

“Mày là thằng nào?”

Tôi suýt bật cười nghĩ bụng bác này chắc đang trí. Anh chẳng bảo với tôi rằng bác mới cùng đoàn văn sĩ Sài Gòn ra “đón” anh ở sân bay đó sao?

Cuối cùng thì anh đành tự giới thiệu tên tuổi, bút danh... của mình. Tất nhiên không quên liệt kê kèm theo một hai giải thưởng... Bác văn sĩ “lùng lẫy” vỗ trán “À!” lên một tiếng rồi bảo:

“Té ra cùng một ‘Hội’ với nhau cả. Song ‘Hội’ bây giờ đông quá, thành ra ‘đếch’ nhớ nổi thằng nào.”

Vị thi sĩ “sóng cồn” đến sau một lát. Hai người (anh và thi sĩ) vốn biết nhau từ trước nên không cần phải nói. Nhưng có thêm chuyện này, nhân tiện kể ra luôn. Để chứng tỏ sự “quảng giao” của mình, anh bèn móc điện thoại ra tuyên bố sẽ gọi cả “thằng đấu sĩ” lừng danh họ Trần tới nhậu cho vui. Sau một hồi a-lô, anh gặp điện thoại lại tiu nghiu:

“Thằng ấy (đấu sĩ họ Trần) đang ở Hồng Kông, vợ nó bảo thế.”

Tôi biết vợ “đấu sĩ” họ Trần vốn hành nghề y. Xưa nay thường “giấu” chồng một chỗ, không cho đến những chỗ nhậu nhẹt, sợ tổn hao sức khoẻ, ảnh hưởng tới sự nghiệp “đấu đá”. Bèn buột miệng bảo:

“Hồng Kông hồng kiếc gì. Lão đang ở trong... toa-lét thì có.”

Anh chọt cái lên với tôi:

“Không tin, chú gọi lại thử xem.”

Tất nhiên là tôi cũng móc ngay điện thoại ra. Vẫn gặp cái bà vợ sử chồng rất kĩ, dụng chồng... như dụng mộc ấy. Nhận ra tôi, bà vồn vã: “Gặp anh hả... chú chờ một lát để chị gọi anh ra nói chuyện nhé...”

Quả là “đấu sĩ” vẫn có nhà. Tôi nhìn thấy màu đỏ trên mặt anh đang “bò” dần xuống cổ, bèn chữa thẹn cho anh:

“Số là bác không biết đấy thôi. ‘Đấu sĩ’ họ Trần vốn rất yêu môn địa lý. Trong nhà ông, mỗi chỗ đều được đặt tên theo bản đồ... thế giới. Ví dụ phòng khách là ‘Paris’, phòng ăn là ‘Đà Lạt’, phòng ngủ tầng trên gọi là ‘Bắc Kinh’, phòng ngủ tầng giữa gọi là ‘Hà Nội’. Nhà bếp thì gọi là ‘Công Tum’, còn toa-lét, cái thì đặt tên là ‘Hồng Kông’, cái thì đặt tên là ‘Thượng Hải’... Vợ chồng con cái nhà ông vốn quy ước với nhau như thế. Lúc này bác gọi, đúng là ‘đấu sĩ’ đang ở... (toa-lét) ‘Hồng Kông’ thật.”

Sau đó bữa nhậu diễn ra khá vui. Các văn sĩ gặp nhau bao giờ chẳng rôm rả. Đề tài (được anh lái) tới chuyện giải thưởng của Hội năm nay. Té ra bác văn sĩ “lùng lẫy” vốn có chân trong ban giám khảo. Còn vị thi sĩ “sóng cồn” nghe nói là cánh tay mặt của ông Chủ tịch Hội. Anh nhờ hai vị “quan tâm” đến tác phẩm (dự giải) của anh... Rồi thì tụng ly, đọc thơ, tán chuyện... hay đáo để. Đang vui, mặt anh bỗng xì xuống, bùi ngùi:

“Em vừa đi một ‘quệt’ từ Bắc vào Nam. Thấy văn sĩ làng ta bây giờ, ở đâu cũng khốn nạn, khổ sở quá, khổ hơn cả chó, khó hơn ăn mày. Có thể nói chưa bao giờ văn chương lại bị rẻ rúng, mặt hạng như lúc này. Nhà văn, nhà thơ gì mà cứ như giun đé cả một lũ với nhau. Trước khi viết đã phải quán triệt hết tư tưởng, nghị quyết, đến chủ trương, đường lối... thành ra lúc viết cứ như một anh mù sợ giẫm phải gai, lúc ngôn chẳng khác nào một anh bồi hạng bét. Vậy mà Hội ta vẫn làm nên cả một rừng văn chương rậm rạp cho đất nước. Buồn một điều là đến khi lĩnh nhuận bút, bọn đầu nậu nó muốn thí cho bao nhiêu thì cho, không đủ tiền uống trà đá buổi sáng... Nhất là các bác trong này lại càng khốn nạn. Em thương lắm, đau lòng lắm...”

Vừa nói, anh vừa đưa tay lên, dùng ngón tay day day vào hai cái túi nước mắt to bằng hai quả ổi nằm ngay dưới mi mắt. Lập tức, hai dòng nước mắt chảy xuống rờn rờn. Tôi biết, môn này anh luyện đã tới mức thượng thừa. Đó gọi là “nhãn thuật” (thuật của mắt). Cũng như “khẩu thuật” (giả được tiếng thú), hay “nhĩ thuật” (vấy được hai tai)... Rồi anh rút khăn mùi soa ra lau, nhân thể hỉ mũi luôn mấy cái. Cảnh tượng càng thêm bi tráng. Đến nỗi khiến cho một kẻ ngoại đạo khô khốc như tôi, mà cũng cảm thấy tan nát cõi lòng. Hỡi ôi! Lão Tử ngày xưa sinh ra ở huyện Khổ, nước Sở, mà cũng có đến nông nỗi này đâu?...

Bác văn sĩ “lùng lẫy” vốn có tiếng là một bậc khôn ngoan lão làng, lúc nghe thì như đeo bao cao su ở lỗ tai, còn lúc nói thì như có lưới lọc ở cửa miệng (thời buổi này, cả nước đều phải “khôn ngoan” như thế chứ chả riêng gì bác). Thấy anh thương cảm quá, bác bèn lên tiếng an ủi:

“Bọn tao ngày trước bảo hô là hô, bảo viết là viết. Viết về đề tài chiến tranh cứ việc theo phương châm: *“Ta tốt địch xấu / ta thiện địch ác / ta thắng địch thua / địch chết cả đồng / ta sống nhẵn răng...”* Trăm cuốn giống nhau cả trăm, khác mỗi cái đầu đề. Thế mà có kẻ ngứa mồm bảo đó là thứ văn minh họa. Minh họa thì đã sao? Đó là chức năng thiêng liêng của thằng nhà văn. Đến bây giờ, cóc cần hiểu văn học là cái con mẹ gì, chúng tao vẫn là những thằng nhà văn nổi tiếng. Tụi chúng nó bây giờ được học hành lý luận tử tế, được chi tiền cho đi trại... Vậy mà viết đã ra cái chó gì. Văn mà tao chưa đọc nhưng đoạt giải năm nay chắc cũng chẳng khó lắm... nã nê mà làm gì.”

Anh nghe bác văn sĩ “lùng lẫy” nói thế thì sượng quá, vội đưa cả hai tay ra bắt tay bác, lắc lẩy lắc để, ánh mắt quét sang phía vị thi sĩ “sóng cồn” chờ đợi. Vị này lại có tiếng là lấu cá, ranh ma. Giả vờ ngó lơ qua chỗ khác, thi sĩ “sóng cồn” thủng thẳng:

“Cái phương châm ấy bây giờ nhắc lại, lắm lúc cứ hiểu ‘địch’ thành... ‘nhân dân’, nhất là hai câu cuối. Song văn chương minh họa chỉ sáu mươi phần trăm thôi. Phần còn lại chủ yếu là học đòi, a dua. Hì hì! (cười). Tuy thế văn thời các bác sạch sẽ, thơm tho, câu văn bóng bẩy, trơn mượt, nghe rất êm tai... chứ không ‘bẩn’, không ‘sốc’ như bây giờ. Bây giờ đọc văn thấy có cả cặc, lồn, tinh khí, với cả cứt, đái... như thể nó muốn văng vào mặt mình. Lại có thứ văn đọc đến đâu thì cục gân trong người cứ cứng ngắc đến đấy, hãi lắm. Hôm qua Chủ tịch gọi điện cho tôi bảo năm nay cứ cái nào không ‘bẩn’, không ‘sốc’, không làm ‘núng gân’ là đều có thể trao giải được...”

“Đảm bảo văn tôi rất ‘êm’, không uế tạp, không núng, không chệch khỏi đường lối một ly...” – Anh mừng quá lên khăng định – “Ông nhớ nhắc Chủ tịch chú ý đến điều đó giúp tôi nhé...”

Rồi bữa nhậu cũng đến lúc tàn. Trong lúc tôi móc tiền ra trả, anh vừa dúm vào tay tôi hai cái phong bì rỗng, vừa ghé tai tôi nói nhỏ:

“Chú vào toa-lét, bỏ vào mỗi phong bì một triệu đồng rồi mang ra đây cho anh. Có việc dùng đến bây giờ”...

Rồi tôi đưa anh về lại Hô-teo Chiến Thắng. Trước khi chia tay, anh vẫn không quên nhắc lại lời thăm hỏi cửa miệng:

“Ông bà già có khoẻ không?...”

Cuối năm ấy, có dịp ra Thủ đô, giữa phố đông người, tôi giật mình nghe tiếng anh gọi. Chưa kịp định thần thì anh đã ào tới, mừng rỡ nắm lấy hai vai tôi, vồn vã:

“Chú ra bao giờ thế? Sao không điện cho anh. Ông bà già có khoẻ không? Báo ngay để chú mừng. Cuốn sách... của anh vừa được Hội Văn sĩ nước ta trao giải. Chú có mang tiền đấy không? Anh em ta phải kiếm chỗ nào ăn mừng mới được...”

Anh kéo tôi vào một quán bia tươi. Đã có mấy người bạn mặt trắng của anh ngồi sẵn từ lúc nào. Mọi người nâng cốc chúc mừng “chiến thắng” ngoạn mục của anh. Anh tỏ vẻ sượng ra trông thấy. Nghĩ cũng phải thôi, đến như tôi, chỉ hưởng cái sượng lây mà cũng tê tái cả người. Đang say sưa, chợt nghe ở bàn nhậu phía sau lưng, có tiếng ai đang ngâm nga một bài thơ cổ:

*“Văn chương có phải đi cầu?
Mà xem dải rút như màu cỏ cây!
Mới hay muôn sự từ đây
Đường tu có nẻo một ngày thành... sư!
Chẳng ngu, chẳng dại, chẳng hư
Mặt ai nhìn mãi vẫn như... chưa nhìn!”*

2004

© 2007 talawas

Từ “Văn” đến... “Miếu”

(tạp bút)

Văn chương là sự nô đùa của những kẻ sĩ ngồi không lông bông trông rất chán. Đám này lơ lửng giữa cái bận rộn, âm mưu vì quyền lực, ghế ngồi, v.v... của chính trị và cái vất vả, hối hả vì miếng cơm, manh áo, v.v... của thợ thuyền. Tóm lại đó là những công cụ hạng bét trong tay Tào hoá nhằm sản sinh ra những sản phẩm tuyệt chẳng có tí prôtêin hay chất đạm, chất béo nào mà có khi vẫn gây độc hại. Song chính vì sự *nô, đùa* ấy mà nó cũng chia những “kẻ sĩ” ra thành hai hạng theo đúng thứ tự của hai từ đó. Chỉ tiếc rằng lịch sử đã chứng tỏ cái việc chia này vừa rõ ràng lại vừa mờ昧, đặc biệt là cứ sau mỗi cuộc chiến tranh.

Đùa mà không *nô*. Thế mới đích thị là *đùa*. Song mấy ai giữ được như thế suốt đời, kể cả những bậc văn chương lừng lẫy, đã và đang là những pho tượng sống tượng chết cũng khó mà giữ được. Còn *nô* mà không *đùa* thì hạng sĩ ấy, thiên hạ thường vẫn lấy làm kinh lắm. Có lần, kẻ viết những dòng này từng ví cái sự “*nô*” mà không “*đùa*” ấy là “*quạ mổ*”. Song xem ra, sự ví ấy vẫn còn nhẹ lắm. Chính trị vì có dao có súng, có nhà tù trong tay nên nếu cần thì sẵn sàng “*ngậm máu phun người*”. Thế còn những kẻ gọi là “sĩ” [nô], trí thức [nô], không có dao có súng trong tay thì “*ngậm*” cái gì mà *phun*? Nói thật nhé, nếu cần a dua thì [họ] cũng sẵn sàng... “*ngậm cút phun người*” đấy. Khác nhau mỗi chữ đó thôi. Chẳng phải chỉ có cái thời “*quạ mổ*” ấy hay thời nay mới có chuyện vu cho một vị sư sắp xuống lỗ còn ăn tiền đầu đó để làm chuyện thị phi. Thời nào cũng có những chuyện tương tự. Ví dụ đời nhà Trần, có danh sĩ Trương Hán Siêu cậy được vua yêu, bèn đặt điều vu vạ cho người khác cốt nâng cao địa vị của mình lên. Đến khi đuối lý bị phạt 300 quan tiền, còn mặt dày mà nhơn nhơn nói rằng: “*Tôi làm việc ở chính phủ, được Chúa thượng tin dùng, cho nên mới nói [bừa] thế, biết đâu lại có chuyện tra xét này!*”. Một kẻ sĩ, thân làm đến chức quan Hành khiển mà nói câu ấy, chứng tỏ sự vô trách nhiệm trước số phận của người khác đã trở thành một thứ... phản xạ vô điều kiện mất rồi. Hán Siêu về sau chết được tòng tự ở Văn Miếu, ngang với cụ Tư nghiệp Quốc Tử Giám Chu Văn An là vì cái thời mặt đức nó thế. Việc này tuy có làm ô danh Văn Miếu chút ít, song vẫn còn chưa ăn thua gì.

Chính trị cũng thích “*nô đùa*” như văn chương. Nhưng là những sự “*nô đùa*” chết người. Nói ra điều này cũng chẳng mới mẻ gì. Kinh Dịch từ “*bát quái*” (tám quẻ), biến ra sáu mươi tư quẻ, chỉ đọc mỗi quẻ “*Su*” nói về việc “*võ*”. Còn lại sáu mươi ba quẻ toàn nói về “*văn*”. Ấy là bởi thánh nhân mong đời có đạo lý nên mới phải làm như vậy. Thế nhưng cả sáu mươi ba quẻ “*văn*” cũng không át nổi một quẻ “*võ*” ấy. Vì thế lịch sử chẳng qua chỉ là sự nối tiếp giữa các “*triều đại*”, cũng là sự nối tiếp các cuộc chiến tranh. Nói cách khác, chiến tranh làm nên lịch sử. Vê là một nước nhỏ bé, hèn mạt vào loại nhất nhì trong số “*liệt quốc*” thời Xuân Thu. Vậy mà khi gặp Khổng Tử, vua Vê không hỏi điều gì khác, lại hỏi ngay về việc chiến tranh. Vua chúa vì có quyền tiêu xài vận mạng của hàng triệu triệu sinh linh nên chỉ thích quẻ “*Su*”, luôn nghĩ đến quẻ “*Su*”. Còn trong dân gian, ai bói Dịch mà chẳng thích gặp được chữ “*cát*” (cát tường, may mắn). Song trước chữ “*cát*”, thường có chữ “*trinh*”, nghĩa là phải giữ mình kiên trinh, ngay ngắn lắm thì mới mong gặp *cát*. Nếu không bói được chữ “*cát*” thì cũng cầu cho bằng được chữ “*vô cữu*” (vô sự, không gặp hiểm họa). Song trước chữ “*vô cữu*” thường có chữ “*hối*”, nghĩa là phải biết hối hận, ăn năn thì mới mong được vô sự. Té ra “*cát*” với “*vô sự*” đâu phải tự nhiên mà gặp được. Thế nghĩa là Dịch khuyên răn mọi người là chính *đấy* chứ? Nào có phải đạo điếc của riêng một vài hạng mà thôi đâu.

Nhân bàn đến “*vô sự*”, để mong đạt được điều này, người đời thường không thích dùng chữ “*hối*”, mà ưa dùng chữ “*hèn*” hơn. Cái chữ bất hủ này nó không tha ai cả. Đến như quan Đại Tư Đồ là Bạng Hồ tướng công Trần Nguyên Đán, ông ngoại Ưc Trai tiên sinh Nguyễn Trãi kia. Tướng công là cháu bốn đời của Thái Sư Trần Quang Khải, con vua Trần Thái Tông. Một hôm bà vợ nằm mơ thấy một con quạ trắng khổng lồ nhảy lên bàn thờ đập cánh 7 cái. Rồi thì nước

lạnh tràn vào nhà, trôi hết cả sách vở, đồ đạc, trôi luôn cả bàn thờ. Ngoài vườn đầy tiếng quạ kêu, lại thấy trong bụng có gì chuyển động, hình như có thai. Đến sáng kể chuyện cho tướng công nghe. Trần Nguyên Đán giật mình, biết vận nhà Trần sắp hết. Từ đó mỗi khi vào chầu vua không dám bày mưu kế gì, chỉ lo con cháu sau này khó còn chốn dung thân. Khi bà vợ sinh đứa con trai, tướng công bèn đặt tên là Mộng Dữ. Lại đem Mộng Dữ gửi gắm Hồ Quý Ly. Tận trước khi chết, vua thân hành đến nhà hỏi chuyện về sau, tướng công vẫn không dám nói đến cái nỗi nguy kề kề bên cạnh, chỉ tâu [lảng] rằng: “*Xin bệ hạ kính nước Minh (nước Tàu) như cha, yêu Chiêm Thành như con, thì nước nhà vô sự, tôi dầu chết cũng được bắt hủ*”. Té ra tướng công chỉ lo chuyện “bắt hủ” của mình, còn việc nước nhà có thật được “vô sự” hay không thì không cần quan tâm. Song câu nói đó chỉ mới thấy “đen” mà chưa thấy nhục. Câu thơ sau đây của tướng công thì hơi ôi, mới nói lên cái nỗi nhục muôn đời của những kẻ thức giả, biết mà không làm gì được:

*“Đem con mà gửi cho loài quạ
Chẳng biết quạ già có xót thương?”*

Bằng Hồ tiên sinh sau đấy chắc cũng được yên lòng nơi chín suối, bởi con “quạ già” Hồ Quý Ly sau đó đã đem con hờ của mình là công chúa Hoàng Trung gả cho Mộng Dữ. Sau khi cướp ngôi nhà Trần, Quý Ly còn phong Mộng Dữ làm Đông cung phán thủ. Hai em là Thúc Dao và Thúc Quỳnh cũng được làm tướng. Đại loại con cháu tiên sinh quả nhiên đều tránh được nạn. Những việc này sử chép kĩ lắm. Không hiểu có hàm ý “răn đe” hay “giáo dục” gì đối với các đời sau hay không mà ngẫm ra thấy có khối người bắt chước?

Những chuyện ấy muốn quên mà không sao quên nổi. Còn chuyện gần đây thì sao? Sau một hồi xóa bỏ những “tàn tích” của “phong kiến thối nát” để xây dựng lại từ đầu một nền “văn hiến” – “ngàn lần tươi đẹp hơn” theo những cái khuôn đúc sẵn, những ý tưởng định sẵn, v.v... người ta bỗng giật mình nhận thấy có gì không ổn trong những thứ “ngàn lần tươi đẹp” ấy, kể cả trong văn chương. Thế là các làng, xã đua nhau quyên góp tiền dựng lại đình chùa. Những ngôi đình, ngôi chùa giả cổ lờm khờm loè loẹt nom đến nhức mắt. Song dù sao thì tín ngưỡng sau một thời gian dài mất nơi nương tựa nay dần dần lại có nơi, có chốn. Thế còn văn chương? May quá, Văn Miếu vẫn còn đó. Văn Miếu là tầm cỡ quốc gia, còn Văn Chỉ với Văn Thánh chỉ là tầm cỡ làng xã với cả vùng, miền, nếu trót phá rồi thì từ từ sẽ tính. Văn Miếu cổ kính thuở nào nay như một xóm nhỏ nhà què lệt thòm giữa những tân kì, nguy nga, ngày càng nguy nga của đất kinh thành. Tường sẽ mãi mãi hoang phế hoặc mất tầm mắt tích. Ngờ đâu bỗng trở thành nơi nương tựa thiêng liêng của văn chương thời *Đổi Mới*. Văn nhân tài tử bốn phương hàng năm lại hẹn nhau lũ lượt kéo về mở hội hè, cúng vái sì sụp, rồi bình thơ bình văn, khoe sách, khoe danh rầm rĩ... Những gương mặt phồn chí, hớn hờ, cố làm ra vẻ ta đây rất trọng cái sự học muôn đời của ông cha. Đã thế phục trang, cờ quạt... lại cố làm sao cho... giống hệt với ngày xưa. Học sinh thì đến kì thi lại nô nức kéo đến sò đầu, vổ đít các “cụ” rùa đội bia để cầu thi đỗ... Đúng là đã đến lúc phải nói lời tri ân các cụ “phong kiến” ngày xưa nhiều, nhiều lắm.

Song không cần phải đợi đến tận bây giờ. Văn Miếu từ rất lâu vốn đã bị ô danh mất rồi.

Đại Việt sử kí toàn thư chép việc mùa đông, tháng 11 năm Canh Thân (1380) thuộc đời vua Trần Phế Đế (niên hiệu Xương Phù, năm thứ 4), có kẻ họ Đỗ tên Tử Bình được bổ làm Nhập nội hành khiển tả tham tri chính sự, lĩnh chức Kinh lược sứ tỉnh Lạng Giang, vài năm sau chết được cho tòng tự (thờ cúng) ở Văn Miếu. Sách có dẫn lời nói cay đắng của sử gia Phan Phu Tiên:

“Bạc danh nho các đời có bài trừ được dị đoan, truyền giữ được đạo thống thì mới được tòng tự ở Văn Miếu, thế là để tỏ rõ đạo học có ngọn nguồn. [Thượng hoàng] Nghệ Tông cho Chu [Văn]

An, Trương Hán Siêu, Đỗ Tử Bình được dựa vào đó, thì Hán Siêu là người cứng cỏi, bài xích đạo Phật. An sửa mình trong sạch, bền giữ khí tiết, không cầu hiển đạt, thì cũng tạm được. Đến như Tử Bình là hạng học nhằm chiêu người, tham lam bòn vét, là kẻ gian thần hại nước, sao lại được len vào chỗ đó?”

Sử thần là Ngô Sĩ Liên còn quyết liệt và cụ thể hơn:

“Tử Bình lên đánh cướp vàng cống của [Chế] Bồng Nga, tâu bày lừa vua, để đến nỗi Duệ Tông đi tuần phương nam [chết trận] không trở về nữa, nước nhà từ đó liên tiếp có tai họa Chiêm Thành vào cướp, tội ấy giết cũng chưa đáng, còn học nhằm chiêu người thì chế trách làm gì.”

Trước đó, cũng bộ sử ấy chép việc Chế Bồng Nga dâng lên vua Trần 10 mâm vàng. Gã họ Đỗ lúc ấy được sai làm tướng đánh Chế Bồng Nga thấy vàng đã tối mắt mà ìm đi, cướp lấy làm của riêng, lại tâu lời xằng bậy khiến Trần Duệ Tông tức giận mang quân chinh phạt Chiêm Thành. Ông vua này hữu dũng vô mưu. Đánh đấm gì mà xua quân đi cứ như xâu cá, lại cố chấp, không biết nghe lời nói phải. Đúng là cái thời mạt nó thế. Đến khi nghe tin Trần Duệ Tông chết trận, Tử Bình bèn bỏ trốn về nước. Đỗ Tử Bình sau đó bị đóng cũi chở về kinh trị tội, dọc đường, dân chúng lấy gạch ngói (chắc phải có cả cứt trâu, cứt bò nữa) ném vào cũi mà thi nhau chửi rửa. Vậy mà về đến kinh sư, chẳng hiểu lo lót thế nào gã lại được tha, lại leo dần lên đến chức tể tướng?. Gã họ Đỗ ấy có tài gì? Có tài vơ vét của dân cho thật nhiều. Phép thu thuế thân, bắt kẻ người có ruộng hay không có ruộng bắt đầu có từ thời này, do Tử Bình bắt chước thời nhà Đường bên Tàu mà lập ra.

Xét những việc ấy thì Đỗ Tử Bình đúng là loại quan tướng thuộc hàng chó lợn. Vậy mà gã ngiễm nhiên được ngự ở Văn Miếu thì có phải là chốn ấy đã bị ô danh rồi hay không? Giờ người ta nói đến Văn Miếu với lòng tự hào, thường chỉ nhắc đến Khổng Tử và cụ Tư nghiệp Quốc Tử Giám Chu Văn An mà lờ Đỗ Tử Bình đi. Khổng Tử thì ở tận bên Tàu. Văn Miếu lưng lầy của Ngài còn có trước Văn Miếu này hàng nghìn năm. Đòi nào Ngài chịu lặn lội sang tận cái chốn *di, dịch* này mà ngự cho phí danh. Còn cụ Tiểu Ân Chu Văn An, người ta có biết đâu rằng ngay từ khi Đỗ Tử Bình được đưa vào tòng tự ở đó, thì chắc cụ Chu đã lại một lần nữa bỏ về quê ở Thanh Đàm (nay là huyện Thanh Trì) rồi. Cụ đã từng rũ áo từ quan khi dâng “thất trăm sớ” mà không được vua Trần chấp thuận. Nghĩa là lúc sống, Cụ còn không chịu ngồi chung với những hạng tham quan ô lại để giữ khí tiết thì khi chết, đòi nào Cụ lại chịu ngự chung một nơi thờ cúng với những hạng ấy nữa?

Cụ đã không còn ở đó, vậy thì các văn nhân tài tử kia đang vái ai đấy nhỉ?

Tháng cô hồn năm Đinh Hợi (2007)

© 2007 talawas

Kiểm ăn tối thượng hạ... văn chương

Gã công nhận mình là một tay bồi bút, bồi bút có thương hiệu. Đòi này mà có kẻ dưng cảm đến thế kia ư? Đóng vai một “đại gia” (phải “đại gia” gã mới tiếp), tôi tò mò tìm đến nhà gã. Một ngôi nhà khang trang có tới bốn năm con bẹc-giê canh cổng. Trên tường đầy những dấu môi. Nở một nụ cười tiếp thị (những gã bồi bút thường có sẵn nụ cười như thế). Gã mở cổng đón tôi vào nhà.

Đó là một tay đàn ông đứng tuổi nom đỏ đón, béo tốt và lùn tịt. Tôi thầm đoán gã phải “lục đoản” trở lên, không phải chỉ “ngũ đoản” mà thôi đâu. Mặt gã xấu nhưng linh lợi, đặc biệt là những chiếc răng. Những chiếc răng cái ngà ngà, cái vàng xỉn như răng chó nhưng chúng linh lợi đến nỗi không chịu đứng thẳng hàng. Quơ tay một vòng, gã bảo:

- Cơ ngơi này, nhờ viết lách mà có cả đấy. Trông “oách” không?

- Oách! Thế còn những dấu môi trên tường?

- À! Tại thiên hạ đến nhỏ đấy. Nhà tôi biến thành cái ống nhỏ từ lâu rồi. Họ nhỏ hăng quá, nhỏ hết sạch cả nước bọt trong mồm rồi mà vẫn chưa hả, đến nỗi phải trợn cả môi vào tường...

- Ông không thấy kinh sao?

- Có gì mà kinh. Người biết kinh thì không thể làm bồi bút. Bề ngoài không quan trọng. Ông vào nhà đi rồi sẽ thấy. Cái bên trong mới là cốt yếu.

- Ông lập danh bồi bút từ khi nào?

- Từ khi tôi hiểu ra hai chữ: “kế thừa”.

- Hiểu như thế nào?

- Hồi trẻ, cánh kẻ sĩ chúng tôi hăng hái lắm, hoạt động, phấn đấu không biết mệt. Tạo nên cả một thời văn ca, nhạc hát... tung bừng. Vì thế lúc nào cũng được lãnh đạo xoa đầu khen: “Tốt lắm! các cậu xứng đáng là những người kế thừa...”

- Rồi sau đó thế nào?

- Sau đó cứ tiếp tục nghe cái điệp khúc “kế thừa”, “kế thừa”... ấy mãi. Cho đến khi tóc bắt đầu bạc...

- Tóc bạc thì làm sao

- Đến khi tóc bắt đầu bạc, tôi mới tỉnh ngộ. Thì ra “kế thừa” có nghĩa là...

- Nghĩa là gì?

- Là cái “kế” không bao giờ dùng đến.

- Điều ấy thì liên quan gì đến chuyện bồi bút?

- Mất toi cả tuổi trẻ, mới nhận ra mình chẳng qua chỉ là cái kế... “thừa”, nên mới phải đổi danh. Bây giờ thì rõ là bồi bút đấy. Nhưng đã nhầm nhò gì. Người ta còn... điếm thì sao? Không thể lấy gì mà đút vào mồm? Vợ con treo mồm lên à? Ngấm cho kĩ, cũng là do cái “mã” nó thế. Ông nội tôi ngày trước bồi giấy. Bố tôi bồi bàn... Nhà tôi thế là tam đại “bồi” rồi đấy. Không biết đến đời con có còn “bồi” tiếp được chẳng?

- Có lúc nào ông thấy nhục không?

- Có gì mà nhục. Người biết nhục thì càng không thể làm bồi bút. Ông nhìn tôi đây này, mặt đỏ

không phải do xấu hổ đâu nhé. Chùi nhiều nó đỏ lên đấy ông ạ. Vả lại thiên hạ thiếu cha gì những cái “kế” cũng bị “thừa” như tôi. Ấy vậy mà vẫn còn may hơn bị coi là “kế tục” đấy.

- Kế tục thì làm sao?

- Thì là cái “kế”... “tục” chứ còn sao nữa. Tục lắm chỉ tổ dân họ chửi vụng cho. Vô phúc mà còn bị bêu riếu trong sử sách thì nhục đến muôn đời... Nhưng thôi, trước khi chuyển đề tài khác, ông chờ tôi tí nhé, đến giờ phải uống rồi.

Gã đi đến bên tường. Bấy giờ tôi mới để ý, trong nhà gã, xung quanh tường có rất nhiều đoạn ống thò ra, đầu mỗi ống đều được gắn một cái vòi. Không phải vòi nước. Thế là cái vòi gì? Tôi chưa kịp hỏi thì đã thấy gã ngậm vào một cái vòi như thế. Người bình thường phải cúi xuống mới ngậm được. Nhưng gã thì chỉ hơi ngửa cổ lên là cái vòi vừa đúng chỗ cửa miệng.

Mút một hồi, gã liếm mép, khà! một tiếng rồi quay lại chỗ tôi:

- Rượu Tây đấy, ngon quá. Đúng “rô-lơ-uếch-co” thứ thiệt.

Thì ra là một cái vòi rượu gắn sẵn trên tường. Thật là một kiểu ăn chơi chưa từng thấy bao giờ. Gã tiếp tục:

- Tôi lập danh bồi bút cũng là một cách tương kế tựu kế. Lãnh đạo đã sẵn coi mình là “thừa” từ hồi còn trẻ. Nay mình không chịu “thừa” thì đã sao. Thế mà có thằng nó chửi tôi là góp phần làm hồng đồng bào đấy ông ạ.

- Hồng là hồng thế nào?

- Là nham nhờ cái phần làm người. Nhưng nếu có hồng, thì cũng hồng từ lâu rồi. Chứ có đợi đến lượt tôi làm hồng đâu. Chính tôi còn hồng gấp mấy lần ấy chứ. Lại có thằng nó chửi tôi là góp phần làm ngu đồng bào đấy ông ạ.

- Ngu là ngu làm sao?

- Là mờ mịt trước đạo lý. Nhưng nếu có ngu, thì cũng ngu từ lâu rồi. Chứ có đợi đến lượt tôi làm ngu đâu. Chính tôi còn ngu gấp mấy lần ấy chứ. Lại có thằng khác, nó chửi tôi là góp phần làm câm đồng bào đấy ông ạ.

- Câm là câm thế nào?

- Là lặng thinh trước sự thật. Nhưng nếu có câm, thì cũng câm từ lâu rồi. Chứ có đợi đến lượt tôi làm câm đâu. Chính tôi còn câm gấp mấy lần ấy chứ. Lại có thằng khác nữa, nó chửi tôi là góp phần làm điếc đồng bào đấy ông ạ.

- Điếc là điếc làm sao?

- Là tảng lờ trước bất công. Nhưng nếu có điếc, thì cũng điếc từ lâu rồi. Chứ có đợi đến lượt tôi làm điếc đâu. Chính tôi còn điếc gấp mấy lần ấy chứ. Cũng có thằng nó chửi tôi là góp phần làm hèn đồng bào đấy ông ạ.

- Hèn là hèn thế nào?

- Là rụt cổ trước bạo lực. Nhưng nếu có hèn, thì cũng hèn từ lâu rồi. Chứ có đợi đến lượt tôi làm hèn đâu. Chính tôi còn hèn gấp mấy lần ấy chứ. Chúng nó còn chửi nhiều lắm... Nhưng thôi, đến giờ tôi phải nạp dinh dưỡng rồi, ông chờ tôi tí nhé.

Gã lại đến ngậm vào một cái vòi khác. Sau một hồi mút mút, gã liếm mép rồi quay lại bảo:

- Sữa “Cô gái Nhà quê” đấy. Vừa thơm ngon, vừa béo ngậy, mặc dù: “sữa mẹ là tốt nhất cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ...”

Thì ra cái vòi thứ hai ấy là một vòi sữa cũng gắn sẵn trên tường. Không biết những vòi khác chứa cái gì vậy? Vừa lúc đó có tiếng chuông điện thoại. Gã vội lấy cái tổ hợp, tiện tay nhấn nút khuếch đại cho tôi cùng nghe. Giọng đầu dây bên kia như người ngạt mũi:

- “H...” đấy phải không?

- Dạ! Dạ! Em “H...” đây ạ.

Gã chưa biết đầu dây kia là ai, mà đã dạ dạ sẵn (những gã bồi bút cũng thường hay dạ sẵn như vậy).

- Tớ là “X...” đây. Chắc cậu biết rồi đấy. Gần đây, có một số tờ báo “nó” chửi tớ. Chửi tớ tức là chửi lãnh đạo. Chửi lãnh đạo tức là chửi... tức là... chửi đồng bào. Cậu hiểu không? Phải lên tiếng ngay lập tức...

- Dạ! Dạ! em sẽ bịt mồm chúng nó lại ngay ạ.

- Nhưng phải bịt sao cho có văn vẻ, có dân chủ đảng hoàng. Không dùng cái lối cả vú lấp miệng lồi thời ngày trước... nghe chưa?

- Dạ! Dạ! Cái đó thì anh cứ tin tưởng ở em ạ. Em đã được học bao nhiêu kinh điển, đã từng đọc bao nhiêu sách... nên em mà bịt thì bao giờ cũng rất có văn. Văn em còn hay hơn khối anh tiến sĩ thời nay đấy. Tiến sĩ tiến xiếc gì mà mỗi khi lên ti vi tán văn chương, nghe cứ như những con vẹt được mớm sẵn lời...

- Thôi được rồi. Cậu không cần phải tranh thủ quảng cáo. Cứ thế mà viết ngay đi...

Gác máy điện thoại xuống, gã quay lại phía tôi, xoa hai tay vào nhau, ra vẻ hớn hờ:

- Chuyến này lại gắn thêm được một cái vòi nữa lên tường rồi. Ông đã biết chưa? Không dùng cảm nhận thẳng mình là thằng bồi bút, thì làm sao có người đặt hàng. Đó chính là một cách quảng cáo thương hiệu của “kẻ sĩ” thời nay đấy. Thế mới gọi là: “người khôn vác... tròn đi trước”. Khối anh nhà văn, nhà thơ bây giờ, có mỗi cái mặt đạo đức giả, lại cứ tưởng đẹp lắm, lúc nào cũng đòi trưng ra, chỉ tổ cho người ta khinh, vừa dùng vừa khinh. Văn chương thị trường, định hướng... mà.

Tất nhiên là tôi đã biết, biết gần hết. Chỉ có chưa biết những cái ống ấy được gắn vào đâu ở đầu phía bên kia, mà mút ra toàn rượu Tây với sữa... như thế? Sau lần ấy, tôi bỏ hàng tháng trời tìm kiếm, lần mò. Những cái ống vươn từ nhà gã ra chạy ngoằn ngoèo khắp các ngã. Cuối cùng, tôi cũng tìm được cái đầu bên kia của chúng. Thì ra, chúng đều được gắn vào... bồn cầu của nhà mấy ông lớn!

9/2005

Ván cờ lạ

Ngồi buồn giờ Sử ký ra bói. Gặp ngay câu :

“... người tưởng ta học nhiều mà biết có phải không ? Không đâu. Ta lấy một điều để quán triệt tất cả...” - Lại cụ Không nói đây - .

Tiếc rằng ý tứ này không biết bao nhiêu người cũng từng nói đến rồi. Hướng chi theo tự dạng của chữ “cổ”, thì cái gì cứ 10 miệng nói đến đều được coi là đã cũ. Vậy thì cái câu: “*thập niên chi kế...*” với “*bách niên chi kế...*” gì đó của cụ Quán xem chừng còn cũ hơn...

Tóm lại, các cụ ngày xưa chỉ được cái... “cũ” rích! Chẳng trách đi học chả để làm gì, thà cứ túm thắt lưng quần lại rồi... ở vậy cho xong. Nhưng có câu này thì chưa cũ thật. Ai như cụ Lão bảo: “*Học, tri kỳ thiên, tri kỳ địa, tri kỳ nhân, bất tri... kỳ cục*” (học, để biết trời lạ, đất lạ, người lạ, song không thể biết... ván cờ lạ). Không thể biết hay không cần biết?

Cụ Lão vốn nổi tiếng mông lung lắm, chữ của cụ phải tùy “thời” mà dịch mới được. Các vị túc nho ngày trước chỉ giảng chữ “*cục*” ở cuối câu nói ấy nghĩa là ván cờ, là thời thế, cuộc đời, v.v... (Bác Tú Xương có câu: “*nhập thế cục bất khả vô văn tự...*”). Hay nhỉ, chữ “*cục*” té ra chẳng phải tầm thường. Vậy mà xưa nay quen mồm nói “*cục cú*”, lại cứ tưởng đó chỉ là một danh từ chung (không cần viết hoa), thầy cô giảng có thể dùng làm chủ ngữ, tính ngữ, vị ngữ, thậm chí rất... “*bổ*” ngữ nữa, v.v...

Hoá ra chỉ hai từ ấy thôi, cũng đã đủ làm nên một câu (thành ngữ) rất ư hoàn chỉnh. Khi ấy dịch đầy đủ sẽ (phải) là: “*cục cú*” = ván cờ / thời thế... như *cú*. Rõ ràng là một thành ngữ dùng (phép so sánh) để chỉ... thế sự rất chi đáo để. Giờ mới hiểu tại sao Nguyễn Huy Thiệp lại để cho huyền thoại dân tộc kiêm ông tổ của nghề ca hát Trương Chi cả 5 lần ngôn, mỗi lần chỉ ngôn độc chữ “*cú*”, mà giấu biệt đi chữ “*cục*” ở đằng trước. Chắc do sợ “phạm huý”, hay sợ bị kiểm duyệt đây? (Biết đâu đã bị nhà xuất bản cắt mất thật?) Cắt cũng chả sao, bác Thiệp nhậy? Bởi một gã hay bị xì - trét như Trương Chi một khi đã ngôn ra chữ “*cú*”, thì người nghe tất sẽ hiểu có chữ “*cục*” lấp ló đâu đấy. Trương Chi quả nhiên là con người đại diện cho nỗi bất hạnh lớn của dân tộc, có chữ “*cục*” mà cũng bị cấm không được quyền phát ngôn - rõ ba khi! (xin đọc là “*bổ khi!*”, bởi “*ba*” = “*bổ*”), v.v...

Thế còn ván cờ lạ? Nó là cái ván cờ nào vậy? Bí hiểm quá cụ Lão ơi.

Chợt nhớ ra có lần bác Hà Văn Thủy bảo đại ý Lão hay Không... chắc! thì cũng là người Việt ta cả. Bấy giờ gọi là “*Giao Chi*” (vừa “*giao*” vừa “*chi*”) hay “*Cửu chân*” (chín... ngón chân, cụt mất một ngón?) hay “*Nhật Nam*” (phía nam... nước Nhật)... gì gì đó. Đại khái là cái xứ vốn đã khuyết nhiều chỗ, lại cứ thích cắt tóc vẽ mình. Thế thì hai tiếng “*kỳ cục*” kia trong câu (bị) của Lão hẳn phải là tiếng Việt, là chữ Nôm quê ta. “*Kỳ cục*” nghĩa là... *cục lạ*. Thế thôi. Dễ hiểu hơn “*ván cờ lạ*” rất nhiều. Ôi tự hào quá, hãnh diện quá đồng bào ơi. Chuyển sang Nôm tuy có làm mất toi câu thành ngữ 2 từ trừ danh trên kia (hoài của), song điều đó có tác dụng làm cho câu của cụ Lão đỡ bí hiểm hơn. Khi đó chỉ cần dịch là: “... học (mấy), cũng không thể (hay không cần?) hiểu những... *cục lạ*” (ở trên đời). Thế mới bảo “*nôm na là cha mách qué*” mà lị... Lại!

Không thể (hay không cần) hiểu những cục lạ? Đòi thiếu gì cục lạ phải không? Vậy Lão Tử (nôm) muốn ám chỉ cái “cục lạ” nào đây? Nếu vừa là “cục lạ”, vừa là “ván cờ lạ” thì trường hợp này đích thị là “nôm” lai với “chữ” rồi. Nghĩa là Lão Tử nếu không phải người Việt (chăm phần chăm), thì cũng là con lai giữa giống “*cắt tóc về mình*” Giao Chỉ ta với giống người “*đội mũ mang đai*” phương Bắc. Cái này bác Hà Văn Thủy sẽ gọi là “*hoà huyết*” đây.

Ta hãy hình dung một cách hết sức tư duy trừu tượng rằng, trong đoàn người Giao Chỉ sang nhà Chu cống nạp sản vật ngà voi, đồi mồi, sừng tê giác... năm xưa năm xưa có 1 người phụ nữ duy nhất (tại sao lại là 1 mà không phải 2, 3...? đơn giản bởi chỉ cần 1 là quá đủ). Người phụ nữ đó thấy phong cảnh lạ bèn giao phối với ít nhất 3 người đàn ông nước sở tại. Trong đó 1 người có “chất lượng” vào loại “xịn” nhất đã làm bà thọ thai và sinh ra Lão Tử. Lý luận này tỏ ra rất có cơ sở khoa học và đang được trực quan sinh động chứng minh một cách hùng hồn. Bằng chứng là đàn bà con gái xứ Giao Chỉ cho đến tận bây giờ, sau khi đã đóng góp rất nhiều mồ hôi xương máu (cả trinh tiết nữa) để hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ vĩ đại nhất trong lịch sử rồi, vậy mà vẫn còn giữ nguyên cái “truyền thống” thích ra nước ngoài thụ tinh từ hồi đó (đang xếp hàng nườm nượp kia kia, ai không tin thì đã có đường link sau đây : (<http://www.tienphong.vn/Tianyong/Index.aspx...mp;ChannelID=12>).

Ngược lại, một thuyết khác lại cho rằng trong đoàn người mang đồ sang cống nạp hồi ấy không có người đàn bà nào cả. Mà chính là 3 người đàn ông Giao Chỉ đã cùng lúc giao phối với duy nhất 1 người đàn bà phương Bắc mới sinh ra nổi 1 Lão Tử trứ danh.

Thuyết này tuy có hơi coi thường đàn ông Giao Chỉ là giống thấp bé nhẹ cân rụt rè chim ngẩn một tí. Song cũng tỏ ra rất có cơ sở huyết thống, phù hợp với môn (tra) khảo cổ và (treo) cổ sử học. Bởi rõ ràng Lão Tử mang họ Lý (Lý Nhĩ), vốn là một cái họ rất phổ biến ở Giao Chỉ lúc bấy giờ (ví dụ Lý Thông, Lý Toét...). Những họ Lý ấy cho đến tận bây giờ vẫn còn nhan nhản đầy thôi. Ai không tin thì đã có công nghệ gien hoặc bài thơ: “Trong quán Lý Thông” của thi/nhạc sĩ Nguyễn Trọng Tạo làm chứng. Lý Nhĩ là tổ tiên của đại thi hào Lý Bạch thời nhà Đường sau này. Vậy thì Lý Bạch chẳng qua cũng con cháu cụ... Lý Thông Lý Toét quê ta cả.

Sở dĩ đưa ra hai thuyết trên đây không phải là muốn dây tí “máu” (Lão Tử) để ăn chặn “phần” (tiếng tăm) của người phương Bắc văn minh đâu nhé. Mà ai người nấy thờ, cờ ai người nấy phát, suất ai người nấy xơi. Can gì phải “thấy người khôn tung tin đồn là cùng họ”. Song cái gì một nửa của Xê ra cũng phải trả cho Xê ra... ít nhất một nửa.

Tóm lại là cả hai thuyết đều khẳng định Lão Tử là con lai (hèn nào có sách còn gọi đích danh là Lão Lai Tử). Mà lai sớm như thế ắt không F1, thì cũng F2; F3 hoặc cùng lắm là Fi, trong đó $i \leq 10.000$ (bây giờ thì $i \rightarrow n$ rồi)!

Không phải người viết đang cố tình lan man lạc đề để bêu riếu kiến thức đâu nhé. Bởi đang nói đến “*nội hàm*” của cái từ “ván cờ lạ” (hay “cục lạ”). Mà ở xứ Giao Chỉ này xưa nay vốn có nhiều “cục lạ” lắm. Ví dụ chỉ cần cốp nhặt tấp nham chi nhôm Đông, Tây kim cổ lẫn lộn. Vậy mà thời nào cũng sinh ra khối “*tư tưởng da*” mang các họ: Đinh, Lê, Lý, Trần, Hậu Lê... đủ cả. Ấy là chưa nói đến những luận văn đã được Bộ Giáo & Đào tạo bằng tiến sĩ, thạc sĩ... Ví dụ đã chứng minh một cách vô cùng thuyết phục, rằng Xuân Tóc Đỏ không những là ông tổ của nền thể thao xã hội chủ nghĩa hết sức ưu việt ngày nay, mà còn trực tiếp giảng sinh thành Xuân Diệu để đóng góp cho nền văn hiến nước nhà những vần thơ tình tuyệt hủ, đồng thời giúp cho các thế hệ học trò có cái để mà ghi lưu niệm hoặc tán tỉnh nhau.

Một luận văn khác đã chứng minh rằng nhà triết học Kant, mà thế giới cứ tưởng lầm là người Đức, té ra là Việt kiều yêu nước chính hiệu Con nai đen. Bởi ông còn một người em ruột tên

Kiếp vẫn ở lại Việt Nam. Thì dân gian đâu có lạ gì hai ông ấy, thường vẫn gọi là “*cha Cặng chú Kiệt*” mà lạ. Nghĩa là hai vĩ nhân ấy lúc nào cũng được coi là bậc cha chú của dân Giao Chỉ ta.

Riêng cha Cặng này hồi còn bé chắc học sách của cụ Mạnh nên cũng bị ảnh hưởng cụ ít nhiều. Trên đời này cái gì cũng có thể qua loa, sơ sài được cả. Song những lý luận chặt chẽ, khoa học về nguồn gốc các vĩ nhân như trên thì cần phải quán triệt thật kĩ, quán triệt cho tất cả nam phụ lão ấu, quán triệt liên tục từ bậc tiểu học đến đại học, cao học, thối học... cho kì đến lúc chết mới tha. Cụ Lão và cụ Cặng thì rõ là người Việt ta rồi. Cả cụ Khổng nếu không phải Việt thì cũng là Bách Việt, không Bách Việt cũng Thiên Việt, Vạn Việt, v.v...

Tóm lại thể nào cũng dính tí “Việt”. Bởi cụ vốn nổi tiếng là người đàng hoàng (thì “Việt” mà lạ). Tuy được thiên hạ tôn là Vạn Thế Sư (thầy của muôn đời), song cụ vẫn không bị nhiễm cái tính kiêu ngạo, nhận vợ nhận vào hoặc lưu manh chợ búa như những kẻ cậy có quyền thế quen thói cả vú lấp miệng, lấy thịt đè người... Cụ chỉ làm cái việc nhặt nhạnh đây đó để chế ra kinh Thi, kinh Dịch, kinh Xuân thu... mà thôi. Thậm chí cụ còn trịnh trọng bảo các học trò: “*Thiên hạ thời nào cũng như một cái thùng phiếu (tư tưởng) khổng lồ. Ta chỉ đóng vai trò là người kiểm phiếu mà thôi.*”

Xét ra thì không chỉ mình cụ. Tuyệt đại đa số các triết gia cổ kim Đông Tây đều đóng vai trò là những người kiểm phiếu cả. Dĩ nhiên mỗi người khi “kiểm” đều có những tiêu chí riêng của mình (ví dụ tiêu chí của cụ Khổng là chữ “*nhân*”, của cụ Mặc là chữ “*ái*”...) Lại kiểm được nhiều, ít khác nhau nên trình độ, mức tổng quát... của họ cũng khác nhau (trừ ăn gian). Học trò hỏi thế có ai không cần kiểm phiếu mà vẫn thành hay không? . Có ! Cụ Khổng bảo có 1 người như thế. Người đó là Lão Tử. Lão Tử chỉ làm người bỏ phiếu mà thôi, song đó là người bỏ lá phiếu quyết định. Thực ra thế gian lúc ấy không chỉ có mình cụ Lão. Phật Thích Ca cũng là một người như thế.

Sau các cụ hơn hai ngàn năm, phương Tây có ông Đề - Các (Descartes) mà lai lịch cũng đã từng được nhắc đến trong văn học sử của xứ Giao Chỉ. Đại khái bảo ông này là con cháu... cụ Đề Thám quê ta. Khi Đề - Các chứng minh một cách rất có lý rằng cái mũi (của chính ta...) đã lừa bịp ta nhiều, cho nên không chắc gì hoa hồng đã có mùi thơm như mũi ta hằng ngửi thấy. Tương tự như vậy, biết đâu mùi thối của cứt chẳng qua cũng chỉ là một sự bịp bợm?... Nhất là khi ông ta nói câu: “*Tôi tin chắc rằng những hạt giống đầu tiên của chân lý đã được Tạo Hoá đặt vào trong tâm trí ta. Nhưng chúng ta đã bóp chết những hạt giống đó vì hàng ngày đã nghe và đọc biết bao điều sai lầm...*” thì ông ta đã gần với Phật và Lão lắm rồi đấy.

Giả sử Đề - Các sinh ra trên đất Phật, chắc chắn ông ta đã chứng quả ít ra cũng tới bực Bồ Tát. Song nếu vô phúc sinh vào thời này mà nói câu ấy thì đích thị là phản động, suốt đời đờng hòng ngóc đầu lên nổi. Thời dân chủ triệu lần này không được phép nghi ngờ sự đúng đắn sáng suốt của những điều đang (được) nghe và đọc. Ngoài Đề - Các ra, còn có các ông Anh - xtanh, ông Mác - Plan, ông Lôbaxepxki... cũng là những người bỏ phiếu. Tuy còn xa mới đạt đến tư tưởng của Phật, Lão. Song đó cũng là những lá phiếu (có tính chất) quyết định một thời.

Có điều, các “cục” tư duy ấy dù cao siêu, bí hiểm đến mấy, xét ra đều không phải “cục lạ” (kì cục). Chỉ có ăn gian mới tạo nên “cục lạ” mà thôi...

.....

(người viết © bắt chước văn tự thời Pháp thuộc, tự “kiểm duyệt” một đoạn)

Tóm lại khi cụ Khổng nói về kinh Thi mà chỉ dùng 3 chữ: “*tư vô tà*” (cái suy nghĩ, tư duy (của nó) không tà) thì cụ biết thiên hạ đã “*tà*” lắm rồi. Từ những câu kinh Thi đầu tiên truyền đến đời cụ ước chừng hai ngàn rưỡi năm. Hai ngàn rưỡi năm thì từ “*thanh*” biến thành “*tà*”. Từ cụ đến nay cũng tương đương khoảng thời gian ấy nữa. Lịch sử có cái trò lặp lại theo kiểu xoáy tròn ốc. Thế thì cái “*tà*” tiếp tục biến, đến thời nay đâu có thành ra “*cục lạ*” xem chừng cũng... hợp với quy luật khách quan. Ấy là ván cờ “*Tư*”.

Thế còn ván cờ “*Văn*” thì sao? “*Văn*” Giao Chỉ nay liệu có là “*cục lạ*”?

Cái “*tít*” rất to trên 1 tờ báo vào loại bàn thờ (của văn chương): “Giữa quá khứ và hiện tại, giữa hiện tại và tương lai” của một anh bạn gọi bóng gọi gió cho ☉ “*tư duy trừu tượng*” về cái “*cục lạ*” vô tiền khoáng hậu này. Khởi cần bàn đến nội dung rất chi là “*thuộc lòng*”, “*trơn tuột*” và xưa hơn... cụ Diễm của bài viết ấy. Chỉ riêng một câu: “*Sự đổi mới như một lựa chọn hiển nhiên nhưng không thay đổi cái cốt lõi.*” cũng đáng được coi là một “*cục lạ*” rất “*nặng mùi*” rồi.

Ai chả hiểu “*cái cốt lõi*” ở đây là gì. Nếu cần, cứ việc “*nhân danh*” “*truyền thống*” cái rụp... là xong. “*Nhân danh*” vốn là một con bài tử của bất kì phép nguy biện tối tân hiện đại nào. Gì chứ việc “*kế thừa truyền thống*” thì quanh đây không thiếu gì phương pháp, từ thô thiển đến tinh vi, từ li ti đến tổng thể... đủ cả.

Ví như cái việc “*ban quốc tính*” (ban họ vua) ngày trước mà từ thời Lê Thánh Tông đã phải bãi bỏ vì sợ loạn mất huyết thống, cũng từng được “*kế thừa*” lại ở cả một xã nào đấy mà báo chí đã tốn khá nhiều giấy mực để ca ngợi. Nói về những “*dòng chảy truyền thống*” ấy thì đến Tết Công Gô cũng chưa hết, bởi nó đã len lỏi vào mọi chốn, mọi nơi, từ cái ghé ngòi đến nồi cơm, từ chỗ đơm đến chỗ chặn, từ ăn mặn đến ăn chay...

Song đọc đến câu: “*Các nhà... lần lượt bước lên sân khấu...*” thì ☉ nghe cứ rờn rợn, ghê ghê thế nào ấy. Té ra các nhà... kia... diễn kịch hay sao? Vở kịch thứ bao nhiêu đây? Hay là vở diễn cuối đời? Bởi cái *tít* ôm trọn cả 3 thì (quá khứ, hiện tại và tương lai), cho nên ☉ chợt liên tưởng đến một công trình nghiên cứu dày ba nghìn trang nhan đề: “*Về sự vang dội của nền văn thơ hiện đại xứ Giao Chỉ*”. Đại khái văn thơ hiện đại Giao Chỉ chẳng những đã làm cho lớp lớp thế hệ trẻ đời nào cũng thuộc nằm lòng, mà còn vang vọng ngược cả về quá khứ. Đến nỗi Phạm Ngũ Lão mỗi khi đi đánh giặc đều lầm nhảm câu thơ: “*Đường ra trận mùa này đẹp lắm...*” Lý Thường Kiệt thì đặc biệt khoái câu: “*Đã xung trận cả trăm người như một...*” (tăng thêm 95 người).

Trong cuộc kháng chiến chống quân Tống vào năm một nghìn không trăm... câu thơ tuyệt hủ này được viết trên những tấm băng rôn treo la liệt khắp kinh thành. Kì diệu thật. Thơ hay thì phải thế thôi. Đâu có biến thành kinh nhật tụng cũng còn được nữa, hướng chỉ chỉ dùng làm khẩu hiệu. Đã hay với hiện tại, tương lai... ai dám bảo rằng nó không thể hay với cả quá khứ? . Thậm chí phải hay với thế giới nữa chứ.

Sách còn dẫn chứng việc nhà văn Nô Ben người Pháp có cái tên dài thòng là Anbecamuc gì đó khi nghiên cứu văn thơ hiện đại Giao Chỉ, cứ tiếc mãi cho vua Louis XVI trước khi lên máy chém đã không đọc “*Sống như Anh*” của... Nguyễn Trãi (chắc camuc nhầm với từ “*Trối*”?).

Mà cũng chẳng cứ gì thơ văn. Rất nhiều ca khúc hiện đại (ví dụ bài “*Hành quân xa*” chẳng hạn...) chẳng đã từng vang lên theo bước những đoàn quân đi tiêu diệt 12 sứ quân của Đinh Bộ Lĩnh đó sao? Vừa rồi, nhân kỉ niệm 50 năm hành nghề bồi bút, có nhà thơ, nhà văn kiêm nhạc sĩ, kiêm nhà nghiên cứu, kiêm vân vân... còn cao hứng viết hẳn một công trình dày 800 trang, trong đó mô tả chi tiết những thông tin cực kì thú vị, rằng Trần Quốc Toản cũng đã bắt

đầu biết đến "nhật kí Đặng Thuỳ Trâm", rằng những hoạn quan thời Lê mạt rất ngưỡng mộ "Thời xa vắng" của Lê Lựu, thậm chí còn tiếc rằng không có máy cát-xét để nghe băng Lê Lựu kể chuyện về chuyến đi Mĩ hồi những năm 80 thế kỉ trước, v.v...

Sở dĩ đưa ra những luận điểm căn bản trên đây để chứng minh rằng ván cờ "Văn" của xứ Giao Chỉ không những là một "cục lạ" cực kì, mà cái "cục" U50 ấy còn tỏ ra: "thân này đâu đã chịu già tom". Với nguồn "sữa" vô tận là tiền đóng thuế của hơn 80 triệu dân, nó không những "vẫn còn thơ trẻ", mà còn đang trong thời kì ăn khoẻ ngủ khoẻ, đang hết sức phát triển, có tương lai hết sức to lớn, với nhiều xứ, mạng hết sức vẻ vang...

Để nói lên ước vọng trẻ mãi không già này của cái "cục lạ" ấy, một thi sĩ trẻ quá cố đã từng viết: *"Vệt trắng / vệt trắng / vệt thất caravat / vệt hát karaôkê / vệt máu dê máu cá... / Những con đã sinh ra thì chán chết / Những con chưa chán chết thì chưa sinh ra."* Tinh thần phát triển đặc biệt còn được thể hiện rất (cụ) mượng trong bài diễn văn ễnh ương (photocopy hoặc thuộc lòng) mới đây do ông chủ tịch thâm niên (nhiều khả năng sẽ chủ tịch chung thân) đọc nhân dịp kỉ niệm "cục lạ" tròn trính 50 năm + 1,35 tháng tuổi. Hơi tiếc là ☹ không có bản điện tử trong túi!

.....

(lại bắt chước tự "kiểm duyệt" một đoạn)

Chợt nhớ cơn ác mộng cách đây ít lâu.

Sáng mồng hai tết, ☹ đã cãi nhau một trận kịch liệt với hai thằng con giai, một thằng lớp 3, thằng lớp 1. Số là giục chúng nó đi chúc tết thầy cô giáo. Ai dè chúng trợn mắt bảo: *"Bố lạc hậu quá. Thời buổi này thầy cô phải đến chúc tết học trò mới phải phép chứ?"* Láo! Láo quá. Có đời thuở nhà ai như thế hay không?

Sau một hồi thuyết giảng đạo đức không ăn thua, đang định lấy gậy phết cho mỗi thằng 1 trận thì quả nhiên có mấy thầy cô giáo hỏi thăm đến nhà thật. Các thầy cô ăn mặc tươm tất, ai nấy đều ôm 1 bọc quà, tranh nhau khúm núm trước mặt hai thằng học trò: *"Nhân dịp tết cổ truyền, phát huy truyền thống 'tôn sinh trọng... gạo' của ông cha ta ngày trước, các thầy, cô thay mặt nhà trường đến chúc tết các em để tỏ lòng biết ơn đối với học trò của mình..."*

Ồi! Cảm động quá mà vẫn không dám tin. Chẳng lẽ cả cái sự "Giáo" nay cũng biến thành "cục lạ" hay sao? Bèn kể lại giấc mơ với vợ, vợ bảo: "Được như thế có mà tử tế quá. Tiếc thay đó chỉ là giấc mơ. Cả một 'cỗ máy' Giáo & Đào khổng lồ đang hì hục làm tiền hết công suất trên lưng các thế hệ học trò, thì đáng nhẽ phải biết ơn học trò như thế mới phải. Làm thầy bây giờ lẽ ra phải nhớ câu: 'Không trò đổ mồ ra... cơm'. Đàng này lại cứ khoác áo đạo đức giả..."

Chưa hết.

"Người ta không chỉ làm tiền, mà còn... làm tình (gạ tình lấy điểm), làm xiếc (thành tích), làm C.A. (tra khảo), làm quỹ dữ (đầu độc), làm... vân vân... nữa đấy. May mà con mình con giai, sau này đỡ phải lo cái khoản 'đóng góp' bằng tình ấy..."

Nghe vợ tuôn ra một tràng mà muốn ngất. Tính cãi lại mấy nhời để giữ thể diện, chợt nhớ Luận ngữ Tân thư đã từng dẫn ý tứ (cũ xi) của cụ Khổng, rằng: *"Hạng người ấy mà làm tướng thì mất toi thành. Làm quan phủ, quan huyện nào thì dân trong phủ, huyện ấy điêu đứng. Làm vua thì cả nước khốn nạn, thậm chí còn mất nước vào tay ngoại bang. Làm thầy thì ngu đến cả trăm đời sau... Thế gọi là gây họa cho thiên hạ."*

Quả thực những “thầy” như thế không chỉ gây hoạ cho cái nền Giáo & Đào này, mà còn gây hoạ cho cả thiên hạ nữa. Nghĩ đến đây, bên tai chợt văng vẳng câu thơ: “*Kiếp học trò học như học giả / kiếp phụ huynh tôi tả hầu bao...*” bèn tỉnh ngộ, không dám cãi lại vợ một câu nào nữa.

Ôi! “*Ván cờ*” Giáo&Đào hay cái cục “Giáo” này “ki” đến mức không bút nào tả xiết.

Chẳng trách khôn ngoan cỡ cụ Lão xưa đã phải thốt lên, rằng nó “... rất chi kì cục”. Nhìn thằng bé lớp 3 còng lưng khoác chiếc ba lô chứa 7kg sách + vở +... mà nghĩ thương cho... bố nó. Con người ngày nay học nhiều có khác. Thật là những “trí tuệ”... ghê rợn.

Biết bao nhiêu mảnh khoé làm tiền chứa trong cái ba lô nặng trĩu âm mưu, song lại nhẹ tênh kiến thức ấy? Nào là các loại giáo khoa mỗi năm “cập nhật” một lần, nào là các kiểu “vở bài tập, vở ghi, vở... nháp...” (vở cũng phải qua made in nhà xuất bản), nào là sách tham khảo, sách hướng dẫn, luyện thi, v.v... chưa kể học phí, học cụ, học thêm rồi đồng chò, đồng phục... lại còn đóng góp hết khoản nọ đến khoản kia theo những “sáng kiến” liên tu bất tận của nhà trường, của các thầy cô... (có cô mẫu giáo còn “kiêm” thêm nghề bán xôi, bán... báo Nhi đồng ở ngay cửa lớp - ví dụ chỉ có tính chất minh hoạ ☺☺☺!)

Thật là trăm... rơm đổ một đầu... bò.

Ai thấu cho những nỗi niềm ấy đây ?

“Cục” “Vấn” thì đã thế rồi, còn các bậc “trí thức”? Nghĩ đến những cánh rừng trơ trụi, đến nỗi: “*con chim rừng tuyệt không chốn về...*” Nghĩ đến những tấm lưng áo bạc của hàng triệu, hàng triệu nông dân tiền mông phạn hèn, không đủ sức chạy đua đành bất lực nhìn con mình thất học. Lũ trẻ lớn lên lông nhông chờ cơ hội chạy chọt, vay tiền lo chi phí ra nước ngoài nạo cống, vá đường, làm con ờ, con... râu, v.v... hy vọng may ra sẽ đổi đời.

Chẳng trách khi nói về cái “cục (Giáo) lạ” này, khối người đã phải ôm mặt... khóc rưng rức. Khóc rằng:

Than ôi !

“Chôn châu huyện, khôn đường con học /
Nơi trường làng, tiền mất tật mang”.

Thế mà:

“Nước Đông Hải đã tát cạn rồi, lấy gì để rửa? /
Trúc Nam Sơn cũng vừa chặt hết, lấy cái gì ghi ?...”

Trong khi đó thì ôi thôi:

“Thần, Người đều... im bật /
Trời, Đất chẳng... tâm hơi”

Đầu hè năm Đinh Hợi (2007)

Học làm quan

(Trích Luận ngữ tân thư)

Chuyện cũ đọc xong rồi... tỉnh bơ thì: hoặc là chuyện sắp vứt vào sọt rác, hoặc là người sắp quy tiên (sắp toi). Cũ/mới xin không bàn đến; “ngươi”/“ngờm” xin cũng miễn bàn. Song, chuyện cũ đọc xong mà... giật mình thì chắc chắn là chuyện chưa thể vứt vào sọt rác, và người... cũng chưa đến nỗi liệt vào hạng bỏ đi.

Kẻ khoác lác há to mồm mà tắc tị. Bạc Thiên sư ngậm miệng mà thông suốt mọi điều. Kẻ dối trá suốt đời lo gào thét để nhồi sọ thiên hạ. Bạc Vạn thế Sư chỉ cần im lặng mà vẫn truyền được đạo lý cho đời...

Trên đây vẫn “Lời tựa” trong Luận ngữ tân thư. Sau đây lại xin trích một phần của bộ sách đó:

Khổng Tử rời nước Lỗ đến nước Vệ. Ngài cùng các học trò ở nhờ trong phủ quan đại phu nước Vệ là Cừ Viên. Người nước Vệ nghe tin, nhiều kẻ tìm đến khẩn lễ với Cừ Viên, xin được làm học trò Khổng Tử. Cừ Viên hỏi:

“Chẳng hay các người muốn học Phu Tử để làm gì?”

Đám kia trả lời:

“Chúng tôi học để làm quan.”

Cừ Viên bảo:

“Bình sinh ta nghe nói Phu Tử chỉ dạy làm người, chưa hề nghe nói Ngài dạy làm quan bao giờ. Phu Tử từng bôn ba khắp thiên hạ, cũng chưa gặp một người nào muốn học làm quan. Nay các người đòi hỏi một việc chưa hề có tiền lệ như thế, dẫu ta thân đứng ra nói, chắc gì Phu Tử đã nhận lời.”

Đám kia liền năn nỉ:

“Áy, chính vì thế mà nước Vệ ta xưa nay luôn tự hào là một dân tộc độc nhất vô nhị. Ai ai cũng không thèm làm người, chỉ nhằm nhằm muốn làm quan. Chúng tôi vẫn biết Khổng Phu Tử khi làm quan cũng không được bề trên tín nhiệm cho lắm. Chẳng qua là dao sắc không gọt được chuôi đáy thôi. Song làm thầy thì lừng lẫy thiên hạ. Phu Tử dạy vua còn được, huống hồ chỉ dạy làm quan. Ngài cứ đứng ra nói hộ chúng tôi. Biết đâu Phu Tử sẽ chẳng vì nể ngài mà nhận lời. Sau này chúng tôi học xong sẽ ra làm quan, kiếm được bổng lộc, phú quý, nhất định không quên ơn ngài.”

Cừ Viên bắt đắc dĩ phải vào gặp Khổng Tử, nói lại yêu cầu của bọn người nước Vệ kia, đề nghị Khổng Tử hãy vì họ mà mở lớp dạy làm quan. Quả nhiên Khổng Tử vừa nghe nói đã vội đưa hai tay lên bịt chặt tai lại, lắc đầu ra hiệu từ chối. Đến lượt Cừ Viên phải năn nỉ:

“Làm người với làm quan thì có gì phân biệt? Vậy thì dạy làm người với dạy làm quan chắc cũng không khác nhau là mấy. Thiết tưởng với kiến thức của Phu Tử, việc đó cũng chẳng khó khăn gì. Hay là Phu Tử cứ thử dạy họ một phen xem sao.”

Khổng Tử nhã nhặn bảo:

“Khâu này xưa nay chỉ dạy làm người. Tuy chẳng lạ gì việc làm quan. Song làm người với làm quan là hai việc khác nhau xa lắm, không thể ví với nhau được. Vì thế, dạy làm người tất có chỗ khác với dạy làm quan. Đó là điều mà một kẻ làm thầy như Khâu này không thể tùy tiện bạ đâu hay đấy được.”

Cừ Viên hỏi:

“Khác ở chỗ nào?”

Khổng Tử bảo:

“Dạy làm người mà không đến nơi đến chốn thì học trò khó có thể thành người. Song dạy làm quan thì chẳng cần đến nơi đến chốn mà học trò vẫn có thể thành quan. Đó là chỗ khác nhau căn bản. Từ xưa tới nay vẫn vậy.”

Cừ Viên lại hỏi:

“Thế từ nay về sau thì thế nào?”

Khổng Tử bảo:

“Càng những đời sau càng như vậy. Thiên hạ rồi sẽ đến lúc, khối kẻ chẳng cần học hành gì, hoặc học giả vờ, mà vẫn có thể làm quan, thậm chí làm quan to, rất to...”

Cừ Viên nghe nói thì trợn mắt tỏ vẻ không tin. Thế rồi chợt nghĩ ra điều gì, bèn nhân đó mà năn nỉ:

“Đã vậy Phu Tử cứ nhận lời dạy họ đi. Đàng nào cũng thế rồi. Họ có học đến nơi đến chốn hay không thì cũng thế thôi, Phu Tử xem ra chả mất gì...”

Lúc bấy giờ đang có Tử Lộ đứng bên cạnh. Tử Lộ thấy thế cũng lên tiếng:

“Nước Vệ vô đạo đã bảy tám chục năm nay. Kẻ sĩ rất một lũ hèn hạ, đội đít đội tròn chính trị, đã tham lam như chó, lại kiêu ngạo, càn rỡ. Kẻ làm dân vì bị tuyên truyền, nhồi sọ từ tám bé thành ra mê muội, suốt đời chỉ biết tin theo những sự dối trá. Nay quan đại phu đã có ý như vậy, âu cũng là một cơ hội để Phu Tử chứng tỏ cái đạo lý của mình. Nếu không thế, chẳng lẽ người quân tử lại có thể khoan tay ngồi nhìn lũ vô đạo hoành hành hay sao?”

Khổng Tử bảo:

“Ta không phải không biết đến điều đó. Song chính trị nước Vệ bây giờ sở dĩ tồn tại là nhờ bám vào một thứ học thuyết lưu manh. Vua quan nước Vệ vì thế sợ đạo lý như kẻ cướp sợ người ngay. Ta nương thân ở đây cũng đã là một cái gai trong mắt họ rồi. Nay lại còn đem đạo lý ra dạy nữa, thì có khác gì mắng vào mặt họ. Họ ngán gì mà không sai quân đến bắt ta, khoá miệng ta lại... Nếu không thì cũng vu vạ cho ta, đặt điều bôi xấu ta, hoặc thuê du côn ném đất ném đá vào nhà ta... Không khéo vạ lây cả đến quan đại phu đây thì làm thế nào?”

Tử Lộ vẫn cố thuyết phục:

“Không đi đường thẳng thì đi đường vòng, không giảng trực tiếp thì giảng xa xôi. Phu Tử cứ nhận lời đi, rồi tìm cách nào đó mà dạy cho họ. Miễn sao những kẻ cầm quyền không có cơ gì để bắt lỗi Phu Tử là được rồi.”

Khổng Tử phần vì nghe Tử Lộ thuyết đến thế thì cũng động lòng quân tử, phần vì nể Cừ Viên quá, bèn nhận lời. Cừ Viên cả mừng, liền ra tuyển được ngay một trăm kẻ hăng hái. Lập tức sai chuẩn bị một phòng thật lớn, kê đủ trăm chiếc ghế rồi định ngày khai giảng.

Trước hôm khai giảng, Khổng Tử thân đến xem xét. Ngài chê phòng lớn quá, lãng phí. Chỉ yêu cầu dọn cho một phòng bé bằng nửa, kê vừa đúng 50 chiếc ghế thôi. Cừ Viên cứ phải nhất nhất làm theo mà không hiểu ý Khổng Tử định dạy bằng cách nào.

Đúng ngày khai giảng, 100 kẻ xin học tề tựu đông đủ. Khổng Tử thông thả đi đến, dẫn theo cả Tử Lộ. Ngài ghé tai Tử Lộ bảo cứ như thế, như thế... Tử Lộ bèn cầm danh sách, đọc từ trên xuống dưới, lần lượt 50 người vào ngồi kín các ghế. Tử Lộ tiếp tục gọi kẻ tiếp theo. Thấy thế, 50 kẻ còn lại thắc mắc:

“Ghế đã hết rồi. Vậy mà thầy cứ gọi tiếp thì chúng tôi ngồi vào chỗ nào?”

Tử Lộ bèn trở vào 50 kẻ đang yên vị trong phòng bảo:

“Chẳng phải vai họ vẫn còn trống đấy là gì?”

Năm mươi kẻ còn lại hiểu ngay ra thấy khoái quá, lập tức nối nhau chen vào, cứ thế lần lượt trèo lên vai những kẻ vào trước. Rốt cuộc, cả trăm người đều có chỗ ngồi.

Yên vị xong đầu đấy, Khổng Tử khoan thai bước lên bục, ngồi xếp bằng tròn, nhắm mắt lại rồi ung dung... đánh một giấc. Phía dưới, những học trò phải công trên vai kẻ khác lúc đầu vì hăng hái nên chưa cảm thấy gì. Song càng về sau càng thấy nặng, như phải đeo trên cổ một khối đá ngàn cân. Dần dần không thể chịu nổi, người nào người nấy mặt mũi đỏ gay, sùi cả bọt mép, xương sống như muốn rời ra, hai vai tê dại. Những kẻ ấy muốn gào lên mà không dám, sợ thầy quở, đành cứ phải è cổ chịu đựng. Thế rồi cũng đến lúc sức lực có hạn, không giữ lễ nổi nữa, lần lượt từng người, từng người một gục xuống, làm cho những kẻ ngồi trên cũng ngã giúi ngã giúi, va vào nhau brou đầu mẻ trán. Cả năm chục chiếc ghế gãy đổ liềng xiềng. Lớp học biến thành một đồng người, ghé ngổn ngang.

Bây giờ Tử Lộ mới vào. Thầy ra lệnh cho những kẻ ngồi trên đổi chỗ cho kẻ ngồi dưới, kẻ ngồi dưới lại trèo lên trên, rồi sắp xếp lại trật tự, tiếp tục chờ nghe giảng. Phía trên bục, Khổng

Phu Tử vẫn ngưng thần nhập định, dường như còn lâu Ngài mới ra khỏi giấc nồng.

Chẳng mấy chốc thì tình trạng lại diễn ra y như trước, lại ngã giúi ngã giúi, ghé ghiếc lại đồ liềng xiềng. Lớp học một lần nữa biến thành đồng người ghé lộn xộn. Bấy giờ Khổng Tử mới từ từ mở mắt ra. Ngài đứng dậy, rũ mạnh tay áo một cái, đoạn quay người bước ra cửa đi thẳng một mạch. Kết quả suốt cả buổi, Ngài im thin thít, không hề hé răng lấy nửa tiếng.

Cừ Viên thấy Khổng Tử đã trở về phòng, liền chạy đến hỏi:

“Bài giảng hôm nay thế nào?”

Khổng Tử bảo:

“Xong rồi.”

Cừ Viên tròn mắt kinh ngạc:

“Chẳng lẽ học làm quan... nhanh đến thế hay sao?”

Khổng Tử bảo:

“Làm quan cốt ở chỗ phải biết thế nào là kẻ làm dân. Nay chỉ trong vòng một buổi, họ đã tự cho nhau ném mùi của kẻ làm làm dân rồi. Khâu này cần gì phải giảng thêm câu nào nữa.”

Tháng giêng năm Đinh Hợi (2007)

Mĩ tục

Câu chuyện này rút trong ghi chép của một khách du lịch.

Cụ Cả Lễ, người cao tuổi nhất làng Kinh vốn được coi là một bộ bách khoa toàn thư sống của cả làng. Khách nghe tiếng tìm đến cụ như tìm đến một địa chỉ văn hoá cuối cùng còn sót lại.

Chờ cho cụ an toạ, khách lễ phép cất tiếng hỏi:

“Làng ta vẫn giữ truyền thống là một làng văn hiến đấy chứ, thưa cụ?”

Cụ Cả Lễ râu tóc bạc trắng như một ông tiên, ngược đôi mắt kĩ hà nhìn khách hồi lâu, đoạn chậm rãi trả lời:

“Việc ấy anh đi mà hỏi ông chủ tịch. Lão đây không dám giả nhời.”

Khách thoáng ngạc nhiên, bèn chuyển sang đề tài khác:

“Nghe nói cụ biết rất nhiều sự tích của làng...?”

Cụ Cả Lễ vẫn chậm rãi, đôi mắt nhìn xa xăm tận đâu đâu:

“Cái đó tùy duyên thôi. Sự tích cũng tùy duyên mà có...”

Cụ vừa nói đến đấy thì có đứa cháu chạy đến xin cụ chùm chìa khóa nhà xí để đi... ị. Khách ngạc nhiên quá, bèn hỏi ngay:

“Nhà xí mà cũng phải khoá ư, thưa cụ?”

“Ấy đấy, cái ‘duyên’ nó đến rồi đấy - cụ Cả Lễ bảo khách – Phải khoá chứ. Thậm chí phải bí mật để đề phòng kẻ xấu ăn trộm. Làng này có tục đi ỉa phải giấu cứt. Người đi nhiều như anh mà cũng chưa bao giờ nghe nói đến hay sao?”

Đến đây thì khách kinh ngạc thật sự. Chẳng lẽ làng này là truyền nhân của... giống mèo cả hay sao mà lại có cái “tục” kì lạ như vậy. Té ra cái gì cũng có sự tích của nó cả. Sau đây là câu chuyện kể của cụ Cả Lễ:

Kể rằng thiên sư Căng Lulu vốn người làng Kinh, tên tục gọi là Ngục Văn, hồi bấy giờ làng này còn có họ Ngục. Căng Lulu là pháp hiệu. Ngài xuất thân trong một gia đình trưởng giả. Bình sinh lúc nào cũng xe ngựa rình rang, tấp nập kẻ hầu người hạ, ngày ngày toàn ăn thịt cá, lại hưởng không thiếu gì lạc thú trên đời. Bỗng một hôm thời thế đổi thay, gia tài dần dần khánh kiệt, kẻ hầu người hạ bỏ đi hết cả. Từ đó chỉ còn biết ăn rau cỏ qua ngày. Ngục Văn phần chí

bèn bỏ làng ra đi, sang tận bên Tàu, tìm đến thiền sư Triều Châu xin học đạo. Các đệ tử của sư thấy Ngục Văn toàn thân tróc ghẻ, người ngợm hôi hám có ý không ưa, xui sư đuổi đi. Sư nói: “Cứ gì hôi hám. Hễ có duyên thì khắc ngộ được đạo.” Các đệ tử hỏi vậy Ngục Văn có duyên gì? Sư đáp: “Duyên đọc được bụng dạ của kẻ khác.”

Rồi cho xuống tóc, đặt pháp hiệu là Cặng Lulu. Song mấy năm trời không thấy sư nhìn ngó gì đến, cũng không hề giảng cho một câu, chỉ cho phép cấp tráp theo hầu như một chú tiểu. Một hôm thầy trò đang đi đường, Cặng Lulu chợt nhìn thấy một con trâu đang ỉa bãi phân to tướng, trong lòng bỗng nổi tâm cơ, bèn buột miệng hỏi:

“Thưa... Phật pháp là cái gì vậy?”

Sư hỏi lại:

“Ngày trước người toàn ăn thịt cá, vậy người ỉa ra cái gì?”

“Ỉa ra cứt” – Cặng Lulu trả lời ngay.

“Thế lúc chỉ ăn rau cỏ, người ỉa ra cái gì?” – Sư hỏi tiếp.

“Cũng... cứt” – Cặng Lulu ngập ngừng.

“Pháp đấy! Pháp đấy” – Sư nói liền hai tiếng.

Cặng Lulu hoát nhiên đại ngộ.

Tự bấy giờ các quán đều thông, bốn tướng hợp một, trí huệ rục rỡ, Cặng Lulu trở thành thiền sư. Ngài bèn tìm về làng cũ, lập một chiếc am nhỏ ở đầu làng, hàng ngày đọc kinh, thiền định... rồi “hoá” ngay tại đó. Lâu dần cỏ dại trùm kín, nơi có chiếc am của thiền sư trở thành hoang phế. Một hôm có anh đánh dậm đi qua bỗng nổi cơn đau bụng, bèn chui vào giữa chỗ ỉa một bãi. Tối hôm đó về nhà, đang ngủ, anh đánh dậm bỗng thấy một bóng người bước vào nhà bảo:

“Người sắp bị mọc một khối u ở trong bụng mà chết. Hãy uống một bát nước ở cái giếng chỗ ta thì sẽ khỏi...”

Anh đánh dậm không tin, bèn hỏi lại:

“Làm sao ông biết?”

“Xem cứt người ta biết” – bóng người kia trả lời. Nói xong biến mất.

Anh đánh dậm toát mồ hôi, giật mình tỉnh dậy. Hoá ra một giấc mơ. Chợt nhớ đến việc ỉa bậy lúc ban ngày, anh chàng trong bụng cũng thấy hơi hoảng song vẫn nửa tin nửa ngờ. Khoảng tháng sau, anh ta cảm thấy có cục gì cứ chướng lên giữa bụng, ăn uống không tiêu được. Cái cục cứ lớn dần, lớn dần, đến nỗi bụng trương phình lên, cứng ngắc, từ đó chỉ còn nằm một chỗ, không đi lại được nữa. Vợ con anh ta bán cả đồ đạc, lợn gà, mời hết thầy thuốc này đến thầy thuốc khác. Song ai cũng lác đầu, nhất loạt bảo anh chàng sắp chầu ông bà ông vải đến nơi.

Về phần anh đánh dậm, từ khi bị mọc cái u trong bụng thì biết rằng mình đã ỉa bậy vào chỗ thiêng nên bị thánh vật. Vì thế cứ cố gắng chịu đựng, không dám nói cho vợ con biết. Bấy giờ mười phần đã chết đến chín rưỡi, anh ta mới phều phào kể lại cho vợ nghe về giấc mơ hôm trước. Người vợ nghe xong lập tức tìm đến chỗ đã từng có cái am. Phát cây vạch cỏ mãi, quả nhiên có một cái giếng nhỏ sâu hút, nước trong vắt. Bèn múc đại một bát đem về cho chồng uống. Cũng chỉ là cầu may thế thôi. Không ngờ bát nước quả nhiên hiệu nghiệm thật. Anh chồng uống vào đến đâu thì bụng rêu ùng ục đến đấy. Rồi cái khối u cứ xẹp dần. Ba ngày sau hết hẳn, lại đi lại được như thường.

Câu chuyện của anh đánh dậm chẳng mấy chốc loang ra khắp làng. Dân làng cho rằng vị thiền sư ngày trước của làng mình thế là đã hiển linh, bèn bàn nhau kẻ góp công người góp của làm một ngôi đền tại ngay chỗ đó gọi là đền “Cứt”. Thật là một cái tên độc nhất vô nhị trên thế gian này.

Tại sao lại có cái tên xấu xí như thế?

Nguyên các cụ ngày trước truyền rằng đèn ấy thiêng lắm, cầu gì được nấy. Có điều đồ cúng không dùng thứ gì khác ngoài... cứt. Ai có bệnh cứ mang một đĩa cứt của mình tới, múc một bát nước ở cái giếng ấy, đem để cả hai thứ bên cạnh nhau trên bàn thờ rồi thắp hương khấn vái. Đợi cho cháy hết hương, đem bát nước về mà uống thì bách bệnh tiêu tan. Ngôi đền từ đó nổi tiếng, người thiên hạ lũ lượt tìm đến...

Song điều kì diệu nhất của ngôi đền là những người đến cúng cứt không những khỏi bệnh, mà tất cả những gì vốn giấu kín trong bụng xưa nay đều bất ngờ úng vào miệng thiên hạ mà lộ ra hết cả. Người lương thiện thì chẳng sao, bởi chẳng có gì mờ ám phải giấu giếm. Song đối với những kẻ lưu manh, bất lương, những kẻ chuyên nghề bịp bợm thì đó quả là một đại họa. Xưa nay con người ta cứ tưởng sự thật một khi đã được giấu trong bụng thì sẽ kín như bưng đời đời. Ai dè hàng ngày nó vẫn theo đường bài tiết mà chuồn ngoài. Thế là cùng với sự chữa khỏi bệnh là khối sự thật bị phơi bày, khối mặt nạ bị rơi tuột. Khối kẻ khoác áo đạo đức té ra lưu manh, khối vị phụ mẫu chi dân té ra phường bất lương gian ác... Vả lại con người ta mấy ai không hề có chút gì mờ ám trong lòng... Vì thế người tìm đến chữa bệnh cứ thưa dần, thưa dần. Có kẻ thà chết chứ nhất định không chịu mang cứt đến cầu cúng.

Thế rồi lại sinh ra cái nghề ăn trộm cứt mang đến đền để vạch những chỗ xấu của nhau. Kẻ trên, người dưới, đồng liêu, đồng nghiệp, hàng xóm láng giềng... rồi thì cả cha con, chồng vợ... cứ gọi là loạn cả lên. Cứt té ra lại là chỗ dễ làm bại lộ chân tướng nhất. Người vùng này có tục giấu cứt kể từ hồi đó. Ai cũng lo phòng xa bởi biết đâu đấy, dẫu mình không tự mang cứt đến cầu song nhờ có kẻ khác lấy trộm, mang đến cúng thì bao nhiêu điều giấu giếm của mình cũng sẽ bị phơi bày cho thiên hạ biết hết. Mới hay cái gọi là sự thật, hoá ra lại là thứ mà con người ta luôn luôn khiếp sợ. Vì thế giấu cứt mới nhanh chóng trở thành một cái tục của cả vùng này.

Giấu cứt đồng nghĩa với giấu sự thật...

Dù sao thì sự hiện diện của ngôi đền cũng là điều cảnh báo đối với những kẻ rắp tâm làm điều xấu. Làng Kinh từ đó ít hẳn sự dối trá, bịp bợm. Trẻ con được cha mẹ theo dõi, rèn cặp trở nên ngoan ngoãn, biết lễ phép với người lớn. Người lớn đối xử với nhau thân ái, chân tình, không dám hại nhau vì biết sự thật trong bụng sớm muộn gì cũng sẽ thoát ra bên ngoài. Làng Kinh có tiếng là một làng văn hiến từ đấy...

“Thế cái đèn ấy bây giờ có còn không, thưa cụ?” – Khách hỏi.

“Phá rồi - cụ Cả Lễ trả lời – Phá trước tiên. Sau đó mới phá đến đình chùa. Phá từ cái hồi bắt đầu phong trào Hợp tác hoá nông nghiệp kia.”

Khách ngẩn người ra tiếc rẻ. Hồi lâu lại hỏi:

“Phá đền phá đình rồi thì có ảnh hưởng gì đến văn hiến của làng không, có làm cho sự dối trá càng tha hồ hoành hành không thưa cụ?”

“Việc ấy anh đi mà hỏi ông chủ tịch - cụ Cả Lễ vẫn từ chối khéo – lão đây chỉ biết nói với anh rằng cái tục giấu cứt thì không những vẫn còn, mà ngày nay người ta còn giấu kĩ hơn trước...”

Rời khỏi nhà cụ Cả Lễ, khách lên xe tìm đến nhà ông chủ tịch. Vừa chạy được một quãng, khách dừng xe hỏi thăm một thằng bé đang đứng thối bong bóng bên cạnh đường lối vào nhà ông chủ tịch. Thằng bé trợn mắt nhìn khách một cái rồi ngoảnh đi, mồm nói:

“Đéo biết!”

Đành phải đi một quãng nữa, bỗng có một chiếc xe đạp nằm chỏng cơ giữa đường. Khách vội vàng đạp phanh gấp. Vừa bước ra khỏi ô tô định dẹp nó sang bên cạnh để lấy đường đi thì nghe một giọng nói gần từng tiếng:

“Mày mà động vào cái xe đạp của ông thì ông choảng cho vỡ kính.”

Khách giật mình hướng về phía có tiếng nói. Thấy một gã trung niên đang đứng lấp ló trước cửa một ngôi quán lá, đôi mắt gã vẫn đỏ, một tay lăm lăm cục đá to tướng.

Tiến thoái lưỡng nan, khách đành phải xuống nước thương lượng. Kết quả phải chi mấy đồng tiền rượu cho gã mới đi qua được...

Chạy một quãng nữa thì gặp ngã ba. Bỗng nghe đánh “bép” một cái. Thì ra khách mãi suy nghĩ về sự việc vừa rồi, không để ý ngay giữa ngã ba có bãi cứt trâu nên đã để xe trườn qua. Ngay

lập tức, một người đàn bà từ trong ngõ gần đấy xông ra tóm lấy đầu xe, tru tréo:

“Ông này đéo có mắt hay sao? Bãi cứt trâu người ta đã cấm càn lách, đánh dấu chủ quyền cẩn thận rồi. Vậy mà còn để cho xe trườn qua làm tan nát cả. Ôi làng nước ôi là làng nước ôi. Ra mà xem đây này. Có khổ thân tôi không cơ chứ...”

Khách hoảng quá, vội vàng móc bóp đèn bãi cứt trâu...

Lại chạy tiếp một quãng nữa. Phía trước có một đôi nam nữ đang bá vai nhau, vừa đi vừa véo ngực véo đùi nhau, nói cười ngả ngớn. Khách buộc phải chạy xe từ từ, vừa chạy vừa nhún chuông. Đôi nam nữ kia dường như không thèm để ý. Mãi đến khi mũi ô tô gần sát đến nơi, cả hai mới uể oải đứng né sang một bên. Xe vừa chạy tới, gã thanh niên thò mặt vào sát cửa xe, quát với theo:

“Còi, còi cái con mẹ mày à...”

Rốt cuộc khách cũng tìm được tới nhà ông chủ tịch. Ngay lập tức nghe ông ta luyến thoắng:

“Làng này năm nào cũng điển hình tiên tiến đấy ông ạ. Từ sản xuất đến văn hoá, y tế, giáo dục... đéo làng nào bằng làng này. Đây ông xem, nào bằng khen, nào giấy khen, của huyện, của tỉnh... Đang “phấn đấu” để được phong danh hiệu... “Anh hùng thời kì Đổi Mới...”

Cuối tháng 6 năm 2007

Liệt nữ

“Vĩ đại thay người đàn bà giỏi

Chí khí mạnh ngang vạn binh Tàu...” – Lê Thánh Tông

Quán rượu tọa lạc dưới gốc hai cây gạo to cao vật vã, xù sì da cóc, cành lá rậm rì nom rất kiên cố, lì lợm. Nghe nói trước đây chúng vốn là hai cây si nhẵn thín, có mùi thơm rất lạ. Đàn ông con trai tối tối đi ngang qua người thấy mùi ấy thường lên cơn ngứa ngáy như điên nơi hạ bộ, bèn cứ ôm lấy thân cây mà cọ lấy cọ để, vừa cọ vừa... hôn đến nổi trầy da, tróc vỏ. Hai cây si vì thế không lớn được. Ngày này qua ngày khác, “*trải qua nhiều cuộc... bể rêu*”, chúng có nguy cơ bị chết đứng. Từ ngày xuất hiện quán rượu, hai cây si bỗng mọc gai xù sì từ gốc tới ngọn rồi biến thành cây gạo. Không gã đàn ông nào còn dám cọ chim cọ mồm vào nữa. Tự bầy giờ chúng lớn lên vùn vụt. Chuyện vật đổi sao dời biết đâu mà tin với chẳng tin. Đến biển cả còn biến thành nương dâu nữa là... Chủ quán rượu là một người đàn bà đẹp song hành tung cực kì bí ẩn, ít ai được nom mặt, tiếng nói cũng ít khi nghe thấy. Mấy cụ già ở làng Hạ gần đấy bảo đó là một vị tiên cô giáng trần. Nhân đấy gọi là Linh Cô mà không cần biết đến tên thật. Các tiếp viên trong quán cũng toàn thị là gái, cô nào cô nấy nõn nà như bánh cuốn mới trắng, mắt sắc như dao cau, sớm chiều dập dìu như đàn bướm, rộn rã như bầy chim sơn ca...

Có một câu chuyện lưu truyền để chứng tỏ rằng Linh Cô nếu không phải người giỏi thì cũng là một bậc nữ nhân phi phàm. Số là một hôm có hai bố con ông lão ăn mày đi ngang qua, ghé vào quán xin ăn. Thằng bé độ mười ba, mười bốn tuổi cời trần trụi, mặt mũi lem luốc, xấu xí. Nhìn thấy Linh Cô, hai mắt nó bỗng sáng rực lên. Linh Cô bèn trở thằng bé bảo: “Thằng cu này có chân mạng đế vương, sau này tất làm vua”. Lão ăn mày bảo: “Xin cô nương đừng giểu cợt kẻ nghèo hèn như thế. Nhà tôi ba đời ăn xin. Có đâu lại đẻ ra vua chúa...” Linh Cô bảo: “Để rồi xem. Thời buổi loạn lạc này không biết đâu mà lường được”...

Từ cách xa mấy dặm đã nhìn thấy hai cây gạo, họ Đỗ chợt thấy lông lá dựng hết cả lên, bèn trở tay bảo: “Này, chỗ kia âm khí ngùn ngụt, chắc là nơi tụ tập của những bậc bực xử nữ...”. Câu nói của Đỗ lọt vào tai họ Ngu. Họ Ngu e ngại bảo: “Xử nữ hay là ổ nhện?... Biết đâu chẳng ẩn chứa tai họa. Ấu là ta tránh đi lối khác?” Nói xong liếm mép, nước dãi chảy ra rề rề. Họ Đỗ chửi thảm trong bụng: “Thằng Tàu đều lai mấy đời này vừa giả dối, vừa ngu đến thế là cùng”. Chửi

xong chép miệng bảo: “Mặc kệ. Ở nhện thì đã làm sao? Tiếng tăm của họ truyền hàng mấy trăm năm nay. Giờ tới đây mà không chứng kiến cũng uổng...”.

Họ Ngu là một trang công tử tai vĩnh mặt trắng, nom đẹp như lười cày ruộng chiêm. Tổ tiên vốn người đất Ngu bên Tàu, nhân lấy tên đất làm họ. Ngu vẫn tự hào về cái dòng dõi lập lòe mờ mịt ấy của mình lắm, có biết đâu rằng bị đồng hoá đã mấy đời. Ngu thường hay vỗ đùi bảo: “Ở đời, sống mà không biết tự hào về một cái gì đó thì sống làm đêch gì, chết quách đi cho rồi...”. Té ra y sống vì cái tên họ. Họ Đỗ sở dĩ cặp kè với họ Ngu vì cả hai cùng ham mê thơ phú lãng nhăng, thường vẫn tự cho mình là kẻ sĩ, thỉnh thoảng rủ nhau đi đây đi đó bán chữ, bán văn. Gặp lúc thiên hạ loạn lạc, chữ nghĩa ế ẩm, cả hai không khỏi lâm vào cảnh khi đói, khi no. Họ Đỗ có cái đầu to như củ chuối, lúc cạo trọc lúc để lờm chờm. Khi đó có cảm giác mỗi sợi tóc to bằng đầu đũa. Hai tai gã cũng vĩnh ngược lên, gương mặt phèn phẹt, nom như tranh đã kích. Đã thế, chân tay gã lại luều nguều như cànôm, cặp mắt híp cực kì gian xảo, nhìn chỗ nào cũng thấy ngã ba, du côn phát tiết ra đằng mồm, thường hay chửi vụng từ trong ý nghĩ.

Từ quán rượu nhìn chếch qua bên kia đường là cửa Càn (cửa Nam) thành Cổ Lộng. Đó là một tòa thành lớn đắp bằng đất cao 7 thước 3 tấc, có 8 cửa đặt tên theo bát quái, chu vi 200 trượng 8 thước 8 tấc. Xung quanh đào hào rộng 4 trượng, sâu hơn 6 thước. Thành nằm giữa một vùng đất đai bằng phẳng, vuông vức như manh chiếu khổng lồ trải từ tây sang đông, đầu gối về phía dãy núi Đuôi Cáo, chân đạp ra hướng biển Đông. Kiếm Quốc công Mộc Thạnh thua trận ở Bồ Cô chạy bán sống bán chết về đây. Nhẽ ra nhân đà ấy, quân của Giản Định Đế Trần Ngỗi thừa thắng đánh dần đi thì thành đã bị san phẳng rồi. Song Quốc công Đặng Tất từ phía nam nhìn lên thấy âm khí trùm cả một vùng, trong bụng vô cùng e ngại, bèn bảo: “Quân ta từ vua tới lính toàn trai tráng khỏe mạnh, lại bị giam hãm, nín nhịn lâu ngày. Tiến vào chốn ấy dầu có thắng chắc cũng bị rút hết dương khí, biến thành một lũ thái giám hết, còn đâu nhuệ khí để kháng chiến lâu dài...”. Giản Định Đế nghe bèn cũng lấy làm phải bảo: “Xưa nay chỉ nghe nói thái giám làm loạn thiên hạ. Chưa nghe nói thái giám tranh được thiên hạ bao giờ”. Bèn dừng quân lại không tiến nữa.

Mộc Thạnh thoát chết về bình đao song không thoát nỗi yêu khí. Mấy hôm sau mò ra quán rượu trước cổng thành giải sầu. Giải một lần rồi giải mãi, giải không sao dứt ra được. Quả nhiên chưa đầy nửa tháng thì dương khí bị rút mất quá nửa. Từ ngày nọ sang ngày kia già đi đúng một tuổi, quả như mấy câu thơ của Hoàng Trần Cương: “*Mỗi ngày anh bên em / là già thêm một tuổi...*”. Yêu đương mà như thế thì chẳng mấy chốc tuyệt tự đến cả Hán tộc chứ chả phải chuyện chơi. Mộc Thạnh từ một viên tướng trẻ mới ngoài ba mươi, thoát cái trở thành ông lão ngót năm chục, tóc tai rụng gần hết, thân thể yếu như con sên đất, chân tay run lẩy bẩy, thở không ra hơi... bèn dâng sớ xin chuồn về Bắc dưỡng bệnh.

Chuyện lạ bay về Đông Quan. Thượng thư Hoàng Phúc nghe tin báo bỗng giật nảy mình bảo: “Đất ấy tất có yêu nữ, yêu nữ trú ở đâu thì nơi ấy sinh ra cái vạ đàn bà, không khéo mất toi thành như chơi. Vả lại còn kế hoạch đồng hoá của triều đình. Muốn đồng hoá thì phải biết tiết chế tinh khí. Nay nếu ai cũng như tên Mộc Thạnh kia, trong một ngày mà tiêu phí tinh khí của cả một năm thì mạng còn chẳng giữ được, nói chi đến chuyện đồng hóa...”. Bèn cho Mộc Thạnh về nước, cử Thái giám Sơn Thọ thay, đồng thời đích thân tới tận nơi trấn yểm. Ưc Trai tiên sinh (tức Nguyễn Trãi) bấy giờ đang bị quân Minh giam trong ngục biết chuyện liền gỡ tay bấm độn rồi cười khẩy, bụng bảo dạ: “Thằng chó này tuy nham hiểm, song Ưc Trai ta chính là khắc tinh ba đời nhà nó. Phải ra tay phá phép của nó mới được...”. Lập tức xé vạt áo, cắn máu viết lên đó một đạo bùa rồi giấu sẵn trong bụng. Nhân lúc người em con cô con cậu là Trần Nguyên Hãn vào thăm nuôi liền dúi vào tay Nguyên Hãn, đoạn ghé tai bảo: “Muốn phá phép của thằng chó thì phải làm như thế... như thế...”.

Sở dĩ Ưc Trai khi nói đến Hoàng Phúc cứ một điều “thằng chó”, hai điều “thằng chó” không phải vì căm thù hay muốn hạ thấp y. Người như Ưc Trai đâu thềm có ý đó. Chính vì Hoàng Phúc tuổi Tuất, tướng ngũ đoản, nom tũn hoản như con chó nhãi, làm việc gì cũng liên quan đến chó. Từ chỉ đạo chiến tranh đến đối nội, đối ngoại... dùng toàn mẹo của chó, ví dụ cắn càn hoặc to

mồm gây thanh thế. Gặp kẻ mạnh hơn thì cúp đuôi ẩn nhẫn, cam chịu thân nô bộc, gặp kẻ yếu hơn thì lập tức lên giọng cha người ta mà ngôn bậy ngôn bạ, kiêu như “*dạy cho một bài học*”, nhất là trong cái việc bùa ngải, thần chú mà y được truyền lại từ sách của Cao vương (Cao Biền).

Nguyên Hoàng Phúc là truyền nhân đời thứ 18 của Tiết độ sứ Cao Biền đời nhà Đường bên Tàu (vì tiếm hiệu xưng vương nên về sau mới gọi là Cao vương). Chuyến Nam chinh lần này, Phúc nhận mật lệnh của Minh Thành Tổ là phải làm sao đồng hóa xứ Nam di này để nó mãi phụ thuộc là một trấn của Trung Nguyên. Đồng hóa về dòng giống thì phải trông cậy vào đội quân viễn chinh hùng hậu toàn những thanh niên trai tráng chưa vợ con hoặc xa vợ lâu ngày. Đàn bà con gái xứ này tuy ngoa ngoắt song mỏng mày hay hạt, mắt lá dăm hai mí lúng liếng, da dẻ nõn nà xem ra còn đẹp hơn gái Trung Nguyên toàn thị một mí him híp như mắt lợn. Hoàng Phúc cứ việc thả cho quan lính của mình tha hồ cưỡng hiếp. Song nếu trong số bọn gái ấy có lẫn yêu nữ thì phải coi chừng. Không khéo mấy chục vạn con đực giống thiên triều ưu tú thượng đẳng kia biến thành vô dụng hết. Riêng đồng hóa về mặt văn hoá và tâm linh thì Hoàng Phúc đã có chủ trương. Đó là bộ thần chú (cũng gọi là kinh Cao vương) bất hủ mà một khi đã truyền ra, thì toàn thị xứ Nam di này sẽ chỉ còn biết xưng tụng thiên triều hết đời này sang đời khác, mãi mãi không cùng. Vì vậy việc trấn yểm lần này chính là một công đôi việc, vừa trấn áp nạn yêu nữ, vừa truyền bá kinh Cao vương vào tận cõi tâm linh sâu thẳm của mọi người dân xứ này. Thế là những gì mà vị tổ sư Cao Biền ngày trước thất bại hoặc làm còn dang dở thì nay Hoàng Phúc này sẽ thực hiện cho kì được.

Hoàng Phúc về tới thành Cổ Lộng liền sai tìm thợ tạc một con chó bằng đá lớn gấp rưỡi chó thật. Tất nhiên là chó đực, biau dài to bằng vốc tay. Mười ngày làm xong. Việc tiếp theo là lập đàn thất tinh, đặt con chó lên chính giữa đàn rồi đốt trầm hun vào, vừa hun vừa lẩm nhẩm đọc thần chú. Hun bảy ngày bảy đêm, đọc bảy bảy bốn mươi chín lần, lần lượt ba vạn chín nghìn chữ của kinh Cao vương thì con chó đá nom đã có thần khí, mình mẩy đen bóng như chó mực, mùi tanh toả nồng nặc, để khí toát ra lạnh người. Riêng cái biau dài vẫn trắng ớn, đàn ông trông thấy bỗng cảm thấy tủi thân, đàn bà trông thấy ai cũng ứa nước bọt đỏ mặt e thẹn. Nghệ thuật tạo hình mà có hồn vía như thế kể cũng vào loại cao tay. Phép này vốn là một bí truyền lâu đời ở phương Bắc. Người phương Bắc gọi là “*Linh Cầu tác*” (chế tạo chó thiêng). Xong xuôi, Phúc sai để con chó lên tháp canh, cho nó quay mặt về hướng nam, ngày ngày sửa vào trong gió không sót một chữ nào trong số ba vạn chín nghìn chữ của kinh Cao vương. Gió sẽ mang những chữ thiêng ấy đi bốn phương tám hướng, nhập vào tận hồn vía vong linh của hết thầy bọn man di mọi rợ ở xứ này. Tuy nhiên phải chờ đến khi hạ thổ trúng long mạch nữa thì nó mới phát huy tác dụng mãi mãi, đời nọ truyền đời kia. Dân Giao Chỉ rồi sẽ chỉ còn biết nhất nhất suy nghĩ, hát ca theo ý muốn của thiên triều. Công việc hạ thổ cũng hơi rắc rối, khó hiểu. Song đại thể như sau:

Trước khi trở lại Đông Quan, Hoàng Phúc gieo quẻ rồi trao cho Thái giám Sơn Thọ năm đạo bùa có đánh số thứ tự nhất, nhị, tam, tứ, ngũ. Dặn tới ngày tuất, tháng tuất, đúng giờ Dậu ra cổng thành sẽ gặp hai con lừa đi bằng hai chân, lom khom từ hướng cung Mão (phía đông) đi lại. Đó chính là tả hữu hộ vệ của đế cầu (chó vua) sau này. Đem hai con lừa ấy vào trong thành, quàng dây vào cổ rồi lấy roi quất vào mông chúng, bắt chúng kéo con chó đá về hướng cung Mùi (phía tây nam). Quất thật lực cho chúng lồng lên. Tới khi nào hai con lừa ấy vấp ngã, chiếc xe chở con chó đá dừng lại chỗ nào thì chỗ đó chính là long mạch. Bấy giờ hãy sai người đào cho tới khi gặp nước đỏ phun lên như máu thì mới đúng tâm mạch. Việc tiếp theo là ếm bùa rồi chôn con chó đá xuống, sao cho đầu nó hướng về phía cung Sửu (phía đông bắc, nhìn về đúng quán rươi). Lại trói chân trói tay hai con lừa lại, nhét vào mồm mỗi con một miếng sâm, gắn xi lại rồi chôn sống chúng ở hai bên hông con chó đá. Năm đạo bùa thì cái có chữ “*nhất*” dán trên lưng con chó, bốn đạo còn lại dán dưới bốn gan bàn chân theo thứ tự từ phải qua trái, từ chân trước đến chân sau... nhất nhất không được sai lệch.

Trần Nguyên Hãn theo lời dặn của Nguyễn Trãi, ăn mặc giả đạo sĩ, dắt theo một tiểu đạo đồng từ Đông Quan hướng về thành Cổ Lộng. Đi từ sáng sớm đến tối mịt thì tới nơi. Dọc đường,

chàng chứng kiến bao cảnh cướp, hiếp tàn bạo của quân Minh. Xứ sở này từng bao phen giặc giã, loạn lạc. Song có lẽ không đạo quân nào đều cang và thú vật như lũ quan quân mệnh danh là thiên triều tràn xuống từ phương Bắc này. Con cháu của những vị thánh nhân là Khổng Tử, Lão Tử... không ngờ lại tham tàn và hiểm độc đến thế. Nếu đúng là “*nhân chi sơ, tính bản thiện*”, thì cái bản chất lang sói truyền hết từ đời nọ tới đời kia của lũ người phương Bắc này chúng học ở đâu ra? Chẳng nhẽ lại học từ trong sách của chính các vị thánh nhân ấy? Với chiêu bài diệt họ Hồ, trả lại nước cho họ Trần, thật chẳng hơn gì mấy câu khẩu hiệu vẫn truyền miệng trong dân gian: “*Việt Nam Trung Nguyên / núi liền núi sông liền sông / chung một biển Đông / mỗi tình hữu nghị / có còn hơn không...*”... Song thực chất chúng thêm muốn cưỡng chiếm và đồng hóa đất này từ bao đời trước đó. Việc ấy thì ngay cả một gã thất phu mù chữ cũng nhận ra, huống hồ những kẻ vẫn tự coi mình là lương đồng của đất nước.

Nguyên Hãn biết Minh Thành Tổ chỉ với một lời hẹn cho phép tha hồ cướp bóc của cải, cưỡng hiếp đàn bà con gái càng nhiều càng được trọng thưởng, mà trong vòng một thời gian ngắn đã tuyển được mấy chục vạn quân. Cái xứ sở vẫn tự vỗ ngực xưng là Trung Nguyên văn hiến nhất thiên hạ ấy té ra lại khát máu khát dục đến thế kia ư? Và chúng đã tới đây như những kẻ săn người. Khắp nơi, đường làng ngõ xóm bị giày xéo, nhà cửa bị đốt, trâu bò bị xả thịt. Những tiếng kêu thét tuyệt vọng của các thiếu nữ, của các cụ già không át nổi những tiếng cười hô hố của lũ sát nhân. Xác người trôi trên sông, nằm rải rác dọc đường, những bãi đất thắm máu đen thẫm, từng đàn quạ bay rợp trời... Đúng như lời kể tội của Ưc Trai tiên sinh: “*Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn / Vùi con đỏ xuống hầm tai vạ / Dối trời lừa người, kẻ gian đủ muôn nghìn khoé / Gây binh kết oán, tội chồng chất ngót hai mươi năm...*”...

Ngày tháng thoi đưa. Thắm thoát đã đến mùa đông, tháng tuất. Đợi đúng giờ Dậu, ngày Tuất, Sơn Thọ sai hạ con chó đá từ trên tháp canh xuống, đặt sẵn lên một cỗ xe rồi mở cổng, hạ cầu treo, cùng tuýt tưng phóng ngựa ra khỏi thành. Chờ mãi vẫn không thấy có hai con lừa từ phía đông đi lại như lời dặn của quan thượng thư. Buổi chiều mùa đông trời tối sớm, lạnh buốt, con đường vắng ngắt không một bóng người, nói chi đến có con lừa nào. Sơn Thọ đang tỏ vẻ sốt ruột thì mãi cuối giờ Dậu, bỗng có hai gã dị hợm đang lom khom đứng là từ phía đông đi lại. Nôm thấy cái dáng đi lạ, Sơn Thọ chăm chú quan sát. Cả hai gã đều có cặp tai vênh như tai lừa, lại đi bằng hai chân... Nhớ lại lời dặn của quan thượng thư, Sơn Thọ chợt tỉnh ngộ. Đích thị chúng là hai con lừa mà quan thượng thư đã ám chỉ, bèn quát lính đổ xô ra túm lấy, giải vào trong thành. Nguyên hai tên đó chẳng phải ai xa lạ, chính là họ Đỗ và họ Ngu vừa tả ở trên. Lúc đi gần tới chỗ hai cây gạo, bỗng người thấy một mùi hương ngào ngạt, quyến rũ. Cả hai chợt cảm thấy toàn thân bừng bừng như lên cơn sốt, phía bụng dưới bật ra một cục gân cứng ngắc, tức anh ách, đến nỗi không sao đứng thẳng được. Thế là không ai bảo ai, cả hai cùng cúi gập người xuống, hai tay ôm cứng lấy hạ bộ, vừa bước lom khom vừa thở ra những hơi thở gấp gáp...

Họ Đỗ và họ Ngu bị bọn lính đẩy đến trước cái xe chở con chó đá. Hai người mặt xám như chàm đỏ, cục cứng biến đâu mất tiêu. Chưa kịp hoàn hồn thì đã thấy ách tròng vào cổ. Quả là: “*Một dây vô lại buộc hai... con lừa*”. Rồi thì hai chiếc roi quật xuống hai cặp mông đánh “đét” cùng một lúc. Hai con “lừa” giật nảy mình, vội vàng gò lưng kéo chiếc xe tiến về phía làng Hạ. Đó là một làng lớn, nằm chếch góc Tây Nam, cách thành già nửa dặm. Một đoàn quan lính trong thành cầm đuốc rùng rùng hộ tống phía sau và hai bên tả hữu như một lũ ma trôi. Roi quật xuống càng lúc càng gấp, họ Đỗ và họ Ngu lồng lên, kéo chiếc xe chạy như ma đuổi. Đang chạy, bỗng “*Ui chao!*” một tiếng, cả hai cùng vấp phải cái gì đó dưới chân làm người ngã sấp xuống đất. Rất may là chiếc xe cùng con chó đá lập tức đứng tấp ngay lại, nếu không thì hai gã đã bị nó đè nghiền lên người. Vị trí đó ngay sát đầu làng Hạ. Lập tức, Sơn Thọ ra lệnh cho lũ lính quây vòng trong vòng ngoài rồi bắt đầu đào. Cái huyết hun hút dần dần lộ ra, đất quật lên đỏ quạch. Họ Đỗ linh cảm thấy sắp đến giờ tận số, sợ quá vãi đái cả ra quần. Riêng họ Ngu chưa kịp nghĩ đến điều đó nên cứ trở mắt, thản nhiên xem bọn lính đào bới. Đào sâu xuống chừng sáu thước, quả có một ngọn nước đỏ như máu phun lên từ giữa đáy huyết. Bọn

lính nhất tề reo “ồ” lên một tiếng. Sơn Thọ mừng rỡ, lập tức ra lệnh hạ con chó đá xuống khỏi xe để làm phép ếm bùa trước khi đưa xuống huyết.

Đám cầm đuốc rùng rùng tiến từ ngoài vào, đám đứng trong chuyển động dần ra, lại có sáu mươi tư tên vẽ mặt loang lổ, chia làm hai toán chạy ngược chiều nhau vòng quanh huyết, vừa chạy vừa hò hét những âm thanh nghe rất lạ tai. Mấy tên khác theo lệnh Sơn Thọ trối nghiến họ Đỗ và họ Ngu lại, nhét vào mồm mỗi tên một miếng sấm rồi dùng xi gấn chặt mồm lại. Bấy giờ hai người hồn vía đã lên mây, ỉa đái đầy cả ra quần, chân tay bủn rủn gần như không biết gì nữa. Độ một giờ sau thì mọi việc xong xuôi, con chó đá và hai kẻ tuần táng làm tá hữu hộ vệ của đế cầu đã nằm sâu dưới lòng đất. Cuộc trấn yểm của Hoàng Phúc đến đây kể như thành công mỹ mãn.

Bài chú gồm ba vạn chín nghìn chữ của kinh Cao vương nhập vào con chó đá cùng với mấy đạo bùa quả nhiên linh nghiệm ghê gớm. Con chó đá vừa được chôn xong xuôi thì ở quán rượu, cô chủ Linh Cô liền cảm thấy váng vất nhưc đầu, hai mắt hoa lên, chân tay rã rời, tai nghe lũng bủng toàn tiếng chó sủa, mà lại sủa ra toàn chữ thánh hiền mới lạ. Các tiếp viên cũng bị tình trạng y như vậy, cô nào cô nấy run lá người như liễu ra trước gió, co rúm hết vào một xó. Quán rượu sắp xảy ra tai vạ đến nơi. Thế còn Trần Nguyên Hãn? Chàng ở đâu trong lúc nguy cấp thế này?

Xin thưa chàng ở ngay trong quán rượu. Vậy chàng đã quên nhiệm vụ của Ưc Trai tiên sinh giao phó rồi chăng? Kể từ hôm về tới Cổ Lộng, thầy trò Nguyên Hãn tìm vào làng Hạ, thuê một căn nhà ở trọ, hàng ngày chăm chỉ đọc chú, luyện bùa chờ đợi. Nghe những tiếng đục đá chan chát từ phía thành vọng lại, Nguyên Hãn biết quân Minh đang tạc tượng chó đá. Kể đến mùi hương trầm thoang thoảng... Mọi diễn biến “Linh cầu tác” của quân Minh đều không qua khỏi sáu giác quan của chàng, đúng như những gì Nguyễn Trãi đã tiên liệu. Nhiệm vụ của chàng là chờ đến khi chúng hạ huyết xong xuôi, đế cầu nhập địa hãn hơi rồi sẽ lập tức ra tay, miễn sao không quá giữa giờ tí (đúng nửa đêm) là được. Đáng nhẽ thì như vậy đấy. Song việc đời mấy ai lường trước chữ ngờ. Bẵng đi mấy hôm không ngủi thấy mùi trầm, Nguyên Hãn sợ lỡ mất việc, bèn ra khỏi nhà đi về phía thành thăm dò xem quân Minh đang làm trò gì. Trong vai một đạo sĩ quê mùa, đang lượn đi lượn lại trước cổng thành, bỗng mũi chàng ngửi thấy một mùi hương rất lạ. Mùi hương làm chàng cảm thấy ngây ngất...

Kết quả là Nguyên Hãn bị cái mùi hương ấy nó quyến rũ, hai chân cứ tự động bước đi như kẻ mộng du. Tới đứng quán rượu, chàng bỗng ngẩn người trước những bóng hồng thướt tha của mấy cô gái. Nghĩ kể cũng lạ. Nguyên Hãn đâu không có được cái xuất xứ nói như thơ của Inrasara: *“Con rất muốn chọn làm đũa con tổng thống Pháp hay cháu đích tôn quốc vương Brunây / con còn muốn chọn ra đời ở Thái Lan hay Mĩ quốc...”* thì chàng cũng là một trang công tử được sinh ra trong chốn quý tộc đài các một thời. Vậy mà chàng chưa từng trông thấy những cô gái quyến rũ mê hồn như thế này bao giờ. So với các nàng đây thì phải nói là: *“Tây Thi mất vía Hằng Nga giật mình...”*. Hai mắt Nguyên Hãn bỗng hoa lên, tâm trạng chàng bỗng trở nên bấn loạn, thật khó có nam tử hán đại trượng phu nào thoát nổi chốn này, đúng như mấy câu thơ của Trần Ninh Hồ: *“Bao người xinh đẹp ta chưa biết / xinh đẹp bao người chưa biết ta / ta đang trong cõi thiên tình ấy / trời chẳng mù sao mắt bỗng nhoà”*.

Đứng trước những tiên nữ thướt tha, thoát cái máu phong tình trong người chàng công tử Nguyên Hãn bốc lên ngùn ngụt. Chàng lập tức thả những lời ong bướm mây mưa, tuy không đại ngôn như thơ Trần Mạnh Hảo, kiêu: *“Xin cho một chấm trong gò đất / để vịn qua người tiên nữ em”*, song cũng không đến nỗi giả như thơ tình Xuân Diệu: *“Anh xin làm sóng biếc / Hôn mãi cát vàng em / Hôn thật khẽ, thật êm / Hôn điên cuồng mãi mãi...”*. Có phải Nguyên Hãn đã “hy sinh” vì sắc? Chỉ biết rằng đúng như Nguyễn Du tả: *“Mệt phờ trong cuộc truy hoan / Càng quen thuộc nét càng dan díu tình...”*. Chàng say sưa đến nỗi quên bém lỏi về, quên bém cả nhiệm vụ Nguyễn Trãi giao. Tóm lại là kết cục sẽ vô cùng bi đát cho chàng, cho cả xứ Giao Chỉ này nếu chàng không kịp thời tỉnh trí lại.

Một tối kia nằm trong quán, chàng bỗng thấy mấy ngọn nến đang cháy bình yên, chợt dạt hết về cùng một phía. Gió lạnh gai người thổi tới ào ào. Linh Cô đang mơn mớn như một bông hoa bỗng dưng héo rũ, miệng ú ớ nói không ra tiếng, tay chỉ ra công như muốn chàng phải ra đi. Các tiếp viên khác, cô nào cô nấy cũng đều dúm dỏ vào nhau như đàn gà con gập quạ. Giấy lát, cả hai cây gạo cổ thụ lẫn ngôi quán nom xác xơ như vừa trải qua một trận cuồng phong. Quả đúng là: *“Tan tàn đến cả sơn khê / tang thương đến cả hoa kia cỏ này...”*. Nguyên Hãn thấy thế thì kinh ngạc quá, vội vàng gắng hỏi cuống quýt mãi nhưng Linh Cô chỉ một mực lắc đầu. Ánh mắt của nàng, cánh tay chỉ ra công của nàng càng khẩn thiết muốn chàng phải ra đi ngay lập tức...

Nguyên Hãn không biết làm thế nào, đành nhẩn tâm rời khỏi quán rượu. Cả một thiên đường tình ái như thế mà bỗng chốc phải ra đi thì lòng dạ nào không rầu rĩ, nát tan. Chẳng có cuộc chia ly màu đỏ hay màu đen gì ở đây hết. Cũng chẳng có sông ngòi gì để mà: *“Tôi đưa em sang sông, chiều xưa mưa rơi âm thầm...”* cả. Tất nhiên cũng chẳng có ngựa nghèo gì để: *“Người lên ngựa kẻ chia bào...”*. Tóm lại lúc đến háo hức, lãng mạn bao nhiêu thì lúc đi buồn bã, trần trụi bấy nhiêu. Chỉ một mình chàng thất thủ trên con đường đất vắng teo, lạnh ngắt. Hệt như Nguyễn Bính miêu tả trong bài thơ: Những bóng người trên sân ga: *“Một mình làm cả cuộc chia ly...”*.

May mắn thay, càng đi xa khỏi quán rượu thì Trần Nguyên Hãn càng tỉnh táo trở lại. Chàng lơ mờ nhớ ra nhiệm vụ trọng đại của mình. Liếc mắt về phía làng Hạ, Nguyên Hãn phát hiện thấy đoàn người ngựa quan lính nhà Minh đang cầm đuốc rờn rần trở về thành. Lập tức nhớ ra toàn bộ nhiệm vụ, chàng cuống cuống tìm đường tắt vòng qua phía sau lưng quân Minh rồi chạy ngược lại, tìm tới đúng cái chỗ chúng vừa đi khỏi. Đám đất nơi cái huyệt vừa được lấp còn dấu mới tinh. Nguyên Hãn chạy về nhà trọ mượn cuốc xẻng rồi kéo cả tiểu đạo đồng ra chỗ cái huyệt. Hai thầy trò hối hả đào bới. Đào gần tới giữa giờ tý thì con chó đá lộ ra, hai bên có hai kẻ bị trói ngồi thu lu, thân thể vẫn còn ấm. Nguyên Hãn cùng chú đạo đồng vục hai người lên bờ, cởi trói cho họ rồi cậy miếng xi gấn ở miệng ra. Họ Đỗ và họ Ngu thở hắt mấy cái rồi mở choàng mắt. Thế là được cứu sống.

Thật may mắn cho Nguyên Hãn, bởi nếu để chậm, hai gã này mà tắt thở thì linh hồn sẽ lập tức biến thành tả hữu hộ vệ. Khi đó Nguyên Hãn có đào cả đời cũng không thể tìm thấy con chó đá. Cứu xong hai người, Nguyên Hãn lại nhảy xuống huyệt, gỡ đạo bùa trên lưng con chó đá ra, đốt diêm lên soi, thấy trên đó viết mấy chữ: *“Thiên tử Vĩnh Lạc cấp cấp như luật lệnh sắc”* (Vĩnh Lạc là niên hiệu của Minh Thành Tổ). Theo lời dặn của Nguyễn Trãi, Nguyên Hãn đem đạo bùa đó dán xuống bìa da con chó, đoạn lấy đạo bùa của Nguyễn Trãi ra dán thay vào chỗ cũ. Người viết không rõ đạo bùa của Úc Trai tiên sinh viết gì, chắc không thêm dùng chữ thánh hiền, mà dùng chữ Nôm. Đoán đại hình như là: *“Mã cha chúng bay chôn ở đây...”*. Chẳng biết có đúng không? Thiên hạ có ai biết làm ơn chỉ giùm...

Thực hiện xong công việc kinh thần động quỷ ấy rồi, Nguyên Hãn gọi chú đạo đồng xuống huyệt. Tưởng để làm gì, té ra chàng sai chú ta vạch chim đá xèo xèo vào giữa mõm con chó. Phép ấy gọi là: *“Tiểu khẩu đế cầu”* (đái vào mõm vua chó). Phải là nước đái của chú đạo đồng mới được, bởi chú ta còn nguyên dương, chưa hề xuất tinh lần nào. Nước đái của những chú nhóc như thế sách cổ gọi là “nguyên thủy”. Đó là một chất nước có hoạt tính cao, dùng chữa được rất nhiều bệnh. Giấy lát, con chó đá bỗng rùng mình một cái (ghê thật), mình mẩy đang bóng loáng bỗng xám ngoét ngay lại. Thế là vua chó hết thiêng.

Phép của Úc Trai tiên sinh quả nhiên cũng ghê gớm không kém. Chú đạo đồng vừa đái xong thì ở trong quán rượu, Linh Cô cùng các nàng tiếp viên lập tức cảm thấy tinh thần thư thái, tiếng chó sủa trong tai bỗng dưng câm bặt, bao nhiêu vầng vất tiêu tan đâu hết. Chỉ còn thấy hơi ngửa ngửa ở giữa háng. Bèn ngồi bệt xuống đất, dạng ra gãi vài nhát là êm. Vốn là người nắm được tiên cơ, Linh Cô chẳng khó khăn gì mà không hiểu ra toàn bộ sự việc, bèn hướng về phương Bắc mà rửa một cách rất ngoa ngoắt song vô cùng hả hê: *“Bùa ngải với cả ba vạn chín nghìn thần chú kinh kệ cái mã cha chúng bay. Không bằng ba vạn chín chu cái mu l(...) b...à...”*

à...". Câu rửa ấy về sau lưu hành trong dân gian. Con số ba vạn chín nghìn biến thành một câu thành ngữ cửa miệng, chỉ hằng hà sa số cái chỗ tục tĩu ấy của đàn bà. Nó đặc dụng đến nỗi được coi là một trong những "hàng số" văn hiến của cả xứ Giao Chỉ. Người ta thường đem nó ra để dè bỉu hay rửa nhau, song ít ai biết đó chính là số chữ của kinh Cao vương bắt hủ từng linh ứng khắp thiên hạ ngót năm trăm năm. Công phu đồng hoá văn hiến của Hoàng Phúc rất cuộc chỉ còn lại mỗi câu thành ngữ ấy. Không biết Trung Nguyên của thiên triều thế nào chứ ở xứ này thì từ đó kinh Cao vương cũng hết thiêng.

Cũng cần phải kể qua loa một chút về họ Đỗ và họ Ngu trước khi để họ tạm biệt câu chuyện này. Số là hai người tuy được cứu sống, song hồn vía tiêu tán tận đâu đâu, mấy đời cứ tưởng mình là con lừa thật. Mãi đến khi Lê Thánh Tông lên ngôi mới được hoàn hồn. Lại quay về nghề làm thơ, viết phú... như trước. Thỉnh thoảng sợ hãi điều gì cứ lấy xi gấn vào miệng là yên tâm. Con cháu họ Ngu về sau kị chữ "ngu", bèn thi nhau đổi họ. Đại khái kể đổi sang họ Ngô, kể đổi sang họ Nguyễn... Duy cái truyền thống tự hào thì không những vẫn di truyền, mà còn lây lan sang các họ khác. Họ Đỗ vẫn giữ cái tật chửi thảm, chửi vụng như trước, lại cũng di truyền cho những đời sau, thành ra một môn phái chửi thảm có tiếng trong thiên hạ. Điều đó tưởng cũng không có gì lạ, chỉ vì chửi thảm, chửi vụng nên ít ai nghe thấy đó thôi. Nghe đâu hai người còn có chân trong hội Tao Đàn của Lê Thánh Tông, chuyên làm thơ ca ngợi vua. Xứ Giao Chỉ bắt đầu có hội nhà văn phải kể từ đây.

Trần Nguyên Hãn quả không hổ là một đấng trượng phu. Hoàn thành nhiệm vụ rồi, trong lòng chàng bỗng cảm thấy thanh thản, không hề lưu luyến cái chốn đào hoa tuyệt đỉnh kia một chút nào nữa. Thế mới gọi là: *"Bể tình duyên lấp bừa rồi... thì thôi"*. Nguyên Hãn lập tức tìm đường trở về Đông Quan báo tin cho Nguyễn Trãi.

Lúc này Ưc Trai tiên sinh đã được quân Minh thả ra khỏi ngục để dụ về hợp tác. Nguyễn Trãi tương kế tựu kế, dùng kế hoãn binh chờ cơ hội trốn khỏi Đông Quan. Trần Nguyên Hãn gặp được ông trong một ngôi nhà tranh phía nam thành. Nghe Nguyên Hãn kể lại mọi việc, Ưc Trai tiên sinh mừng thì có mừng, nhưng không hiểu sao vẫn than: "Mưu ta dẫu thành, song khí huyết của ta suốt đời phải cưỡi trên lưng chó, làm việc gì rồi cũng vấp phải nạn chó, thậm chí sau này gặp đại hạn cũng rơi vào năm chó... cho mà xem. Vả lại bộ kinh của kẻ kia linh ứng đã năm trăm năm, nay bỗng chốc bị vô dụng như thế, biết đâu nó lại chẳng tìm cách báo thù. E rằng sau này chính ta cũng chuốc phải cái nạn đào hoa, kết cục khó mà được vẹn toàn". Quả đúng như thơ Nguyễn Du: *"Cõi đời chó má ngút trời / dẫu phồn hoa cũng là đời bỏ đi..."*. Nguyên Hãn nghe nói thì kinh ngạc, gặng hỏi mãi, song Ưc Trai tiên sinh lắc đầu nhất định không nói. Việc ấy đến bây giờ vẫn còn là một bí ẩn. Tuy nhiên, nếu ai không tin cứ việc nghiệm lại cuộc đời Nguyễn Trãi thì biết.

Lại quay về ngôi quán rượu trước cổng thành Cổ Lộng. Hôm ấy Linh Cô bỗng bảo: "Các em quét tước sạch sẽ, ngày mai không tiếp khách. Có Nguyệt Cô từ phía đông sẽ tới quán ta". Các tiếp viên không ai dám hỏi gì, chỉ nhất nhất nghe lời. Hôm sau, từ sáng tới chiều chẳng thấy có ai là Nguyệt Cô ghé quán cả. Mãi đến gần tối, bỗng thấy một bà lão từ phía đông đi lại, trên lưng cõng một bé gái ước chừng bốn năm tuổi. Thấy bà lão bước vào quán, Linh Cô mừng rỡ đích thân ra đón. Bà lão bảo: "Con bé này người làng Duối cách đây năm sáu dặm. Nó họ Lương, tên cúng cơm là Minh Nguyệt, cháu nội của già này. Đêm qua già nằm mơ thấy thần nhân bảo gửi nó ở đây thì sau này sẽ lập nên công trạng. Vậy xin giao nó cho cô nương". Thì ra Nguyệt Cô chính là cô bé con đó. Linh Cô vui vẻ nhận lời. Từ đó Minh Nguyệt sống trong quán cùng các cô tiếp viên, được đích thân Linh Cô dạy dỗ, rèn luyện. Minh Nguyệt càng lớn càng tỏ ra giỏi giang, nhan sắc mười phần rực rỡ mà bản lĩnh cũng có chỗ hơn người... Thành Cổ Lộng là doanh sở của Giao Châu hộ vệ, thủ phủ phủ Kiến Bình. Oai trấn thì như thế, song ngôi quán của Linh Cô hầu như đã hút hết hồn vía của bọn quan lính người Minh đóng trong thành. Những cuộc hành binh tới các vùng lân cận để ăn cướp và gieo rắc dòng giống bằng cách cưỡng hiếp đàn bà con gái của chúng cứ thu hẹp dần. Từng toán, từng toán lính

thay phiên nhau kéo ra khỏi thành thể nào cũng phải rẽ vào ngôi quán. Mà khi đã ghé vào đó thì chúng khó có thể đi đâu được nữa. Linh Cô sai các nàng tiếp viên chiều chuộng, là loi hết mực, chuốc rượu cho chúng say khướt từ sáng đến tối. Trước khi quay trở vào thành, mỗi tên được phát một cái bao làm bằng điều gà đen gọi là “vị ô kê”. Thứ này vừa mỏng vừa dai, vừa có khả năng co giãn rất tốt, lại được ướp một thứ hương rất đặc biệt gây kích thích mạnh khả năng động dục. Nghe nói dụng cụ này do chính Linh Cô chế ra. Những con giống thiên triều kia vớ được thứ đó thì lập tức lên cơn động dục, đưa lên mũi hít lấy hít để rồi lủ lượt dất nhau vào một cái tàu ngựa bỏ hoang ở gần đó, lồng “vị ô kê” vào cục cứng của mình rồi tên nào tên nấy thi nhau sục thật lực. Tinh khí tiết ra được trút chung trong một chiếc thùng gỗ, đem đổ xuống khúc sông Hằng, đoạn chảy qua phía tây, cách thành già nửa dặm.

Cứ thế hàng chục năm trời. Đàn bà con gái quanh vùng nhờ đó cũng hơi được yên ổn. Có điều khúc sông Hằng ấy bốc mùi tanh hôi nồng nặc, ô nhiễm đến nỗi cua cá cũng không sống được. Thế mới gọi là “*Cổ Lộng khí chảy thành sông, tanh hôi vạn dặm...*”. Dù thấy quân Minh không những đông như thế nào, mà cái khoản dương khí của chúng mới mạnh làm sao. Song mạnh mấy mà hoang phí thì rồi cũng đến lúc phải bạc nhược. Lũ lính Minh vì bị mất quá nhiều tinh khí đâm ra rất sợ muỗi. Chỉ cần nghe tiếng vo ve là người chúng nổi hết gai lên rồi. Bèn sắm mỗi tên một cái túi ngủ. Đêm đêm, trừ những tên đến phiên gác, còn thì chui hết vào trong túi, nhờ người bên ngoài thắt nút lại cho kín. Bấy giờ Trần thủ Trần Hiệp đã thay Thái Giám Sơn Thọ chỉ huy quân Minh ở thành Cổ Lộng. Vốn là kẻ dâm ô thượng hạng, Trần Hiệp đòi các tiếp viên trong quán đêm nào cũng phải vào thắt nút túi để gã được ngửi mùi hương đặc biệt toát ra từ thân thể các nàng thì mới ngủ được.

Thế rồi cũng đến lúc “*Càn khôn bĩ rồi lại thái, thái rồi lại bĩ... Nhật nguyệt tối rồi lại sáng, sáng rồi lại tối...*”. Xứ Giao Chỉ sắp đến hồi thoát khỏi sự giày xéo của người Minh. Bình Định vương Lê Lợi dấy binh ở Lam Sơn. Lũ người Minh kia lúc mới sang, dương khí còn dư thừa nên tỏ ra hung hăng, lấy thịt đè người. Nay bị đàn bà con gái xứ này dùng phép của Linh Cô rút hết tinh lực rồi thì nhuệ khí chỉ còn là con số không. Chỉ dựa vào sự tàn bạo, dâm ô thì có ích gì. Lại vẫn kiêu ngạo ta đây có binh pháp của tổ sư Tôn Tử trứ danh. Thế mà đánh trận thì dở ẹc. Binh pháp gì mà số người cầm cờ chiếm đến một phần ba. Mỗi khi bày trận thì phiên hà thủ tục, rườm rà lớp lang, quan tướng thì lằng xằng chỗ nọ chỗ kia, chỉ thấy đỏ mặt lên gân hò hét như phùng tuồng. Binh pháp ấy chỉ dùng để diễn trên sân khấu, hoặc cùng lắm là đánh trận giả quân xanh quân đỏ mà thôi. Chứ địch thế nào được với sự khôn ngoan lanh lợi, thoát ần thoát hiện, bất chấp bài bản, cờ quạt của nghĩa binh Lê Lợi.

Bình Định vương Lê Lợi thắng như chẻ tre, làm chủ một vùng rộng lớn từ Thanh Hoá trở vào. Trên đường tiến ra Đông Quan, nghĩa binh Lê Lợi dựng phải thành Cổ Lộng. Lúc này cả Nguyễn Trãi và Trần Nguyên Hãn đều đang ở trong quân Lê Lợi, một người là Nhập Nội hành khiển, một người là quan Tư Đồ cầm đầu một cánh quân. Gặp lại cảnh xưa người cũ, kí ức trong lòng Nguyên Hãn bừng bừng trở dậy. Chàng bèn cải trang lên ra khỏi trại, tìm đến quán rượu ngày trước, nhân thể xem xét tình hình quân Minh đóng trong thành.

Bấy giờ Linh Cô đã rời khỏi quán từ lâu. Người thay thế Linh Cô làm chủ quán giờ là Nguyệt Cô, chính là cô bé Minh Nguyệt họ Lương ngày trước. Linh Cô đã đi đâu? Đó mãi mãi là một điều bí ẩn. Có người bảo nàng đi tới những nơi khác, trên khắp xứ Giao Chỉ này để tiếp tục phá âm mưu đồng hoá đồng giống của quân Minh. Nguyệt Cô bấy giờ ngoài hai mươi tuổi, nhan sắc đẹp tuyệt trần. Hàng ngày nàng chỉ huy các tiếp viên của mình ra sức thù tiếp và làm mọi cách tiêu hao tinh khí của bọn lính Minh. Tối tối, nàng lại dẫn các cô vào thành thắt nút túi cho Trần Hiệp và bọn quan tướng. Gặp Nguyên Hãn như thể đã quen biết từ trước, Nguyệt Cô vanh vách kể hết nội tình bọn giặc trong thành rồi bày kế cho nghĩa quân lấy thành. Thật dễ như trở bàn tay. Quả là một người con gái có chí khí khác thường.

Trần Nguyên Hãn vớ được mưu kế của Nguyệt Cô thì mừng rỡ, vội vàng trở về tâu trình cho Bình Định Vương biết. Thế rồi như đã hẹn trước, nửa đêm hôm đó, nghĩa quân Lê Lợi bí mật

áp sát thành Cổ Lộng. Phía trong thành, Nguyệt Cô và một số nàng tiếp viên chờ sẵn làm nội ứng, chuốc rượu cho tên quan giữ cổng say mềm rồi mở cổng thành, hạ cầu treo xuống. Quân sĩ của Lê Lợi ào ạt tràn vào. Nghe động, Trần Hiệp và bọn chỉ huy vội vàng đập túi ngũ để chui ra. Nhưng hôm đó, Nguyệt Cô và các nàng tiếp viên đã cố ý thắt mấy nút làm chúng không sao đập ra được. Nguyệt Cô lại dẫn đường cho quân khởi nghĩa đột nhập đến tận nơi, dùng búa đập lên những túi vải như đập chuột. Lữ lính trong thành không người chỉ huy nhanh chóng tan vỡ, bị nghĩa quân giết sạch không còn một mống.

Bình Định vương Lê Lợi hạ được thành Cổ Lộng mà không tốn một mũi tên, một người lính nào. Con đường tiến ra Đông Quan đã được khai thông, số phận của thành Đông Quan cũng chẳng còn được mấy nổi. Quân Minh bị giết ở thành Cổ Lộng nhiều quá, xác chất ngổn ngang như những đồng rơm. Bình Định vương ra lệnh cho các làng xung quanh kéo xác chúng xuống sông Hằng. Cả một khúc sông Hằng từ đó tới sông Đáy dài năm sáu dặm trôi dầy đặc xác người, làm nghẽn cả cửa cống thông ra sông Đáy. Đến nỗi dân ở đó về sau phải đặt tên là cống Kinh Ma. Sông Hằng lại một lần nữa tanh hôi, ô nhiễm khủng khiếp. Bình Định vương lại sai phá huỷ thành, đem đất trong thành chia cho các làng xung quanh, làng nhiều làng ít căn cứ vào số xác quân Minh mà mỗi làng kéo được.

Lại nói quân Minh bị chết dữ dội quá, hồn vía không tan được, từ đó cứ hiện làm ma quỷ quấy nhiễu làng Hạ. Sử cũ gọi là ma Tàu ô. Trước tình cảnh ấy, Ưc Trai tiên sinh lại sai Nguyên Hãn về làng Hạ đào con chó đá lên, xoay đầu cho nó nhìn thẳng về phía cổng thành. Từ đó ma Tàu ô giảm dần rồi hết hẳn.

Nghĩa quân của Bình Định vương Lê Lợi tiến thẳng ra vây thành Đông Quan. Nguyệt Cô lập công lớn, được Bình Định vương phong làm Kiến quốc Phu nhân. Lại ban ân rằng muốn thường nghìn vàng hay đất đai, cho phép bà được tùy nghi lựa chọn. Nguyệt Cô chỉ xin vương ban một con ngựa, sau lưng cột một giỏ trấu. Bà sẽ vừa phi ngựa vừa rắc trấu xuống đường. Trấu rắc đến địa phận làng nào thì làng đó sẽ là đất phong của bà. Bình Định vương vui vẻ đồng ý.

Nguyệt Cô phóng ngựa từ làng Duối, vòng qua làng Nhuộng, làng Bần, làng Mai... ước chừng vài chục dặm, xuống đến tận làng Bo thuộc địa phận Phong Doanh. Thành hoàng làng Bo nghe tiếng chân ngựa chột hỏi tả hữu: “Ngựa nào thế?”. Tả hữu bẩm: “Ngựa của Kiến Quốc Phu nhân đi đánh dấu đất phong”. Thành hoàng bảo: “Nếu thế thì bà ta lấy hết đất của dân mất. Ta phải bắt chước phép của cha nàng Tổ Cơ ngày trước để ngăn lại mới được”. Lúc ấy Nguyệt Cô vừa phi ngựa đến giữa cánh đồng. Sau lưng bà, túi trấu mới rắc hết non nửa. Bỗng trước mặt xuất hiện một ông lão đang cúi húi kết những sợi cỏ trên mặt ruộng lại. Con ngựa của Nguyệt Cô phóng tới, không hiểu sao bị những dây cỏ ấy quấn vào chân, bốn vó loạn xạ một lát rồi ngã kèn ra, què mất hai vó trước, túi trấu đổ vung vãi hết xuống mặt ruộng. Đất phong của bà dừng lại ở đấy. Cánh đồng đó về sau có tên là cánh Ngựa què. Tên ấy nay vẫn còn.

Vào đúng thời điểm lũ bại binh người Minh do Tổng binh Vương Thông dẫn đầu được Bình Định vương Lê Lợi tha cho về nước, có một đoàn người ngựa trở lại thành Cổ Lộng, tìm đến quán rượu của Nguyệt Cô. Đó chính là vua Trần Cảo và những người theo hầu. Trần Cảo hỏi thăm Linh Cô, nghe nói bà đã bỏ đi từ lâu thì hết sức ngậm ngùi. Bèn sai sửa chữa một ngôi lầu còn sót lại trong thành rồi ở luôn tại đó, có ý muốn tìm đường đi tu. Trần Cảo chẳng phải ai xa lạ. Chính là cậu bé con ông lão ăn mày ngày trước, lớn lên vốn chỉ làm nghề đánh dậm, cua cá qua ngày. Một hôm nhậu say, bỗng buột miệng nói giữa đám bạn bè: “Tao là con cháu vua Trần ngày trước đấy. Lũ người Minh kia có mắt cũng như mù. Nếu không thì chúng đã lập tao làm vua lâu rồi”. Đám bạn bè truyền câu nói ấy đi chỉ cốt làm trò cười vui với nhau mà thôi. Ai dè một hôm bỗng có sứ giả của Bình Định Vương tìm đến rước về lập làm vua thật, đặt niên hiệu là Thiên Khánh hẳn hoi. Thật chẳng khác nào thơ của Lê Anh Hoài: *“Lãi to hơn cả đánh đẽ / đang thẳng đánh dậm đẽ huề... ngôi vua”*.

Lời của Linh Cô ngày trước quả không sai chút nào. Sở dĩ có việc ấy là bởi mưu của Nguyễn Chích. Lập Trần Cảo chỉ là việc quyền nghi nhất thời, cốt yên lòng những kẻ còn hướng về nhà

Trần và đối phó với chiêu bài của nhà Minh mà thôi. Chứ nếu thực bụng, thì dòng dõi đích thực của vua Trần sờ sờ là Nguyên Hãn đấy, sao Bình Định vương không lập?

Bình Định vương Lê Lợi lên ngôi. Ban đầu vì nhân từ, Lê Lợi không nỡ giết Trần Cảo. Bèn hạ chiếu giáng xuống trước vương, phong luôn cho ở Cổ Lộng. Về sau, bọn tướng sĩ của Lê Lợi nhiều kẻ thấy Trần Cảo xuất thân chỉ là con nhà ăn mày, lại không có công trạng gì đáng kể nên ganh ghét, ngày đêm gièm pha để Lê Lợi giết đi. Trần Cảo sợ ở lại Cổ Lộng sẽ không toàn được tính mệnh, bèn bí mật trốn ra biển, lên thuyền định chạy vào Nghệ An. Kết quả vẫn không thoát. Nguyệt Cô khi chết được dân lập đền thờ ở ngay làng Duối, đền đến nay vẫn còn. Dân làng Duối suốt mấy trăm năm vẫn có vô số ruộng ở các làng khác, lại vẫn xuống cấy cấy ở tận cánh đồng Ngựa què thuộc địa phận làng Bo. Khu đất có ngôi quán trước cổng thành ấy, từ đó tới nay, thời nào cũng có hai cây cổ thụ. Không biết có phải do hai cây gạo ngày trước biến hoá ra hay không?

Đội trưởng Cải cách Huỳnh Cự một buổi tối lòi “rẽ” ra “vật nhau” dưới hai gốc cây. Đúng lúc khoái cảm đạt tới cao trào, bỗng có một bóng áo trắng ở đâu bay xẹt tới, đậu vắt vèo trên ngọn cây. Thế rồi tinh khí trong người Huỳnh Cự tuôn ra ào ào, không sao hãm lại được, Cự cảm thấy buốt lạnh dọc sống lưng, đờ người ra như chết rồi. Cũng may “rẽ” là một người đàn bà có kinh nghiệm. Thị bình tĩnh giữ cho Huỳnh Cự nằm nguyên trên bụng mình, đoạn rút chiếc lông nhím vẫn gài trên mái tóc ra, đâm một nhát vào xương sống đít Huỳnh Cự. Phép ấy gọi là “cứu dương” (cứu dê), có tác dụng làm tinh khí ngừng lại, không tuôn ra nữa. Huỳnh Cự nảy cong người lên rồi tỉnh lại. Thật hú vía. Suýt nữa mất toi một ông Đội. Cái ấy gọi là Dâm nạn, xứ này vốn là chuyện thường tình, nó không tha người nào từ cho vua chúa cho đến thứ dân, chữ gọi là thượng mã phong.

Huỳnh Cự thoát chết song hai đầu gối như muốn long ra, run rẩy bước thấp bước cao lèn về làng Hạ. Vừa tới đầu làng, Cự bỗng vấp phải một vật cứng như đá làm y ngã úp mặt xuống đất, hộc cả máu mồm máu mũi, lại gãy mấy cái răng cửa. Cự nổi giận gọi mấy tay bần nông cốt cán tới đốt đuốc moi đất lên, lộ ra hai cái tai chó đá. Lại đào mãi, đào mãi, cả con chó đá hiện ra, mấy đạo bùa vẫn còn y nguyên, trên đó viết chữ loằng ngoằng không biết là chữ gì. Huỳnh Cự nghi có phản động yểm bùa hại chính quyền Cách mạng. Bèn sai đốt bỏ bùa, đem con chó đá nung vôi song không thành bởi đá ấy đâu phải đá vôi. Huỳnh Cự đồng thời báo cáo lên Đoàn uỷ để xin chỉ thị. Đoàn uỷ cũng nhận thấy sự việc nghiêm trọng, lập tức ra lệnh điều tra.

Huỳnh Cự cùng Bối và Đình, hai thành viên trong Đội hăng hái truy tìm tông tích, lập hồ sơ... Thế là “lòi” ra vua Trần Cảo và Nguyệt Cô, một “đầu sỏ phong kiến”, một “đầu sỏ địa chủ” có đất đai hàng nghìn mẫu. Huỳnh Cự mừng lắm. Phen này Đội của Cự lập thành tích to. Cự một mặt báo cáo xin chỉ đạo của Đoàn uỷ, một mặt vận động các “rẽ”, “chuối” chuẩn bị đấu tố, lại lập sẵn pháp trường để xử bắn Trần Cảo và Nguyệt Cô ngay tại chỗ. Đoàn uỷ nhanh chóng chuẩn y cùng lúc hai án tử hình, các “rẽ”, “chuối” đã sẵn sàng đầu đuôi. Hôm mít tinh đấu tố, tổ tự vệ của Duyên theo lệnh Cự lung sục mãi vẫn không tìm thấy Trần Cảo và Nguyệt Cô đâu. Mãi sau mới biết cả hai đều đã chết cách đây mấy thế kỉ rồi. Thật may cho hai vị. Riêng ông Đội Huỳnh Cự thì cứ tiếc rẻ mãi...

Thế mới gọi là:

*“Trăm năm trong cõi người ngó
Việc đời sáng, tối có ngờ được chẳng?
Trải qua một cuộc vẻ vang...”*

(Viết tại di tích Cổ Lộng tháng 3 năm Đinh Hợi 2007)